

DC870
NH556N

VỖ KHẮC DỪNG

Những nhân vật của tôi

 Nhà xuất bản Văn Nghệ

Những nhân vật của tôi

SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THƯ VIỆN TỈNH LÂM ĐỒNG

PHÒNG ĐỊA CHÍ

Võ Khắc Dũng

Thư viện tỉnh Lâm Đồng

DC. 484



Những nhân vật của tôi



NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ
TP. HỒ CHÍ MINH - 2007

Những nhân vật của tôi

**NHỮNG
NHÂN VẬT CỦA TÔI**

Người chiến sỹ sông Mao

Khu Lê là cách gọi tắt. Gọi đầy đủ là Khu căn cứ Lê Hồng Phong, nay thuộc huyện Thuận Phong, tỉnh Bình Thuận. Nơi đây cũng là căn cứ của Tiểu đoàn 840, Quân khu 6. Người dân Khu Lê kiên trung một lòng theo cách mạng. Vì thế nên có người nói vui rằng dân Khu Lê thuộc biên chế của Quân khu 6. Anh hùng liệt sỹ Nguyễn Tấn Định sinh ra và lớn lên từ đó.

Vào một buổi chiều, Chính trị viên phó Tiểu đoàn 840 Phạm Văn Tý cùng các đồng chí trong ban chỉ huy ngồi uống nước và bàn chuyện tác chiến. Những chiến sỹ trẻ cũng mệt mỏi sau một trận đánh. Lệnh ở trên điện về: Mậu Thân đến, quân ta nổi dậy tấn công trên diện rộng. Bấy giờ là khoảng tháng 2. 1968. Khu Lê thêm một lần nữa sục sôi khí thế cách mạng.

Một người đàn ông trung niên dắt cậu con trai khoảng 15 -16 tuổi đến “đại bản doanh” của Tiểu đoàn 840. Cậu con trai mới lớn có tầm vóc nhỏ hơn nhiều so với tuổi của mình. Người đàn ông trung niên rụt rè đề nghị với Chính trị viên phó Phạm Văn Tý:

- Cháu nó còn nhỏ người, non dạ. Nhưng chiến tranh không chờ đợi con người ta. Cháu đang ở thiếu sinh quân. Anh của cháu vừa hy sinh. Tôi muốn gửi cháu cho các anh để các anh giúp cháu trả thù cho anh trai của mình và cho đồng bào, đồng chí bị địch giết hại.

Ban chỉ huy Tiểu đoàn 840 rất dè dặt trong việc nhận người nhưng trước một tình huống như thế này thì thật là khó xử cho

các đồng chí lãnh đạo. Người đàn ông trung niên tiếp tục thuyết phục:

- Ở trong vùng địch chiếm, con trai tôi khi lớn lên cũng phải cầm súng do địch bắt ép. Mà như thế thì phản bội quê hương và gia đình. Tôi gửi cháu cho các anh sớm cũng vì lý do ấy nữa.

Chính trị viên phó Phạm Văn Tý nhìn “cậu bé” thăm dò:

- Thế nào, đồng chí lính nhỏ có muốn chiến đấu để trả thù cho anh của mình không?

- Thừa thủ trưởng, cháu sẵn sàng!

Chính trị viên phó sửa lại:

- “Tôi” chứ! Gọi “thủ trưởng” mà sao lại xưng “cháu”!

Cậu trai chữa thẹn, áp úng:

- Dạ! Tôi sẵn sàng!

Phạm Văn Tý quay lại với người đàn ông sau khi đã hội ý chớp nhoáng với các đồng chí trong Ban chỉ huy:

- Chúng tôi đồng ý với lời đề nghị của anh! Xin anh an tâm, chúng tôi sẽ tạo điều kiện để con trai anh nên người, ngày một khôn lớn và trả thù cho anh trai mình như lời ước nguyện của gia đình ta.

Sau một cái bắt tay thân tình và tin tưởng, người đàn ông quay gót một cách dứt khoát. Chàng trai trẻ quay nhìn theo bố mình bằng ánh mắt trù mến.

Chàng trai ấy là Nguyễn Tấn Định. Năm đó Định chưa đến 16 tuổi.

Ở Tiểu đoàn 840 lúc này còn có 4 cậu bé, cô bé khác là Téo, Bảy, Xô (nam) và Nhơn (nữ). Ban chỉ huy phân công Nguyễn Tấn Định về Đại đội 3 bộ binh, làm liên lạc. Chàng trai ấy hòa nhanh với nhịp sống mới. Anh tỏ ra là một chiến sỹ nhanh nhẹn, nắm bắt và thực hành thành thạo các bài tập bộ binh. Tuy nhiên trong lòng anh thực sự cảm thấy không “sướng” lắm với lính bộ binh. Định đề nghị với ban chỉ huy:

- Thừa các thủ trưởng, tôi muốn chuyển sang Đại đội 5 đặc công, tôi muốn đánh thọc sâu!

Thấy Định hợp với lính đặc công, ban chỉ huy 840 đã đồng ý. Được về Đại đội 5 đặc công, Định vô cùng sung sướng. Tuy là

nhỏ cả tuổi đời lẫn tâm vóc nhưng Định đã tỏ ra khá phù hợp với vị trí chiến đấu mới này so với lúc anh còn là lính bộ binh. Vả lại, anh cũng đã nhanh chóng nắm bắt những kỹ chiến thuật đặc công và còn tỏ ra là một chiến sỹ “tuyến trên” xuất sắc và đầy triển vọng.

Mậu Thân 1968 sắp đến. Lệnh của ban chỉ huy tiểu đoàn truyền về: Ta chuẩn bị sẵn sàng đánh vào Phan Thiết và sau đó là đánh vào Chi khu Hòa Đa của địch. “840” lấy đại đội 5 làm nòng cốt. Đại đội 5 có nhiệm vụ thọc sâu vào lòng địch, tạo điều kiện cho bộ binh hoàn thành nhiệm vụ. Sau khi đánh vào Phan Thiết, quân ta nã pháo vào Chi khu Hòa Đa. Nửa đêm hôm ấy, lúc 1 giờ ngày 12. 9. 1968, bọn lính ở Chi khu Hòa Đa bất ngờ nghe tiếng “pháo tầm xa” của Cộng sản nã vào. Kẻ địch hoảng loạn. Chúng bị tổn thất khá nặng nề. Sau đó, những tên còn lại cũng vừa định thần, tìm cách chống trả. Nhưng, Cộng sản chẳng thấy đâu mà những tiếng nổ của “pháo tầm xa” vẫn cứ vang rền. Thực ra, đó là tiếng nổ của lựu pháo rất gần của Đại đội 5 đặc công Tiểu đoàn 840. Sau khi chiếm xong phần cơ bản của Chi khu Hòa Đa, lực lượng đặc công của ta được lệnh rút ra bên ngoài. Song, lúc này, một đồng chí đặc công của ta đang bị t'ương nặng. Định dìu người đồng đội của mình men theo những lô cốt. Người lính đặc công bị thương của ta ra khá nhiều máu. Tình hình trở nên khẩn cấp: Khi rút ra, mũi thọc sâu của Định gặp phải cây đại liên trong một lô cốt “phục hậu” của địch. Chúng phát hiện ra Định và người đồng đội đang bị thương. Cây đại liên quay nòng về phía hai người và bắn xối xả. Định áp mình vào cạnh một chiếc lô cốt để tránh đạn. Anh nói với người đồng đội đang bị thương:

- Anh nằm yên ở đây chờ. Tôi phải quay lại diệt “thằng” này đã. Sau đó sẽ trở lại đưa anh ra ngoài.

Nói rồi, Định vác khẩu B40 chỉ còn duy nhất một quả đạn lên vai. Khẩu đại liên phục hậu của địch điên cuồng nã đạn. Khói bụi mịt mù. Trời sắp sáng. Định với quả đạn B40 duy nhất vòng sang phía sau lô cốt có ổ đại liên. Anh nâng khẩu súng ngang tầm bắn. Quả đạn B40 trở thành vệt lửa xé trời đêm lao

thăng vào chiếc lô cốt có khẩu đại liên đang điên cuồng nhả đạn. Một tiếng nổ long trời. Một vầng lửa lóa sáng. Hai tên địch tan xác. Khẩu đại liên im bất. Định quay lại với người thương binh và nói một cách tỉnh bơ: “Tôi đã diệt xong “thằng” đại liên rồi. Ta nhanh trở ra ngoài. Anh cố gắng nằm yên trên lưng để tôi công!”. Sau trận đánh này, Định được tiểu đoàn khen ngợi là một chiến sỹ dũng cảm và chiến đấu ngoan cường.

Tết Mậu Thân đến, tiếng súng nổ dậy của quân ta nổ vang rền trên mọi miền đất nước. Cuộc chiến tranh ngày càng một ác liệt. Tranh chấp giữa ta và địch ở chiến trường Bình Thuận cũng căng thẳng không kém. Người chiến sỹ trinh sát của Đại đội 5, Tiểu đoàn 840 này ngày một thêm có nhiều kinh nghiệm trận mạc. Ngày 25. 11 1968, Tiểu đoàn 840 được lệnh tấn công hậu cứ Sông Mao của địch. Đây là một khu quân sự khá kiên cố. Tại hậu cứ Sông Mao, kẻ địch bố trí Trung đoàn 44 thuộc Sư đoàn 23, một trận địa pháo và hai thiết đoàn xe tăng chốt giữ. Đặc biệt là tại đây còn có rất nhiều cố vấn Mỹ và các sỹ quan cao cấp ngụy dùng chân mỗi khi tiến hành các cuộc càn quét ra vùng giải phóng thuộc tỉnh Bình Thuận. Ở trận này, đại đội 5 đặc công của Tiểu đoàn 840 có nhiệm vụ hợp đồng tác chiến với Tiểu đoàn 200 đặc công của Quân khu 6. Kế hoạch tác chiến đã được phê duyệt. Theo kế hoạch này, ta tấn công căn cứ Sông Mao, chủ yếu là tập kích, sử dụng lực lượng trinh sát đặc công là chính. Trước đó, công tác chuẩn bị chiến trường, trinh sát mục tiêu và huấn luyện hợp đồng chiến đấu trên sa bàn đã hoàn tất.

Đúng 0 giờ ngày 25.11.1968, tiếng bộc phá phát lệnh mở màn trận tập kích căn cứ Sông Mao vang lên. Sau tiếng bộc phá phát lệnh là những tiếng nổ vang rền của B40, B41, thủ pháo và tiếng súng trường. Tổ thọc sâu của Nguyễn Tấn Định ém quân ngay hiên nhà cố vấn Mỹ. Tất cả đều hồi hộp chờ đợi. Bộc phá đã sẵn sàng trên tay. Những tên cố vấn Mỹ không có trong nhà. Định biết chắc chắn rằng chúng đang ở đâu đó nhưng dứt khoát phải về cố thủ ở đây. Tiếng súng trường, tiếng B40, B41, lựu pháo của ta vẫn tiếp tục nổ. Định và đồng đội trinh sát Đại đội 5 tỏ ra sốt ruột. Và quả như dự đoán của anh, chiếc xe quân sự

của địch hồi hải thảng gấp trước khu nhà cổ vấn Mỹ. Những tên Mỹ nháo nhác tìm cách vào nhà để cố thủ. Trong lúc còn đang loay hoay trên xe thì những tên Mỹ bất thần nhìn thấy rất nhiều quả bộc phá từ đâu đó rất gần bay tới. Người ta nghe thấy dường như chỉ là một tiếng nổ phát ra vô cùng lớn và nhìn thấy một biển lửa bao trùm lên chiếc xe quân sự của Mỹ. Không một tên sống sót. Diệt xong chiếc xe chở cố vấn Mỹ, Định và đồng đội lập tức tiếp cận khu nhà và dùng bộc phá tiêu diệt những tên còn lại. Các mục tiêu, cứ điểm của địch lần lượt bị triệt hạ. Địch gần như không chống đỡ gì được vì bị tấn công quá bất ngờ. Trời rạng ở phía đông. Tiếng súng tấn công của ta vừa dứt thì cũng là lúc căn cứ Sông Mao bị tiêu diệt hoàn toàn. Các mũi quân lần lượt rút ra ngoài. Mũi thọc sâu của Định cũng trở ra an toàn, không một ai bị thương hoặc hy sinh.

Chỉ với riêng hậu cứ Sông Mao, Định có những 5 lần tham gia đánh địch. Trận tập kích hậu cứ Sông Mao lần 5 cũng là trận đánh cuối cùng của anh. Đó là trận tập kích vào đêm 31.3 rạng sáng ngày 1.4.1970. Lúc này, Nguyễn Tấn Định đã là Đại đội phó Đại đội 5. Còn những Téo, Bẩy, Xô - những người “bạn quê” của Định - cũng đã lớn khôn đang sát cánh với Định trong các đại đội bộ binh Tiểu đoàn 840.

Trận tập kích căn cứ Sông Mao lần 5 là trận đánh có qui mô lớn. Ở trận này, ta vừa sử dụng lực lượng đặc công thọc sâu tiêu diệt địch bên trong, vừa sử dụng 3 Tiểu đoàn thiếu đánh vòng ngoài nhằm chặn địch đến chi viện giải tỏa căn cứ. Riêng với Tiểu đoàn 840 thì được huy động toàn bộ cho trận đánh. Trước khi xuất trận, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 840 giao nhiệm vụ cho các đơn vị:

- Đại đội 5 đặc công và Đại đội 3 bộ binh đánh vào căn cứ. Đại đội bộ binh 1 và 2 đánh vào ấp diệt ác, trừ gian, khẩn trương xây dựng công sự, tổ chức trận địa, bám trụ sẵn sàng đánh địch đến ứng cứu ở vòng ngoài vào sáng ngày 1.4.

Ở trận này, Định đánh ở vòng trong, người “bạn quê” của anh là Tèo đánh ở vòng ngoài. Sau nhiều lần bị đánh đau, quân địch ở căn cứ Sông Mao tổ chức canh phòng khá kỹ, cả từ trong

lần ngoài, canh phòng từ xa. Biết thế nên Chính trị viên phó Tiểu đoàn 840, đồng chí Kính (lúc này đồng chí Phạm Văn Tý đã là Chính trị viên trưởng Tiểu đoàn 840) dặn dò chỉ huy Đại đội 5 đặc công:

- Các đồng chí phải hết sức thận trọng. Mặc dầu ta đã có kinh nghiệm đánh Sông Mao nhưng kẻ địch ở đây lúc này đã được tăng cường hơn so với trước. Trong đó đặc biệt chú ý đến lực lượng xe tăng của địch.

- Thừa thủ trường, chúng tôi biết, và rất sẵn sàng!

Đồng chí Luân, Chính trị viên phó Đại đội 5 đặc công nói thêm vào:

- Vâng, chúng tôi sẽ hết sức thận trọng!

Trước giờ G của đêm 31.3 rạng sáng 1.4. Trời tối đen như mực. Nhưng ở hậu cứ Sông Mao, những quả pháo sáng thay nhau được bắn lên trời. Cánh quân trinh sát của Đại đội 5 áp sát hàng rào kẽm gai. Trên chòi canh, hai tên lính ngụy bỗng súng đứng quay lưng vào nhau. Thỉnh thoảng có những phát súng nổ vu vơ ở đâu đó xa xăm vọng lại. Ở cánh cửa Định còn có cả đồng chí Kính, Chính trị viên phó tiểu đoàn; Đầu là Đại đội trưởng Đại đội 5 và Luân là Chính trị viên phó đại đội 5. Những người lính đặc công của Đại đội 5 rập mình xuống cỏ, mắt căng nhìn vào bên trong. Đại đội phó Nguyễn Tấn Định thận trọng cắt những sợi kẽm gai, bẻ gập lại rồi trườn mình qua. Những bóng đen lặng lẽ vượt qua mười bốn lớp hàng rào, bám sát các mục tiêu, chờ giờ G điểm. Những tên lính canh phòng vẫn không hay biết gì.

Giờ G đã điểm. Tiếng súng lệnh vang lên. Nhất loạt tiếng B40, B41, lựu đạn, thủ pháo của Đại đội 5 nổ rền trời. Căn cứ Sông Mao chìm trong biển lửa. Kẻ địch hoảng loạn chạy về vị trí chiến đấu của mình. Tiếng súng bắn trả yếu ớt. Mũi quân thọc sâu của Định đánh vào khu bộ binh của địch. Bị tập kích bất ngờ, bộ binh ở đây hầu như không chống trả gì được. Và chúng hầu như hoàn toàn bị tiêu diệt bởi cánh quân của Định. Sau một hồi hoảng loạn, kẻ địch định tâm, quay sang phản công quân ta. Quân cứu viện của địch được điều đến để trợ giúp cho hậu cứ Sông Mao nhưng đã bị các cánh quân bộ binh của ta ở

vòng ngoài chặn lại đánh. Ở vòng trong, khu bộ binh địch đã bị ta tiêu diệt. Tuy nhiên, cánh quân thọc sâu của ta đánh vào khu xe tăng hiện đang gặp nhiều khó khăn. Địch dùng xe tăng phản công lại quân ta. Ở vòng ngoài, tiếng súng của cả hai phía nổ ra dữ dội. Linh tính báo mức độ quyết liệt của trận đấu, Nguyễn Tấn Định quay sang Đại đội trưởng Đẩu:

- Chúng ta phải nhanh chóng rút ra theo kế hoạch để hạn chế đến thấp nhất sự tổn thất!

Đại đội trưởng Đẩu ra lệnh cho cánh quân Đại đội 5 đánh khu bộ binh rút ra ngoài. Tiếng súng của các mũi tiến công khác cũng bắt đầu thưa dần. Xác địch chết ngổn ngang, 500 tên lính ngụy và 100 tên Mỹ phải bỏ mạng. Định và các đồng chí Kính, Đẩu, Luân và các chiến sỹ Đại đội 5 rút ra ngoài theo kế hoạch tác chiến. Bất ngờ một toán xe tăng địch ập đến tấn công đoàn quân. Đại đội trưởng Đẩu thay đổi kế hoạch:

- Ếm quân lại. Bám trụ chống trả xe tăng địch.

Nguyễn Tấn Định cùng các chiến sỹ của mình tản ra các lô cốt gần đó. Hỏa lực địch trở nên hung hãn uy hiếp các cánh quân của ta. Nguyễn Tấn Định ra lệnh cho tân binh Đinh Xuân Tranh, người chiến sỹ lần đầu tiên tham gia đánh trận:

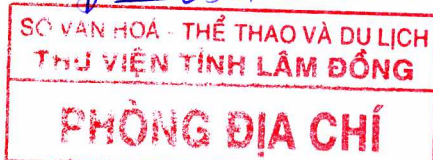
- Đồng chí cùng đi với tôi! Phần ở đây để các chiến sỹ khác giải quyết.

Tân binh Đinh Xuân Tranh tuân lệnh, vác B41 đi theo thủ trưởng của mình. Hai người men theo chiến hào, vòng qua một bên, tránh tầm bắn thẳng của những chiếc xe tăng. Cả hai người có được 12 quả đạn B41. Chọn một vị trí thuận tiện, hai người - một tân binh và một thủ trưởng - thay nhau dùng B41 đánh xe tăng địch. Định nâng súng lên và ngắm thật kỹ. Quả đạn B41 lao thẳng vào khối sắt khổng lồ. Chiếc xe tăng đi đầu bốc cháy. Đến lượt tân binh Đinh Xuân Tranh, một chiến sỹ tỏ ra gan dạ ngay từ trận đánh đầu tiên này của anh. Quả đạn B41 lần đầu tiên sử dụng của Tranh làm thêm một chiếc xe tăng của địch trở thành đồng sắt vụn. Và cứ thế, hai người đã thay nhau bắn hết 12 quả B41. Những chiếc xe tăng của địch thay nhau bốc cháy. Ở cánh quân của Đại đội trưởng Đẩu có thêm 3 chiếc tăng địch

bị bốc cháy. Cả thủy có 7 chiếc. Tuy nhiên, những chiếc tăng còn lại vẫn điên cuồng lao vào và nhả đạn. Đã có những chiến sỹ của Đại đội 5 hy sinh. Các đồng chí chỉ huy Kính, Đẩu, Luân lần lượt ngã xuống. Tình thế thật gay go. Định thu hút hỏa lực địch về phía mình để anh em rút ra an toàn. Trong trận này, Định đã chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và đã anh dũng hy sinh vì thắng lợi của trận đánh và vì sự an toàn của đơn vị. Trước lúc hy sinh, Định cũng đã biết được rằng, ở vòng ngoài, người bạn cùng quê hương của mình là Téo cũng đã chiến đấu rất anh dũng và cũng đã hy sinh, góp phần làm nên thắng lợi lớn của trận đánh.

Chiều đông. Trong căn phòng nhỏ trên đường Lê Hồng Phong, thành phố Đà Lạt, ông Phạm Văn Tý bùi ngùi nhớ về quá khứ. Người Chính trị viên phó (rồi sau đó là Chính trị viên trưởng) năm ấy bây giờ tóc đã điểm bạc. Ông kể nốt câu chuyện còn lại:

- Năm ấy, Định được kết nạp Đảng ngay tại chiến trường. Định hy sinh lúc còn quá trẻ. Chúng tôi vẫn nói với nhau rằng: Trận tập kích đêm 31. 3 rạng sáng 1. 4 - trận đánh mở màn cho Quân khu và Miền - đã kết thúc thắng lợi nhưng chúng tôi đã phải mất nhiều cán bộ cốt cán, trong đó có đồng chí Định. Về sau, khi nhắc đến Định, chúng tôi gọi anh là “người chiến sỹ Sông Mao” một cách trìu mến. Quả thực, anh rất xứng đáng với danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.



Người lính đặc công quả cảm

Dà Lạt . Đêm. Ánh đèn vàng vọt hắt qua khu rừng thông ken dày. Sương mỏng mảnh tả tơi sau một cơn gió vô tình. Mặt đất đầm sương lạnh buốt. Những chùm pháo sáng thỉnh thoảng lại nổ bụp rồi lóe lên trên nền trời đen kịt. Cảm giác sắc lạnh chạy dọc người khi Côì nhẹ nhàng, rất nhẹ nhàng chạm tay vào sợi thép gai vòng ngoài của Trung tâm Chính trị. Anh quay sang nhìn Chính trị viên Ngô Xuân Đệ. Đệ gật đầu ra hiệu. Côì rướn người bò qua. Tiếng xe bọc thép đi tuần làm náo động cả một vùng trời đêm tĩnh lặng. Đệ nhón tay vốc nắm đất đỏ bôi lên mảng lưng có vết trắng của Côì. Côì nằm yên trong tư thế bất động. Chỉ có ánh mắt của anh qua hai kẽ ngón tay là chuyển động theo chiều chuyển động của chiếc xe bọc thép. Đợi nó đi qua , Côì, Đệ và anh em trong đội công tác tiếp tục bò vào. Không được gây nên một tiếng động nào. Đến cả hơi thở cũng phải nén trong lồng ngực...

Vào một ngày chủ nhật đầu tháng 12.1998, tôi quyết định lên đường đến Đức Trọng (Lâm Đồng) tìm gặp lại hai vị Anh hùng Quân đội hiện đang còn sống là Trung tá Ngô Xuân Đệ và đại tá Nguyễn Văn Sơn để hỏi chuyện về một Anh hùng đã hi sinh cũng là lính đặc công như họ là Anh hùng Trần Văn Côi, người chiến sĩ đặc công xuất sắc từ gần 30 năm về trước ở chiến trường Tuyên Đức. Vị trung tá về hưu Ngô Xuân Đệ nhớ lại: “Côì lúc đó còn trẻ lắm, chỉ mới 18 hay 19 tuổi gì đó. Chúng tôi ở cùng đơn vị Đại đội 5 đặc công của Tiểu đoàn 810. Côì nhập ngũ tháng 4.1968. Sau một thời gian ngắn làm liên lạc, anh được điều về

Đại đội 5 đặc công. Và đã đánh nhau rất nhiều trận”. “Dạ thưa, trận nào gây ấn tượng nhất?”. “Đánh đặc công mà! Trận nào cũng để lại những ấn tượng. Song, ấn tượng nhất vẫn là trận đánh vào Trung tâm Chính trị Đà Lạt. Trận đó, tôi, đồng chí Côi và anh em trong tổ công tác đi chuẩn bị hàng tuần liền. Trung tâm Chính trị của địch nằm giữa thành phố. Anh em chúng tôi thì ở tận ngoài rừng. Mà, đánh đặc công thì phải chuẩn bị thật kỹ, phải biết từng góc ngách hầm hào, từng vị trí lô cốt, giao thông hào, quân số, trang bị, cách bố phòng và cả quy luật hoạt động của địch ở mục tiêu đó. Cho nên, ở trận đánh ấy, công tác chuẩn bị mới dài như vậy. Cứ đêm vào, nắm được một vài vị trí, lại phải bò ra trước khi trời sáng rõ nên chúng tôi phải ém lại ở khu Mả Thánh ở phía ngoài đó”.

Đầu năm 1970, kẻ địch ở Đà Lạt tung tin: “Quân lực Việt Nam cộng hòa đã càn quét và tiêu diệt mọi hang ổ cộng sản ở ngoài rừng. Đến cả chiếc quần lót của phụ nữ Việt cộng chúng tôi cũng đã tịch thu!”. Đúng là đã có một trận càn vào căn cứ của ta. Trong lúc rút lui vào vùng an toàn, có một số chị em phụ nữ không kịp vợ theo đồ lót đang phơi nên kẻ địch đã lấy được. Người dân Đà Lạt nhao lên: Chẳng lẽ kẻ địch đã triệt phá mọi cứ điểm của ta ở ngoài rừng? Lại nữa, tiếng đạn pháo kích câu từ rừng vào trung tâm cũng gần như vắng hẳn. “Chiếc quần lót của nữ Việt cộng” là chiến lợi phẩm của lính ngụy đi càn thu về trở thành trung tâm điểm của mọi cuộc bàn tán của người dân Đà Lạt.

Tháng 4.1970. “Đề tài trung tâm” tạm lắng, người dân Đà Lạt trở lại hòa vào cuộc sống bình lặng. Trung tâm chính trị (còn gọi là Trường chiến tranh chính trị) của địch vẫn hoạt động bình thường. Đây là trung tâm đào tạo sĩ quan tâm lý chiến đấu được bố phòng rất cẩn mật.

Đêm thứ bảy của đợt chuẩn bị cho trận đánh tập kích Trung tâm chính trị trôi qua. Đặt khẩu AK, Côi nhìn Đệ với ánh mắt đầy thán phục. Vẫn độc nhất chiếc quần đùi trên người, Ngô Xuân Đệ ra lệnh:

- Tất cả các đồng chí chuẩn bị tư thế sẵn sàng. Sau khi lên

phương án tác chiến, tôi trình lên cấp trên, cấp trên cho phép, ta sẽ đánh. Phải đánh trận này cho thật chắc!

Phương án tác chiến đã được lập. Các chiến sỹ Đại đội 5 đặc công được huấn luyện trên sa bàn khá kỹ và chắc. Ngô Xuân Đệ và Trần Văn Côi lên gặp Chính trị viên trưởng tiểu đoàn. Sau khi nghe trình bày, vị chỉ huy hời hợt cấp dưới:

- Các đồng chí có dám chắc chỉ trong vòng mười đến mười lăm phút là ta tiêu diệt hoàn toàn các mục tiêu của địch?

Ngô Xuân Đệ trả lời tự tin:

- Báo cáo thủ trưởng, tôi chỉ cần từ năm đến bảy phút là xong!

Chính trị viên trưởng tiểu đoàn quay sang Trần Văn Côi như dò hỏi. Côi hiểu ý, bèn trả lời dứt khoát:

- Tổ thợ sâu của tôi sau khi tiếp cận mục tiêu, đợi giờ G là ngay lập tức tiêu diệt chỉ huy sở của địch. Như vậy, hệ thống thông tin liên lạc của chúng bị tê liệt hoàn toàn. Ở các cánh khác, cứ thế dùng bộc phá tiêu diệt các mục tiêu đã đảm trách.

Chính trị viên trưởng tiểu đoàn:

- Tôi đồng ý với phương án này! Nhưng cần phải nhắc lại rằng không để xác tử sỹ, thương binh súng ống và đạn dược rơi vào tay địch. Đó là kỷ luật chiến trường!

Đã Lát tắt đèn đi ngủ sớm. Những đôi trai gái dìu nhau qua bóng đêm ken dày. Bình lặng. Sương mỏng mảnh giăng lối. Rừng đêm lặng phắc. Côi xốc lại khẩu AK, kiểm tra cả thảy có mấy quả bộc phá. Anh liếc nhìn chiếc đồng hồ có gắn dạ quang. Hai mươi giờ. Thêm một phút, một phút nữa... Chỉ huy Đại đội 5 đặc công đi kiểm tra từng chiến sỹ: đây, lựu pháo... đây, AK... đây... Máu trong người Côi như muốn sôi lên. Quá khứ hiện về. Mảnh đất Ba Tơ, Quảng Ngãi ngày ấy... Tất cả đã sẵn sàng. Côi nuốt vào lồng ngực một hơi thở thật sâu của núi rừng Tây Nguyên. Giọng của Chính trị viên Ngô Xuân Đệ nhỏ nhưng danh:

- Đúng theo phương án! Mọi người nhớ rõ mục tiêu tác chiến của mình. Tuyệt đối bí mật, cảnh giác, không được để xảy ra sơ suất nào dù nhỏ nhất! Đợi giờ G...

Rừng đêm tĩnh phắc. Phía xa, phố đêm vẫn tĩnh phắc. Khu Trung tâm Chính trị của địch mờ ảo trong sương đêm trắng bạc.

- Hành quân!

Đoàn quân lặng lẽ đi. Họ gồm đại đội 5 Đặc công Tiểu đoàn 810 cùng phối hợp với Đội biệt động 860 thị đội Đà Lạt. Trận này phía ta chia làm hai cánh. Cánh thứ nhất do đồng chí Đệ trực tiếp chỉ huy đánh thẳng vào chỉ huy sở của địch. Ở cánh này, tổ thọc sâu của Côi cũng do đồng chí Đệ trực tiếp chỉ huy. Nhiệm vụ của tổ là đánh thẳng vào cơ quan đầu não - chỉ huy sở của địch, cắt đứt mọi liên lạc, tạt về hướng tây bắc để nối thông tin với cánh thứ hai đánh các lô cốt và nhà lính do Đội biệt động 860 thị đội Đà Lạt đảm trách. Gần mười hai giờ đêm (lúc này đã là gần một giờ sáng ngày hôm sau theo giờ Sài Gòn), hai cánh quân của ta áp sát vào trận địa. Tổ thọc sâu của Côi đi đầu. Rạp người xuống mặt đất lạnh giá, Côi nhìn vào bên trong. Lại vẫn ba chiếc xe bọc thép tuần tra gầm rú như mọi khi. Như hôm còn đi thiết kế, Côi nhìn Đệ mỉm cười. Đệ nháy mắt như vừa đồng ý với suy nghĩ của Côi nhưng cũng vừa có hàm ý nhắc nhở hãy cẩn thận. Vẫn như mọi khi, chỉ cần cái rí ớn mình nhẹ nhàng là Côi đã qua khỏi lớp kẽm gai thứ nhất. Lần lượt từng người, lần lượt... Những tên lính gác vẫn không hay biết gì. Mười hai giờ kém năm phút đêm, tổ thọc sâu của Côi đã tiếp cận được mục tiêu. Tổ chỉ có bốn người: Đệ, Côi và hai đồng chí khác. Cánh cửa phòng chỉ huy của địch im ỉm đóng. Văng lặng như tờ. Qua kẽ hở của khung cửa, Côi nhìn thấy khá rõ tên sỹ quan trực chỉ huy đang cặm cụi bên bàn viết. Hình như hắn đang hí hoáy viết lách cái gì đó. Ánh sáng điện hắt ra ngoài. Phía bên này cánh cửa, Côi và Cân - một chiến sỹ còn rất trẻ - như đang nín thở. Phía bên kia cánh cửa, Đệ lăm lăm khẩu súng ngắn cùng với khẩu B40 của đồng chí Thiện đang giữ chặt trên vai. Sắp đến giờ G. Sắp đến giờ nổ súng. Bốn người trong tổ thọc sâu liếc nhìn đồng hồ gắn dạ quang. Còn 5 phút, rồi 4 phút... Tên sỹ quan trực chỉ huy vẫn không hay biết gì. Bỗng... “cạch”! Nòng súng khẩu AK va vào cánh cửa. Rồi, yên lặng trở lại. Tên sỹ quan sau cái ngẩng nhìn cảnh giới lại cắm đầu vào trang giấy đang viết cái gì đó. Bên ngoài, Côi nhìn vào thấy rõ lắm. Tên sỹ quan vẫn cắm cúi. Nhưng, như linh tính báo cho điều gì, hắn

một lần nữa ngẩng mặt lên nhìn ra ngoài cửa và đứng phắt dậy với tay lấy dây đeo súng treo trên tường. Hấn rời khỏi bàn. Bên ngoài, Côi đưa mắt nhìn Đệ. Đệ gật đầu. Côi nhìn đồng hồ dạ quang: Mười một giờ năm mươi chín phút năm mươi giây; rồi năm mươi sáu giây, năm mươi bảy giây... Tên sỹ quan rón rén đến gần cánh cửa. Trên tay hắn vẫn lăm lăm khẩu súng ngắn. Hắn nhẹ nhàng xoay ổ nắm cánh cửa. Một lần nữa Côi đưa mắt nhìn Đệ. Chiếc kim đồng hồ nặng nề dịch chuyển. Đúng mười hai giờ đêm. Nòng súng ngắn trên tay Đệ nhằm thẳng vào lồng ngực của tên sỹ quan trực chỉ huy. Một tiếng nổ đanh gọn. Tên sỹ quan đổ gục. Tiếng nổ còn có giá trị là hiệu lệnh cho giờ G đã điểm. Côi, Cân và Thiện đập cửa xông vào. Khẩu AK trên tay Côi nhả đạn. Hệ thống điện đài ở chỉ huy sở của địch bị vô hiệu hóa hoàn toàn. Cân và Thiện dùng bộc phá đánh vào các hầm ngầm trong căn phòng này. Nhiều tên địch chưa kịp thức giấc để nhận biết rằng chúng đang bị tập kích. Tiếng bộc phá của cánh quân thứ hai cũng đi dùng nổ, nổ đồng loạt ở tất cả các mục tiêu. Kẻ địch không kịp bình tĩnh để phản ứng. Nhiều tên địch phải lăn vội xuống nền nhà để tránh...pháo kích của Cộng sản(!). Sau một tiếng nổ long trời của bộc phá, một góc tòa nhà chỉ huy sở đổ sụp. Tổ thọc sâu của Côi cùng với cánh quân thứ nhất đánh tạt về hướng tây bắc để hỗ trợ cánh quân thứ hai. Bỗng, Côi nghe tiếng của Cân:

- Anh Đệ ơi! Cứu em với!

Trong ánh sáng lờ mờ, Côi nhìn thấy Cân đang vật lộn với một tên lính ngự. Thằng địch cố gắng giằng khẩu AK trong tay Cân. Hắn đè ngửa Cân ra. Côi chạy đến hỗ trợ nhưng tên địch quá to khỏe. Côi không tiện sử dụng khẩu AK của mình vì sợ bắn nhầm. Đúng vào lúc ấy, Đệ đến. Tay trái nắm tóc thằng lính, Đệ dí nòng khẩu súng ngắn đang cầm ở tay phải vào mang tai của nó. Một tiếng nổ lẩn trong những tiếng nổ...

Buổi trưa ở Đức Trọng, sau cơn bão, trời nóng như rang. Căn phòng trống tuênh toàng của vị tá Anh hùng về hưu không một chút gió. Ông Đệ nhấp ngụm trà rồi kể cho tôi nghe tiếp: "Trận ấy chúng tôi đánh chỉ chưa đến bảy phút. Phía ta chỉ bị thương

một đồng chí do bê tông trần nhà rơi xuống. Trận này, kẻ địch hầu như không kịp phản ứng gì được. Ta làm chủ hoàn toàn. Sau khi ta rút ra ngoài, địch mất cả tuần lễ để thu dọn chiến trường. Chúng ra lệnh nội bắt xuất, ngoại bắt nhập suốt trong cả tuần lễ “nhớ đời” này. Đến lúc ấy, người dân Đà Lạt mới biết rằng chuyện đánh Cộng sản đến “không còn chiếc quần lót” chỉ là chuyện phịa của bọn lính nguỵ”.

Trung tá Ngô Xuân Đề lại nhấp thêm ngụm trà: “Sau trận đánh đó, cấp trên càng thêm tin tưởng đồng chí Trần Văn Côi. Bản thân tôi là Chính trị viên đại đội rất sát đồng chí Côi, hầu như không có trận nào là chúng tôi không cùng nhau có mặt, nên tôi càng tin tưởng đồng chí ấy hơn. Ban chỉ huy đại đội đã bàn với tiểu đoàn về việc rèn luyện đồng chí Côi để đồng chí ấy trưởng thành hơn để đưa lên làm cán bộ đại đội sau này. Về vấn đề này thì anh Hùng Đen, tức là đại tá Nguyễn Văn Sơn, có biết”.

Rời khu phố 6 thị trấn Liên Nghĩa - nơi trung tá về hưu Ngô Xuân Đề đang sống, tôi ngược lên thôn Quảng Hiệp, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng để tìm gặp vị chỉ huy cao nhất của lính đặc công Tuyên Đức ngày ấy là đại tá Anh hùng Nguyễn Văn Sơn (tức Hùng Đen). Khi biết rõ ý định của tôi, vị đại tá già xởi lởi như thời còn ở lính: “Á à, viết về thằng Côi đó hả? Thằng cha ấy nhanh lắm! Nhanh như sóc ấy!”. Sửa lại tư thế ngồi, đại tá Sơn nhớ lại: “Ngày Côi mới được chuyển về Đại đội 5 của Tiểu đoàn 810, tôi là người trực tiếp huấn luyện đặc công cho anh ấy. Côi là người thông minh, nhanh nhẹn. Anh nắm bắt các kỹ - chiến thuật trinh sát - đặc công một cách nhanh chóng. Dưới con mắt chuyên môn, ngay từ đầu, tôi cho rằng đây là một con người đầy triển vọng. Quả thật vậy, ở trận đánh đầu tiên của Côi vào Chi khu Đức Trọng, anh đã lập công một cách xuất sắc. Ở trận đánh đầu tiên vào tháng 5. 1969 này, Côi được đưa ngay vào tổ thọc sâu...”.

Kế hoạch tác chiến đã được quán triệt đến mọi người. Mục tiêu chính yếu của tổ ba người của Côi là ngôi nhà quận trưởng Đức Trọng nằm ngay trong Chi khu. Lúc trinh sát, ta đã nắm

được ngay trong ngôi nhà này địch có bố trí một khẩu đại liên túc trực ngày đêm. Ngoài ra, trên các ụ lô cốt xung quanh bờ rào, địch bố trí khá nhiều khẩu trung liên và tiểu liên. Cùng với đó là giao thông hào chiến lược đầy chông và mìn.

Tổ công tác của Côi tiếp cận mục tiêu. Bên ngoài, các mũi tiến công khác cũng đang triển khai lực lượng. Một số đã đến được mục tiêu để chờ giờ G là nổ súng. Tổ đi sau cùng đã đến được hàng rào. Ba người trong tổ thọc sâu của Côi đang lom khom thì bất ngờ một quả pháo sáng nổ xòe trên nền trời đêm. Đã gần đến giờ G. Tên lính gác trên chuồng cu bừng tỉnh giấc. Quả pháo dù vẫn lơ lửng sáng. Phía dưới, ba bóng đen nằm bất động trên nền đất đỏ. Ten lính gác nghi ngờ có Việt cộng. Hắn lên nòng khẩu AR15 nghe lách cách. Thế nhưng, tổ ba người cuối cùng của Đại đội 5 vẫn chưa tiếp cận được mục tiêu. Giờ G đã điểm. Côi nói nhỏ vào tai Đệ:

- Không thể chờ được nữa! Mục tiêu đã bị lộ!

Đệ gật đầu rồi nâng khẩu súng ngấn lên ngang tầm ngắm. Quả bộc phá trên tay Côi bay thẳng vào vào cánh cửa sổ ngôi nhà quận trưởng Đức Trọng. Ngọn lửa của sợi dây cháy chậm vẽ một đường vòng cung sáng lửa trên nền trời đêm trông thật đẹp mắt. Tiếp theo là một tiếng nổ long trời cùng với một đám khói đen trùn lên căn nhà. Cả một góc nhà đổ ụp xuống. Rất may cho tên quận trưởng là đêm ấy hắn không có ở trong phòng ngủ - mục tiêu chính của đồng chí Côi. Nghe tiếng bộc phá, hắn biết rằng ngôi nhà của mình đã bị Cộng sản tập kích. Hắn ra lệnh cho ổ đại liên nhả đạn. Ở những mục tiêu khác, quân ta đang đánh bộc phá. Các lô cốt trung liên và tiểu liên của địch không còn kịp bắn trả. Có tên lính còn mặc chỉ chiếc quần đùi cầm đầu chạy tháo thân. Côi dùng bộc phá đánh sập tiếp một góc nhà của tên quận trưởng. Ở phía bên ngoài, đồng chí Sơn cùng chỉ huy Tiểu đoàn 810 theo dõi trận đánh. Một góc nhà khác của tên quận trưởng tiếp tục bị đánh sập. Tuy nhiên, ổ đại liên đặt ngay trong nhà ấy vẫn điên cuồng nhả đạn. Một bóng áo trắng từ trong nhà lao vút ra ngoài. Tiếng AK bắn đuổi theo. Sơn quát:

- Thăng quận trưởng tháo chạy thoát thân! Cho một cánh quân của ta truy đuổi hẩn!

Tiếng AK xé màn đêm. Cái bóng của chiếc áo trắng mất hút. Ổ đại liên vẫn điên cuồng nhả đạn. Đồng chí Lức hy sinh. Lệnh của ban chỉ huy:

- Tổ thọc sâu của đồng chí Côi tạt ra ngoài, tìm cách “khóa miệng” ổ đại liên của địch! Bằng mọi cách phải đưa xác đồng chí Lức ra tuyến sau!

Lúc này, chỉ huy trưởng đặc công Nguyễn Văn Sơn đã phải trực tiếp nhảy vào cuộc chiến đấu. Anh dùng thủ pháo làm “câm mồm” mấy khẩu AR15 ở dãy nhà bên để mở đường cho tổ thọc sâu của Côi. Nhanh như cắt, Côi gặp người lao qua đồng gạch vỡ vụn để chọn vị thế. Xác của đồng đội anh vẫn còn nằm trong tầm kiểm soát của khẩu đại liên. Tổ ba người của Côi khó khăn lắm mới ra được vòng ngoài. Anh nâng khẩu B40 lên vai, nheo mắt, tay đặt vào cò súng. Và anh nín thở. Một vệt cháy sáng lao vút về phía ổ đại liên. Âm! Một ngọn lửa to bốc lên cao. Ngôi nhà của tên quận trưởng sụp đổ hoàn toàn. Khẩu đại liên im bật. Chi khu Đức Trọng của địch bị ta tiêu diệt gọn!

Vị đại tá về hưu Hùng Đen “khét tiếng” một thời đang ngồi trước mặt tôi tỏ vẻ nuối tiếc: “Ổ trận đánh đầu tiên của đồng chí Côi vào Chi khu Đức Trọng ấy, ta thắng lợi lớn nhưng đáng tiếc là đã để sống tên quận trưởng, và về phía ta có một đồng chí hy sinh. Hôm ấy nếu không có Côi thì ta khó mà lấy được xác đồng chí Lức. Vì, đánh đặc công là phải đánh thật nhanh và rút cũng thật nhanh. Nếu lúc ấy đồng chí Côi không “khóa mồm” thăng đại liên được thì quân địch đã kịp chi viện, và như vậy là ta phải đành để xác của đồng đội của mình ở lại chiến trường. Tức là ta không hoàn thành nhiệm vụ, mặc dầu là ta đã đánh cho địch đến tả tơi”. Và ông nói thêm: “Côi là một người lính rất gan dạ, dũng cảm. Tham gia chiến đấu cùng với Côi chỉ duy nhất trận đánh vào Chi khu Đức Trọng nhưng tôi biết rất rõ rằng đây là một con người đầy triển vọng của lực lượng đặc công Tuyên Đức. Về sau, mặc dầu không trực tiếp cùng với Côi chiến đấu nhưng tôi theo dõi rất kỹ những trận đánh đặc công của anh.

Côi rất thành công trong tác chiến. Chính vì lẽ đó nên Tiểu đoàn 810 có ý định đưa Côi lên làm lãnh đạo Đại đội 5 đặc công để rút đồng chí Chính trị viên Đại đội về Tiểu đoàn. Hầu như không có trận đánh đặc công nào của tiểu đoàn mà không có sự tham gia của hai đồng chí Đệ và Côi”.

Quả thật là như thế. Lúc còn ngồi ở nhà trung tá Ngô Xuân Đệ, tôi đã được nhiều lần nghe ông khẳng định: “Không những lúc đánh nhau mà ngay thiết kế trận đánh, tôi và Côi cũng không thể thiếu mặt. Chỉ mới gần 5 tuổi quân nhưng Côi đã trực tiếp tham gia đánh khoảng 50 trận lớn nhỏ. Hầu như trận nào Côi cũng được phân công đánh vào mục tiêu trọng yếu nhất. Có thể kể ra đây một vài trận đánh đáng nhớ của Côi như trận tập kích vào Trung tâm cảnh sát cơ bản tại Trại Mát, trận tiến công vào Đà Lạt lấy tên là TK70, trận tập kích đồn Dambao...”. Giọng nói của vị trung tá chùng xuống: “Rất đáng tiếc! Côi hy sinh lúc còn trẻ quá, chỉ mới 22 tuổi!”.

Trời Đà Lạt trong xanh. Tôi như đang nghe tiếng vọng của một quá khứ hào hùng ulla về. Ở đó, chiến công của người Anh hùng Trần Văn Côi là điểm sáng trong ánh hào quang quá khứ!

Tám năm cầm súng

Dêm trôi qua. Ngày trôi qua. Cứ thế, người nông dân ở Đức Linh, Tánh Linh, Bình Tuy bán lưng cho đất, bán mặt cho trời. Dải đất miền Trung nắng rát. Thiếu đến cả miếng cơm manh áo thường nhật, Nguyễn Trọng Nghĩa trôi dạt vào đất Tánh Linh. Cậu bé Nghĩa bỏ mảnh đất Điện Bàn (Quảng Nam) ngay từ khi bố mẹ mình không may qua đời. Người anh bà con của Nghĩa ở Tánh Linh vốn là một nông dân chân chất. Gia đình của người anh quá khó khăn, nay gánh thêm một khẩu nữa nên càng thêm khó khăn. Do vậy, Nghĩa đã phải vất vả ngay từ bé để kiếm miếng cơm manh áo, anh em dùm bọc lẫn nhau. Đất Tánh Linh vốn đã khô cằn, lại thêm nạn càn quét, kìm kẹp của Mỹ - ngụy nên người dân ở đây khốn khó trăm bề. Ngay từ nhỏ, Nghĩa đã tận mắt chứng kiến cảnh giết người vô tội và của bọn Mỹ ngụy. Những thanh niên trai tráng không thoát khỏi cảnh cầm súng đánh thuê cho kẻ địch, phản bội lại nhân dân mình. “Phải chọn một con đường!” - Nghĩa đã nghĩ như vậy. Ấy là năm anh 19 tuổi.

Tháng 8.1961, bên bờ sông Trương huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận đã diễn ra một sự kiện quan trọng: Tiểu đoàn 840 được thành lập! Tháng 3.1965, bộ đội Tiểu đoàn 840 tiến vào giải phóng Bình Tuy. Cơ hội đã đến! Đêm, Nghĩa bàn bạc với người anh trai:

- Anh ạ, em đã 19 tuổi rồi! Em không muốn phản bội nhân dân vì ở trong này dù muốn hay không muốn cũng phải cầm súng đánh thuê cho bọn Mỹ ngụy, cho nên anh cho phép em ra ngoài

ấy tìm bộ đội đảng mình!

Người anh xúc động bảo:

- Gánh nặng gia đình của anh quá lớn, nên bản thân anh không thể. Nhưng anh đồng ý để em đi. Em cố gắng lên nhé!

Đêm ấy là đầu tháng 3.1965. Sau khi tạm biệt gia đình người anh, Nguyễn Trọng Nghĩa lên đường tìm đến với cách mạng. Trong đêm thanh vắng, hai anh em kể ở người đi thật cảm động. Nghĩa động viên anh:

- Anh cứ an tâm ở lại. Ngày hòa bình lập lại, thế nào em cũng tìm về với anh!

Nhưng không ngờ đó là đêm cuối cùng họ gặp nhau...

Sáng hôm sau, Nghĩa tìm đến một đơn vị bộ đội. Đó là Tiểu đoàn 840 anh hùng. Gặp người chỉ huy, Nghĩa rụt rè đề nghị:

- Thưa thủ trưởng, tôi muốn đến với bộ đội để giải phóng quê hương. Tôi năm nay 19 tuổi. Ở trong vùng địch, địch cũng bắt tôi cầm súng!

Người chỉ huy nhìn Nghĩa từ đầu đến chân rồi gật đầu. Nghĩa được phân công làm chiến sỹ bảo vệ Trạm xá tỉnh. Công việc lúc đầu thật ngỡ ngàng nhưng dần dần rồi cũng quen. Ngoài việc bảo vệ, nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh, người chiến sỹ Nguyễn Trọng Nghĩa còn làm tròn nhiệm vụ tải thương, đột nhập vào các làng xã vùng địch kiểm soát để lấy lương thực về nuôi thương binh. Người lính bảo vệ trạm xá Nguyễn Trọng Nghĩa chiếm được cảm tình rất lớn của những cán bộ, chiến sỹ và thương bệnh binh ở đây.

Bị đánh liên tiếp ở nhiều nơi nên từ 1967, địch đẩy mạnh các cuộc hành quân càn quét ra vùng giải phóng. Tiểu đoàn 840 nhận nhiệm vụ khấn trương hành quân xuống đồng bằng chống càn quét, bảo vệ vùng ven ở địa bàn bắc Bình Tuy. Chính trị viên Nguyễn Văn Thắng gọi Nghĩa lên giao nhiệm vụ:

- Đồng chí được điều về Đại đội 3 bộ binh để chuẩn bị chống càn quét. Đồng chí thấy thế nào?

Nguyễn Trọng Nghĩa đứng nghiêm:

- Thưa thủ trưởng! Tôi sẵn sàng nhận nhiệm vụ mới. Về Đại đội 3 bộ binh trực tiếp tham gia chiến đấu cũng là nguyện vọng

của chính bản thân tôi!

Đêm mừng sáu rạng ngày mừng bảy tháng 11 năm 1967, Nghĩa và tiểu đoàn cùng hành quân xuống đồng bằng để chống phá càn quét. Vừa đến nơi tập kết, chuẩn bị triển khai lực lượng thì Nghĩa nhận được tin: Địch vừa đổ quân xuống Bàu Ốc, lực lượng của chúng khá lớn. Kẻ địch còn điều về đây rất nhiều xe bọc thép, xe quân sự nhằm thực hiện một cuộc hành quân càn quét có quy mô khá lớn. Bàu Ốc là vùng đồng bằng, địa thế lợi hại, nằm giữa nam và bắc Bình Thuận. Nắm được ý đồ của địch, ban chỉ huy 840 nhanh chóng đưa ra phương án tác chiến ngay trong đêm mừng 6 rạng ngày 7. 11. 1967. Đại đội 3 của Nghĩa đảm nhận hướng chính, đánh thẳng vào trung tâm. Đại đội 1 và 2 đánh theo hướng địch rút lui, hướng địch tăng viện, và sẵn sàng bắn máy bay. Đại đội 4 pháo binh có nhiệm vụ chế ngự các cụm bộ binh cơ giới của địch.

Đêm ở Bàu Ốc khá vắng lặng. Là vùng tranh chấp nên mới xẩm tối đã không còn bóng dáng người dân nào ở ngoài đồng. Trời tối đen như mực. Chỉ có tiếng ếch nhái. Người dân ở đây không thể ngờ rằng sắp xảy ra một trận đụng độ lớn giữa hai bên ngay trong đêm nay. Trong màn đêm, dưới bầu trời tưởng chừng như rất tĩnh lặng ấy, cả hai lực lượng lặng lẽ triển khai các hoạt động quân sự. Kẻ địch thì chuẩn bị cho một cuộc hành quân có quy mô rất lớn dự định tiến hành vào sáng ngày mai, 7. 11. 1967. Phía ta chuẩn bị đánh úp chúng ngay trong đêm, bẻ gãy cuộc hành quân càn quét của địch ngay từ trong trứng nước. Tất cả đã sẵn sàng. Tổ 3 người của Nghĩa đảm nhận đánh thẳng vào trung tâm địch. Nghĩa nằm sấp trong chiến hào, nghe mặt đất nóng ran. Anh căng mắt nhìn về hướng trung tâm chờ hiệu lệnh. Giờ G đã điểm. Phát súng lệnh của người chỉ huy vang lên đanh gọn. Tất cả các hướng tấn công đồng loạt nổ súng. Khẩu AK trong tay Nghĩa đã biết làm cái công việc mà nó phải làm. Anh cùng hai người trong tổ bật lên khỏi chiến hào theo lệnh người chỉ huy hướng thẳng về phía trung tâm của địch. Cả đại đội 3 bộ binh ào lên tiến công. Nguyễn Trọng Nghĩa cùng hai chiến sỹ trong tổ ba người nhanh chóng tiêu diệt nhiều mục tiêu

và lính nguy ở hướng tấn công chính yếu nhất. Bị đánh úp quá bất ngờ, quân địch ở Bầu Ốc gần như không kịp trở tay. Sinh lực địch ở đây đã bị đại đội 3 bộ binh của Nghĩa tiêu diệt hoàn toàn. Đồng thời hỏa lực của đại đội 4 đã bẻ gãy các cụm bộ binh cơ giới của địch quanh Bầu Ốc. Sau hơn một giờ chiến đấu, quân ta làm chủ hoàn toàn trận địa. Kết quả là ta đã diệt hàng trăm tên địch, phá hủy 35 xe quân sự, bắn rơi 2 máy bay và thu giữ 35 cây súng. Ở trận đánh có quy mô lớn của tiểu đoàn 840 này, đại đội 3 bộ binh của Nghĩa đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu. Trong đó, Nghĩa có đóng góp một phần không nhỏ. Sau trận đánh này, Nguyễn Trọng Nghĩa được đề bạt lên làm Trung đội trưởng Trung đội 3 thuộc Đại đội 3 bộ binh, Tiểu đoàn 840.

Sau thất bại nặng nề ấy, kẻ địch vẫn không từ bỏ âm mưu lấn ra vùng giải phóng bằng quân sự. Đại đội 3 bộ binh của Nguyễn Trọng Nghĩa được giao nhiệm vụ chính trong việc bẻ gãy mọi cuộc hành quân càn quét của địch ra vùng giải phóng. Sau trận Bầu Ốc, C3 của Nghĩa còn đánh trực thăng đổ chụp ở Phú Sơn cả ngày 22. 11. 1967. Đầu tháng 12. 1967, trên giao nhiệm vụ cho C3 bố trí trận địa chốt giữ tại khu vực dãy đồi Trúc, sẵn sàng đánh địch đổ quân. Dãy đồi này có nhiều mồm. Trung đội 1 và Trung đội 2 được bố trí chốt ở các mồm phía trước. Trung đội 3 của Nguyễn Trọng Nghĩa được bố trí ngay trên đỉnh đồi Trúc. Ở trận đồi Trúc, ta sử dụng chiến thuật trụ (phòng ngự sẵn), kéo máy bay trực thăng địch đổ chụp thẳng xuống trận địa của ta. Quân ta từ trong hầm hào bất ngờ tung lên tiêu diệt máy bay lẫn bộ binh địch vừa đổ xuống.

Đại đội trưởng C3 truyền đạt nhận định của cấp trên với Trung đội trưởng Nguyễn Trọng Nghĩa:

- Chỉ trong nay mai, kẻ địch sẽ đổ quân lên đồi Trúc. Nhiệm vụ của đồng chí là phải hết sức bình tĩnh, mưu trí, bám trận địa, tiêu diệt địch ngay khi chúng vừa đổ quân, không cho chúng trở tay.

Nguyễn Trọng Nghĩa nhận nhiệm vụ:

- Rõ! Thưa đồng chí đại đội trưởng!

Về lại đồi Trúc, Nguyễn Trọng Nghĩa tập hợp toàn bộ anh em trong trung đội lại để triển khai kế hoạch tác chiến khi có địch đổ quân xuống đồi Trúc. Xong, các đồng chí Thuận, Vũ... vác B40, B41 về vị trí chiến đấu. Đêm 8. 12. 1967 trên đồi Trúc trôi qua thật yên tĩnh. Bỗng rạng sáng ngày hôm sau, 9. 12, bầu trời trên đỉnh đồi Trúc trở nên náo động bởi động cơ trực thăng. Kẻ địch đổ xuống đồi Trúc một đại đội. Nguyễn Trọng Nghĩa nói với anh em trong trung đội:

- Vậy là đúng như dự đoán của cấp trên, địch đã đổ quân. Tất cả về vị trí và sẵn sàng chiến đấu. Chờ hiệu lệnh của tôi!

Nguyễn Trọng Nghĩa nổ phát súng lệnh. Kẻ địch được trực thăng đổ xuống chưa kịp hoàn hồn thì bị đánh bất ngờ nên bỏ chạy tán loạn. Gần một đại đội của địch bị ta tiêu diệt. Biết đồng đội đổ bộ xuống đồi Trúc bị sa bẫy Việt cộng, kẻ địch ở xung quanh đồi Trúc tìm cách ứng cứu. Lúc này, trung đội của Nghĩa đã cơ bản tiêu diệt bọn địch vừa đổ bộ xuống đồi Trúc. Trung đội trưởng Nguyễn Trọng Nghĩa ra lệnh cho anh em:

- Chuẩn bị đánh địch chi viện từ bên ngoài vào đồi Trúc!

Những tên lính Mỹ cao lênh khênh lăm lăm súng trường ị ạch leo lên đỉnh đồi. Chúng giàn thành hàng ngang, xem chừng rất chủ quan. Mặt trời bắt đầu hun nóng đỉnh đồi Trúc. Nghĩa đưa tay quạt mồ hôi trán. Những tên lính Mỹ chậm chạp leo lên đồi. Có đứa nằm ngửa trên tảng đá thờ đốc. Thằng chỉ huy đá thốc giày vào sườn thằng lính đang nằm vì mệt mỏi. Tên lính lom còm bò dậy và tiếp tục lê bước chân khó nhọc. Nghĩa quan sát kỹ, không bỏ sót chi tiết nào. Đã hơn 9 giờ sáng, quân Mỹ vẫn chưa lọt được vào “tâm gần” của những khẩu AK. Kiên trì chờ đợi. Nghĩa củng cố niềm tin cho anh em:

- Hãy đợi chúng đến gần hơn tí nữa. Phải đánh chắc, thắng đậm.

Cả một đại đội lính Mỹ dàn hàng ngang leo lên đỉnh suốt từ sáng tới giờ vẫn không thấy động tĩnh gì. Chúng cứ tưởng Việt cộng đã rút lui theo con đường khác. Có tên đã uể oải hát sủng về phía sau để mang. Nguyễn Trọng Nghĩa vẫn kiên nhẫn chờ đợi. Anh đếm thầm từng bước đi của tên lính Mỹ đi đầu: một,

hai, ba... Kẻ địch đã lọt vào tầm ngắm gần. Đầu ruồi khẩu AK trên tay Nghĩa “đậu” đúng vào lồng ngực tên lính Mỹ đi đầu. Anh nín thở bóp cò. Một tiếng nổ chát chúa vang lên. Thằng lính Mỹ dựng ngược người rồi đổ kên như cây chuối bị phạt ngang. Những tay súng của trung đội 3 đồng loạt nổ. Tiếng lựu đạn, lựu pháo xé trời. Bị đánh bất ngờ, xác những tên lính Mỹ lăn lông lốc xuống đồi. Những tên còn lại chạy trốn chết. Thằng chỉ huy quát nặng xì và nhanh chóng lách mình vào tảng đá to. Hấn dùng máy bộ đàm gọi quân tiếp viện và gọi phi pháo hòng san đồi Trúc thành bình địa. Mặc dầu bị đánh bất ngờ trên địa nhưng kẻ địch đã kịp hoàn hồn chấn chỉnh lại lực lượng, cùng với đội quân tiếp ứng, bọn Mỹ tiếp tục tấn công đồi Trúc.

Đến trưa, địch huy động đến những ba lực lượng để đánh đồi Trúc là bộ binh, pháo binh và không quân. Trên đầu, chúng dùng bom thả trắng trời. Dưới đất, chúng dùng pháo tầm xa nã ô toạ độ. Trước mặt là lính bộ binh cuồng sát. Tiếng nổ bom pháo của địch làm cây tung đồi Trúc. Lựu đạn cay, lựu đạn khói làm cho cả trận địa mịt mù. Nghĩa củng cố tinh thần anh em:

- Vừa đánh địch, vừa củng cố lại công sự, tránh tổn thất. Địch còn bò lên đây là ta còn đánh!

Máy bay địch vẫn ngoan cố rắc bom, pháo địch tiếp tục nã tầm xa và bộ binh địch liều mạng tiến lên đỉnh đồi Trúc. Phía ta đã có những chiến sỹ hy sinh. Nhưng địch vẫn chưa chiếm nổi đồi Trúc. Vẫn liên tiếp những trận bom và đạn pháo dội xuống đồi Trúc. Lựu đạn cay và lựu đạn khói làm mù mịt cả một góc trời. Cả trung đội của Nghĩa chỉ còn lại 7 tay súng. Nguyễn Trọng Nghĩa đến từng vị trí để động viên anh em giữ vững tinh thần, cố gắng bám trận địa, củng cố công sự, đánh địch đến giờ phút chót. Điều đó làm cho bầu nhiệt huyết của những tay súng còn lại của Trung đội 3 được hâm nóng lên. Cây AK “bắn tĩa” trong tay trung đội trưởng Nguyễn Trọng Nghĩa tiếp tục nhả đạn. Lần lượt những tên lính Mỹ ở phía dưới chân đồi gục ngã. Trên bầu trời, lại thêm một chiếc trực thăng bốc cháy. Lại một chiếc tiếp theo... Xế chiều, biết không thể đánh bật được đối thủ trên đồi Trúc, những tên lính Mỹ còn lại rút quân. Trong trận này, Nguyễn

Trọng Nghĩa và đồng đội đã loại khỏi vòng chiến đấu 40 tên địch và bắn rơi 4 máy bay. Cả Trung đội 3 của Nghĩa được đồng đội triu mến gọi là “Những chiến sỹ đôi Trúc anh dũng, kiên cường”.

Mẫu thân 1968, đang đứng chân ở địa bàn khu Lê Hồng Phong thuộc huyện Thuận Phong, tỉnh Bình Thuận, Tiểu đoàn 840 được lệnh hành quân gấp về thị xã Phan Thiết để cùng các đơn vị bạn tham gia cuộc tổng tiến công và nổi dậy toàn miền. Nguyễn Trọng Nghĩa cùng đơn vị suốt hai ngày đêm liên hành quân theo lệnh của cấp trên. Và cũng trong năm này, Nghĩa và đồng đội được “mùa” chiến đấu và lập công: Tập kích vào thị xã Phan Thiết đêm 2. 2. 1968. Phá nhà lao Phan Thiết đêm 17. 2. Phục kích trên đường 8 ngày 14. 4. Trận chống càn ở nam Thuận Phong ngày 21. 7. Trận tập kích tại Xuân Phong (nam Phan Thiết) từ 21 - 22. 6... Trong năm 1968, Nghĩa đã tham gia chiến đấu hơn 15 trận lớn nhỏ, diệt 176 tên địch và bắn cháy hơn 10 xe quân sự, trong đó có cả xe tăng. Cuối năm 1968, Đảng và Nhà nước đã tuyên dương Nguyễn Trọng Nghĩa là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cùng với đại đội 3 của tiểu đoàn 840. Và anh càng trưởng thành hơn với những chiến công sau đó trong những năm 69, 70, 71 và 72 qua các trận đánh ở Bàu Đá, Dốc Cúng, Bình Lâm... Từ trung đội trưởng, Nguyễn Trọng Nghĩa trở thành cán bộ đại đội và sau đó là Chính trị viên Tiểu đoàn 840.

Trận đánh cuối cùng của Nguyễn Trọng Nghĩa diễn ra vào cuối tháng 10. 1972. Thời gian này, cuộc chiến giành từng tấc đất giữa ta và địch diễn ra rất quyết liệt. Tối 27. 10, quân ta tập kích ấp Tân Điền, tiêu diệt toàn bộ quân địch ở đây rồi trụ lại sẵn sàng đánh địch phản kích. Nguyễn Trọng Nghĩa nói với anh em:

- Chúng ta quyết tâm giữ lại đất Tân Điền. Sáng mai, thế nào địch cũng huy động quân phản kích, chiếm lại đất.

Quả đúng như vậy! Sáng sớm hôm sau, 28. 10, có xe tăng và pháo binh yểm trợ, lính bộ binh của địch từ Bình An kéo lên Tân Điền phản kích quyết liệt vào trận địa chốt của tiểu đoàn 840. Pháo tầm xa từ Tà Dôn, xe bọc thép và DKZ của địch điên cuồng

nhả đạn. Ở hướng đại đội 3, xe tăng địch ồ ạt phản kích cùng với lính bộ binh nhả đạn như mưa nhằm đánh bật đại đội 3 bộ binh của ta đang chốt giữ ở đây. Tuy nhiên, cả 3 đợt phản kích của địch đều bị đại đội 3 bẻ gãy. Địch tiếp tục bổ sung lực lượng bộ binh, tăng cường pháo tầm xa từ Tà Dôn, xe tăng và DKZ tiếp tục được điều đến để phản công chiếm lại Tân Điền. Chúng tổ chức thành hai hướng đánh vào trận địa của Tiểu đoàn 840. Một hướng chúng đánh thẳng vào nơi đại đội 3 đang chốt giữ. Hướng thứ hai vòng qua bên sườn và phía sau đánh vào đại đội 1, đại đội 2 và chỉ huy sở Tiểu đoàn 840. Lúc này, Nguyễn Trọng Nghĩa chỉ huy và trực tiếp chiến đấu với trung đội trinh sát có nhiệm vụ bảo vệ chỉ huy sở tiểu đoàn. Địch điên cuồng nã pháo lên toàn bộ trận địa để mở đường cho xe tăng và bộ binh tiến vào. Trận chiến vô cùng quyết liệt. Về phía ta, đã có một số đồng chí hy sinh nhưng cả tiểu đoàn vẫn quyết tâm trụ vững. Ở phía sườn sau, nơi có chỉ huy sở Tiểu đoàn 840 chốt giữ và chỉ huy tác chiến, bộ binh địch được sự yểm trợ tối đa của pháo binh và xe tăng liên tiếp mở nhiều đợt tiến công nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não của ta. Nhưng, trung đội trinh sát dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Trọng Nghĩa rất ngoan cường đẩy lùi mọi đợt phản kích của địch. Tiếng B40, B41, AK, lựu đạn... của các chiến sỹ trinh sát của ta đã làm cho kẻ địch khiếp sợ. Cuộc chiến diễn ra rất quyết liệt suốt từ sáng tới chiều. Kẻ địch huy động mọi sức mạnh quân sự có trong tay đến tham chiến. Bộ đội Tiểu đoàn 840 tiếp tục chiến đấu trụ vững nơi trận địa. Địch dồn lực lượng phản kích lần cuối cùng. Đạn pháo và đạn tăng của chúng nhiều lần xuyên thủng công sự của ta. Trung đội trinh sát có nhiều đồng chí hy sinh và bị thương nặng. Nguyễn Trọng Nghĩa đến từng vị trí chiến đấu còn lại của trung đội để động viên:

- Phải bảo vệ chỉ huy sở đến viên đạn cuối cùng!

Ở phía sườn bên và phía trước, hai đại đội bộ binh 1 và 2 được sự trợ giúp hỏa lực của Đại đội 4 đã liên tiếp bẻ gãy mọi mũi tiến công của địch. Ở mạn sườn sau, trung đội trinh sát của Nghĩa với cơ số đạn tuy rất ít nhưng vẫn tiếp tục đánh bật nhiều cánh bộ binh và xe tăng của địch đang muốn chiếm lấy chỉ huy sở

của ta. Mặc dầu bị tiêu hao nhiều sinh lực nhưng kẻ địch vẫn dồn lực lượng lên để tiêu diệt trung đội trinh sát. Đến xế chiều, trung đội trinh sát chỉ còn lại một chiến sỹ và một chỉ huy. Nguyễn Trọng Nghĩa động viên người chiến sỹ còn lại duy nhất của mình:

- Phải bảo vệ chỉ huy sở đến viên đạn cuối cùng và đến người cuối cùng.

Ở cánh này, phía ta chỉ còn hai người bám giữ trận địa. Bên cạnh, đạn dược cũng đã khô cạn. Bên ngoài, địch vẫn tiếp tục nã đạn như mưa. Những chiếc xe tăng lù lù tiến đến. Lúc này, trong tay Nghĩa chỉ còn lại duy nhất một quả B40. Anh bình tĩnh đợi những chiếc tăng đến gần. Khi chiếc đi đầu chạm bờ công sự, Nghĩa nâng súng lên vai. Một tiếng nổ làm rung chuyển cả trận địa. Một chùm lửa bao trùm lên chiếc xe tăng địch. Đúng vào lúc này, Nghĩa bị thương rất nặng, máu ra khá nhiều. Người chiến sỹ trinh sát đề nghị:

- Để tôi tìm đường đưa thủ trưởng ra ngoài thoát thân?

Nghĩa cắn răng chịu đựng cơn đau và nói dứt khoát:

- Không thể được! Phải bám giữ trận địa, chiến đấu đến giọt máu cuối cùng!

Nói xong, anh tắt thở trên tay đồng đội. Đúng vào lúc này, địch ở mạn sườn bên trái đã tháo lui. Đại đội 1 và 2 kịp thời chi viện cho hướng trung đội trinh sát cùng với sự hỗ trợ hỏa lực của Đại đội 4. Kẻ địch không còn con đường nào để thoát thân.

Sau năm 1975, Tiểu đoàn 840 Quân khu 6 được chuyển giao cho Tỉnh đội Lâm Đồng quản lý. Trong một lần tổng kết, vị chỉ huy quân sự của đơn vị này đã nói:

- Đồng chí Nguyễn Trọng Nghĩa chỉ có 8 năm cầm súng nhưng đã tham gia chiến đấu gần 60 trận lớn nhỏ, tiêu diệt gần 300 tên địch, trong đó có hàng chục tên Mỹ. Đồng chí Nghĩa đã nêu một tấm gương sáng ngời về lòng dũng cảm, ý chí quyết thắng quân thù, về một phong cách chỉ huy và chiến đấu mưu trí, linh hoạt và thực sự táo bạo, đạt kết quả cao.

Huyền thoại nữ chúa rừng xanh

Với người Cơho ở vùng Đồng Nai Thượng, Nữ chúa rừng xanh Ka Nhồi đã trở thành nhân vật huyền thoại. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nghĩa quân chân trần Ka Nhồi cũng đi vào lịch sử như một huyền thoại.

Đã thành thông lệ, cứ đến tháng 8 hàng năm là tôi lại về quê hương của “Nữ chúa rừng xanh”. Đó là một làng quê của người Cơho ven trục lộ 20, cách Đà Lạt 80km, có tên gọi Dongr Dor (nay thuộc xã Đinh Lạc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng). Đồng Nai Thượng là cái nôi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ và là quê hương của những huyền thoại về người đàn bà tóc trắng, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa...

Trong cuốn “Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng” do Sở Văn hóa thông tin Lâm Đồng xuất bản năm 1983 có đoạn: “Với nội dung là đoàn kết, đấu tranh chống ngoại xâm, phong trào Mọ Kô (tên gọi khác của Ka Nhồi - Nữ chúa rừng xanh) ở Lâm Đồng (Đồng Nai Thượng) lúc bấy giờ đã tập hợp được 10.000 đồng bào các dân tộc trong tỉnh tham gia chống Pháp... Cùng với sự chuẩn bị về tài chính, vũ khí, họ cũng bắt đầu chú ý về mặt tổ chức. Phong trào có tính chất tự quản đối lập với bộ máy của bọn thực dân trong vùng đồng bào dân tộc ít người...”. Sử ghi là thế. Đọc nghe khô khốc. Nhưng K’Sen, vị cận thần của Nữ chúa rừng xanh kể cho tôi nghe thì hấp dẫn hơn nhiều: Trong đêm tuyên thệ, Nữ

chúa rừng xanh đứng đó, mái tóc dài của bà buông thõng, trắng xóa, ánh mắt rực lửa căm hờn thẳng nhìn về phía trước: “Rạp neh an se. Bo krong... Chau go! Cau lec mu, lec mac, hat mong, dhau yô, chou joh...”. “Trâu đã giết. Hỡi thần linh! Đến uống đi! Đến uống nào! Hãy đến đây tất cả...! Hỡi các thần! Hãy giết hết bọn thực dân Pháp xâm lược! Để cho người Thượng, người Chăm, người Việt Nam cùng nhau chung sống hòa bình, ấm no, hạnh phúc”. Tôi đọc tiếp những dòng trong cuốn sách nói trên: “Nếu bỏ đi những yếu tố hoang đường; lời cầu nguyện ấy có nội dung động viên đoàn kết các dân tộc ở Việt Nam đứng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm, cùng nhau xây dựng cuộc sống mới, một cuộc sống đoàn kết, tương trợ, bình đẳng giữa các dân tộc...”. Còn đây là cách diễn đạt của Già làng K’Sen: Sau lời tuyên thệ, nước Thánh Da Yon được phân phát cho nghĩa quân. Có nghĩa là sức mạnh được truyền vào đôi tay - đôi tay rắn, truyền vào đôi chân - đôi chân khỏe. Đoàn quân nguyện một lòng giữ yên rừng núi Tây Nguyên. Một vạn nghĩa quân Cờho dưới sự chỉ huy của Nữ chúa rừng xanh tuyên thệ trước núi rừng rằng không đội trời chung với giặc Pháp. Họ quyên góp tiền xu để làm mũi tên đồng, quyên góp và sản xuất hàng tấn lương thực để nuôi quân, chuẩn bị kháng chiến chống Pháp.

Sau báo cáo “Cuộc bạo loạn của người Thượng tại Đồng Nai Thượng” của Công sứ Pháp tại tỉnh Đồng Nai Thượng gửi Khâm sứ Trung Kỳ, thực dân Pháp tổ chức cuộc bao vây căn cứ Dongr Dor nhiều ngày đêm liền. Mọi Kô và toàn bộ Ban tham mưu của nghĩa quân bị bắt. Khâm sứ Trung kỳ kết án “Nữ chúa rừng xanh và đồng bọn” - trong đó có K’Sen (tài liệu của Pháp ghi là K’Soun), vị cận thần của Nữ chủ tướng - 20 năm tù khổ sai, đày ra Côn Đảo.

Tháng 8 mưa phân vân. Trên đường Đà Lạt đi Di Linh - quê hương của Nữ chúa rừng xanh, tôi cứ lo ngại là sẽ không gặp được già làng K’Sen, vị cận thần của Ka Nhồi duy nhất còn sống sót. Làng bản của nữ chủ tướng chìm trong khói lam. K’Sen đón tôi bằng câu hỏi mở đầu thay cho lời chào: “Mày đã viết về chuyện tình cảm của chị Ka Nhồi chưa?”. Tôi thật khó trả lời.

Bởi chuyện tình của Nữ chúa rừng xanh thì tôi đã được nghe kể nhiều lần. Đêm nay cũng vậy, bên bếp lửa nhà sàn, K'Sen lại nâng cần rượu. Ông “kéo” một hơi thật dài như uống cả con suối Đạ Sar vào lồng ngực cuộn sóng. K'Sen lại kể cho tôi nghe về chuyện tình của Nữ chúa rừng xanh...

Ka Nhồi không những là một chủ tướng dũng cảm mà ở bà còn có một mối tình thánh thiện. Bà có độc nhất người con gái tên là Ka Nhung. Ka Nhung đã chết khi lên bảy tuổi. Tuy có con nhưng Ka Nhồi chưa một lần kết hôn. Ka Nhung chính là sản phẩm của một mối tình đẹp, mối tình duy nhất trong đời Nữ chúa rừng xanh.

Thời xuân sắc, Ka Nhồi từng làm cho đám trai làng ngây ngất bởi làn da trắng, mái tóc rất dài và rất trắng của mình. Bởi nuôi ý định dấy nghĩa nên Mọ Kộ chưa chọn chàng trai nào “ứng cái bụng” để bắt làm chồng theo phong tục của người Cơho. Thế rồi một hôm, gia đình Ka Nhồi tổ chức lễ đâm trâu, K'Jéo là người làng bên tự nguyện sang giúp bố Ka Nhồi làm cọc nêu. Đó là một chàng trai khỏe mạnh thông minh và có nhiều tài vật. Lễ xong, người nhà Ka Nhồi mời K'Jéo ở lại uống rượu cần và ăn thịt trâu nướng suốt đêm. Nửa khuya, rượu nhạt, mọi người đã say và đi ngủ, còn lại bên bếp lửa là K'Jéo và Kha Nhồi. Chàng cất tiếng: “Công di ti ni tâm tạ, Trạ di tờ...” - (Trao người thương yêu nhất/Cái vòng tay bỏ vào tay/Cái bông tai đeo vào tai/Còn con khỉ đeo lục lạc). Giai điệu của bài lả lộng (dân ca Cơho) mới trỗi tình làm sao. Núi rừng tĩnh phắc. Dòng suối Đạ Char ven làng cũng dường như quên trôi về sông Lớn. Chỉ có hai con tim cùng gõ nhịp và ngọn lửa bập bùng chứng giám. Ka Nhồi dạn dĩ hẳn lên: “Năn gư di oh... Chơ gư di gót... - Chàng cười vui đứng vững/ Khiến tôi cũng đứng vững/ Như cọc nêu, như cây tre xưa/ Chàng về gió nổi lên/ Và con suối chiều nay không cạn nước”. Và cứ thế, lời trong lời, câu trong câu. Điệu lả lộng trỗi tình thắt chặt đôi trai gái vào nhau như sợi dây rừng buộc vào cọc nêu ngoài sân. Sáng hôm sau, họ chia tay nhau với lời hẹn: “Đêm, ta lại đến. Em hãy chờ cửa nhé!”. Như vậy, người con gái Cơho ấy đã biết yêu lần đầu, biết chờ mong và

biết rằng có ngày dài hơn ông mặt trời đi từ đỉnh núi phía đông sang đỉnh núi phía tây. Thời gian dần trôi. Đôi trai gái quện vào nhau như ngọn Đăng Kér soi bóng xuống dòng Đa Brăng - nơi hẹn hò của đôi uyên ương. Và chỉ có ngọn Đăng Kér và dòng Đa Brăng mới hiểu được rằng: “Năm xuống đây em ơi/Đôi ta như bóng với hình, em ơi/ Tay đặt trong tay nắm chặt/Đã thương yêu nhau ta nhắc/Trọn đời có chữa có con/Đừng như nước trôi đi mất”.

Với người Cờho, quan hệ tiền hôn nhân không có gì ràng buộc, nhưng để lại “hậu quả” là sự vi phạm luật tục. Khi biết mình có mang, Ka Nhồi thưa với người cậu - người đóng vai trò quyết định trong hôn nhân của dân tộc K’Ho: “Cậu hãy sang nhà K’Jéo và nói với cha mẹ “nó” là cháu sẽ bắt K’Jéo về làm chồng”. Tại nhà K’Jéo, người cậu vấp phải một lực cản: Bố mẹ K’Jéo từ chối lời cầu hôn của Ka Nhồi (ở cộng đồng người Cờho, người con gái chủ động trong hôn nhân) vì Ka Nhồi là người bạch tạng - tóc trắng, da trắng, cản lực đó về sau còn lây sang cả gia đình Ka Nhồi. Đôi trai gái đau khổ đến tột cùng vì không thể “trao vòng” cho nhau được. Chỉ duy nhất con chim Blinh trên đỉnh Đăng Kér là thấu hiểu nỗi lòng của hai người: Đêm, nó hay về làng báo mộng với già làng rằng chỉ nên “phạt trâu” K’Jéo mà thôi, không nên ruồng bỏ họ, vì lời thề của K’Jéo và Ka Nhồi đã được thần núi Đăng Kér và thần suối Đa Brăng nghe thấy. Trước Hội đồng già làng, K’Jéo chấp nhận hình phạt “đền trâu” cho nhà Ka Nhồi để giữ trọn lời hứa thủy chung với người mình yêu suốt đời. Sau mối tình đầy nước mắt đó, K’Jéo không chấp nhận lời cầu hôn của bất kỳ người con gái nào khác. Một thời gian sau, ông chết vì bệnh tương tư (?). Còn về phần Mọ Kô, sau mối tình với kết quả sinh hạ một người con gái (bị chết năm lên 7 tuổi), bà bị cuốn vào cuộc dấy nghĩa của nghĩa quân Cờho. Mặc dầu vậy, Ka Nhồi vẫn không quên lời thề hôn nào bên dòng suối Đa Brăng: Những lời tỏ tình của các chàng trai đều bị bà từ chối. Đến cuối đời, vị thủ lĩnh của quân kháng Pháp người Cờho chết trong đơn độc, không chồng, không con đưa tiễn. Mối tình duy nhất của Nữ chúa rừng xanh cũng theo bà xuống mồ

và bị chôn chặt từ bấy đến giờ...

Giọng của già làng K'Sen trầm lắng. Ché rượu cần nhạt dần. Gió đêm đuổi nhau trong vườn, lá khô khua lào xào. Tiếng gà nhà ai cất lên bên kia suối Đạ Char. Một ngày mới bắt đầu!

Trời sáng hửng. Tôi đề nghị anh K'Nhẽo - cháu gọi Ka Nhỗi là dì ruột: "Chúng ta hãy đến thăm mộ của Nữ chúa rừng xanh". K'Nhẽo không một thoáng do dự. Chúng tôi băng qua một cánh đồng có tên là Đạ Brăng (vốn xưa là suối Đạ Brăng). Vườn cà phê nhà ai xanh um trên đồi Đăng Kér (là núi Đăng Kér trước đây). Nắng lấp lóa chẻ vạt rừng thiêng trên đồi Đăng Kér thành những sợi và vàng mỏng mảnh. K'Nhẽo phẩm phẩm bước tới khu rừng thiêng. Còn tôi thì chậm rãi nối gót. Đồi Đăng Kér là đây. Dòng Đạ Brăng là đây. Nơi hò hẹn của đôi uyên ương ngày ấy là đây. Nhưng lúc này, con suối Đạ Brăng đã biến thành đồng ruộng, núi Đăng Kér thành rẫy cà phê. May mà một khu rừng thiêng trên đỉnh còn được giữ lại. Ngôi mộ của Ka Nhỗi nằm trong khu rừng thiêng, bên cạnh một gốc cây cổ thụ. Người cháu ruột của Nữ chúa rừng xanh - anh K'Nhẽo - khò xuống nhặt những cọng cỏ trên nấm mồ di, xếp lại những chum ché theo tục "chia cửa" của người Cờho. Trong tôi, buồn vui lẫn lộn: Vậy là khi trở về với đất, Nữ chúa rừng xanh đã tìm đến địa chỉ "hò hẹn" trước kia. Nhưng giá như dòng suối Đạ Brăng kia và ngọn núi Đăng Kér này - những địa danh gắn liền với tên tuổi vị nữ thủ lĩnh quân kháng Pháp của dân tộc thiểu số Cờho Lâm Đồng - được giữ lại, tránh khỏi sự thúc bách về miếng cơm manh áo của con người? Trong thoáng chốc ngậm ngùi, thương cảm trước mộ Nữ chúa rừng xanh, tôi chợt phân vân: Sự thật thì Nữ chúa rừng xanh là ai? Vì sao cuộc khởi nghĩa của bà (cuối năm 1938) cận kề Cách mạng tháng Tám m vụt lóe lên như ánh lửa rừng rồi vội tắt ngấm, chìm vào lãng quên? Và có thật nó chỉ là phong trào tự phát của cộng đồng dân tộc thiểu số tỉnh Đồng Nai Thượng mà thôi?

Trong những tài liệu mà tôi đọc được đều khẳng định phong trào Mộ Kộ kế Cách mạng tháng Tám không có sự lãnh đạo của lực lượng nào khác. Tức nó là phong trào tự phát. Tuy nhiên

qua nhiều lần tiếp xúc với dân làng và tiếp xúc với vị cận thân của Nữ chúa rừng xanh là K'Sen thì trong câu chuyện kể gần như là huyền thoại của họ, tôi “nhìn thấy” thấp thoáng bóng dáng một nhân vật người Kinh. Và, người Kinh này cũng rất... huyền thoại. Trong trí nhớ của dân bản, người Kinh ấy có dáng hơi gầy, da trắng, mặc khố như đồng bào Thượng, nói giọng Bắc miền Trung. “Không ai được biết tên ông vì nguyên tắc hoạt động bí mật lúc bấy giờ.” – đêm hôm trước, già làng K'Sen đã nói với tôi như vậy. Nghĩa quân chỉ nhìn thấy ông từ xa trong một vài lần rất hiếm hoi khi ông đến bàn định, hội ý kín với Mọ Kộ, và chỉ duy nhất với Mọ Kộ thôi. Nơi gặp gỡ của hai người là đại bản doanh của nghĩa quân - một khu rừng nguyên sinh bên cạnh suối Đa Char, làng Dongr Dor. Ngay như K'Sen tuy là người thân tín, là cận thân, lại là em ruột của Nữ chủ tướng, nhưng cũng chỉ được đứng ở “vòng ngoài” làm nhiệm vụ canh gác chứ không được đến gần, không được tiếp xúc. Và, vào năm trước khi Mọ Kộ chết (bà chết năm 1973, sau khi đi tù ở Côn Đảo về), người cấp trên ấy vẫn còn đến gặp Mọ Kộ. Ở lần gặp này cũng vậy, như thuở Mọ Kộ còn hoạt động; xong là ông vội vàng đi ngay. Dầu thế, dân làng Dongr Dor vẫn đủ thời gian để nhận ra “người Kinh mặc khố” ấy. Nhờ vậy, trong trí nhớ của những người già ở làng Đồng Đò (cách gọi chệch của Dongr Dor) ngày nay, trong đó có già làng K'Sen, “người Kinh mặc khố” năm nào không thể lẫn với ai được. Nếu hiện còn sống, nay ông khoảng 90 tuổi. Nhưng tiếc thay, kể từ khi Ka Nhồi mất, nhân vật “người Kinh mặc khố” chưa một lần xuất hiện trở lại Đồng Đò.

Vậy nhân vật nói trên là ai? Công việc tiếp theo để trả lời câu hỏi này hẩn của các nhà làm sử. Có thể rồi đây, sự cố gắng của các sử gia sẽ làm sáng tỏ vấn đề đó. Và biết đâu, nếu đọc được những dòng này thì “người Kinh mặc khố” kia sẽ “tự thú”, nếu ông hiện còn sống? Và cũng biết đâu, tính chất của cuộc cách mạng do Ka Nhồi lãnh đạo ở tỉnh Đồng Nai Thượng vào cuối thập kỷ 30 sẽ được thay đổi, sẽ được đánh giá lại, được nhìn nhận lại?

Hình như trong tôi đang có thoáng phân vân ở thời khắc thảng

tám trên quê hương của Nữ chúa rừng xanh?

Dongr Dor - quê hương của Nữ chúa rừng xanh - nay đã trở thành vùng định canh định cư trù phú. Hơn 700 người con cháu của bà đã thực sự già từ không gian cư trú cổ xưa lạc hậu. Như vậy là sau bao nhiêu năm chiến tranh, sau bao cuộc lang bạt vô phương trong những cánh rừng già, cháu con của Nữ chúa rừng xanh lại về tề tựu bên dòng suối Đạ Char, bên cánh đồng Đạ Brăng, bên ngọn đồi Đăng Kér - nơi mà gần 60 năm trước, người con gái của dân tộc Cơho Lâm Đồng đẩy quân đuổi Pháp mong mang lại no ấm cho mọi người.

Những sợi nắng ban mai lấp lóa chẻ mỏng khu rừng thiêng trên đồi Đăng Kér...

Rời nơi an nghỉ cuối cùng của Nữ chúa rừng xanh, tôi và người cháu của bà - anh K'Nhèo - trở lại nhà. Già làng K'Sen, cận thần của Nữ chúa rừng xanh, vẫn ngồi đó bên ánh lửa bập bùng, bên chén rượu cần đã nhạt và bên linh hồn của người đã đi vào huyền thoại. Từ đêm qua đến giờ K'Sen chưa chớp mắt. Ông ngồi lặng thinh ở đó như từng ngồi như vậy từ bao nhiêu năm nay rồi. K'Sen im lặng nhìn vào bếp lửa. Tôi nhìn vào mắt ông. Ở nơi "dấu chân chim" lấp lánh một hạt ngọc hiếm hoi của tuổi già cằn cỗi. Nếu tôi không nhầm, ông đang nghĩ về Nữ chúa rừng xanh?

Đánh địch ngay trong lòng địch

Vùng đất Thái Phiên nằm ở ven đô thị Đà Lạt những năm 60 còn heo hút lắm. Ngày ấy, rừng rú còn ken dày, người dân thưa thớt. Là đất vùng ven nên kẻ địch bố ráp nơi này rất dữ. Về phía ta, lợi dụng chính sự bố ráp ấy của địch và dựa vào địa hình rừng núi khó khăn ấy để đánh địch. Trong một trận đánh địch ở Thái Phiên vào cuối năm 1970, ông bị bắt và sau đó bị đày ra Côn Đảo – địa ngục ở trần gian. Ông là Nguyễn Văn Tức, năm nay đã gần bảy mươi tuổi.

Thái Phiên bây giờ thuộc phường 12, thành phố Đà Lạt. Hỏi thăm vòng vèo mãi, cuối cùng tôi cũng tìm đến được nhà ông ở cuối một con đường với một cái địa chỉ khó nhớ: “32/9 Thái Phiên, phường 12, Đà Lạt”. Khi biết rõ mục đích của tôi, ông Nguyễn Văn Tức đã tỏ ra rất nhiệt tình qua câu chuyện như một đoạn phim dài kể về thời niên thiếu đến những ngày bị lao tù và cho đến hôm nay của cuộc đời ông. Là kẻ hậu sinh như tôi thật khó hình dung ra cuộc đời của một con người lại truyên chuyên đến như vậy! Để giúp tôi hình dung, ông Tức đã lục tìm trong tủ và chìa trước mặt tôi một tấm ảnh đen trắng khổ “sáu – chín” được chụp từ năm 1966. Trong ảnh là những thanh niên chít khăn trên đầu, một cánh tay giơ cao và nắm lại một cách rắn rỏi, tay kia đặt lên đầu gối chống xuống đất. Xung quanh những thanh niên này là những người dân. “Chắc đây là một

buổi lễ gì đó!”. Nghe tôi nói, ông Túc giải thích: “Bức ảnh này chụp tại trung tâm Đà Lạt năm sáu sáu. Đó là lễ tuyên thệ của chúng tôi trước nhân dân Đà Lạt”. Lật phía sau bức ảnh, tôi đọc được dòng chữ đã phai màu mực: “Thân tặng anh để làm kỷ niệm. Đoàn quyết tử lực lượng tranh thủ dân chủ cách mạng tuyên thệ trước nhân dân tỉnh Lâm Đồng cương quyết chống Mỹ, Thiệu, Kỳ đến giọt máu cuối cùng ngày 3.4.1966”. Ông Túc lấy ra một bức ảnh khác. Đó là bức ảnh của ông chụp trong dịp trở lại Côn Đảo mới đây. Trong bức ảnh đó, tôi đọc được những dòng chữ: “Trại Phú Bình (Côn Đảo). 1971 – 1973 gọi là Trại 7 (đây là chuồng cạp kiểu Mỹ). Sau Hiệp định Pari đổi tên thành Trại Phú Bình. Tổng diện tích 25.788 m², trong đó có 9.630 m² làm phòng giam. Đây là nhà giam đặc biệt bằng bê tông gồm 384 phòng giam, được chia thành 8 khu (A, B, C...). Khu G – H là khu nổi dậy giải phóng giành chính quyền đầu tiên ở Côn Đảo lúc 7 giờ ngày 1.5.1975”. Chờ cho tôi chép xong những dòng này vào cuốn sổ tay, ông Túc lên tiếng: “Trại này là nơi chúng giam tôi hồi đó!”.

Nghe ông nói giọng Quảng, tôi hỏi: “Bác ở Thái Phiên, nhưng gốc là người Quảng Nam hay Quảng Ngãi?”. “Quê tôi ở Điện Bàn, Quảng Nam...” – ông trả lời và bắt đầu kể về mình... Ông Nguyễn Văn Túc sinh năm 1933. Quê Điện Bàn của ông lúc ấy cũng nghèo khó và bị đạn bom chà đi xát lại như bao miền quê miền Nam khác. Năm 14 tuổi, Nguyễn Văn Túc tham gia cách mạng, làm liên lạc cho Đội du kích xã Như Xương (Điện Ngọc bây giờ). Hiệp định Giơnevơ được ký kết, ông được cấp trên phân công vào Đội binh vận. Khu vực Quảng Nam của ông lúc đó là “khu vực tập kết 60 ngày”. Năm 1955, Nguyễn Văn Túc được kết nạp vào Đoàn Thanh niên lao động và được điều làm Tổ trưởng tổ liên lạc của Huyện ủy Điện Bàn do ông Nguyễn An – Thường vụ Tỉnh ủy – phụ trách. Đến năm 1957, khi phong trào “tố cộng” nổi lên, cơ sở và đường dây của ông bị lộ. “Do vậy, tổ chức lúc bấy giờ buộc phải cho phân tán lực lượng để đảm bảo tính mạng của anh em” – Ông Túc kể. Trong cuộc “phân tán lực lượng” đó, bản thân ông Túc được các đồng chí Thường

vụ Tỉnh ủy Quảng Nam giới thiệu vào Sài Gòn và bắt liên lạc với cơ sở của đồng chí Võ Ngọc Tự thuộc Ban Tuyên huấn Sài Gòn – Gia Định. Và ông Tức đã có mặt ở Sài Gòn vào tháng 3.1957. Sau gần một năm công tác tại Sài Gòn – Gia Định, đầu năm 1958, ông được tổ chức điều lên Đà Lạt để tham gia vào các cơ sở ở Đà Lạt. Lúc này, ông thuộc Ban Cán sự đặc biệt khu 6, được phân công làm Phó Bí thư Chi bộ E 14, phụ trách công tác an ninh và lực lượng vũ trang. “Những năm ở Đà Lạt, từ lúc mới lên đến lúc bị bắt và bị đày ra Côn Đảo, là giai đoạn ác liệt nhất trong cả cuộc đời tham gia cách mạng của mình” – Ông Tức nói.

Để hoạt động cách mạng được an toàn ngay trong lòng địch, có nhiều cách, và người chiến sỹ cách mạng Nguyễn Văn Tức đã được tổ chức phân công tham gia vào lực lượng “nhân dân tự vệ” của kẻ thù. “Hồi ấy, ở Thái Phiên này – ông Tức nhớ lại, hơn một nửa nhân dân tự vệ của địch là người của ta. Nhờ tham gia lực lượng này nên chúng tôi hoạt động khá dễ dàng”. Trong những năm này, chính quyền Sài Gòn luôn ban lệnh giới nghiêm. Ở Thái Phiên cũng vậy, cứ chập tối là không bắt kỳ người dân nào được ra ngoài đường. Cách mạng ở rừng đêm muốn về tiếp cận với dân và với cơ sở rất khó khăn bởi lệnh giới nghiêm ấy của kẻ địch. Do vậy, dựa vào lực lượng nhân dân tự vệ là điều không thể không làm. Hơn nữa, lực lượng này ở Thái Phiên lúc bấy giờ hơn nửa là người của ta. Ông Tức: “Hồi đó, nhiều khi nhân dân tự vệ đi trên bờ mương thì phía dưới là “mấy ổng”. Che mắt kẻ địch kiểu đó khá hiệu quả. Hoạt động như thế được mười năm thì tôi bị bắt”. Đó là vào tháng 2.1968, kẻ địch bắt giam Nguyễn Văn Tức vì tình nghi ông là việt cộng. Ở lần bắt thứ nhất này, vì chỉ tình nghi chứ chưa có bằng chứng gì nên địch giam ông Nguyễn Văn Tức 3 tháng rồi thả ra. Tuy nhiên, ở lần ấy, kẻ địch cũng kết tội ông là kẻ “tổ chức đưa người vào rừng”. Về lại Thái Phiên, ông Tức tiếp tục hoạt động và bị bắt trở lại lần thứ hai vào tháng 9.1969. Lần này, chúng cũng giam ông 3 tháng và kết tội “đưa cộng sản về giết người tại Thái Phiên”. Lần thứ 3 ông Tức bị địch bắt vào ngày 21.11.1970. Lần này

chúng đã tìm ra được một vài manh mối về ông qua một vài kẻ chiêu hồi.

“Lần thứ ba, chúng tra tấn tôi dữ lắm. Thủ đoạn hỏi cung của chúng cũng rất thâm độc”. Lần này, kẻ địch nhốt và tra tấn ông Tức và bà Dụ (tên bà Dục lúc đó) ở hai phòng liền nhau. “Bà Dụ bị bắt sau tôi một ngày – ông Tức kể. Lúc ấy bà Dụ là Chi ủy viên, phụ trách phong trào và kinh tế tài chính”. Như đã nói, kẻ địch nhốt và tra tấn ông Tức và bà Dục ở hai phòng liền nhau. Ở phòng bên này, chúng đánh và hỏi ông Tức: “Con Dụ nó đã khai mày là cộng sản. Mày có nhận tội không?”. Ông Tức một mực chối phăng: “Tôi chỉ là người dân. Lại còn là nhân dân tự vệ. Bà Dụ là ai tôi không hề biết. Tôi không phải là cộng sản”. Ở phòng bên kia, chúng đánh bà Dụ và cũng nói: “Thằng Tức nó khai ra mày là người của tổ chức nó. Mày có nhận là đã tiếp tay cho cộng sản không?”. Bà Dụ suốt nửa thì bị mắc mưu kẻ địch. Bà lớn tiếng chửi ông Tức. Nhưng ở phòng bên này, ông Tức liền “lớn tiếng” để cho bà Dụ Nghe: “Tao không biết bà Dụ nào hết. Tao chỉ là người dân bình thường!”. Nghe được, bà Dụ biết được rằng kẻ địch dùng kế ly gián để khai thác ông Tức và bà Dụ nên đã lớn tiếng với kẻ địch: “Tôi chỉ là dân thôi. Tôi không có tổ chức nào cả!”. Thế là kẻ địch dùng mưu đồ khác để khai thác ông Tức. Trước khi ông Tức bị địch bắt, ở nhà, ông liền cho cô em vợ của mình đi trốn nơi khác. Trước đó, cô em vợ của ông là người hoạt động cách mạng, ở ngay trong nhà ông và có quan hệ với một anh bộ đội trong rừng và có mang. Địch tra khảo ông Tức: “Con em vợ của mày có quan hệ với một thằng ở trong rừng và có chữa. Thằng đó là ai? Bây giờ con em vợ mày nó đi đâu?”. Nghe chúng hỏi bất ngờ, ông Tức thoáng lúng túng nhưng kịp trấn tĩnh và “khai” với kẻ địch rằng: “Em vợ tôi nó ở nhà tôi. Tôi muốn lấy nó làm vợ bé. Hiện nó đang có chữa. Tôi nói với bà vợ lớn của tôi nhưng bà ấy không chịu nên đã đánh đuổi cô ấy đi đâu tôi không biết. Còn chuyện cô ấy có quan hệ với người ở trong rừng thì không bao giờ có. Cái thai ấy là của tôi!”. Kể lại chuyện này, ông Tức nhìn tôi và hỏi: “Anh có tin điều ấy không?”. Tôi gật đầu như một cái máy vì mãi nghĩ:

Lúc đó, ông Túc vừa nhanh trí và cũng vừa ... liều lĩnh. Vì nếu thông tin ông Túc lấy cô em vợ có bầu như lời ông khai được loan ra dân làng Thái Phiên thì không biết điều gì sẽ xảy ra. *“Đấy, tôi đã nói như vậy. Ít lâu nữa viết hồi ký, tôi sẽ kể lại chuyện này một cách tỉ mỉ”* – ông Túc nói với tôi như thế. Ông tiếp: “Sau đó, chúng kết tội tôi, đưa tôi xuống nhà lao Tân Hiệp (Biên Hòa) và đày tôi ra Côn Đảo”.

Ông Túc còn nhớ rất rõ ngày địch đày ra “địa ngục trần gian” là ngày 2 tháng 6 năm 1972. Giai đoạn này ở Côn Đảo rất khốc liệt. Về phía ta, sự đấu tranh đòi dân sinh và dân chủ diễn ra rất quyết liệt. Còn kẻ địch thì không từ bất kỳ thủ đoạn nào để đàn áp những người tù chính trị. Vì tham gia đấu tranh đòi dân sinh – dân chủ nên ra Côn Đảo chưa được bao lâu thì ông Túc bị kẻ địch nhốt vào “chuồng bò”. Tiếp tục đấu tranh, ông Túc tiếp tục bị địch nhốt vào “chuồng cọp” khu F trại 7. Ông Túc lại cầm bức ảnh ông chụp tại “Trại Phú Bình” (Trại 7) trong lần trở lại thăm Côn Đảo mới đây cho tôi xem. Và tôi lần nữa đọc lại dòng chữ trong ảnh: “...đây là nhà giam đặc biệt bằng bê tông gồm 384 phòng giam được chia thành 8 khu...”. Tôi hỏi ông một câu hỏi của người chưa từng đến Côn Đảo và không một chút hình dung nào về Côn Đảo những ngày ấy: “Vậy thưa chú, chú có thể kể một vài chi tiết về chú trong những ngày bị đày ở Côn Đảo?”. Giọng người “tử tù” Côn Đảo trầm xuống: “Những năm tháng ấy quả là kinh khủng. Có nhiều chi tiết, nhiều chuyện để kể lắm...”. Và câu chuyện của ông làm tôi giật mình: “Chuồng bò” được hiểu nôm na là trại giam đầy phân bò. Người bị giam ở đây chỉ có thể đứng chứ không có thể ngồi được. Đến giờ phát cơm tù, bọn đầu bếp đứng ở phía trên và ném cục cơm xuống. Ai chụp được thì ăn cơm không lẫn phân bò. Ai không chụp được thì đành phải nhặt lấy cục cơm đã dính đầy phân rồi bóc ra và ăn để sống. “Ngay hồi ở Trại 8, chúng tôi cũng đã “ném trái” mùi phân bò rồi!” – Ông Túc nhớ lại. Đó là dịp tết năm 1973. Anh em tù nhân quyết định làm lễ chào cờ cách mạng và định giờ tổ chức là 12 giờ đêm. Lúc ấy, tên trưởng tại là Lê Văn Lợi vô cùng gian ác. Biết được ý định của tù nhân, đúng vào 12 giờ

đêm, hắt cho lính bắt ngờ tắt toàn bộ những bóng điện thấp sáng trong nhà lao và vãi phân bò lên đầu anh em. Lượng phân bò chúng vãi vào đóng thành lớp trên nền. Đêm ấy không ai ngủ được cả. Suốt cả tuần sau chúng cũng không cho một giọt nước để rửa. Phân bò bết trên tóc đến độ khô ran, tù nhân cứ thế mà gỡ từng sợi tóc bết phân bò khô. Giam ở trại 7 còn khốc liệt hơn nhiều: Kẻ địch nhốt ông Tức vào phòng biệt giam và suốt nhiều ngày liền không hề cho một giọt nước để uống. Ông nói: “Khát quá, tôi đành phải lấy khăn thấm vào nước nhà tiêu rồi vạt từng giọt nhỏ cho vào miệng để đỡ cơn khát...”. Nghe đến đây tôi chợt rùng mình. Thấy thế, ông Tức nói tiếp: “Đã man như thế vẫn chưa đủ, bọn chúng còn bắt tôi lên ngày một để đánh. Hồi đó, cái bọn “trật tự” Hòa Hảo vô cùng dã man. Đến giờ tôi vẫn còn nhớ như in bản mặt thâm độc và những “ngón đòn” quái ác của bọn thằng Kia, thằng Châu, thằng Bảy rồi ... đã đánh tôi như thế nào”. Giọng ông Tức tỉnh bơ: “Trong tra tấn, chúng đánh cỡ nào tôi cũng không sợ. Nhưng “ngán” nhất là cái trò chong đèn. Chúng trói tôi lại và dựng đứng lên vách tường và chong đèn cực mạnh vào mắt. Những lần như thế, chỉ vài phút là tôi ngất. Tỉnh dậy, chúng lại tiếp tục chong đèn. Và lại ngất. Bởi vậy nên bây giờ cặp mắt của tôi kém lắm”. Phần bị bỏ đói bỏ khát, phần bị tra tấn dã man nên ông cũng như hầu hết tù nhân ở trại 7 là những người bị bại liệt. Thế nhưng ý chí bất khuất của những người tù chính trị ấy không hề bị suy giảm. Ông Tức không thể nào quên hình ảnh những đồng đội của ông đã dũng cảm hy sinh trong nhà lao vào hai ngày 4 và 5 tháng 5 năm 1973. Ở trận đấu tranh này, anh em tù nhân tiếp tục đưa ra yêu sách về dân sinh và dân chủ. Kẻ địch thẳng tay đàn áp làm cho trên 70 người bị thương nặng và 4 người bị chết. Trong 4 người bị chết có anh Phạm Ngô quê ở Quảng Nam, Huỳnh Văn Lợi ở Quảng Ngãi... “Có một lần – ông Tức tiếp tục câu chuyện, vì bị đánh nên hầu hết tù nhân chúng tôi bị liệt và mê man bất tỉnh. Đêm đó, bỗng có tiếng người hô to “Đả đảo đàn áp!”. Thực ra người tù này vì mê man bất tỉnh nên nửa đêm nằm ngủ và “mơ” như vậy. Nhưng, sau tiếng la ấy thì cả trại đều la, cả khu đều la và cả đảo đều la.

Bọn địch đến và lại tiếp tục đàn áp. Lần này, anh Lê Văn Tấn người Sài Gòn và anh Võ Thanh Bằng bị địch đánh đến giập bọng đái. Còn nhiều anh em khác thì bị chúng bắt lên nhờ râu cạo tóc trông rất dị hợm”. Và, 7 giờ sáng ngày 1.5.1975 là ngày rất đáng nhớ của ông Túc và của tất cả những ai là tù nhân bị địch giam cầm tại “địa ngục trần gian” Côn Đảo: Những người tù đã đồng loạt đứng dậy để tự giải phóng!

Ông Túc neho neho cặp mắt chỉ cho tôi bức ảnh chụp một số tù nhân chính trị trở về sau giải phóng và họp mặt tại Đà Lạt. Trong ảnh có cả thấy 8 người. Ông hỏi tôi: “Anh có nhận ra tôi đứng ở chỗ nào không?”. Ngắm từng gương mặt trong ảnh, rồi lại nhìn ông nhưng cuối cùng tôi đành thú nhận: “Quả là cháu không thể nhận ra chú là ai trong bức ảnh này!”. Ông chỉ tay vào người đứng hàng đầu và nói: “Đấy, tôi đây này. Còn đây là...”. Bức ảnh đó chụp cách nay cũng đã trên hai mươi lăm năm rồi còn gì. Thời gian trôi. Con người phải già theo năm tháng. Trước khi chia tay, ông Túc còn nói theo với tôi: “Mình hiện đang tham gia viết cuốn sách truyền thống của phường 12 đấy”. Tôi rời khỏi nhà ông lúc mặt trời đứng đỉnh đầu. Tôi lại thấy người tù chính trị ấy lần nữa neho neho cặp mắt và vẫy tay tạm biệt.

Người dám tự mổ bụng mình

Một buổi sáng, bầu trời Đà Lạt trong veo nắng gió. Trong dòng người tấp nập trên đường phố, tôi nhận ra anh – một trong những tù nhân chính trị năm xưa, hiện là Phó Giám đốc Sở Tư pháp Lâm Đồng. Nhìn anh trên đường phố với gương mặt tươi tắn, mái tóc dài bông bông rất nghệ sỹ, không ai ngờ rằng anh chính là một tù nhân chính trị “gan lì” dám tự mổ bụng mình để phản đối chính sách hà khắc của kẻ địch năm xưa. Người đó là Mai Thanh Minh, tức Mai Bốn.

Khuôn viên của Sở Tư pháp Lâm Đồng nằm trên đường Lê Hồng Phong, Đà Lạt. Mai Bốn mở tung những cánh cửa trong phòng làm việc rộng chỉ chưa đến hai mươi mét vuông. Nắng sớm tràn vào làm khuôn mặt anh càng giống một nghệ sỹ. Rót nước mời khách và anh chậm rãi rót từng hơi thuốc như để nhớ lại một thời không thể nào quên. Chất giọng Đà Nẵng của anh trầm ấm, câu chuyện anh kể lại cứ như thể không có gì ghê gớm: “Mình chỉ là một số hàng trăm hàng ngàn tù nhân...”. Tôi nhìn thẳng vào mắt anh và nói: “Nhưng là một tù nhân dám tự mổ bụng mình trong khi còn rất trẻ không phải là một hành động đáng khâm phục đó sao?”. Anh Bốn nở nụ cười hiền lành: “Trong tù, lúc ấy, cũng có khối người còn “kinh” hơn mình”. Và câu chuyện của chúng tôi bắt đầu...

Mai Bốn sinh ra trong một vùng quê thuộc đất Hòa Hải, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (bây giờ là thành phố Đà Nẵng). Nhà Mai Bốn nghèo lắm nên ngay từ nhỏ, anh không được đến trường như bao đứa trẻ khác mà phải đi chăn bò thuê

để kiếm sống. Cuộc sống chăn bò thuê giúp cho chú bé nhìn ra nỗi khổ của người dân mất nước. Năm 13 tuổi, Mai Bốn từ già đàn bò để đến với cách mạng. “Hồi đó, mình không hiểu nhiều về cách mạng. Nhưng trước cảnh giặc Mỹ đàn áp dân lành, mình căm thù chúng đến tận xương tủy. Và thế là mình bỏ vào rừng theo cách mạng” – Anh Bốn thổ lộ một cách chân tình. Nghe Mai Bốn nói, tôi không hề nghi ngờ gì về động cơ theo cách mạng của anh. Vì ở miền Trung lúc bấy giờ, kẻ địch vô cùng dã man khi “tìm diệt” và “bình định” đến gọi là “tận gốc rễ”. Bom đạn cứ thế được chúng trút xuống những làng quê nghèo heo hút. Dấu giày đinh của chúng cứ thế bấm nát những bờ tre làng. Máu của những người dân thường cứ thế lênh lảng ngoài đồng ruộng. Máu, nước mắt, những tiếng khóc than ... của dân lành cũng đủ để làm cho những cậu bé “vắt chưa sạch mũi” như Mai Thanh Minh căm thù những kẻ tự xưng là “người đi khai hóa” ấy. Mai Bốn ra đi, từ già những bờ tre làng heo hút nhưng rất đổi thân thương cũng với lý do căm thù giặc một cách rất đổi bình thường chứ không vì lý do gọi là giác ngộ lý tưởng cách mạng như cách nói lên gân của không ít người. Mười ba tuổi, bỏ làng theo cách mạng, Mai Bốn được thu nhận vào Đội Đặc công CK3 thuộc T89 của tỉnh Quảng Đà cũ. Tuổi tuy nhỏ nhưng Mai Bốn tỏ ra vô cùng mưu trí, nhanh nhẹn và đã tham gia nhiều trận đánh nổi tiếng ở chiến trường Quảng Đà lúc bấy giờ. Trong đó đáng kể là trận đánh vào kho đạn của địch ở quận Ba – Đà Nẵng vào năm 1969. Trận đánh đó đã được người dân Đà Nẵng nhớ đời và kẻ thù thất điên bát đảo. Tuy nhiên, sau trận đánh, vì một tên chiêu hồi tên là Lê Bình (tự là Châu) nên kẻ địch đã bắt Mai Bốn. Đó là tối ngày 23.2.1969, Mai Thanh Minh và một số đồng đội của anh bị một đại đội Mỹ và cảnh sát nguy bao vây. Anh và đồng đội dự tính nổ súng và chiến đấu đến giây phút cuối cùng nhưng cấp trên ra lệnh: Không được làm kinh động. Vì như thế thì địch sẽ hủy diệt luôn cả gia đình cơ sở cách mạng của ta. Vậy là Minh và đồng đội chấp nhận để cho địch bắt. Kẻ địch đã đánh Minh, một cậu bé chỉ mười ba tuổi đến thừa chết thiếu sống ngay tại nhà cơ sở cách mạng rồi sau đó đưa về Ty

Cảnh sát Gia Long (Đà Nẵng). Trong nhà lao, Mai Bốn vẫn giữ vững khí tiết người cộng sản mặc cho những đòn tra tấn dã man của kẻ địch. Cuối cùng, bởi không khai thác được gì, kẻ địch đưa Mai Thanh Minh – một thiếu niên – ra trước Tòa án binh để xét xử. Mai Thanh Minh bị chúng buộc tội “thông đồng với tổ chức cộng sản Mai Xuân Thu (Đội trưởng Đội Công an vũ trang cách mạng) đánh phá khu An Hải, quận 3, Đồng Hạng (Đà Nẵng)”. Trước Tòa, Mai Thanh Minh dũng dạc tuyên bố: “Tôi đề nghị luật sư hãy biện hộ cho những người đang ngồi xét xử thì đúng hơn!”. Số là, để tỏ ra vẻ dân chủ, kẻ địch đã cử một luật sư đứng ra bào chữa cho Minh với lý do các bị cáo “còn non nớt, nghe theo lời xúi giục của Cộng sản”. Minh còn nói: “Giặc Mỹ đến xâm lược nước tôi, tôi tham gia đánh đuổi chúng, giành lại quê hương, thử hỏi tôi có tội gì?”. Lời tuyên bố dũng dạc và cách lập luận của Mai Thanh Minh đã làm cho tên đại tá Chánh án cúi gắt và tuyên án: “Bị cáo Mai Thanh Minh mang tội phản nghịch, phải nhận lãnh 10 năm tù khổ sai”. Lúc đó, Minh và một số đồng đội của anh còn ở tuổi vị thành niên.

“Ngay sau khi tên Chánh án tuyên án, tôi và một số anh em bị đày ra Côn Đảo – địa ngục trần gian” – Anh Bốn nói tiếp. Ở nơi địa ngục trần gian Côn Đảo, cậu bé Minh liệu có bị khuất phục trước những trận đòn tra tấn dã man và những âm mưu thâm độc, xảo quyệt của kẻ địch? Anh kể cho tôi nghe về những ngày ở Côn Đảo. Nghe xong câu chuyện, tôi thực sự bất ngờ trước những chi tiết hoàn toàn có thật: Mai Văn Minh là người tù khổ sai nhỏ nhất trong số hàng ngàn người tù lúc bấy giờ ở Côn Đảo. Hơn thế, bởi sự “cứng đầu” của mình nên anh bị kẻ địch giam hết xà lim này đến xà lim khác, rồi đến trại chuồng bò, rồi chuồng cạp (biệt giam). “Nhớ lúc ở chuồng cạp, mình bị giam với chú Lê Công Đoàn, là một trung úy không quân nguy nhưng là tình báo của ta. Thấy mình nhỏ mà bị tra tấn dã man, chú ấy động viên: “Cuộc đấu tranh này có thành công hay không thì nhờ một phần ở cháu đấy!” – Anh Minh nhớ và kể lại - Bởi vì mình là người nhỏ nhất trong số các tù binh và lại bị kẻ địch tra tấn vô cùng dã man nên câu nói của chú Lê Công Đoàn rất có giá trị.

Chú nói tiếp: “Mọi người sẽ nhìn vào cháu để noi theo đấy!”. Bởi vì mình nhỏ nhất và cũng gan lì không kém người lớn mà!”. Năm 1970, một phái đoàn quốc tế về nhân quyền đến thăm nhà tù Côn Đảo. Tù nhân chính trị Mai Thanh Minh được tổ chức cử ra làm đại diện để “nói chuyện” với đoàn. Người trưởng đoàn hỏi anh: “Ngài làm gì mà bị bắt ra đây?”. Anh trả lời: “Tôi đánh Mỹ”. Tên trưởng đoàn tiếp tục hỏi: “Bố mẹ của ngài hiện nay theo Quốc gia hay Cộng sản?”. Giọng Mai Thanh Minh rạch ròi: “Bố mẹ tôi không theo ai cả nhưng cũng đánh Mỹ như tôi”. Nghe đến đây, những người trong phái đoàn ngoại quốc chỉ còn biết im lặng! Anh Bốn nói vui với tôi: “Ở Côn Đảo, mình “được” chúng giam ở những chỗ mà chúng đã giam cầm các nhà cách mạng lớn như Nguyễn Văn Trỗi, Phạm Văn Đồng...”. Quả thật vậy, anh là người “được” kẻ địch gọi là “thằng cộng sản nhỏ tuổi nhưng cứng đầu”. Côn Đảo trong năm 1970 rất khốc liệt: Cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của các tù binh tiếp tục diễn ra. Kẻ địch ra sức đàn áp dã man. Địch nâng cuộc đàn áp này lên thành “cuộc đàn áp lịch sử ở nhà tù Côn Đảo”. Một phần đàn áp, một phần chúng tìm mọi cách để mua chuộc tù nhân chính trị. Hôm ấy, Mai Thanh Minh được “mời” lên phòng hỏi cung. Chúng chuẩn bị sẵn một lá cờ giải phóng và tấm ảnh Bác Hồ đặt dưới nền xi măng. Trên bàn là lá cờ ba que và hình tên Tổng thống bán nước Nguyễn văn Thiệu. Chúng ra điều kiện: Nếu đồng ý chào cờ quốc gia và bước qua cờ giải phóng thì sẽ được tha, được cơm no áo ấm. Mai Thanh Minh nói thẳng vào mặt tên cai ngục khát máu: “Việt nam này chỉ có mỗi một Bác Hồ thôi”. Nói xong, anh đến nâng tấm ảnh Bác Hồ lên và ôm vào lòng. “Ngay lúc đó, thằng cai ngục nhào đến đánh tôi tới tấp. Tôi gục xuống sàn nhưng tấm hình Bác Hồ vẫn được tôi ôm khư khư trước bụng”. Chúng đánh anh đến ngất lịm rồi trả về chuồng cọp. Những trận đòn như thế, anh không sao quên được. Tôi lên tiếng cất lời Mai Thanh Minh: “Xin lỗi, lúc đó anh còn quá nhỏ – chỉ mới 16 tuổi, lại chưa biết lý tưởng cộng sản là gì, làm sao anh chịu đựng được?”. Anh rút khỏi thuốc lá và nói: “Ngay ngày đầu tiên ra đảo, bọn địch đã đánh chúng tôi

một cách vô cùng dã man. Hình ảnh của Đặng Công Xi – một đồng đội của mình cũng bị bắt và đẩy ra Côn Đảo không làm sao mình quên được. Minh và Xi bị địch đánh đến máu me đầy mình. Minh tưởng như không còn sống nổi nhưng Xi còn bị đánh đến hơn cả mình. Đến lúc mình quy xuống sàn thì Xi lấy hết sức ngược dậy và nói: “Cố gắng hử!”. Anh nói giọng Đà Nẵng. Cái giọng nói ấy đã động viên mình rất nhiều”. Một hình ảnh khác: Một nữ tù nhân chính trị chỉ chưa đến mười tám tuổi đã tự mổ bụng mình quăng ngay vào mặt kẻ thù sau khi tuyệt thực mười ba ngày và sau đó đã hy sinh. Anh Mai Bốn kể xong câu chuyện rồi nói: “Chị ấy là đồng đội của tôi. Là một phụ nữ tuổi chưa nhiều nhưng vô cùng gan dạ. Đó là tấm gương để tôi noi theo”. Một kỷ niệm khác: Huỳnh Ngọc Huệ cũng là một tù nhân chính trị và cũng bị biệt giam như Mai Thanh Minh. Minh và Huệ bị giam ở hai phòng liền vách. Đêm ấy lạnh quá, Huệ đánh moóc cho Minh: “Huệ lạnh quá, Minh ơi!”. Minh trả lời (cũng bằng moóc): “Hãy quay lưng lại sát tường đá”. Hồi sau, Minh moóc tiếp cho Huệ: “Đã hết lạnh chưa?”. Huệ trả lời: “Đỡ rồi. Có đồng đội bên cạnh, thấy hết lạnh rồi”. Kể xong, anh Bốn cười ... vô tư: “Làm sao mà hết cái lạnh cắt da cắt thịt giữa vách đá của xà lim ấy được. Chỉ có những đồng đội của nhau mới tìm thấy cái hơi ấm về tư tưởng mà thôi!”.

Giam cầm mãi, tra tấn mãi và cả dụ dỗ, mua chuộc nhưng kẻ địch không thể khuất phục được anh – một chiến sỹ cộng sản nhỏ tuổi kiên trung. Về sau, do áp lực từ bên ngoài là không được giam cầm ở Côn Đảo những tù nhân chính trị dưới 18 tuổi và trên 70 tuổi, kẻ địch buộc phải chuyển Mai Thanh Minh về khám Chí Hòa. Tại đây, anh cùng đồng đội tiếp tục cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ. Tiếp theo, kẻ địch “đẩy” tù nhân “nhí” Mai Thanh Minh lên cái gọi là Trung tâm Giáo huấn thiếu nhi Chi Lăng – Đà Lạt (Lâm Đồng). Trước khi lên Đà Lạt để vào Trung tâm Giáo huấn, Mai Thanh Minh được tổ chức bí mật báo cho lết: Đây là một cơ sở vừa giam cầm nhưng cũng vừa đào tạo những tên làm gián điệp cho địch còn nhỏ tuổi về sau. Làm cách nào đó phải bẻ gãy kế hoạch này của chúng. Ngay từ

lúc mới lên Trung tâm Giáo huấn Chi Lăng – Đà Lạt (thực chất đây là trại giam những người tù cộng sản còn nhỏ tuổi), Mai Thanh Minh đã tìm cách liên lạc với một số anh em bạn tù đưa từ miền Trung vào, trong đó có anh Huỳnh Đức Hòa, hiện là một trong những cán bộ chủ chốt của tỉnh Lâm Đồng. Mấy anh em nhận thấy trong nhà lao, phong trào hơi yếu do bị địch đàn áp quá dã man, được sự chỉ đạo của tổ chức nên đã bàn định một kế hoạch hành động khá bài bản. Trước hết là việc chống chào cờ. Để chia rẽ phong trào, kẻ địch bày mưu: Chúng ra lệnh rằng tù nhân nào tiếp tục cứng đầu chống chào cờ thì sẽ bị đưa về Khám Chí Hòa. Trong thực tế, chúng tuyên bố như vậy là để làm nản lòng những tù nhân và cũng là nhằm “xé lẻ” ra để dễ bề đàn áp. Nhưng phong trào đòi dân sinh – dân chủ ngày một mạnh. Trước tình hình đó, kẻ địch không ngần ngại ra tay đàn áp phong trào đến đẫm máu. Tổ chức họp bàn cách đối phó và Mai Thanh Minh đã tự nguyện đứng ra mổ bụng mình và đã được tổ chức đồng ý. Tổ chức đồng ý và còn đưa ra kế hoạch hành động là Mai Thanh Minh tự mổ bụng nhưng không để thiệt hại tính mạng. “Việc mổ bụng là để gây áp lực với chính quyền Sài Gòn công nhận một số quyền nhất định của tù nhân chính trị” – Anh Minh nhắc đi nhắc lại với tôi như vậy. Tôi hỏi lại: “Và anh đã thực hiện việc tự mổ bụng để phản đối chính quyền Sài Gòn, Nhưng điều quan trọng là làm như thế nào để mổ chỉ lòi ruột chứ không làm thiệt mạng”. Anh cười và không trả lời thẳng câu hỏi mà chỉ nói: “Ừ, cũng hay thật. Hôm đó mình đã chuẩn bị sẵn một lưỡi dao găm rất sắc. Khi đối mặt với bọn cảnh sát ngục và cai ngục, tụi mình đưa ra những yêu sách. Không được chấp nhận, mình đứng trong hàng ngũ những tù binh và đã tự rạch bụng. Lưỡi dao cứ thế sắc ngọt cửa vào da thịt mình. Lòng căm thù đã làm cho mình không còn biết đau là gì. Lưỡi dao tiếp tục cắt phần da đến lúc cả một đồng ruột đổ ra. Máu ra nhiều vô kể. Một thằng trung úy ngục thấy vậy vội lấy cái bát úp lên chỗ ruột đang đổ ra của mình. Và mình đã ngất lịm trong vòng tay đồng đội”. Lúc này, hoảng quá, kẻ địch vội đưa ngay Mai Thanh Minh lên cấp cứu tại nhà thương Đà Lạt. Lên đây, một

số cảnh sát ngục và quân cảnh cũng đi theo để “hộ tống”. Chúng ra lệnh cho bác sỹ không được dùng thuốc tê để khâu vết thương. Người bác sỹ này cương quyết phản đối. Ông nói: “Với lương tâm nghề nghiệp, tôi không được làm như thế. Hơn nữa, nếu không có thuốc tê tình mạng của nạn nhân sẽ khó được đảm bảo. Nếu các ông không cho sử dụng thuốc tê thì tôi không thể thực hiện ca cấp cứu này. Và tính mạng của nạn nhân, các ông phải chịu trách nhiệm hoàn toàn”. Cuối cùng, những tên cảnh sát ngục và quân cảnh ì n lặng. Vị bác sỹ tốt bụng đó bắt đầu bắt tay vào việc hoạt động chuyên môn của mình. Ông lại gần và hỏi Mai Thanh Minh: “Cậu đau lắm phải không?”. Minh trả lời: “Tôi đau nhưng không bằng lúc rạch bụng”. Vị bác sỹ lắc đầu rồi bắt tay vào xẻ ruột nạn nhân và khâu bụng lại. Ngay khi khâu xong, bọn cảnh sát ngục buộc phải đưa tù nhân về lại trại giam. “Vết thương như có ... phép tiên vậy, chả có thuốc men gì nhưng dần dần cũng kín miệng chứ không hề bị nhiễm độc – Anh Minh tiếp tục câu chuyện. Mấy ngày đầu, anh em chỉ cho mình húp nước cháo. Rồi sau đó ăn từng hạt cơm, đến thìa cơm nhỏ”. Đến lúc vết thương tạm ổn, Mai Thanh Minh cùng đồng đội tuyệt thực liên tiếp trong 4 ngày. Kế hoạch của tổ chức lại đưa ra: Tuyệt thực đến ngày thứ 5, nếu kẻ địch không chấp nhận những yêu sách thì tiếp tục mổ bụng. Minh một lần nữa đứng ra tình nguyện làm việc này. Nhưng người bạn tù tên là Bích ngăn lại và tự nguyện thay thế. Nhưng kế hoạch chưa thực hiện được thì chúng chủ yểm 5 người trong nhóm đi giam ở chỗ khác. “Trong trại lúc đó có tên chiêu hồi Nguyễn Cương rất độc ác. Do vậy, bọn mình tìm cách trừ khử hắn” – Anh Minh tiếp tục kể. Kế hoạch được thực hiện, nhưng tên chiêu hồi độc ác này thoát chết song cũng đã bị thương rất nặng phải đưa đi cấp cứu. Sau vụ này, Mai Văn Minh một lần nữa bị biệt giam và bị truy tố ra tòa về tội “mưu sát”. Nhưng phiên tòa chưa kịp mở thì đất nước đã hoàn toàn giải phóng. “Nếu không giải phóng kịp thì mình phải ... lĩnh thêm một cái án nữa!” – Mai Thanh Minh nói nửa đùa nửa thật.

Như trên tôi đã nói, Mai Bốn lúc còn nhỏ vì nhà nghèo phải

chăn bò thuê nên không được học hành gì. Nhưng lúc vào tù, Mai Bốn đã được các anh các chú dạy chữ, dạy những điều hay lẽ phải. Sau giải phóng, Mai Bốn vào bộ đội và tiếp tục công việc học hành. Năm 1979 anh xin chuyển ngành về làm chấp hành viên tại Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, sau đó là Chánh án. Năm 1995, sau hơn 15 năm liên tục phấn đấu cho công việc và học tập để bổ khuyết những kiến thức, Mai Thanh Minh được tin nhiệm giữ chức Phó Giám đốc Sở Tư pháp Lâm Đồng cho đến nay.

"Tôi mang ơn cách mạng suốt đời"

Tôi tìm đến nhà ông trên đường Nguyên Tử Lực, Đà Lạt vào một buổi sáng đẹp trời. Đó là một căn nhà rất nhỏ nằm khiêm tốn trong một góc khuất. Tôi chưa một lần biết ông, cũng không biết ông làm nghề gì nên buổi sáng đến tìm ông theo địa chỉ do người khác cung cấp chỉ là tìm hủ họa. Đường đến Nguyên Tử Lực đang sửa sang lại. Hai bên đường, những gánh rau kiosk từ những khu vườn gần đó chuyển ra. Dân ở đường Nguyên Tử Lực hầu hết là làm vườn. Do vậy, tôi đoán người mà tôi tìm gặp cũng là một nhà vườn chính cống. Vậy thì buổi sáng này có thể mất công vì chưa chắc là ông đã có ở nhà. Nhưng may thay cho tôi, ông đang chuẩn bị đi làm thì tôi gõ cửa. Sau một hồi giới thiệu, tôi được ông mời vào nhà.

Trong lúc ông chuẩn bị nước để mời khách, tôi tranh thủ đọc được những dòng chữ: "Kỷ niệm chương chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày – ông Lê Thành Công, xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi – đã nêu cao tinh thần trung kiên bất khuất góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc". Kỷ niệm chương do Thủ tướng Phan Văn Khải ký ngày 22.7.1999. Kỷ niệm chương được ông Công lồng trong khung kính và treo vào vị trí trang trọng trong căn phòng khách của nhà mình. Tôi đảo mắt nhìn quanh, ngoài một số vật dụng thông thường thì có lẽ tấm Kỷ niệm chương là có giá trị nhất.

Ông bắt đầu câu chuyện bằng một câu nói mà theo tôi là rút từ gan ruột của ông ra: “Tôi mang ơn cách mạng suốt đời!”. Rồi ông kể: Vùng quê Mộ Đức của ông ngày ấy nghèo lắm. Ông nội của ông cả một đời đi làm thuê cho địa chủ. Vất vả cả một đời đằng đẳng nhưng ông nội của ông vẫn không kiếm nổi mảnh đất cắm dùi để để lại cho con cháu. Đến đời cha của ông vì không có đất đai nên phải tảo tần lên tận trên nguồn (vùng núi ở miền Trung) để buôn từng mẻ cá, mở trâu để nuôi con. “Tôi sinh năm 1930 trong một gia đình nghèo khó như vậy đó” – Ông Lê Thành Công nhấp ngụm trà và nói. Những tưởng cuộc đời của cậu bé Mười (tên ở nhà của Lê Thành Công) rồi cũng sẽ không thể khác hơn gì so với đời ông, đời cha. Nhưng, đến năm 1945, cách mạng đã về quê ông, cậu bé Mười mười lăm tuổi ấy đã gia nhập vào Đội thiếu niên tiên phong của xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức. Ông giác ngộ cách mạng từ đấy. Và lúc này, cách mạng cũng chia cho gia đình ông một sào ruộng để sinh sống. “Cảm giác của tôi lúc được chia ruộng thật là khó tả! – ông Công nói. Cả đời ông, đời cha của tôi không được miếng đất cắm dùi, tưởng rằng đời tôi cũng sẽ mãi mãi trong tăm tối, nhưng cách mạng đã làm được điều kỳ diệu mà mấy đời nhà tôi không dám mơ đến là cấp đất để làm ăn! Tôi suốt đời biết ơn cách mạng là vì vậy. Cũng vì vậy mà tôi đã luôn trung thành với cách mạng mặc dầu sau này cuộc sống tù đầy của tôi khổ cực trăm bề. Đấy, người nghèo một khi đã giác ngộ cách mạng thì họ rất hết mình!”. Vào Đội Thiếu niên tiên phong, Cậu bé Lê Thành Công hoạt động rất tích cực. Cũng từ đấy, Lê Thành Công chính thức đi theo cách mạng. Những năm từ 1952 đến 1954, chiến trường miền Trung khá khốc liệt. Trong đợt chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ ở miền Bắc thì ở miền Trung cũng huy động không ít sức người sức của cho chiến trường Tây Nguyên. Lúc này, Lê Thành Công là một dân công rất được cấp trên tin cậy. “Đi dân công lên Tây Nguyên, tôi hầu như lo mọi mặt về vấn đề liên quan đến lương thực – ông Lê Thành Công nói – Lúc ấy, cả xã, cả huyện đều đi dân công. Hồi đó, vị chỉ huy của mình rất tin tưởng mình vì đi dân công lên Tây Nguyên rất dài ngày nhưng không đợt nào

mình để thiếu lương thực”. Cũng trong những ngày này, ông Lê Thành Công được học đối tượng Đảng. Đến ngày đình chiến (1954), Lê Thành Công được lệnh vào Quy Nhơn (Bình Định) để tập kết ra Bắc. Vào đến Quy Nhơn, ông và một số anh em được đồng chí Nguyễn Công Phương – đại diện cho Ban Tuyên huấn Trung ương – từ ngoài Bắc vào và phổ biến một số kế hoạch mới. Theo kế hoạch này thì sẽ có một số cán bộ của ta không phải lên tàu tập kết ra Bắc nữa mà tiếp tục ở lại “nằm vùng” để tiếp tục cuộc chiến đấu. Trong số những người được cấp trên phân công ở lại có Lê Thành Công. Nhưng, nếu trở lại Quảng Ngãi để nằm vùng thì khó tránh khỏi sự đề ý của kẻ địch. Vậy làm như thế nào đây? Tổ chức đã chuẩn bị sẵn cho Lê Thành Công nội dung đối phó nếu rơi vào tay giặc. Đúng như dự đoán, khi Lê Thành Công vừa đặt chân trở lại đất Quảng Ngãi thì kẻ địch ập đến và bắt giam anh. Ròng rã ba tháng trong nhà lao, Lê Thành Công chỉ một mực nói rằng: “Các ông đến, tôi sợ quá nên chạy vào Quy Nhơn. Nhưng trong đó cũng “rối ren”, mà thức ăn thì không có nên tôi phải trở lại Quảng Ngãi. Vì, Quảng Ngãi là quê hương của tôi mà!”. Mặc cho kẻ địch tra tấn một cách dã man, người tù chính trị Lê Thành Công vẫn khăng khăng như thế. Trong tù, Lê Thành Công nhận được lệnh của tổ chức: Chỉ được khai như vậy, không để lộ cơ sở. Đánh đập chán, cuối cùng chúng phải thả anh ra. Ông nói: “Hồi đó, tôi biết rằng tổ chức ở bên ngoài và cả trong nhà lao đều theo dõi. Nếu chúng ta trung thành thì tổ chức lại tìm cách đến với ta. Do vậy, ngay sau khi ra tù, tôi được tiếp tục hoạt động trở lại”.

Năm 1958, Lê Thành Công vào Đà Lạt và làm thợ hồ kiếm sống. Người thanh niên làm thợ hồ này kiếm ăn qua ngày nhưng vẫn luôn mong đợi có một ngày nào đó tổ chức cách mạng sẽ đến với mình. Và đúng như vậy, hai năm sau – năm 1960 – tổ chức đã tìm cách bắt liên lạc lại với Lê Thành Công và anh bắt đầu hoạt động cách mạng trở lại từ đó. Lúc này, Đà Lạt còn vắng vẻ lắm, “cánh chim đưa thư” Lê Thành Công cứ thoăn thoắt đi về từ những khu rừng đến phố thị. Vụ rải truyền đơn ở khu phố năm nào đã làm cho kẻ địch ở Đà Lạt ăn không ngon, ngủ không

yên có “thủ phạm” chính là Lê Thành Công. Ông cho biết: “Lúc đó tôi là cơ sở của chị Cả, chị Sương và cũng là cơ sở của cả vợ tôi nữa”. Đến năm 1963, do cơ sở bị bại lộ nên ông Lê Thành Công bị bắt và bị đày ra Côn Đảo.

Địa ngục trần gian Côn Đảo thêm một người tù như Lê Thành Công là thêm một nỗi kinh hoàng đối với bọn “chúa đảo” vì đó chính là một trong những người cộng sản trung kiên dám đối mặt với kẻ địch. Ông nói rằng: Ở tù Côn Đảo đến những mười một năm, ông đã nếm trải đủ mọi thứ đòn tra tấn của kẻ thù. Thân xác ông cũng “lê” qua khắp các trại giam và những chuồng cọp, chuồng bò. “Nghe nói, bị địch nhốt ở chuồng cọp là những tù binh đặc biệt?” – tôi hỏi. Giọng người chiến sỹ cộng sản kiên trung này trở nên đanh thép: “Nơi ấy đúng là “địa ngục trần gian”. Máu của những người chiến sỹ cộng sản đã đổ xuống không ít ở đó. Có lẽ trên thế giới này, khó có thể tìm thấy một nhà tù nào độc ác hơn nhà tù Côn Đảo ở Nam Việt Nam trước đây. Chế độ giam cầm ở đây vô cùng kinh hoàng. Nói đến “chuồng cọp” Côn Đảo, ai ai cũng cảm phần đến tội độ. Đúng, nơi ấy dùng để nhốt những tù nhân ... đặc biệt. Mười một năm ở đây, tôi đã nếm trải quá nhiều những “chuồng bò”, “chuồng cọp”. Rồi nữa, những trận đòn tra tấn của kẻ địch đối với bản thân tôi không sao mà nhớ hết. Mười một năm ở đây, tôi cũng chứng kiến không ít chiến sỹ cách mạng đã anh dũng hy sinh trước những đòn tra tấn dã man của kẻ thù, thể hiện khí tiết của người cộng sản...”. Tôi là kẻ hậu sinh nên khi nghe những câu chuyện về Côn Đảo của người tù chính trị giờ tóc đã bạc phơ này chỉ mới hình dung ra một phần nào chứ không tỏ tường được mọi nhẽ. Nhưng, khi nghe ông Công nhắc đến những đòn tra tấn của kẻ thù đối với bản thân ông và đồng đội với giọng căm phẫn đến cao độ, tôi tin một điều rằng: Thế hệ những người cộng sản đó hàng ngàn lần được tuyên dương những danh hiệu cao quý, mãi mãi xứng đáng để đời sau học tập, noi theo. Bản thân ông, năm 1965, trước sự hà khắc dã man của kẻ địch trong nhà lao, ông đã cùng với nhiều tù nhân khác đấu tranh đòi dân sinh với yêu sách được đưa ra cụ thể là phải cho tù nhân được ăn thịt

heo. Cuộc đấu tranh đã bị đàn áp một cách dã man. Bản thân ông Công bị kẻ địch giam vào “chuồng cọp”. Tiếp theo đó là cuộc đấu tranh đòi dân chủ – chống chào cờ – có quy mô lớn cũng bị kẻ thù đàn áp. Ông Công tiếp tục xuống “chuồng cọp”. Trong nhà lao, đã có không ít hành động dũng cảm của những người chiến sỹ cách mạng như tuyệt thực, tự mổ bụng mình... Ông Công cũng không nhớ nổi là mình đã bao nhiêu lần cùng với anh em đồng chí tuyệt thực để phản đối kẻ địch. Và với riêng bản thân ông, một kiểu đấu tranh khá... lạ đã được đưa ra sử dụng đó là: Không nói. “Và tôi đã không nói một tiếng nhỏ nào trong suốt 48 tháng trời. Trong thời gian đó, bọn cai ngục đã phải áp dụng những hình phạt rất đặc biệt đối với tôi” – Vừa nói, ông Công vừa nâng hai lòng bàn chân lên ghế để xoa xoa vào đó. Ông Công tiếp tục: “Đến tận bây giờ, hai lòng bàn chân vẫn còn đau nhức nên phải xoa như thế này cho đỡ. Hồi đó, chúng bắt tôi nửa nằm nửa quỳ như thế này đây (vừa nói, ông vừa thực hiện lại động tác cho tôi dễ hình dung), đưa hai lòng bàn chân lên trời, hai thằng giữ chặt hai chân tôi, một thằng khác dùng gậy đập vào đó. Đau thấu tận tim chứ không ít. Có thể nói, ở nhà tù Côn Đảo, kẻ thù đã dùng quá nhiều những đòn tra tấn dã man”. Rồi ông kể cho tôi nghe một đòn “tra tấn” kinh dị của bọn địch: Ở trong tù, nhất là nhà tù Côn Đảo, bởi chế độ hà khắc nên chế độ cơm tù cho tù nhân là chuyện đáng lên án ngàn lần. Tuy nhiên, điều kinh hoàng hơn cả việc thiếu cơm nhạt muối, thậm chí là cả việc bỏ đói tù nhân nữa là: trộn nước tiểu vào cơm cho tù nhân ăn. Nấu cơm trước mắt tù nhân, bọn đầu bếp đứng hẳn lên lò lửa rồi vén quần tươi nước tiểu vào chảo cơm. Sau đó để cho thật nguội lạnh, đến giờ mới đem phân phát cho tù nhân. Hành động phi nhân tính này không chỉ diễn ra trong một vài lần mà lặp đi lặp lại rất nhiều lần. Nếu tù nhân nào phản đối, bọn chúng thẳng tay đàn áp. Các tù nhân đấu tranh chống việc làm đó, chúng không những tươi nước tiểu vào mà còn lấy cả trấu thóc trộn thêm vào. Hoặc hơn thế nữa, chúng cắt vụn cả nhúm tóc rồi trộn vào. Đã có người chết vì cách tra tấn quái đản và vô cùng ác độc này. Ông Công nói thêm: “Ngoài những đợt

đấu tranh bằng tuyệt thực, những ngày còn lại khác phải cố nuốt chứ không thể khác được”. Rồi ông nhìn thẳng vào mắt tôi và hỏi: “Thử hỏi anh, kiểu tra tấn như thế có quá tàn bạo không?”.

Mặt trời đã lên khá cao. Tôi và ông đã uống cạn một ấm trà to. Những chiếc xe chở hàng lagim từ hướng Đa Thiện âm ỉ ào đổ về phố. Ông Công còn kể cho tôi nghe những chuyện đi tìm đất giúp cho người dân ở Liên Đầm (Di Linh), rồi ở Sở Ông Lãng (Đà Lạt)... khi ông vừa nghỉ hưu năm 1980 (trước đó ông công tác ở Thành ủy Đà Lạt, tiếp đến là ở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy...) Nhờ thế, đã có hàng trăm hộ dân nghèo có đất để sản xuất. Trong hiện tại có không ít người trở nên rất giàu có. “Về hưu, tôi thuê ngôi nhà này của Nhà nước. Đến năm 1990, ông Chế Đặng và ông Hoàng Văn thấy tôi khó khăn quá nên đề nghị nhà đất hời, giá cho tôi với giá năm triệu đồng. Ấy là nhà không thôi. Còn đất thì tôi phải trả tiền cho bà gác gian mới có được. Nay thì mấy đứa con đã lớn cả rồi. Tôi phải mượn lại của người khác hơn hai sào đất với giá mười ba triệu đồng mỗi năm. Trước đây, khi đi xin đất thì lũ con còn nhỏ. Giờ chúng lớn thì “khủng hoảng” đất”. Ông còn tiết lộ với tôi rằng hiện ông đang làm đơn để xin khoảng mười hecta rừng ở khu vực Đa Thiện để trồng rừng, tạo công ăn việc làm cho con cái. Với diện tích đất trống ấy, ông dự tính sẽ trồng rừng và trồng một loài cây rất mới là paulownia – giống cây đang được Phân viện Sinh học Đà Lạt khảo nghiệm. Tuy nhiên, hiện chuyện “đất cát” cũng chưa đâu vào đâu. Tôi có thể hiểu đó là một trần trở của ông hiện nay. Và chắc hẳn trong ông vẫn còn những vấn đề chưa nói ra? Giọng người tù nhân chính trị năm xưa bỗng chùng xuống: “Hồi ở Côn Đảo, tôi sinh hoạt tiêu chuẩn một đảng viên trong nhà lao. Như lúc này tôi kể, năm 1954 chuẩn bị tập kết ra Bắc, tôi chỉ mới là đối tượng Đảng. Vào Đà Lạt hoạt động được 3 năm thì bị địch bắt và đày ra Côn Đảo. Tuy tôi có sinh hoạt tiêu chuẩn một đảng viên trong nhà lao nhưng chưa được chỉ bộ trong nhà lao ấy công nhận. Nên khi được trao trả, tôi vẫn chưa vào Đảng. Mà thôi, chuyện ấy cũng lâu rồi...”. Tôi nhìn ra ngoài đường. Cái nắng hè Đà Lạt không gay gắt như cái nắng miền Trung. Người chiến sỹ cách

mạng Lê Thành Công cũng nhìn ra ngoài đường như tôi. Bất chợt mắt ông nheo lại trước cái nắng. Có lẽ tuổi cao mắt yếu đó thôi! Trước khi chia tay, ông Lê Thành Công nhắc đi nhắc lại mãi câu nói: “Tôi mang ơn cách mạng suốt đời!”.

Gót chân không mỏi

Dà Lạt năm nay hoa đào nở sớm. Mới cuối đông mà màu hồng đã rực cả phố phường. Chút gió heo may gợi một mùa xuân ấm áp đang cận kề. Chút gió heo may cũng gợi nhớ những đêm rừng buốt giá. Có một con người trong heo may gió núi và giữa rực hồng của hoa đào sớm nay đôi mắt về phía xa xăm, nơi ông từng đặt chân đến và nơi những đồng đội của ông ngã xuống.

Trong ngôi nhà kín bưng trên đường Lê Hồng Phong (Đà Lạt) sáng cuối đông này thoáng heo may gió núi vẫn ulla vào. Chỉ là một thoáng thôi nhưng gió buốt đến tận cõi lòng. Vì sao ư? Đơn giản thôi: Vì tôi, kẻ hậu sinh gợi ông nhớ đến quá khứ những đêm rừng, quá khứ của những đồng đội vĩnh viễn nằm lại nơi chiến trường xưa, quá khứ gần của những đêm rừng đi tìm đồng đội và cả một tương lai của những sợi tóc đang bạc sẽ phải bạc thêm bởi trách nhiệm - nghĩa vụ - tình đồng chí. Ông có một cái tên rất dễ nhớ: Chế Đặng!

Tôi gõ cửa. Nụ cười trực sẵn trên đôi môi già nua và ám khói thuốc lá: “Anh gặp may rồi đấy! Tôi vừa đi dự cuộc họp mặt của Trường trung học bình dân miền Nam Trung bộ được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh về tối hôm qua. Tôi là học sinh của trường mà! Năm đó, năm 1950, khoảng 60 học sinh và cán bộ tương đương cấp huyện được tăng cường vào chiến trường Nam Trung bộ. Ngoài 40 người tăng cường cho Ninh Thuận, số còn lại được điều lên Tuyên Đức - Lâm Đồng. Hết chống Pháp lại đến chống Mỹ. Trong chống Mỹ, quân ta ở Lâm Đồng đã lớn

mạnh. Quân số đông hơn và cả trang bị cũng khá hơn. Những chiến trường Nam Trung bộ suốt cả hai cuộc kháng chiến rất ác liệt. Ác liệt là phải nói đến miền Nam, miền Nam là nói đến cực Nam, cực Nam phải nói đến Tuyên Đức. Thế mới có câu: “Miền Nam, cực Nam, Tuyên Đức/Măng le, lòng mứt, chuối cây”. Thế mới có những loại rau “chết tiếng” từ ấy đến giờ: rau Thanh Vân, rau Hồng Phát, rau Độc Lập. Ở rừng, đói, không có gì ăn, đành làm những cuộc “thử nghiệm” những giống rau hoang dại rất có thể đổi lấy mạng sống của anh em nhưng rất may là đã thành công và chính những loại rau ấy đã nuôi sống chúng tôi. Thanh Vân và Hồng Phát là tên của hai chiến sĩ được đưa ra “thử nghiệm” (ăn thử nghiệm để đề phòng rau độc). Còn “Độc Lập” là sự kiện phát hiện ra loại rau mới ăn được và đã nuôi sống rất nhiều thương binh đúng vào ngày 2/9/1968. Gian khó là thế. Và đồng đội của chúng ta đã nằm lại trong rừng không ít”.

Từ 1950 đến 1975, ông Chế Đặng lợi khắp điểm nóng này đến điểm nóng khác của chiến trường cực nam Trung Bộ. Sau giải phóng, ông đăng đăng “bay” sang làm nghĩa vụ quốc tế ở nước bạn Campuchia. Lúc trở lại Lâm Đồng, Việt Nam, tóc ông đã bạc. Trước lúc nghỉ hưu, ông đề xuất: “Trong giải quyết những tồn đọng của chiến tranh, khả năng tôi làm được gì thì xin sẵn sàng, tôi không nề hà đâu, các đồng chí lãnh đạo cứ gọi”. Năm 1994, tại một cuộc họp của Sở Lao động Thương binh Xã hội, một báo cáo nêu rõ: Hải cốt liệt sỹ hy sinh trong kháng chiến đến nay về cơ bản đã được giải quyết xong. Hiện chỉ còn khoảng 80-100 người chưa được đưa về các nghĩa trang. Nghe thế, ông thầm khen, nhưng nghĩ lại thấy có cái gì đó hơi vô lý. Vì hầu hết tên tuổi các chiến sỹ hy sinh ở chiến trường Nam Trung Bộ này ông Đặng có biết, còn nhớ, nếu đem so sánh với danh sách liệt sỹ đã đưa về các nghĩa trang ở Lâm Đồng thì còn thiếu cả ngàn người. “Tôi không trách gì anh em trẻ làm công tác thương binh liệt sỹ. Vì hầu hết họ là người không hiểu mọi chuyện về chiến trường thuở ấy, nhất là chiến trường thời chống Pháp. Mà, tôi tự cảm thấy trách nhiệm của mình vẫn còn đó rất nặng nề”.

Và thế là ông bắt tay vào việc: Đọc lại toàn bộ danh sách liệt sỹ ở nghĩa trang, tự lập danh sách các đồng chí đã hy sinh trong kháng chiến theo đơn vị, thời gian hy sinh, địa điểm hy sinh, quê quán... và lên đường. Vẫn những đêm rừng, vẫn là sự đối mặt với những hiểm nguy như ngày nào nhưng lúc này có khác là ông đi tìm đồng đội mình với một trách nhiệm cao cả nhất, bằng một ý thức cao nhất. Suốt những năm qua đi tìm đồng đội, người chiến sỹ già ấy của Lâm Đồng có mái tóc bạc như muốn bạc thêm, không phải vì gian khó mà bởi trách nhiệm, bởi món nợ ấy vẫn còn đó rất nặng nề.

Chuyến đi tìm đồng đội ở núi Hòn Nga (huyện Lâm Hà) là chuyến đi nhớ đời! Năm đó, hai vợ chồng Côi và Bích gửi đứa con nhỏ cho bà con Đà Lạt nuôi hộ để dắt đứa lớn thoát ly vào rừng. Anh Côi làm công tác bảo vệ của trạm xá đóng ở Hòn Nga. Chị Bích công tác tại Đơn Dương. Đứa con lớn ở với chị Bích. Định càn vào Đơn Dương, chị Bích hy sinh. Đứa con bị địch bắt và sau đó nghe đâu được một sỹ quan nguy quân nuôi. Tại Hòn Nga khoảng năm 1969, một trận bom dữ dội của địch làm đồng chí Côi hy sinh. Đồng đội chôn anh cạnh một hố bom. Sau 1975, cả gia đình họ không còn ai - cả người con nhỏ gửi lại cho bà con cũng biệt tích, người con lớn bị địch bắt cũng không có tin tức gì. Thật khó lòng mà không đưa được hài cốt của anh Côi về nghĩa trang. Chuyến đi tìm đồng đội của ông Chế Đăng lần này còn có cả anh Thanh - người trước kia trực tiếp chôn cất anh Côi. Mất hai ngày mới đến được buôn người thiểu số gần núi hòn Nga nhất. Sáng hôm sau leo núi. Theo tính toán, từ buôn Btăng (nơi đoàn nghỉ đêm) đến nơi hố bom có hài cốt anh Côi nhiều lắm là đến 11 giờ trưa. Xong việc, xuống núi nhiều lắm là đêm tối buồn. Thế nhưng rất không may là đoàn đi sai hướng, phải quay lại, mãi đến 5 giờ chiều mới tìm ra được vị trí hố bom. Đói lắm! Cả đoàn dựng trại nghỉ đêm, nhin đói để sáng mai tiến hành công việc khai quật. Riêng anh Thanh được giao nhiệm vụ về lại buôn trong đêm để “cầu viện quân lương” và nửa sáng mai phải có mặt tại vị trí. Sau một đêm ngủ đói giữa rừng, sáng hôm sau cả đoàn bắt tay vào việc. Điều bất ngờ nhất đã xảy ra:

Vẫn là hố bom ấy nhưng đào mãi, đào mãi không thấy hài cốt đầu. Đã 12 giờ trưa và có cả “quân lương” chỉ viện nhưng không một chút hy vọng. Tưởng chừng như bất lực, như không thể cố gắng hơn được nữa. Ông Chế Đăng bứt mấy bông trang rừng và thắp hương khấn vái: “Sống khôn thác thiêng, Côi ơi! Vợ mày đã về được nghĩa trang rồi. Còn mày, nằm giữa rừng này lạnh lẽo lắm! Bằng cách gì đó cho anh em biết chỗ để anh em đưa mày về?”. Lại thay, sau lời khấn vái, và chỉ với một vài xẻng đất tưởng đã mất hết hy vọng và vẫn ở chỗ hố bom trên núi Hòn Nga ấy, Thanh - người trực tiếp chôn cất Côi năm 1969 - nhìn thấy tấm nilon và chiếc thắt lưng. Và cuối cùng là một bộ hài cốt khá đầy đủ. Giờ này thì anh Côi đang nằm trên nghĩa trang liệt sĩ cạnh vợ mình.

Còn đây vẫn là câu chuyện đi tìm đồng đội của ông Chế Đăng nhưng trong đó có cả “chuyện bây giờ mới kể”. Người liệt sĩ ấy tên thật là Khôi, tên trong chiến tranh là Bích, quê ở Quảng Ngãi, chiến đấu ở chiến trường cực Nam Trung Bộ. Bích là cán bộ tuyên huấn Quân khu 6. Anh là người lắm tài và làm được việc. Lúc còn công tác ở Quân khu, Bích có quan hệ với một người phụ nữ (cùng là “lính quân khu”). Người phụ nữ có mang. Trong chiến tranh, chuyện như thế là kinh khủng lắm. Lẽ ra là kỷ luật cả hai người, nhưng anh Bích thực sự là một cán bộ có năng lực nên trên điều Bích tăng cường về mặt trận Đà Lạt. Trên đường từ Quân khu về Đà Lạt, Bích hy sinh. Bích được chôn ở gần Trạm giao liên cạnh buôn Hang Hốt (huyện Lâm Hà). Người lính nữ kia sinh được một người con gái. Sau giải phóng, cô gái ấy về quê bố để nhận dòng họ nhưng nghiệt ngã thay là bà con ở quê không đồng ý. Cô gái không biết mặt bố, không tìm được hài cốt bố, lại bị họ nội chối bỏ nên khảng khái tuyên bố: “Chưa có chồng nếu chưa tìm được bố!”. Còn phía nội thì bảo rằng muốn nhận là dòng tộc, người con gái kia phải tìm được mộ của bố mình.

“Chuyện bây giờ mới kể” ấy làm đau thắt tim gan ông Đăng. Chuyến đi thứ nhất tìm đồng đội Bích của ông bị thất bại vì không còn trạm giao liên, không còn bến nước. Tương tự, chuyến thứ

hai cũng thế. Về nhà, đêm nằm nghĩ lại: Phải rồi! Trạm ấy lúc xưa có một nữ chiến sĩ tên là Hiếu. Trước hết là phải tìm ra địa chỉ của cô Hiếu hiện nay ở đâu? Phải nhờ đến cả lực lượng công an. Cuối cùng thì cũng lần ra được manh mối. Hay tin, bà Hiếu từ Đức Trọng lập tức lên ngay Đà Lạt để cung cấp cho đoàn tìm kiếm mộ liệt sĩ của tỉnh Lâm Đồng những thông tin về Trạm giao liên ngày ấy. Và bà đã không một chút phân vân khi được đề nghị đi cùng với đoàn để tìm kiếm hài cốt liệt sĩ Bích. Và may mắn thay, lần về lại cứ xưa thứ ba này của đoàn có bà Hiếu cùng đi đã xác định được cả Trạm và bến nước. Nhưng xung quanh đã là một đồi tranh phẳng lý, không một dấu hiệu mộ táng, biết đâu là nơi liệt sĩ Bích yên nghỉ? Đoàn phải nhờ bà con dân tộc thiểu số phát đốt cỏ tranh và khai quật từng phần, từng lớp cả một vùng rộng lớn như kiểu làm của dân khảo cổ. Ngày thứ nhất, rồi ngày thứ hai, thứ ba... Thời gian không đặt thành vấn đề. Điều quan trọng là có thể tìm thấy được hài cốt của Bích để ít là “giải oan” cho đứa con gái vô tội của anh hay không. May quá, mọi người khóc đến lặng người khi... Mang hài cốt của Bích về được nghĩa trang xong, ông Chế Đăng gọi điện thoại về quê nội của con gái người liệt sĩ và thông báo cho cả thủ trưởng của anh Bích ngày xưa. Nhiều người đã khóc. Và người khóc - khóc với những buồn vui lẫn lộn - và khóc nhiều nhất có lẽ là cô con gái của anh Bích.

Giọng của người lính già Chế Đăng chùng xuống: “Thế đấy, anh ạ! Không chỉ là hài cốt đồng đội được đưa về nơi yên nghỉ xứng đáng dành cho họ mà qua đó còn giải quyết rất nhiều những tồn đọng sau chiến tranh”. Ông vô tư tiết lộ: “Áy thế mà tôi đã đưa được hơn hai trăm anh em về nghĩa trang. Ngoài những anh em được ghi tên lên bia đá thì hiện vẫn còn khoảng 400-500 hài cốt rải rác ở rừng. Trong số đó, khả năng chỉ khoảng 40-50 anh em sẽ được tìm thấy trong thời gian đến. Vì thật khó! Ví dụ như cả đại đội của Ma Moa đóng ở Phi Liêng (Lâm Hà) - đại đội của những anh em dân tộc thiểu số - đánh nhau ròng rã 4-5 năm trời và hầu như bị xóa sổ hoàn toàn. Giờ chỉ biết thế thôi chứ không còn ai là nhân chứng nên làm thế nào để có thể biết được

chỗ anh em yên nghỉ!”. Hớp ngụm nước trà, giọng người lính già trở nên đặc quánh: “Chiến trường cực Nam Trung Bộ ác liệt là thế mà! Tôi thấy mình còn nặng nợ với anh em lắm, anh ạ!”.

Bên ngoài kia, mùa xuân đang gõ cửa. Xong những ngày tết, ông lại đi. Lại về với những cánh rừng, lại tìm đến với đồng đội. Lại đối mặt với lũ rừng, mưa nguồn, gió núi. Chia tay ông, tôi chỉ lí nhí nói lời cảm ơn người lính già, cảm ơn những người đã một thời gian khổ hy sinh để hôm nay mùa xuân chạm cửa mọi nhà.

Từ "Hùm xám" đến "Chúa sơn lâm"

Từng một thời có người gọi ông là “Hùm xám Tây Nguyên”, ông từng lầm lạc chọn con đường “Tây Nguyên tự trị” của cái gọi là “Mặt trận dân tộc giải phóng Tây Nguyên - Fulro”, từng sát vai đồng cánh cùng Y Bham trên đất Campuchia. Ông từng mang chức danh “Đệ nhất Phó Thủ tướng Mặt trận Dân tộc giải phóng Tây Nguyên - Fulro”. Còn bây giờ, ngồi đối diện với tôi là Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lâm Đồng. Ông là Naria Ja Duck!

Hồi năm 1996, tôi tìm đến nhà ông tại làng Kado mới, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Ấy là khi toán Fulro của KLong Nhảo bị Công an huyện Đa Huoai truy bắt. Còn trước đó, chúng luôn phải trốn chạy chui lủi trong rừng sâu. Và Naria Ja Duck cũng một thời như thế. Chỉ đến khi kế hoạch “câu nhử” của Công an Lâm Đồng thành công vào 5 giờ sáng ngày 2/8/1980, Naria Ja Duck cùng 9 quan chức cao cấp khác của lực lượng Fulro được “mời” ra khỏi hang ổ tử thủ; và đồng thời tại vùng rừng núi đông bắc Campuchia, vị thủ lĩnh cao nhất của lực lượng Fulro - Y Bham - tuyên bố hạ cờ, thì “Đệ nhất Phó Thủ tướng Fulro” Naria Ja Duck mới nhận ra: “Cái mà tôi đeo đuổi và hành động như một loài thú hoang - đem lại ảm nọ cho các dân tộc Tây Nguyên, thực ra là cái mà cách mạng đã và đang làm, nhưng theo một cách khác. Giá mà tôi nhận ra điều đó ngay sau khi miền Nam

hoàn toàn giải phóng thì đâu có sự đổ máu vô ích, đâu có những hành động ngông cuồng của lực lượng Fulro sau năm 1975”. Vốn quen biết với ông đã lâu nên ở lần gặp này, tôi không hẹn trước mà “xộc” thẳng vào phòng ông trong khuôn viên Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lâm Đồng vào một buổi tối. Naria Ja Duck cũng đi thẳng vào câu chuyện:

- Người anh em hỏi mình về cái thời xưa xưa đấy à? Mình xuất thân trong một dòng tộc khá giả của người Cơho, thuộc dòng tộc Naria. Bap (bố) mình cũng có cái chức trong chính quyền cũ. Mình được học hành đường hoàng, nhờ đó đã trở thành một quan chức của chế độ Sài Gòn trước đây. Ở chế độ cũ, mình từng là Trưởng ty Sắc tộc. Mình yêu Tây Nguyên, yêu từng con suối, con sông, yêu từng cánh rừng. Hồi đó, bởi đồng bào mình quá đói khổ nên mới gia nhập Fulro với mong muốn là đem lại cái no ấm cho đồng bào mình. Sau giải phóng, đội quân Fulro đại bại ở nhiều nơi. Tuy nhiên, vì không hiểu cách mạng nên mình vẫn tiếp tục đeo đuổi lý tưởng “Tây Nguyên tự trị”. Bước chân của mình phiêu bạt khắp nơi như con nai, con hoẵng giữa rừng sâu. Thế rồi, giờ cáo chung của cái gọi là “Mặt trận Dân tộc giải phóng Tây Nguyên” đã điểm khi Y Bham tuyên bố hạ cờ, mình đã nhận biết con đường đi của mình là sai lầm, và mình đã trở về với chính quyền cách mạng, trở về với buôn làng, với cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất và bền vững.

Có lẽ cái gọi là một thời oanh liệt của “Đệ nhất Phó Thủ tướng Fulro” Naria Ja Duck ở Tây Nguyên này được rất nhiều người biết đến, nhất là những người “dưới trướng” của ông nay đã trở về. Nhưng, cũng có “một thuở oai hùng” vào những năm sau khi Naria Ja Duck thực sự nhận ra con đường đi của mình là sai lầm và đã cùng với chính quyền cách mạng đi hết núi rừng này đến núi rừng khác để kêu gọi những tàn quân Fulro trở về với làng buôn.

“Trước 1980, người ta gọi “Phó Thủ tướng Fulro” Naria Ja Duck là “Hùm xám”. Khi trở về với chính quyền cách mạng và lật lộn hết núi rừng này đến núi rừng khác, người ta gọi Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng Naria

Ja Duck là “Chúa sơn lâm”. Thưa ông, sự ví von ấy có đúng không?” – tôi hỏi.

- Ô, thì sao cũng được! Chỉ biết rằng mình đã thực sự vượt qua cái hố ngăn cách giữa thiện và ác để tìm lại chỗ đứng đích thực trong lòng các dân tộc Tây Nguyên. Từ “Hùm xám” đến “Chúa sơn lâm” tức là khi mình trở thành một tuyên truyền viên tích cực để kêu gọi những đồng đội cũ còn lẫn khuất trong rừng sâu như con sói con chồn trở về với chính quyền cách mạng. Mình thuộc lòng núi rừng ở đây như trong lòng bàn tay của mình ấy mà. Nói không phải khoe đâu, mình biết rất nhiều thứ tiếng của các sắc dân Tây Nguyên từ Êđê, M’Nông, Gia Rai, Churu đến Mạ, Chill, Cơho... nên việc kêu gọi diễn ra cũng khá thuận lợi. Với lại, mình từng là “Đệ nhất Phó Thủ tướng” của họ mà. Hơn nữa, những năm sau đó, lực lượng Fulro chỉ là những tàn quân vì Y Bham đã tuyên bố hạ cờ. Khi Liên hợp quốc vào Campuchia để thực hiện các giải giáp chính trị thì hơn 400 Fulro còn sót lại ở Campuchia đã chính thức đầu hàng UNTAC và tuyên bố giải thể. Nhưng, nhóm tàn quân Fulro còn sống sót này đã được Mỹ đưa sang định cư tại bắc Carolina. Về sau, nhóm tàn quân đó đã cấu kết với kẻ gọi là “Phụ tá đại diện Fulro tại Mỹ” - tên lính Sài Gòn từng được huấn luyện tại Mỹ có tên là Ksor Kơk - để lập ra “Nhà nước Đê Ga tự trị” lưu vong do chính Ksor Kơk làm tổng thống tự phong.

Nghe ông nói, tôi chợt nhớ đến hình ảnh của những toán Fulro cuối cùng ở Lâm Đồng hồi những năm 90 từng làm xôn xao dư luận. Đó là những “Đại tá Tỉnh trưởng” tỉnh Phan Rang Touneh Đen, “Thiếu tá Tỉnh trưởng” tỉnh Run Ka (nay là Long Khánh, Đồng Nai) K’Long Nhảo... Hồi nửa đầu năm 1995, khi biết trong vùng rừng núi thuộc phạm vi của mình còn một toán Fulro lẫn khuất, chính quyền huyện Đức Trọng đã phát vào rừng một lá thư kêu gọi. Touneh Đen cùng với vợ là Kiều Thị Hương đã trở về trong tâm trạng hoảng loạn thực sự. Nhưng chính quyền đã khoan hồng và trả họ về với buôn làng để họ có dịp trở lại một cuộc sống như bao người dân bình thường khác.

“Đó là những tàn binh kiệt quệ không còn lý tưởng, phải trốn

chui trốn nhủi trong rừng sâu vì nỗi lo sợ cố hữu” - Naria Ja Duck đã nói khi tôi nhắc lại những thông tin trên.

Tôi hỏi ông với tư cách là một người quen:

- Lúc này ông có nói đến “Nhà nước Đề Ga tự trị” và “Tổng thống” Ksor Kơk. Ngày xưa, ông có quen biết với nhân vật này không?

- Khi tôi là “Đệ nhất Phó Thủ tướng Fulro”, Ksor Kơk chỉ là một tên lính Sài Gòn với hàm cấp thấp. Theo Fulro, Ksor Kơk cũng chỉ là “lính lác”. Đến năm 1974, Ksor Kơk được đưa đi đào tạo tại Mỹ, được Y Bham phong chức phụ tá và đại diện Fulro tại Mỹ. Tại đây, Ksor Kơk đã “móc” với đám tàn quân Fulro được Mỹ đưa sang (sau khi lực lượng này chính thức đầu hàng UNTAC và tuyên bố giải thể) để cho ra đời cái gọi là “Nhà nước Đề Ga tự trị”.

- Như vậy, Ksor Kơk từng một thời là “lính độc quyền” của ông. Nhưng gần đây, ở Tây Nguyên có xảy ra một vài vụ gây rối có sự nhúng tay của Ksor Kơk - thủ lĩnh mới của Tổ chức... Fulro mới, trong ông chắc hẳn cũng có không ít trăn trở?

Tôi thoáng thấy trên gương mặt “người của một thời này” trở nên sắc lạnh. Giọng nói của ông như chùng xuống:

- Mình không thích những cái hành động của thằng Ksor Kơk đâu. Những hành động ấy không ứng cái bụng của đồng bào Tây Nguyên. Mình biết từ năm 1998 đến nay, Ksor Kơk đã chỉ đạo những người dân tộc thiểu số theo tôn giáo từ nước ngoài về Việt Nam móc nối với những phần tử phản động lén lút hoạt động trên địa bàn Tây Nguyên và có những hành động đáng lên án như phát tán tài liệu, thư tín mang nội dung kích động gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Còn một số đồng bào mình thì nhẹ dạ cả tin nên đã bị chúng lợi dụng để làm nên cái gọi là “Sự kiện Tây Nguyên” vào hồi tháng 2 năm 2001 và tháng 4 năm 2004. Tuy nhiên, mình nghĩ rằng đồng bào mình luôn một lòng theo Đảng, theo Bác Hồ nên “cái thằng đàn em” Ksor Kơk của mình, không làm gì được đồng bào Tây Nguyên mình đâu.

- Tại cuộc gặp mặt kỷ niệm 70 năm Ngày Mặt trận Dân tộc thống nhất, ông đã có những phát biểu rất chân thành, rằng...

- Hôm đó mình đã nói như thế này: Năm 1983 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng cuộc đời tôi cả về nhận thức và hành động. Tôi được học tập, giáo dục, làm cho tôi thấm thía hơn về tư tưởng hòa hợp dân tộc, về chủ trương đại đoàn kết dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam, về tính ưu việt của chế độ ta, của đất nước ta. 15 năm đổi mới, đất nước càng củng cố thêm niềm tin tưởng sâu sắc và chân thành... Nhân dân các dân tộc thiểu số chân thành cảm ơn Đảng Cộng sản Việt Nam, cảm ơn Nhà nước đã đem đến cho họ được là công dân của nước độc lập, đồng thời tạo cho họ cuộc sống ấm no, hạnh phúc mà họ chưa từng được hưởng, chưa từng dám mơ ước...

Nghe ông nói thế, tôi hướng câu chuyện của chúng tôi trở lại với đề tài định canh định cư, nhất là vấn đề định canh định cư cho đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên trong những năm gần đây. Giọng của Ja Duck phấn chấn hẳn lên:

- Về vấn đề này thì mình ứng cái bụng lăm. Đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên cũng ứng cái bụng lăm. Mình biết là Đảng và Nhà nước lo cho đồng bào mình rất nhiều. Bây giờ mình muốn đến những buôn làng xa xôi thì cái xe của mình cũng đã “cồng” mình đi được rồi. Chứ không như ngày xưa là phải lội qua không biết bao nhiêu ngọn núi, bao nhiêu con suối mới đến được. Cái ăn cái mặc của bà con dân làng tuy chưa thật dồi dào nhưng cũng đã khá hơn xưa rất nhiều. Ở trong rừng, con nai con vượn cũng biết điều ấy mà!

Trở lại sau ba mươi năm

Ba mươi năm trước, năm 1972, trên chiến trường Đà Lạt – Tuyên Đức, anh đối mặt với một nhóm lính nguỵ. Kẻ địch và anh chỉ trong gang tấc nên cả hai đều nhìn rõ mặt nhau. Bất ngờ anh bị vướng mìn. Tưởng rằng đã phải vĩnh viễn lìa bỏ cõi đời nhưng không ngờ, một cô gái người dân tộc thiểu số dưới chân núi Langbian đã cứu sống anh. Ba mươi năm sau, vào một ngày tháng 4 năm 2002, anh trở lại nơi này. Và, hình như ...

Dự Lễ bế mạc Trại sáng tác văn học – nghệ thuật tỉnh Lạng Sơn được tổ chức tại Đà Lạt, tôi chú ý đến một chi tiết trong lời giới thiệu của Trưởng đoàn Nguyễn Quang Huynh về anh – một trại viên: “Hàn Kỳ là một cựu chiến binh. Năm 1972 anh tham gia chiến đấu tại chiến trường Lâm Đồng và bị thương. Vậy là đã ba mươi năm rồi anh mới trở lại chiến trường xưa. Và anh đã có khá nhiều tác phẩm trong đợt này...”. Điều làm tôi không thể bỏ qua được là không ở những bài thơ của Hàn Kỳ mà là ở chỗ “đã ba mươi năm rồi anh mới trở lại chiến trường xưa”. Bởi vậy, sau buổi liên hoan nhẹ do Nhà Sáng tác Đà Lạt (thuộc Bộ VH TT) tổ chức, tôi hẹn gặp anh.

Có lẽ hơi men của buổi liên hoan gây hưng phấn nên vừa pha ấm trà rót mời khách là tôi, Hàn Kỳ đi ngay vào đề tài thơ phú: “Mình đã xuất bản được hai tập *“Mạch ngầm”* và *“Lặng lẽ”*. Sắp đến mình định cho xuất bản tiếp tập *“Đi tìm hạnh phúc”*. Trong tập này có mấy bài vừa sáng tác ở Đà Lạt”. Tôi gợi sang chuyện khác một cách tế nhị: “Nghe nói trong tập thơ mới chuẩn

bị xuất bản có một số bài dường như là ký ức chiến trường Lâm Đồng được anh mới viết trong đợt này?”. Hàn Kỳ sôi nổi hẳn lên: “Vâng, đó là hai bài “Suối và em” và “Với người lính ngự ngày xưa”. Vâng, đó là những ký ức chiến tranh”. Rồi anh hạ giọng: “Đã ba mươi năm trôi qua...”. Hàn Kỳ rót thêm trà vào tách của tôi. Anh ngồi thừ ra một chút. Cái dáng vẻ hăng hái vì hơi men lúc nãy đã biến mất. Một ngọn gió mang hơi lạnh Đà Lạt ùa vào căn phòng. Hàn Kỳ thắt chặt thêm chiếc cà vạt trên cổ. Đôi mắt sau làn kính mỏng trở nên đắm chiêu, tư lự. Cái dáng người nhỏ nhắn ấy như gây thêm trước cái lạnh đêm Đà Lạt. Rồi anh kể, giọng rất khề và đều. Tuy nhiên, tôi vẫn nhận ra những cảm xúc rất thật tự thẳm sâu của đáy lòng trong giọng nói ấy. Và tôi cũng biết rằng đằng sau giọng kể như cố nén, cố giấu những cảm xúc ấy là hình ảnh của những cánh rừng, của những con người và cả mùi thuốc súng trên chiến trận ngày xưa hiện về.

Hàn Kỳ có tên thật là Nguyễn Ngọc Kỳ, sinh năm 1949, quê ở tận xứ Lạng xa xôi. Năm 1967, đúng 18 tuổi, Nguyễn Ngọc Kỳ nhập ngũ. Lúc đầu anh ở Đoàn Quân khu Việt Bắc, sau đó được điều về Quân đoàn 2 thuộc Bộ Quốc phòng. Bắt đầu từ đây, dấu chân người lính Nguyễn Ngọc Kỳ in dọc chiến trường Trung Bộ và Tây Nguyên. “Vì sao anh có bút danh là Hàn Kỳ mà không phải là Ngọc Kỳ?” – tôi hỏi. Hàn Kỳ tiết lộ: “Sau khi được biên chế về Quân đoàn 2, mặt trận thường xuyên của tôi những năm chiến tranh là Quảng Nam – Đà Nẵng. Tôi rất yêu quý vùng đất ấy. Sau này, tôi lấy bút danh Hàn Kỳ là để nhớ về một con sông của xứ sở miền Trung – sông Hàn (Đà Nẵng). Nhưng kỷ niệm không sao quên được của tôi vẫn là chiến trường Tây Nguyên”. Những năm 1969 – 1972, tình hình chiến sự ở Tây Nguyên khá khốc liệt. Đầu năm 1969, Ních-xơn lên làm Tổng thống Mỹ và đưa ra học thuyết “Việt Nam hóa chiến tranh”. Âm mưu chiến lược mới này hòng cứu vãn hàng loạt thất bại chiến lược của Mỹ ngụy, nhằm duy trì chế độ thực dân kiểu mới của chúng ở miền Nam Việt Nam, bằng cách rút quân Mỹ và chư hầu ra khỏi chiến trường, đồng thời ra sức xây dựng quân

ngụy (dưới sự chỉ huy của người Mỹ) thay thế gánh nặng cho quân Mỹ, dùng người Việt đánh người Việt. Tại Tây Nguyên, địch ráo riết thực hiện ba biện pháp chiến lược là: Ra sức bắt lính, đồn quân, hiện đại hóa quân ngụy để dần dần thay thế quân Mỹ. Ra sức bình định nông thôn nhằm đánh bại lực lượng của ta ở cơ sở. Và, bao vây triệt phá kinh tế, đánh phá hành lang, cắt đứt mọi sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Chiến trường Tây Nguyên như nóng dần lên. Những chiến sỹ thuộc Trung đội trinh sát trực thuộc Quân đoàn 2 của Nguyễn Ngọc Kỳ nhận nhiệm vụ đặc biệt: Đánh vào Đà Lạt để thu hút lực lượng địch, phục vụ cho chiến trường Đông Nam Bộ. Và một ngày của năm 1972, trong một trận đánh trinh sát giáp mặt, Nguyễn Ngọc Kỳ bị thương nặng sau khi đã nhìn thấy rất rõ gương mặt của một người “ở phía bên kia chiến tuyến”. Anh mê man bất tỉnh. Lúc tỉnh dậy, anh thấy mình đang ở trong một ngôi nhà sàn trong một buôn làng người dân tộc thiểu số dưới chân núi Langbian...

Sau chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, người chiến sỹ trinh sát của Quân đoàn 2 Nguyễn Ngọc Kỳ trở về quê hương xứ Lạng xa ngái của mình. Và anh chưa một lần trở lại nơi chiến trường xưa. Hàn Kỳ tiết lộ: “Bởi vậy, trước chuyến đi do Hội Vội Văn học nghệ thuật Lạng Sơn tổ chức, nghe nói sáng tác ở Đà Lạt, tôi xung phong đăng ký đầu tiên. Tôi muốn trở lại nơi xưa để tìm một người”. “Và anh gặp được không?” – Tôi hỏi. Giọng anh xa vắng: “Rất tiếc! Cảnh cũ người xưa giờ đã thay đổi quá nhiều. Người tôi tìm gặp đã không tài nào gặp được. Nhưng, tôi lại gặp lại một người khác...”.

Người mà Hàn Kỳ tìm gặp đó là một cô gái người dân tộc thiểu số. Hôm ấy, lúc bị thương, Nguyễn Ngọc Kỳ tưởng mình đã chết. Vì trời tối và đánh trinh sát nên đồng đội đã không tìm thấy anh. Lúc tỉnh dậy, anh thấy xung quanh mình là những người mặc khố và mặc váy. Một cụ già chỉ tay vào cô gái và nói: “Nó đã cứu sống bộ đội đấy!”. Thì ra, lúc nghe tiếng nổ, cô gái lần ra rừng và bắt gặp anh. Những vết thương trên đầu của anh ra máu ướt cả một vạt cỏ, nhưng thấy tim anh còn đập nên cô gái đã rứt lá rừng rồi xé ngay chiếc váy của mình để băng bó vết

thương rồi điều anh về làng. Dân làng không nói tên cô gái cho anh biết. Vài hôm sau, dân làng cử người đưa anh ra rừng để tìm về đơn vị. “Cái làng ấy nếu mình không nhầm là khu vực Suối Vàng ngày nay – Hàn Kỳ nói – nhưng khi mình đến nơi thì không còn nhận ra ngôi làng và không nhận ra ai là cô gái ngày xưa!”. Còn người mà Hàn Kỳ bảo “người khác” chứ không phải là “cô gái” anh tìm đó là một người đàn ông làm nghề chụp ảnh trên núi Langbian. Hàn Kỳ kể tiếp: “Năm ấy, Trung đội trinh sát của tôi đánh nhiều trận vào Đà Lạt. Cũng trong trận đánh đó, nhưng lúc mặt trời chỉ vừa mới khuất sau đỉnh núi nên con người ta còn nhìn rõ mặt nhau. Lúc ấy, Tổ trinh sát của tôi áp sát bọn địch. Một tên địch phát hiện ra tôi nên hắn cũng vừa kịp giương nòng súng lên. Cả hai đều nhìn rõ mặt nhau. Sau đó tôi bị thương. Không bởi viên đạn của tên lính nọ mà do mình”. Và còn đây là câu chuyện của Hàn Kỳ trên đỉnh Langbian trong chuyến sáng tác tại Đà Lạt hôm giữa tháng 4.2002: Cả đoàn anh em văn nghệ sỹ Lạng Sơn được Hội Văn học nghệ thuật Lâm Đồng đưa đi tham quan thắng cảnh Langbian. Để có một bức ảnh kỷ niệm, Hàn Kỳ gọi một thợ hình địa phương. Đó là một người đàn ông. Hàn Kỳ thoáng nhíu đôi lông mày. Người thợ hình có lẽ cũng vừa nhận ra anh nên vội kéo sụp chiếc mũ đang đội xuống để che khuôn mặt. Anh ta bấm vội mấy kiểu rồi hấp tấp lảng nhanh ra xa đoàn du khách. Thoắt cái anh ta đã biến khỏi tầm mắt của Hàn Kỳ. Những bức ảnh kỷ niệm đã không được người thợ hình giao cho chủ nhân theo thông lệ! “Đúng là anh ta rồi!” – Hàn Kỳ nói với tôi như khẳng định!

Nói xong, Hàn Kỳ đọc cho tôi nghe hai bài thơ viết về hai con người vừa kể trên. Trong bài “Suối và em” viết về cô gái, Hàn Kỳ bộc bạch lòng mình: “Nước mắt em sinh ra từ rượu/Em ru anh, rượu của tình người/Ngày bị thương, em lau máu cho tôi/Màu thổ cẩm pha tình em nguyên thủy...”. Còn trong bài “Với người lính ngục ngày xưa”, giọng của Hàn Kỳ có khác nhưng vẫn đầy tính nhân văn: “Ta cần đâu ngai vàng giấc mộng con con/Thạch Sanh không kể công chém loài yêu quái/Máu gọi lòng ta/Con cháu Lạc Hồng/Bắc Nam một dải/Tránh nổi da nấu thịt

đã bao năm/.../Langbian thấp thoáng mây bay/Chân suối Vàng
bóng nước rừng cây/Đối thoại bên bông hồng đang nở”.

Đêm Đà Lạt đã vào khuya. Câu chuyện của chúng tôi vẫn chưa hết. Nhưng ngày mai Hàn Kỳ phải trở về Lạng Sơn cùng với đoàn. Tôi ghi địa chỉ của anh và ghi lại câu chuyện này với hy vọng cô gái dân tộc thiểu số ngày xưa (giờ chắc chắn đã thành một người phụ nữ không còn trẻ) ở đâu đó dưới chân núi Langbian sẽ “lên tiếng”. Và cũng với câu chuyện này, tôi hy vọng là người lính Sài Gòn năm ấy sẽ “Đối thoại bên bông hồng đang nở” như cách nói của Hàn Kỳ vì dấu sao thì chiến tranh cũng đã lùi xa lắm rồi!

Chuyện của một "sỹ quan Fulro"

Liên Bang là tên của ông. Dưới trướng của Fulro, ông từng là sỹ quan quân pháp Bộ Quốc phòng, là tham mưu trưởng cho trung tá Enoul Mbot – Tư lệnh Quân khu 4. Tiếp chuyện tôi, Liêng Bang rất khiêm lời, nhất là khi nhắc lại quá khứ lầm lỗi của mình. Bởi lẽ lúc này, ngay đến cả dân làng, khi nói về Liêng Bang thì hầu như ai cũng đã quên mất cái quá khứ đau buồn của một con người lạc lối từng là sỹ quan cao cấp của Fulro ấy mà chỉ biết ông là một tấm gương lao động sản xuất giỏi của buôn làng.

Từ Đà Lạt, trung tâm của tỉnh miền núi Lâm Đồng, tôi tìm đến địa chỉ nhà Liêng Bang ở thôn 4, xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà không phải với mục đích hỏi thăm chuyện quá khứ của ông mà là đi tìm một “địa chỉ đỏ” trong phong trào nông dân sản xuất giỏi. Nhưng trong câu chuyện làm ăn từ sau 1975 đến nay của Liêng Bang, phát hiện có một “khoảng trống” những 7 năm trời vì ông không nhắc đến, nên tôi đã hỏi dồn. Đến lúc này, giọng Liêng Bang vốn rất trầm lắng càng trở nên chùng xuống hẳn: “Thời gian đó mình vào rừng!”. Nghe ông tiết lộ, tôi vừa bị hơi bất ngờ nhưng cũng vừa cảm thấy có điều gì đó khá thú vị trong chuyến đi và gặp gỡ của mình.

Trong lúc chờ đợi vị chủ nhà pha trà, tôi tranh thủ quan sát xung quanh. Ngôi nhà gỗ của anh tuy không to lớn nhưng chắc

chấn là đất tiền được anh bố trí phòng ốc một cách rất hợp lý. Đặc biệt ở phía sau nhà, một khoảnh sân khá rộng và thoáng với chiếc máy máy cày dựng bên chái hiên làm tôi chú ý. Vừa rót nước cho khách, Liêng Bang vừa nói: “Cả cái sân “chuyên dụng” rộng thênh thang ấy và cả cái khoảng không phía trước nhà này từng phủ kín cà phê. Đạo ấy nhà buôn đạo tận vườn để mua. Còn hai năm nay thì ...”. Tôi hiểu phần nói dở trong câu sau của Liêng Bang. Nhưng nghe bảo một thời Liêng Bang từng là “vua cà phê” (trong rất nhiều “vua”) ở xã Dạ Đồn nên tôi dặt câu chuyện trở về thời gian trên dưới mười năm về trước: “Hồi mới được vận động trồng cà phê, tôi nghe nói lúc đầu dân làng mình không mấy mặn mà?”. “Đúng rồi! Đạo đó bà con mình có ai nghĩ là cái cây trồng này lại có thể cho mình giàu có đâu! Nhưng rồi sau đó cả làng cũng đã nghe theo vận động nên làm theo! Tôi cũng vậy, lúc mới “ở rừng về” gặp đúng dịp vận động, tôi đăng ký trồng ngay”.

Chuyện người dân tộc Cơho, dân tộc Chill ở Dạ Đồn với cây cà phê những năm đầu 90 thì tôi đã nghe nói nhiều. Rằng, lúc đầu, vì quen với cái lúa rẫy nên việc vận động bà con trồng cà phê khó khăn lắm lắm. Thế nên cán bộ phải làm trước, già làng và trưởng tộc phải làm trước. Liêng Bang hồi đó mới được đoàn tụ gia đình. Anh kể: “Lúc ấy tuổi còn trẻ (chỉ mới bốn ba hay bốn bốn gì thôi), nhưng đã có gánh nặng một vợ hai con nhỏ dại, nếu mình không làm thì ai làm cho mình đây!”. Trong cuộc vận động trồng cà phê, lúc đầu, gia đình Liêng Bang còn dè dặt chỉ đăng ký trồng 5 sào. Sau đó mở rộng thêm. Từ 5 sào ban đầu, dần dần gia đình anh tăng thêm 1ha, rồi 2ha, và cho đến lúc này là 3ha. Tuy diện tích không lớn như một số bà con trong vùng nhưng nhờ biết đầu tư đúng kỹ thuật nên năng suất cà phê của Liêng Bang thường cao hơn so với nhiều gia đình khác. Ví dụ, cùng một diện tích, người ta chỉ thu được 7 – 8 tấn nhưng cà phê của Liêng bang cho những 10 tấn hoặc trên 10 tấn. Nhờ biết tái đầu tư nên chẳng mấy chốc Liêng Bang trở thành nhân vật điển hình của người dân tộc thiểu số xã Dạ Đồn và của cả huyện Lâm Hà. “Mà thôi, chuyện cà phê của mình đã trở thành chuyện

... quá khứ rồi! Bây giờ, mình chỉ là một người bình thường như bao nhiêu con người bình thường khác” – Liêng Bang nói bằng giọng buồn buồn.

Nghe giọng buồn của Liêng Bang về cây cà phê, tôi có ý định từ bỏ cái đề tài “gương người tốt việc tốt” viết về Liêng Bang và quay sang chuyện ... quá khứ của anh: “Lúc này anh có nói là “ở rừng về”, nghĩa là sao, anh có thể nói thêm về chuyện ở rừng được không?”. Mỗi lúc sau Liêng Bang mới lên tiếng: “Chuyện ấy cũng đã lâu lắm rồi mà, nhắc lại làm gì”. Tôi ... động viên: “Nhắc lại một chút quá khứ để có cái mà so sánh với hiện tại hôm nay về chính bản thân và gia đình anh chứ?”. Liêng Bang lại rót nước mời khách. Giọng anh rời rạc, ngắt quãng. Chuyện anh kể về quá khứ cứ như mơ tơ nát vụn vo tròn làm tôi phải cắt công lần gỡ từng mối, từng mẩu nhàu nhĩ và rối rắm ấy để hiểu về con người đang ngồi đối diện với mình hơn.

Năm ấy, 1975, cách mạng về. Nghe theo kẻ xấu xúi giục, Liêng Bang “vô rừng” làm lính Fulro. “Ở nhà, Liêng Bang đã có vợ và hai con nhỏ” – chị Ka Ách, vợ của Liêng Bang chen vào câu chuyện. Địa bàn hoạt động của Liêng Bang lúc đó là vùng rừng núi Langbian cận Đà Lạt đổ xuôi về Đạ Rmăng giáp với Đắc Lắc. Giọng người lính Fulro năm nào trở nên xa xăm: “Chuyện đói, chuyện khổ, chuyện tàn sát lẫn nhau của đám tàn quân không cần phải kể thì nhiều người cũng đã nghe rồi. Với hơn nữa, mình thực sự tủi hổ khi nhắc lại chuyện này”. Tôi chờ cho Liêng Bang nhấp ngụm nước rồi hỏi tiếp: “Hồi đó, anh làm đến cái chức gì rồi?”. Liêng Bang tiếp tục câu chuyện: “Vào rừng, chẳng bao lâu sau mình được phong hàm thiếu tá, giữ chức vụ Tham mưu trưởng Quân khu 4 do trung tá Enoul Mbot làm Tư lệnh. Về sau, do một sự “hiểu lầm” nên mình “bị” điều về Quân pháp Bộ Quốc phòng cũng với cấp bậc thiếu tá”. Tôi hỏi: “Chuyện “hiểu lầm” ấy như thế nào?”. Liêng Bang nhớ lại: “Đạo đó, Fulro bắt vào rừng một cô gái tên là Mari Yến, cũng là người dân tộc Chill như mình...”. Mari Yến cũng là người Đạ Đờn, người gần làng với Liêng Bang. Liêng bang hiểu khá rõ Mari Yến chỉ là một cô gái mới lớn, chưa biết làm việc gì ngoài

cái nường cái rẫy và khung dệt truyền thống của người thiểu số. Hôm đó, thấy Mari Yến một mình trên nường, bọn lính Fulro bắt về giao cho thủ lĩnh vì bị tình nghi là kẻ dò la tin tức về Fulro để báo lại cho cách mạng. Mari Yến bị đưa ra Hội đồng quân lực để kết tội. Hình phạt được đưa ra: Bắn bỏ! Lúc này, vì biết rõ gia đình Mari Yến là người của cách mạng nhưng bản thân Mari Yến chỉ là cô gái mới lớn chưa biết gì nên Liêng Bang đã can đảm đứng ra can thiệp, bảo vệ Mari Yến. Chuyện “cấp trên hiểu lầm” là như vậy! “Còn chuyện anh về với cách mạng?”. Nghe tôi hỏi, giọng của Liêng Bang lúc này có phần sôi nổi hơn: “Đó là vào năm 1982, khi mà bộ sậu Fulro chuyển sang Campuchia gần hết, mình và một vài người khác vì đau bệnh nên phải ở lại. Mình bị bệnh thấp khớp. Hôm ấy, mình mò ra khỏi rừng, xuống bìa làng để tìm cách móc nối với gia đình xin thuốc chữa bệnh. Đến một khu rừng vắng, bất ngờ nhìn thấy người chị ruột của mình tên là Ka Klan đang hái củi, mình lên tiếng gọi. Chị em lâu ngày gặp nhau, mừng nhiều mà tủi cũng nhiều. Sau một hồi hỏi thăm sức khỏe nhau, chị mình bảo mình hãy về với cách mạng”. Dĩ nhiên Liêng Bang không thể tin ngay tắp lự, dấu cho người “vận động” đó chính là chị ruột của mình. Sau buổi gặp tình cờ, hai chị em họ liên tục có những buổi hẹn gặp để Ka Klan vừa chữa trị căn bệnh cho người em lầm đường lạc lối và vừa thuyết phục anh ta ra đầu thú, trở về với buôn làng. “Nhờ có thuốc của Ka Klan, căn bệnh của mình đã đỡ nhiều – Liêng bang nói. Nhưng lòng mình thì còn phân vân lắm. Mình bảo chị ấy: “Nếu có cái gì làm tin thì tôi mới trở về!”. Đúng hẹn, ba hôm sau Liêng Bang ra nơi bìa rừng. Chị Ka Klan đến. Chị moi từ dưới đáy chiếc guì ra một tờ giấy. Liêng Bang cầm đọc. Đến bây giờ, Liêng Bang vẫn còn nhớ rất rõ nội dung: “...Nếu về với cách mạng, cách mạng sẵn sàng đón tiếp. Về với cách mạng và buôn làng, bà con, dòng tộc, anh không bị tù tội, không bị giam cầm...”. Phía dưới những dòng chữ ấy là chữ ký của Phó Chủ tịch xã Đạ Đờn tên là Đỗ Văn Thời và con dấu đỏ. “Và thế là tôi đi theo chị mình trở về buôn làng xưa, về với vòng tay thân yêu của bà con, về với chính quyền cách mạng và làm

lại cuộc đời!”. Dừng một lát, anh Liêng bang tiếp tục dòng suy nghĩ của mình: “Tôi biết là mình đã rất sai lầm vì đã nghe theo kẻ xấu. Khi trở về với chính quyền cách mạng, được đối xử tốt, tôi càng ý thức hơn về việc mình đã làm và phải làm”. Bất chợt tôi hỏi Liêng Bang: “Anh có biết gì về cái gọi là Nhà nước Đề Ga ở Tây Nguyên trong thời gian gần đây không?”. Liêng Bang nói ngay: “Sự sai lầm của K’So Kơs, kẻ cầm đầu, đã kéo theo sự sai lầm của một nhóm ít người dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Nhưng mình tin rằng những ai đó lỡ tìm theo kẻ xấu sẽ sớm nhận ra sự thật!”.

Thật vậy! Quá khứ và hiện tại của con người từng là thiếu tá Fulro tên Liêng Bang hiện sống tại xã Đa Đồn, huyện Lâm Hà là một minh chứng, mặc dầu anh không phải là một nhân vật quá “kinh khủng” trong hàng ngũ Fulro. Mãi đến lúc chia tay, tôi mới để ý đến mái tóc trên đầu anh đã bạc, mặc dầu tuổi không quá nhiều. Sau ngày anh về, chị Ka Ách sinh tiếp cho anh hai đứa con. Già từ quá khứ, già từ những tháng ngày chui rúc giữa rừng thiêng nước độc để trở về với cuộc sống bình thường, Liêng Bang đã thực sự làm lại cuộc đời trong vòng tay thân ái của buôn làng. Chia tay Liêng Bang, tôi không quên anh từng là “vua cà phê” ở đất Lâm Hà để kết thúc bài viết này – điều mà tôi cảm thấy cần thiết phải nhắc lại.

"Sóc núi rừng già"

Sớm xuân sương ken dày đất trời Langbian. Trong đôi mắt của “con sóc núi rừng già” như đang còn nghiêng ngả men rượu cần và còn ngất ngây điệu chiêng đón khách đêm qua của sơn nữ. Người đàn ông dân tộc Lạch dưới chân núi Langbian ở độ tuổi trung niên ấy trong lúc hứng khởi đã cất lên giọng trầm: “Xuân đến rồi, xuân đến rồi! Bản làng vui, bản làng vui...!”. Vui lắm! Tết này ở buôn làng anh, buôn làng của “con sóc núi rừng già”, vui lắm!

Bên chén rượu cần mừng năm mới, nghe xong câu chuyện của anh, tôi bỗng cao hứng gán cho anh cái “danh hiệu”: Con sóc núi của rừng già! Còn thực ra, tên khai sinh của anh là Cil Kuyen, hiện sống tại thôn Bơ B của xã Lát, huyện Lạc Dương – ngay dưới chân núi Langbian. Bây giờ, Cil Kuyen là một thôn trưởng rất có uy tín. Còn hồi mới sau “bảy lăm”, anh từng một thời lầm lũi đi theo cái gọi là Mặt trận Dân tộc giải phóng Tây Nguyên và đeo lon trung úy giữ chức Trưởng ban 5 Chi khu Kzút (Fulro).

Trong những ngày tết, trước khi tìm về xã Lát để đến nhà Cil Kuyen, tôi đã gặp “Con hùm xám của núi rừng Tây Nguyên” Naria Ja Duck, nguyên là Đệ nhất Phó Thủ tướng Fulro, hiện là Phó Chủ tịch Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng. Sau cái bắt tay tôi, anh Ja Duck cười khà: “Hồi đó Cil Kuyen là thuộc hạ của mình mà. Anh chàng là một Fulro có học thức khá. Ừ, có đi xã Lát thì cho mình gửi lời thăm gia đình Cil Kuyen nhân dịp xuân mới và cầu chúc anh ấy luôn tiến bộ nha! Biết nhà Cil Kuyen không? Cứ đến đầu xã Lát, ngó trái nhìn lên ngọn

đồi cao có cái nhà to nhất là của nó!”. Sương sớm trên đỉnh Langbian sáng xuân mảnh mai và dịu ngọt quá chừng. Nhìn những làn sương mỏng mảnh là đà trên đỉnh núi, thật khó hình dung ra nơi này từng có những con người không ít thì nhiều cũng đã gây “sóng gió” cho ngay chính trong những ngôi nhà bên vách núi kia. Còn bây giờ, sau vài mươi năm, trong ngôi nhà của Cil Kuyen, bình yên... bình yên...

Trong căn nhà trị giá ngót nghét 200 triệu đồng mới xây trên đồi cao ngay dưới chân núi Langbian, Cil Kuyen hỏi tôi: “Ông Ja Duck có khỏe không? Lâu quá mình không gặp ông ấy. Cũng giống như ông Ja Duck, mình đã một thời lâm lữ. Và ngày ấy may mà có cách mạng...”. Ngày ấy, Cil Kuyen là học sinh trường Trần Hưng Đạo – một ngôi trường nổi tiếng của Đà Lạt trước 1975. Anh là một trong số rất ít học sinh người dân tộc thiểu số lúc bấy giờ được “lọt” vào ngôi trường này. Đang trên ghế nhà trường và đang dần trở thành một “công dân thành phố” thì Cil Kuyen phải bỏ Đà Lạt về lại buôn làng vì cuộc chiến đang đi vào giai đoạn chót: Miền Nam sắp giải phóng. Về lại buôn làng, không may cho Cil Kuyen là “cái lỗi tai chỉ được nghe cái lời của kẻ xấu” nên anh bỏ nhà vào rừng theo “Mặt trận dân tộc giải phóng Tây Nguyên”. “Hơn 5 năm trời chui rúc trong rừng già, đói và khát – Cil Kuyen nói; và điều này nữa: là người có ít nhiều cái chữ, mình bắt đầu nghi ngờ cái gọi là “Tây Nguyên tự trị” của “Mặt trận dân tộc giải phóng Tây Nguyên” (Fulro). Nhưng, con nai trong rừng có khi còn quên cả lối về mà!”. Nghe Cil Kuyen tâm sự, tôi nhớ lại lời Naria Ja Duck với tư cách nguyên là Đệ nhất Phó Thủ tướng Fulro đã nói: “Cái mà tôi đeo đuổi và hành động như một loài thú hoang – đem lại ấm no cho các dân tộc Tây Nguyên, thực ra là cái mà cách mạng đã và đang làm, nhưng theo một cách khác. Giá mà tôi nhận ra điều đó ngay sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng thì đâu có sự đổ máu vô ích, đâu có những hành động ngông cuồng của lực lượng Fulro sau 1975”. Thế rồi “cuộc chiến” giữa cách mạng và lực lượng Fulro đã đi đến giai đoạn quyết định vào cuối năm 80 và một vài năm sau đó bằng kế hoạch “câu nhử” đã đi vào

lịch sử cách mạng Lâm Đồng. “Mình bị “bắt” tại Nha Trang trong đợt “câu nhử” thứ hai vào năm 1981 (đợt đầu – 8.1980, cách mạng cảm hóa được Đệ nhất Phó Thủ tướng Naria Ja Duck). Và cũng nhờ đó, mình mới về lại được trong vòng tay giang rộng của cộng đồng dân tộc mình” – Cil Kuyen tiếp tục câu chuyện. Về lại làng, Cil Kuyen thực sự tỏ rõ là người biết ăn năn hối cải. Nhờ thế, anh dần dần được mọi người tín nhiệm “đặt” vào những vị trí xã hội quan trọng của buôn làng như phụ trách công tác Đoàn, công tác Chữ thập đỏ, Ban hòa giải; rồi là Trưởng thôn kể từ năm 2000, rồi sau đó còn được bầu làm ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng.

Câu chuyện của tôi và Cil Kuyen đang dở dang thì nhà anh có khách. Khách là một Việt kiều từ Mỹ mới về. Sau một hồi “xoay cần”, vị khách còn khá trẻ từ Mỹ về này cảm nhận được “sự quý mến” của nhà báo Việt Nam nên tâm sự thật lòng: “Em rời Việt Nam năm 11 tuổi. Em mang hai dòng máu Việt và Mỹ. Đây là lần đầu tiên em đến với bà con người dân tộc thiểu số dưới chân núi Langbian. Em về Nha Trang được vài hôm rồi, sáng nay mới đáp xe từ dưới lên Đà Lạt. Hay quá, lên đúng vào dịp tết. Ở bên đó, em đã nghe nói nhiều về cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Về đây, được tận mắt chứng kiến... Giá như em có nhiều thời gian để được ở lại vui tết “dài ngày” với gia đình chú Cil Kuyen và bà con buôn làng”. Bất ngờ tôi hỏi vị khách: “Về lại Mỹ, bạn sẽ kể về chuyến “ăn tết trong rừng Langbian” này như thế nào?”. Một thoáng nhíu mày, vị khách trả lời: “Anh đừng có mà “đánh đố” em. Em là người mang hai dòng máu. Việt Nam cũng là quê hương của em!”. Cil Kuyen “giải thích” để tôi rõ: “Vị khách này là bạn của một người cháu của mình. Hôm nay mình đón khách và vui xuân bằng thịt nướng và rượu cần”. Rồi anh cười cười hướng vào vị khách: “Vào những ngày lễ tết, trong các cuộc vui của bà con dân tộc thiểu số dưới chân núi Langbian nói riêng và cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên nói chung, không thể thiếu vắng hai món “độc chiêu” này!”. Vị khách sau khi “quay vòng” thêm một cần đã bật bạch với Cil Kuyen: “Đúng là “độc chiêu”. Đây là lần đầu

tiên cháu được thưởng thức. “Món ngon nhớ đời” phải không chú? Và tết này ở Việt Nam, đối với cháu quả là “nhớ đời!”.

Nghe lời tâm sự thực của vị khách, tôi nhận ra rằng đây là lần đầu tiên anh ta có được một cái tết phương Đông đậm ấm, vui vẻ. Hơn thế, với anh ta, đây còn là một cái tết trong rừng có đầy hoa tươi! Còn với “con sóc núi rừng già”, đây là cái tết có niềm vui nhân đôi! Còn với tôi, đã đến giờ họ phải chia tay để còn lên đỉnh núi Langbian ngắm nhìn đất trời Tây Nguyên đang xuân!

Người không chịu "trở về"

Những đứa bé vì luật tục nên khi mẹ qua đời thì "mất" luôn cả bố. Tiếng khóc biệt ly người mẹ và chia xa người bố - tiếng khóc của những đứa trẻ - từ bao đời nay mãi đè nặng lên buồn làng người thiểu số Nam Tây Nguyên. Hủ tục trong luật tục là như thế. Có một lúc nào đó, tiếng khóc của trẻ làm thức tỉnh người lớn... Và, đã có người vượt qua hủ tục ấy: Ông K'Bông.

Hai mươi năm sống ở tỉnh miền núi Lâm Đồng, tôi đã đi qua rất nhiều buôn làng của người Chil, người Cồho, người Churu... và từng nhiều lần nghe tiếng khóc thét đến xé lòng của những đứa trẻ khi chúng chẳng may bị mất mẹ. Tôi cũng từng chứng kiến sự rút áo ra đi đến lạnh lòng của những ông bố khi vợ qua đời, mặc cho những đứa trẻ thất thanh thét gào: "Bạ ài!..." - "Bố ơi!..."

Nhưng biết làm sao được khi mà quy định từ ngàn đời nay của người thiểu số như con trâu già bị vít cổ vào cọc nêu bằng sợi dây thừng rằng, khi người phụ nữ qua đời, một tuần sau, người chồng của chị ta phải trở về với gia đình mình; và con cái của họ là một thứ "tài sản" như mọi thứ tài sản khác phải giao lại cho phía nhà vợ - phía chủ động "bắt chồng" trong hôn nhân mẫu hệ!

Nhiều già làng đã giải thích với tôi một cách đơn giản rằng: Người con gái khi bắt chồng phải bỏ ra một khoản của cải. Bởi vậy, người con trai khi được vợ "bắt" thì phải "đền" lại của cải cho vợ mình bằng sức lao động và cả việc "làm ra" những đứa con (đặc biệt là con gái). Khi vợ mất, gia đình phía vợ không

còn chị em gái “ở không” để thế chỗ người xấu số, hoặc còn nhưng người đàn ông không chấp nhận “thế chỗ” thì sau bảy ngày, anh ta phải trở về với dòng họ nhà mình với đôi bàn tay trắng.

Chuyện về người đàn ông dân tộc Cơho tên là K'Bông có vợ chết nhưng vẫn ở lại nuôi con trở thành chuyện hy hữu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Lâm Đồng từ nhiều năm qua. Lúc đầu, người dân ở đây nghĩ rằng đó chẳng qua chỉ là phút giây “nông nổi” của K'Bông. Nhưng, mười năm đã trôi qua, K'Bông bây giờ đã khẳng định được mình là người thiểu số đầu tiên ở tỉnh miền núi Nam Tây Nguyên này dám vượt qua hủ tục “trở về” (về lại nhà mình sau khi vợ chết). K'Bông vẫn ở lại nhà mình, tiếp tục chăm sóc mấy đứa nhỏ trước sự ngạc nhiên đến sững sờ của buôn làng và trước cả những lời đàm tiếu, gièm pha.

Ngôi làng của K'Bông từ lòng hồ Đạ Ròn đã chuyển đến nơi ở mới là thôn Đạ Ròn, xã Đạ Ròn, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Chiều muộn, trong lúc tôi và K'Bông cùng với người anh vợ của K'Bông là K'Minh (Trưởng thôn Đạ Ròn) ngồi trò chuyện thì con bé Ka Malê vừa đi học về. K'Bông đưa tay xoa đầu con gái: “Con út bây giờ lớn từng này rồi đây. Nó đang học lớp 3. Học khá lắm!”.

Hơn mười năm trước, khi Ka Malê được sinh ra mới 7 tháng thì mẹ nó mất (24/4/1994). Hơn mười năm trước, tiếng khóc của đứa bé 7 tháng tuổi này là nỗi đau làm thức tỉnh “cái đầu mông muôi” của K'Bông. Năm ấy K'Bông chỉ mới 47 tuổi nhưng phải hai lần chứng kiến cảnh vợ mất. Người vợ đầu của K'Bông tên là Ka Hai. “Mình lấy vợ từ năm lâu lắm rồi, không nhớ nổi - K'Bông nói. Đến trước lúc chết, năm 1974, “nó” sinh cho mình được 5 đứa con nhưng chỉ sống có một đứa. Vợ đầu mình chết, em gái của “nó” là Ka Woai thế chỗ. Mười năm sống với mình, Ka Woai sinh được 7 đứa con, chết mất một đứa”. Như vậy là trước khi “góa” (người thiểu số Cơho theo chế độ mẫu hệ), K'Bông có cả thảy 12 đứa con, trong đó 7 người còn sống đến ngày nay.

K'Bông kể: “Lúc vợ hai mất, nhà vợ không còn chị em “ở không” nên mình phải “trở về”. Con bé Ka Malê không có sữa bú nên khóc dữ lắm!”. Nói cách khác, bảy ngày sau tang ma của kẻ xấu số, người bố 47 tuổi và đám con nheo nhóc này phải đối mặt với một thực tế nghiệt ngã của luật tục Cơho là phải tiếp tục tuân thủ một cuộc phân ly máu mủ khác.

Về đến nhà bố mẹ đẻ ở thôn Klong, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, cả tuần liền K'Bông vào ra ngẩn ngơ như kẻ mất trí. Tiếng khóc thét của đứa con gái út Ka Malê “Bạp ài...” cứ xoáy vào tâm can anh. Nhiều đêm anh lén về nhà cũ và nấp sau vách ván nhìn trộm những đứa con mồ côi cả mẹ lẫn cha tự chăm sóc nhau. Trong ánh lửa củi thông lơ nhờ, K'Bông như không còn nhận ra hình hài đứa con gái út của mình lả đi đang thiêm thiếp với hơi thở đứt quãng trên chiếc giường ọp ẹp. Và rồi một đêm...

Đêm ấy, K'Bông không sao nén nổi lòng mình nữa! Anh... liều lĩnh mở cánh cửa gần như trống hoác ào vào ngôi nhà thân quen của mình như một cơn lốc trước những ánh mắt ngơ ngác của đám trẻ. Sau thoáng ngỡ ngàng, lũ trẻ đã nhảy lên ôm chầm lấy người cha thân yêu của chúng. Tất cả đều khóc. Nước mắt hòa trong nước mắt. Gạt dòng lệ dồn nén bấy lâu, K'Bông bỗng giật mình: Như thế là phạm luật tục!

Vâng, như thế là K'Bông đã phạm luật tục. Một vi phạm “tày trời”! Những hình phạt mà cả hai dòng họ đưa ra và áp dụng trong nay mai cho “kẻ bất tuân” sẽ rất khủng khiếp. Nghĩ đến những hình phạt đó, K'Bông rùng mình. Nhưng, ngay chính lúc ấy, cái đầu của K'Bông tỏ ra cực kỳ sáng suốt khi nghĩ đến một người: “K'Minh! K'Minh tuy là vai anh bên vợ nhưng “nó” là cán bộ mà! “Nó” phải cứu mình chứ!”. Ngay trong đêm ấy, K'Bông... bí mật sang nhà K'Minh. Quá bất ngờ vì ông em rể lớn tuổi (K'Bông lớn hơn K'Minh gần 20 tuổi) quay trở lại, nhưng nửa đêm hôm ấy K'Minh vẫn lén vợ ra bên ngoài vườn cùng với K'Bông.

Trưởng thôn K'Minh nhớ lại chuyện mười năm trước: “Đêm ấy, em rể K'Bông tìm đến mình, sau khi bàn bạc... bí mật, ngay ngày hôm sau với tư cách trưởng thôn, mình cho họp dân làng

để vận động. Có người nghe ra chuyện của K'Bông nhưng phần lớn người già thì phản đối". K'Bông chen lời: "Hồi đó có mấy người bên vợ vác xà gạt đuổi mình về bên nhà bố mẹ để ở Hiệp An. Nhưng nhờ anh vợ K'Minh can ngăn..."

K'Minh tiếp lời: "Thôn Đa Ròn của mình hầu hết là người Cồho. Đa phần là họ hàng của nhau cả. Lúc đầu, mình thuyết phục dân làng. Sau đó thuyết phục anh em họ hàng xa, rồi đến anh em họ hàng gần. Từ thuyết phục mấy già làng trong buôn rồi đến thuyết phục những cụ già trong họ... Một người nghe ra rồi hai người nghe ra. Mình nói với mọi người: "Cái tục lệ ngày xưa ấy bây giờ nó lạc hậu rồi. Phải bỏ cái hủ tục "vợ chết, người chồng phải trở về nhà cha mẹ" ấy đi. Phải ở lại để nuôi con cái. Cái đó mới là xây dựng đời sống văn hóa mới chứ!". Cuối cùng, "thằng K'Bông em rể mình cũng được buôn làng chấp nhận cho ở lại nuôi con cái".

Trong 7 người con còn lại của K'Bông, đã có 2 người "ra riêng". Đứa con kế của vợ sau là K'Doan bây giờ đã là chàng trai lực lưỡng, là lao động chính của gia đình lúc này. K'Doan phải nghỉ học sau khi học xong lớp 5 vì lúc đó mẹ vừa mất, gia đình quá khó khăn. Còn lại tất cả 4 đứa em của K'Doan là Ka Thủy, Ka Thúy, K'Thanh và bé út Ka Malê đều đang được đi học từ tiểu học đến cấp ba.

Trước lúc chia tay, tôi quay ống kính máy ảnh về hướng cô học trò nhỏ có "tiếng khóc định mệnh" mười năm về trước. Nó bèn lên và ới gọi vào phía bên trong nhà: "Bạp ài! Bạp ài!" - "Bố ơi! Bố ơi!". Và người đàn ông không chịu "trở về" ấy đang rộng vòng tay đón con bé út vào lòng.

Nuôi con người dưng

Sau khi gặp “Người không chịu trở về” K’Bông, tôi nhận được thông tin về một đám trẻ có số phận tương tự hiện sống tại buôn Chi Rông (thôn Chi Rông, Phú Hội, Đức Trọng, Lâm Đồng). Tôi lại lên đường để gặp người đàn bà dân tộc Cơho liều lĩnh vượt qua luật tục để nuôi con “người dưng” tên là Ka Dươn...

Buôn Chi Rông nằm ngay cạnh quốc lộ 20 trên đường đi Sài Gòn, cách Đà Lạt chưa đến 50km. Vả lại, gia đình chị Ka Dion khá “nổi tiếng” về số khẩu nên tôi tìm đến khá dễ dàng.

Chị chủ quán người Kinh ngay đầu đường vừa chỉ tay vào một ngôi nhà ván lợp tôn khá rộng với khoảnh sân đang phơi đầy thóc, “hướng dẫn” tôi: “Nhà K’Biel (chồng) và Ka Dươn (vợ) mỗi ngày ăn hết 10kg gạo, là nhà có số nhân khẩu đạt kỷ lục: trên 30 người! Họ cũng là cặp vợ chồng đạt kỷ lục về số con: 14!”. Theo hướng tay chị chỉ, tôi nhìn thấy cả một bầy trẻ con đang đùa giỡn ở phía trước nhà làm tung tóe cả sân thóc. Một cô gái từ cổng đi vào với chiếc gùi nặng trĩu trên lưng quất mắng đám con nít làm chúng hoảng hồn chạy té tái ra phía sau nhà.

Tôi tiến đến gần Ka Hép (tên cô gái, 26 tuổi, sau này tôi mới biết) và bắt chuyện. Ka Hép nói: “Cháu là một trong 6 người con của mẹ đẻ đã chết, là một trong 14 chị em của mẹ Ka Dươn”. Đúng ra, 6 chị em cháu gọi bố K’Biel là cậu ruột”. Tôi lảng máng hiểu ra: Mẹ đẻ của Ka Hép là em ruột của chồng Ka Dươn - người mà Ka Hép chuyển sang gọi bằng “me” (mẹ). Như vậy, theo quan niệm của người Cơho thì giữa nhân vật trung tâm của bài

viết này - chị Ka Dươn - với 6 chị em Ka Hép không hề có bà con gì; vì theo chế độ mẫu hệ, con cái sinh ra được lấy theo họ mẹ (mặc dầu hầu hết đều được gọi bằng “Ka” đối với con gái và “K” đối với con trai).

Bởi thế cho nên nói rằng người đàn bà này nuôi con “người đứng” là đúng theo sự phân định về huyết thống của người Koro. Nói cách khác, cô gái tên là Ka Hép đang tiếp chuyện với tôi đây cùng với 5 chị em còn lại của cô đã gọi “người đứng” Ka Dươn là “me” - “mẹ” và “chuyển” cách gọi đối với cậu ruột của mình sang “bap” - “bố”. Tôi bất ngờ hỏi Ka Hép: “Không có ý định mời... chú vào nhà sao?”. Đến lúc này Ka Hép mới nhớ ra: “Cháu xin lỗi! Nhưng bố mẹ cháu đến tối mới về nhà. Lúc này, họ đang ở ngoài ruộng. Ruộng xa lắm. Hay là chủ nhật tuần tới chú đến vậy?”.

Đúng hẹn, tôi lại đến và gặp được cả nhà. Nhưng tôi lại bị “nhân vật trung tâm”... phủ đầu ngay: “Mình đông con, lại nghèo khổ nên không kể gì hết, không nói gì hết, không dám lên tivi đâu! Mình sợ bị phê bình để nhiều mà!”. Nhận thấy thái độ “không kể đâu” khá dứt khoát của chị Ka Dươn, tôi đành cho hết đồ nghề vào túi xách và “nghe chay”.

Ka Dươn luôn miệng nhắc đi nhắc lại với tôi rằng: “Mình nghèo vì đẻ nhiều, vì đông con quá mà!”. Vâng, đành rằng chị có đến 8 lần làm thiên chức, đành rằng chị hiện có đến 14 người con, nhưng không lần nào chị sinh quá một người. Như vậy, việc đông con của Ka Dươn, đối với người Koro theo chế độ mẫu hệ, còn có lý do “biệt dị” là nuôi cháu của chồng, cũng có nghĩa là nuôi con “người đứng”!

Mãi hơn tiếng đồng hồ sau, tôi mới được chị Ka Dươn tiết lộ: “Quê của tụi nó (6 người con nuôi) ở dưới Tam Bố, Di Linh. Mình đem tụi nó về mười mười mấy năm nay rồi. Giờ thì đứa chị cả mới bắt chồng và được một con. Đứa chị thứ hai bắt chồng trước nên có ba con. Ka Hép đây là chị thứ ba, 26 tuổi rồi nhưng chưa chồng. Ba đứa còn lại thì thằng K’Nuy (kê Ka Hép) đã nghỉ học, lớn rồi, nhưng không làm gì được vì đau ốm luôn. Hai đứa nhỏ nhất là Ka Chương và Ka Huyền thì đang học lớp 9 và lớp 6”.

Cuộc trò chuyện giữa tôi và người phụ nữ “dũng cảm” này khá nhất gừng nhưng có thể xâu chuỗi: Mười hai năm trước, mẹ của Ka Hép là bà Ka Hoài chẳng may qua đời vì một cơn bạo bệnh. Chồng bà là người Cơho Nộp quê gốc ở Sơn Điền, huyện Di Linh. Một tuần sau khi vợ chết, theo luật tục, ông phải trở về nhà bố mẹ đẻ của mình ở Sơn Điền, cách Tam Bố 80km đường rừng. Lúc đó, đứa nhỏ nhất của bà là Ka Huyền mới vài tháng tuổi, chưa rời vú mẹ nên nhẽ ra phải “đi theo” (tục chôn con theo mẹ) nhưng nhờ lối xóm cản ngăn và có một người “ăn trộm” (vì xin dòng họ không cho nên phải “trộm”) nên thoát chết. Còn những đứa con lớn thì ly tán mỗi người một ngả: Đứa nhỏ thì bị mang đi cho người khác nuôi, đứa lớn thì đi ở thuê hoặc chăn bò mướn kiếm cơm qua ngày.

Anh K' Biel - chồng của Ka Dươn, mặc dầu là cậu của lũ trẻ nhưng đã “về nhà người ta” nên dầu có thương cháu đến mấy cũng đành chịu. Chỉ thi thoảng từ Đức Trọng về Di Linh, cùng lắm là anh giúp được chúng dăm trái ngô hoặc vài ba cân gạo hẩm. Nhìn cảnh mấy đứa cháu phải kiếm ăn qua bữa, lòng K' Biel quặn thắt. Đã có lần anh dò đường tìm vào Sơn Điền để liên lạc với bố đẻ bọn trẻ nhưng không được.

Còn nói về người đàn ông này - bố đẻ của 6 đứa con mất mẹ, sau khi “trở về” nhà bố mẹ đẻ, ông đã được một người phụ nữ khác “bắt” làm chồng và bắt tin. Tôi hỏi Ka Hép: “Bố đẻ tên gì?”. Ka Hép buồn xo: “Từ hồi đó tới giờ mười mấy năm rồi có thấy ông ở đâu đâu, nhớ tên mà làm gì!”. Ấy là suy nghĩ của cô gái. Chứ thực ra, với buôn làng người Cơho thì việc “trở về” của người đàn ông nọ là chuyện đương nhiên; còn việc nuôi dạy con của người chết là chuyện của dòng họ phía vợ.

Trở lại với chuyện K' Biel: Vì quá thương cháu nên một hôm anh đánh bạo dò hỏi vợ - chị Ka Dươn: “Hay là vợ chồng mình đưa mấy đứa trẻ về đây?”. Lúc đầu, chị Ka Dươn chưa nói gì cả...

Quá bất ngờ bởi lời đề nghị của chồng, tuy với tư cách là người phụ nữ quyết định mọi việc trong gia đình (theo chế độ mẫu hệ) nhưng chị Ka Dươn không kịp phản ứng gì - bởi những tập tục

đã ăn sâu trong máu. Ka Dươn nói với tôi: “Mình cũng thấy thương lũ trẻ lắm. Nhưng suy cho cùng thì chúng nó có ruột rà gì với mình đâu. Rồi nữa, nhà mình đã đông con rồi. Biết bố mẹ mình có cho phép không? Nhưng quan trọng nhất là theo tập tục thì cũng không được phép nuôi cháu của chồng!”.

Nói đến đây, dường như chị không còn cảm thấy... khó chịu trước tôi: “Từ lúc chồng mình “nó” nói cho lũ trẻ về ở chung, mình nhớ lại chuyện của “nó” lúc còn nhỏ. Mình nghe kể: Lúc còn nhỏ, chồng mình cũng bị mất mẹ sớm nên suýt nữa thì bị chôn chung theo tập tục “đi theo” rồi. Giống như con bé Ka Huyền này vậy. Chồng mình cũng may mắn có người “xin” nên “nó” sống đến giờ”. Nhưng sau đó, giữa hai vợ chồng K’ Biel - Ka Dươn cũng đã “thống nhất cao”. Vấn đề còn lại lúc này là phải xin phép bố mẹ đẻ ra Ka Dươn, nhất là người mẹ, và những người trong dòng họ.

“Khi mình nói ra điều mà mình với chồng đã bàn về bọn trẻ, bà Ka Cham mẹ mình “nó” giận dữ ghê lắm. Mẹ mình bảo muốn đưa lũ trẻ về nuôi thì phải đi sâu vào rừng mà sống. Phải sống cách biệt buôn làng, xa mọi người. Cả người bà con trong dòng họ cũng không ai đồng ý cả. Có người còn bảo mình là thứ ma lai phản lại dòng họ. Chỉ có riêng bố mình là K’Toi thì đồng ý bằng cách... im lặng. Nhưng bố mình đâu có quyền quyết định. Cũng như mình vậy, mình quyết định chớ chồng mình đâu có quyết định!”.

Nhưng dấu sao thì cũng được bố đồng ý nên vợ chồng K’ Biel - Ka Dươn đã... nhắm mắt làm liều: Gom tất tậ 6 đứa trẻ mồ côi về nhà mình! “Lúc lũ trẻ mới về, dân làng nói gì không?” - tôi hỏi. K’ Biel đến lúc này mới lên tiếng: “Cả làng ai ai cũng xa lánh vợ chồng mình. Có người độc mồm còn bảo nhà mình bị “chà” (thần ác của người Cơho) ám nên mới dám chống luật tục. Cả những người thân thiết như mẹ của vợ mình và anh chị em đều... rửa mình và vợ mình. Họ còn bảo mình về đây là đã mang con ma vào nhà họ!”.

Nhưng đến lúc này, đã mười mấy năm trôi qua kể từ ngày chị Ka Dươn cùng chồng là K’ Biel dám “chống” lại luật tục, dám

nuôi con “người dưng”, buôn Chi Rông của họ vẫn không thấy “con ma” nào xuất hiện và người dân ở đây vẫn làm ăn sinh sống bình thường. Cũng dần dần, buôn làng... bỏ qua chuyện “tày trời” cho chị Ka Dươn và anh K’Biel và trở lại đối xử với họ như mọi người bình thường khác. Kể đến đây, chị Ka Dươn bỗng mỉm cười mãn nguyện như vừa trút được một gánh nặng.

Nhà sư làm trang trại

Trước lúc chia tay, vị sư 65 tuổi này đưa cho tôi hai tấm “cạc”. Tấm thứ nhất ghi: “Giáo hội Phật giáo Việt Nam; giảng sư Thích Huệ Đăng – Ủy viên Ban Hoằng pháp trung ương, giảng viên Cao đẳng chuyên khoa Phật học...”. Tấm thứ hai: “Cơ sở sản xuất hoa lan Đà Lạt “Thanh Quang”; chuyên cung cấp địa lan, phong lan, hồng môn...”. Cả hai “cạc” đều ghi rõ địa chỉ: 26/6 đường Tô Hiến Thành, Đà Lạt, Lâm Đồng – trang trại hoa lan khá nổi tiếng ở Đà Lạt và cũng là nơi tu hành của thượng tọa Thích Huệ Đăng.

Chuyện một người bỏ phố lên rừng lập chùa để tu hành suy cho cùng chỉ là chuyện bình thường. Còn với vị sư này, vừa tu hành nhưng vừa tham gia thương trường và khá nổi danh là “nhà sư hoa lan” với mỗi năm thu không dưới 300 triệu đồng từ tiền bán lan mới là ... chuyện lạ. “Tham – sân – si, liệu có vướng vào vòng thế tục?”. Trước câu hỏi khá thẳng thắn của tôi, thượng tọa Thích Huệ Đăng vẫn tỏ ra điềm tĩnh: “Con người chúng ta có toàn quyền chọn lựa con đường đau khổ hay hạnh phúc, vì Vạn pháp là do tâm sanh. Chính chúng ta là người quyết định vận mệnh của mình, chứ không phải một ai khác. Có nghĩa là tự ta lựa chọn con đường bản năng với tham – sân – si, hoặc là vươn lên để tự tại. Và, đạo không thể tách khỏi đời”.

Tôi bấm chuông nhà chùa Thanh Quang ở số 26/6 đường Tô Hiến Thành – Đà Lạt. Một nữ tu mở cửa và bảo: “Sư thầy Huệ Đăng đang trong vườn lan ở hồ Tuyên Lâm. Cảm phiền thí chủ chờ đôi phút để tôi điện thoại báo cho thầy biết...”. Trong lúc

đội, tôi dạo một vòng quanh vườn lan “cơ sở 1” của trang trại hoa lan Thanh Quang khá nổi tiếng nằm ngay trung tâm Đà Lạt này. Khu vườn rộng không dưới nửa héc-ta. Hoa lan ở đây toàn bảng A. Một sư chú thấy tôi ngẩn nhìn có vẻ say mê nên đến gần và lên tiếng: “Ở cơ sở này chủ yếu là ươm hoa từ cây mô đến năm thứ hai. Sau đó lan được chuyển vào cơ sở 2 trong hồ Tuyên Lâm...”. Nghe tôi lẩm nhẩm “Một, hai,... trăm, trăm lẻ một...”, sư chú cười và bảo: “Thí chủ đếm sao xuể... Nhưng trong hồ Tuyên Lâm còn nhiều hơn thế gấp chục lần”.

Vào cơ sở 2 của trang trại Thanh Quang phải men theo một lối mòn đường đất đỏ nhão nhoét. Bốn bề núi tiếp núi. Núi xanh ngăn ngắt. Phía trước mặt là một hồ nước rộng đến mông mông menh menh làm “cận cảnh”. Nước hồ cũng trong xanh ngăn ngắt. Khu vườn cơ sở 2 nhà chùa Thanh Quang nằm lọt thỏm giữa bốn bề màu xanh ngăn ngắt ấy. Từ trung tâm Đà Lạt vào đây chỉ dăm cây số mà đồ hội và thế tục bỗng ngay lập tức biến mất sau vài bước chân của “thí chủ tôi”. Thanh thần lạ thường! Thượng tọa Thích Tuệ Đăng là một người có diện mạo quốc thước với đôi mắt sáng và đặc biệt là đôi tai rất to và dài. Câu chuyện của tôi và thầy Huệ Đăng lúc đầu chủ yếu xoay quanh việc trồng hoa lan, chỉ thi thoảng mới “đá” sang một chút chuyện “thiền”. Thầy bảo: “Tôi có đến trên 15 năm trồng hoa lan ... chuyên nghiệp. Tôi muốn mình góp một phần vào việc tôn vinh cái đẹp của thành phố hoa Đà Lạt”. Nghe thế tưởng đơn giản, chứ thực ra thì chuyện trồng hoa lan của vị thầy tu này có lắm điều đáng ngẫm. Thầy Huệ Đăng có bốn mươi năm tu hành. Trước, thầy tu ở Đồng Nai. Năm 1985, thầy lẳng lẳng lên Đà Lạt rồi mở tịnh thất và trồng hoa lan. Thầy tự hứa với lòng mình rằng đi tu có ... thành Phật đi chăng nữa thì cũng phải tự làm để mà nuôi sống bản thân, không thể vin vào các tín đồ mãi được. Thế là thầy tận đất trồng hoa. Cơ sở 2 của Thanh Quang bây giờ rộng cả hecta. Nhưng quan trọng là, theo ý thầy Huệ Đăng, đã trồng hoa thì phải là hoa lan. Đã chơi hoa lan thì phải là lan bảng A, hoặc trên cả A. Cứ thế, ngày làm vườn, tối tụng kinh gõ mõ và viết sách Phật, đến nay vườn lan của thượng tọa Thích

Huệ Đăng đã lên đến 36.000 chậu các loại toàn bảng A “cộng” – một con số mà không có bất kỳ trang trại hoa lan nào ở Đà Lạt đạt được (ở những trang trại khác, nhiều lắm chỉ vài ngàn chậu). Vừa đưa tôi đi thăm vườn, thượng tọa Huệ Đăng vừa giảng giải: “Vườn lan này chủ yếu là giống cymbidium của Úc và Hà Lan. Nó khó tính lắm, nên chăm không khéo thì coi như ... trời hại. Chăm hoa chẳng khác nào nuôi con, phải hiểu tính khí từng đứa...”. Bây giờ, nếu tính toán chi ly thì số tiền mà thượng tọa Thích Huệ Đăng đã bỏ vào đây được tính ở hàng tỷ đồng. Nhưng, mười mấy năm gây dựng trang trại và hành đạo, phương châm của vị sư này vẫn là lấy ngắn nuôi dài: hồng môn (thu hoạch nhanh) nuôi hoa lan, hoa lan làm ra hoa lan và viết sách, in sách... “Hằng năm, cứ đến mùa phong lan, đích thân tôi và một vài đệ tử thuê cả xe tải chở hàng trăm chậu lan đưa về TP HCM tham gia hội chợ và bán cho khách hàng” – thượng tọa Thích Huệ Đăng nói. Cứ như theo lời ông kể thì để có được hai cơ sở hoa lan rộng những hécta rưỡi với cả vài chục ngàn chậu (sắp đến dự kiến mở rộng thêm để đạt con số 100.000 chậu), vị thầy tu này đã phải “lăn lộn” với thương trường đến bầm gan tím ruột chứ chẳng chơi. Thầy Huệ Đăng sau khi đưa cho tôi xem những bức ảnh chụp cảnh ông treo võng ngồi bán lan giữa trưa nắng Sài Gòn, rồi nói như ... thơ: “Tình đời nóng lạnh để trừng tâm. Gió sương bên đường để hiểu tâm. Điều quan trọng là làm ra đồng tiền có đúng tâm và sử dụng đồng tiền đó có mất tâm hay không!”.

Đầu là lần đầu tiên gặp nhưng sau một hồi hầu chuyện, tôi nhận ra rằng vị thầy tu có cái nhìn luôn trực diện này là một con người khá thẳng thắn. Thấy tôi né tránh câu hỏi “Anh thấy thầy nói thế đúng không?”, thượng tọa Thích Huệ Đăng nói như một cách tuyên bố: “Hành đạo mà chẳng giúp gì được cho đời thì vô nghĩa. Hành đạo không thể xa rời thực tế. Bởi vì đạo Phật của con người, từ chân tâm của con người phát ra. Nếu không có con người thì làm sao có đạo Phật, vì đạo Phật là đạo của người, muốn hiện thực được đạo thì phải nơi người tự chứng...”.

Vâng, vị thầy tu này đã “tự chứng” được – tôi nghĩ thế, và

chắc chắn là nghĩ đúng. “Muốn hành thì trước hết phải học, phải thế không?” – thầy Huệ Đăng lại hỏi tôi. Tôi cười thay cho câu trả lời. Vì biết rằng con đường tu trì của thầy thông qua chuyện “học” và “hành” ở cả hai cõi đạo và đời quả là đáng khâm phục. Những năm từ 1994 đến 1997, biết mình còn “khuyết” và mặc dầu tuổi tác đã nhiều nhưng thầy Huệ Đăng vẫn mỗi năm vài bận bắt xe tốc hành đi đi về về TP HCM để theo học khóa đào tạo giảng sư Thiện Hoa do Ban Hoàng giáo trung ương Phật giáo tổ chức. Đồng thời, cũng trong thời gian này, cứ chiều chiều, vị thầy tu ấy còn cấp sách đến Đại học Nông lâm xin làm sinh viên dự thính để học về kỹ thuật nuôi cấy mô, học cách nuôi trồng hoa lan... Học đến đâu, thầy hành đến đó. Kiến thức thu nạp ở trường đại học đã giúp cho vị sư này rất nhiều trong việc nuôi trồng một thứ hoa được xem là “nữ hoàng” của các loài hoa – hoa lan. Hơn thế, từ những kiến thức ở giảng đường, khi ứng dụng vào thực tế, vị sư tưởng cả đời chỉ biết ... tụng kinh gõ mõ này đã đưa ra một phát kiến hết sức quan trọng về kỹ nghệ trồng hoa lan: Thay thế giá thể trồng lan từ cây dớn (lấy trong rừng) bằng vỏ cà phê – một thứ phế thải gây ô nhiễm môi trường. Cái khó ở đây là làm thế nào để vỏ cà phê trở thành “sạch” (không còn chất đắng, chất chát...), để rễ phong lan “chịu” được và có khả năng phát triển. “Hơn mười năm đằng đẳng tôi đeo đuổi “đề tài” này. Và bây giờ, có thể nói là đã thành công” – thầy Huệ Đăng nói. Nghe thầy “tuyên bố” như thế, tôi nêu ... nhận xét: “Thành công này rất có ý nghĩa về vấn đề môi trường: Người ta sẽ giảm việc vào rừng lấy dớn nuôi lan làm hại rừng; vỏ cà phê không còn phải mang đổ lung tung làm môi trường bị ô nhiễm. Còn dưới góc độ kinh tế thì... khỏi phải bàn. Thưa thầy, nhận xét đó có đúng không?”. Thượng tọa Thích Huệ Đăng gật đầu. “Còn việc viết sách Phật, thưa thầy?” – tôi lại hỏi. Vị tu sỹ với tay lên giá sách lấy ra hai cuốn sách dày cộp. Vừa đề tặng, thầy vừa nói: “Đây là hai cuốn sách phục vụ cho việc giảng dạy trong các trường Phật học tôi mới viết xong, vừa được xuất bản, mỗi cuốn dày trên 600 trang in. Hiện tôi đã cơ bản hoàn thành 10 bộ kinh Phật có độ dày tương tự, sẽ xuất bản trong nay mai...”. Đưa

tay đỡ hai cuốn sách do thượng tọa ký tặng, tôi đọc: “Tỳ kheo Thích Huệ Đăng. Những bước thăng trầm Bồ tát đạo (giới thiệu kinh Hoa Nghiêm và phân tích phẩm nhập pháp giới). Nhà xuất bản Tôn giáo, 2004”. Và cuốn thứ hai của thầy Huệ Đăng được xuất bản trước đó một thời gian ngắn, cũng do nhà xuất bản Tôn giáo ấn hành, là cuốn có tên “Luận giảng kinh Lăng Già”. Còn đây là mấy quyển cũng dày cộp như thế sắp được xuất bản (đã xong bản thảo): Luận giảng kinh Lăng Nghiêm, Luận giảng kinh Duy Ma Cát, Lược giải luận Đại Trí Độ...

Tôi lướt qua vài trang đầu trong cuốn “Những bước thăng trầm Bồ tát đạo” và bắt gặp hai câu: “Đời không đạo lấy gì mà sửa/ Đạo không đời biết sửa với ai”. Tôi lại đọc tiếp: “Đạo Phật không phải là một lý thuyết suông. Người tu nếu nhận được chân tâm chính mình, gọi là Lý. Từ chỗ đó biết diệu dụng các pháp, gọi là Sự. Khi tu học xong, đem ra ứng dụng, chứ không phải hiểu trên ngôn ngữ. Nếu chúng ta biết ứng dụng tâm ấy vào đời mà thành công thì biết rằng người đó đã tu thành tựu được trí tuệ...”. Bất giác tôi lại nhìn ra sân: Những chậu phong lan đang khoe sắc làm đẹp cho đời!

Người chơi lan hài

Lan hài đỏ được gọi là “kỳ hoa dị thảo”, một trong những loài lan đặc hữu của Việt Nam. Điều đáng nói, loài lan này đã “vô âm biệt tín” từ gần thế kỷ nay ở Việt Nam. Chỉ mới đây, lan hài đỏ mới được nhắc lại một cách dè dặt; và cũng từ những thông tin ấy, ở Lâm Đồng – xứ sở của hoa lan – đã có không ít người đi tìm lại nó nhưng dĩ nhiên là rất khó tìm thấy. Tôi là một trong số người đã đi tìm. Và địa chỉ tôi đến: 42 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Đà Lạt – một địa chỉ rất quen thuộc với người chơi hoa nhưng đồng thời lại rất bất ngờ đối với người đi săn lùng “kỳ hoa dị thảo”.

Quen thuộc bởi lẽ: 42 Xô Viết Nghệ Tĩnh (Đà Lạt) chính là trang trại hoa Langbian Farm khá nổi tiếng. Còn bất ngờ là vì: Không mấy người nghĩ rằng ông chủ trang trại kinh doanh hoa nổi tiếng này ở Đà Lạt Trần Huy Đường trong những năm qua đã “dấn thân” vào một cuộc chơi thuần túy chỉ là một cuộc chơi vô cùng tốn kém – cuộc chơi hoa lan hài đỏ.

Thú thực, tôi đến Langbian Farm là chỉ để tìm hiểu về vấn đề hoa Tết chứ không hề có trước thông tin về lan hài đỏ của trang trại với ông chủ còn khá trẻ này. Thế nhưng, khi nhìn thấy một bức ảnh “lạ”, tôi hỏi ngay: “Đây là loại lan gì?”; anh Trần Huy Đường đành thú nhận: “Lan hài đỏ, nó là của tôi; và đây là “góc riêng” của tôi ở trang trại hoa này”.

Tôi hỏi một câu có tính chất thăm dò người đối diện: “Anh có nhiều thông tin về “Ci-tét” (CITES – Tổ chức Bảo vệ động thực vật hoang dã thế giới) với lan hài đỏ không?”. Anh Đường trả lời

mà không cần phải huy động trí nhớ: “Lan hài đỏ đã được Tổ chức Bảo vệ động thực vật hoang dã thế giới đưa vào danh mục thực vật hoang dã cần bảo vệ nhằm giữ gìn một nguồn gen thiên nhiên quý hiếm; đồng thời, đây cũng là việc làm nhằm minh chứng về tiềm năng kinh tế của một loài thực vật”. Anh Đường vừa đưa tôi đi thăm vườn hoa vừa giới thiệu: “Lan hài đỏ có tên khoa học là *Phaphiopedilum Delenatii*. Loài hoa đặc hữu của Việt Nam này có tên tiếng Việt là hài đỏ, hài gấm hoặc hài hồng. Hình dáng của hoa giống như chiếc hài nên dân gian thường gọi là hài tiên. Loại hoa này có vẻ đẹp quý phái, trang nhã và đặc biệt là mùi hương rất thơm nên được dân chơi lan trên thế giới rất ưa chuộng. Ở Thái Lan cách nay trên hai mươi năm, đã có những chậu lan hài được bán với giá vài chục ngàn đôla...”. Nâng một chậu lan hài trên tay, anh Đường nói tiếp: “Chậu này khi tôi mới sưu tầm được, đưa về nhà ít lâu sau đó thì cho hoa. Hoa của chậu này rất lạ: Thường thì lan hài hồng (hài đỏ, hài gấm) có màu hồng chuyển sang đỏ phớt. Thế nhưng hoa của chậu này chỉ một màu trắng toát, mỏng tang mỏng tanh. Tôi không rõ đây có phải là một loài mới hay chỉ là sự đột biến. Nhưng theo chỗ tôi biết thì từ xưa đến giờ chưa có ai có chậu lan hài đỏ màu trắng như thế cả”.

Tiếp cận với một vài nguồn thông tin khác, tôi càng hiểu hơn cái nghĩa của sự quý hiếm của “kỳ hoa dị thảo này”. Đó là, vào năm 1924, lần đầu tiên một nhà phân loại học thực vật thế giới có tên là Guillaumin đã mô tả lan hài đỏ của Việt Nam dựa trên một mẫu vật có ở nước Pháp. Vì sao như thế? Một luận văn tốt nghiệp đại học của một sinh viên (dưới sự hướng dẫn của tiến sỹ Dương Tấn Nhứt – Phó Phân viện trưởng Phan viện Sinh học Đà Lạt) giải thích: Mẫu vật đó chính là những cây lan được quân nhân Pháp lấy được từ Bắc Việt Nam mang về Pháp trong những năm 1913 – 1914. Từ những năm sau 20 đến đầu những năm 90, vì không ai phát hiện loài hoa này ở Việt Nam nên tưởng chúng đã bị tuyệt chủng. Mãi đến năm 1993, trên tạp chí Tìm hiểu hoa lan, một bài viết khiến nhiều người quan tâm: Lan hài đỏ được phát hiện lại ở Việt Nam và ghi nhận nơi phát hiện là vùng rừng giáp ranh giữa Lâm Đồng và Ninh Thuận.

Nói thế để thấy rằng cách gọi “kỳ hoa dị thảo” là có lý do!

Trở lại với chuyện chậu hoa “lạ” của anh Nguyễn Huy Đường. “Lừa” mãi, tôi mới được ông chủ trang trại hoa này tiết lộ nguồn gốc chậu hoa “lạ”: Nó được tìm thấy ở một vùng rừng sâu giữa Lâm Đồng và Khánh Hòa bởi một nhóm đồng bào dân tộc thiểu số. Anh Đường nói: “Dĩ nhiên không chỉ duy nhất chậu này. Bởi hồi đó tôi chỉ đủ ... khả năng (về tài chính?) để mua một đơn vị mà thôi. Lúc đầu, một đơn vị như thế này được bán với giá 3.000USD, hiện tại còn khoảng 300USD. Tôi cũng không biết những chậu khác có ra hoa màu trắng giống như chậu này của tôi hay không...”. Rồi anh Đường nhắc lại: “Quả thực là tôi không rõ đây chẳng qua chỉ là sự đột biến gen hay là một giống mới”. Bất ngờ giọng của ông chủ trang trại hoa này trở nên trầm lắng: “Nói về hoa lan thì trang trại của tôi có rất nhiều như anh thấy đấy. Ấy thế nhưng, theo chỗ tôi suy nghĩ thì người chơi lan lâu năm, họ sẽ quay lại với kiểu chơi “lắng đọng” là chơi lan hài...”. Có lẽ đây là một sự chuẩn bị cho tuổi già vài mươi năm nữa của ông chủ trang trại hoa lan còn khá trẻ này chăng? Tôi thực sự cảm thấy “lạ” trước những suy nghĩ của anh Đường nên cảm thấy khá bất ngờ khi biết rằng cuộc chơi thâm lặng của anh cũng đã ngót nghét chục năm nay rồi. Nghĩa là khi bắt đầu xuất hiện trở lại những thông tin về hài đỏ Việt Nam, anh Đường đã “vào cuộc”! Nhờ thế, cho đến lúc này, trong tay anh đã có được bộ sưu tập gần 30 giống lan hài. “Hể tôi nghe ở đâu có lan hài là tôi đều tìm đến. Có chậu tôi tốn cả triệu đồng hoặc vài triệu đồng chứ ít đâu!” – anh Đường nói. Nhờ thế, trong bộ sưu tập lan hài của anh Đường có cả những chậu có nguồn gốc từ các tỉnh miền núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn...

Quý là thế và cũng tốn kém là thế. Khó mà đoán định được thị trường lan hài, nhất là lan hài đỏ – “kỳ hoa dị thảo” trong tương lai như thế nào nhưng tôi tin ông chủ trang trại Langbian Farm này nói rất thật: “Cuộc chơi này khá tốn kém. Tuy là người kinh doanh nhưng tôi không hề tính thiệt hơn trong “cuộc chơi” vì tôi đã tạo cho mình được một “góc riêng” với bộ sưu tập lan hài vừa quý vừa tinh”.

Người giữ hồn rừng

Nhiều lần bức mình, vợ ông... quát: “Vợ yếu con đau, lấy ba cái thứ quỷ quái ấy mài uống là khỏi bệnh chắc?”. Ông cười hềnh hếch: “Bà nó giận chỉ cho nhọc người. Lỡ chơi thì cứ để tôi chơi cho đến khi... xuống mồ luôn thể!”. “Cái thứ quỷ quái” mà vợ ông nói ấy là tất cả những gì ông cất công lặn lội khắp bản gần làng xa để sưu tầm và... cất vào kho trong gần ba mươi năm qua. Quá quen thuộc với bước chân của ông nên người thiểu số ở đây quen hẳn tên cúng cơm của ông là Đỗ Văn Toàn mà thay vào đó là cách gọi theo người Cơho, người Mạ: K’Toàn, hoặc già làng K’Toàn - “ông già khùng” hiện ở phường Lộc Phát, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Buổi chiều ở thị xã Bảo Lộc mưa như trút nước. Ngôi nhà cấp bốn của ông Toàn lọt thỏm giữa dãy phố trên đường Nguyễn Văn Cừ trông đến tội nghiệp. Ông bảo: “Đừng thấy nhà cửa thế này mà “khinh” nhá! Tôi đang có những thứ mà cả Lâm Đồng này không đào đâu ra đấy!”. Ừ, đó chính là “cái thứ quỷ quái” trong con mắt vợ ông, nhưng với ông là cả một gia sản cực lớn! Đó chính là “văn hóa vật thể” của các tộc người thiểu số Nam Tây Nguyên!

Trong dịp ghé thăm nhà ông Toàn, một vị nguyên là lãnh đạo cấp cao hỏi: “Ông chơi cái thứ này được bao nhiêu phần trăm rồi?”. Ông Toàn lễ phép: “Dạ thưa, khoảng chín mươi hay chín lăm phần trăm gì đó!”. Vị khách động viên theo kiểu dân Nam Bộ: “Thế thì ông “tối luôn” 100% đi!”.

Ngồi đối diện với tôi là một người đàn ông tuổi tuy đã 63

nhưng còn nhanh nhẹn như thanh niên, và đặc biệt là rất nghệ sĩ: mái tóc bạc phân nửa để dài búi tó, mắt to, mày đậm, râu rậm, da đen, giọng nói sang sảng... Nhờ đã xem một vài bộ phim có ông Toàn thủ vai nên tôi có... lý do để gọi chuyện: “Xem cách diễn của thầy phù thủy trong phim Sương gió biên thù, cứ ngỡ đó là một già làng Tây Nguyên chính hiệu?”. “Không, mình sinh ra ở Ninh Bình. Nhưng giữa những năm 50 của thế kỷ trước mình đã tiếp xúc với đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên, nhất là đồng bào Mạ, đồng bào Cồho ở vùng Bảo Lộc này nên biết cách “ăn ở” của bà con. Vả lại, bố mẹ mình cho mình cái nước da khá đặc biệt cộng với mái tóc dài nửa trắng nửa xanh nên khi lẫn vào “họ”, mình chính là họ! Mà, chả là bà con vẫn gọi mình là K’Toàn đó sao!”.

Vừa nói, K’Toàn vừa lục tìm đưa tôi xem bức ảnh ông chụp chung với bà con trong một buổi tiệc rượu cần. Nhìn vào ảnh, ông chả khác gì một già làng đang múa chiêng. Tôi hỏi: “Ừ, thì đành rằng nhìn tạt người thì trông anh chả khác một già làng người Mạ, nhưng cái sâu thẳm trong lòng anh đối với buôn làng mới là điều quan trọng?”. Thay vì trả lời, ông khệ nệ vào phòng trong bê ra một thùng cactông với cơ man nào là áo là quần con nít. Thấy tôi trố mắt chưa hiểu, ông giải thích: “Mình chuẩn bị vào buôn. Đây là mấy thứ cho lũ trẻ. Đang còn thiếu bọc bong bóng, mấy bịch kẹo ký và can rượu đế. Lần nào cũng vậy, hành trang của mình đến với bà con là những thứ này!”. Ngừng một lát, ông chỉ vào chiếc xe cà tàng dựng bên góc nhà: “Ròng rã trên dưới nửa thế kỷ mình đến với bà con bằng “con ngựa” này. Giờ thì mình có chiếc mô tô “250” rồi (ông Toàn là thành viên lớn tuổi nhất của đội mô tô Lâm Đồng) nên việc đi lại có phần dễ dàng hơn”. Tôi chợt nghĩ: Thảo nào! Có như thế thì ông mới trở thành nghệ nhân của những giò phong lan và cây khô nghệ thuật rất độc đáo, trở thành vị già làng y như thật trong những vai diễn điện ảnh; và đặc biệt, có như thế ông mới trở thành nhà sưu tập với hàng ngàn hiện vật thuộc văn hóa vật thể của các tộc người thiểu số Nam Tây Nguyên không thể đo đếm bằng tiền bạc!

“Kiểu chơi của mình tất tât đều liên quan đến rừng, đến núi, đến đồng bào dân tộc thiểu số” - ông Toàn nói. Cũng đúng thôi! Khoảng hơn 10 năm trước, ông Toàn đã nổi tiếng là người chơi hoa lan và cây khô nghệ thuật. Ấy là từ trước 1995 đến giờ, tác phẩm hoa lan rừng và cây khô nghệ thuật của ông đều có giải vàng, bạc, đồng... ở hội hoa xuân hằng năm được tổ chức tại Tao Đàn (thành phố HCM). Mà, hoa lan ông sưu tầm từ rừng, cây khô cũng được ông lấy từ rừng. Còn với điện ảnh, trong bảy bộ phim mà ông được mời tham gia như *Ngọn nến hoàng cung*, *Sương gió biên thùy*... thì vai diễn của ông hầu hết có liên quan đến người dân tộc thiểu số: lúc là thầy phù thủy của chốn rừng xanh, khi là già làng chân đất của núi biếc, lúc lại là ông lão đóng khổ vai trần của vực thẳm...

Chưa hết, trong mắt tôi, “già làng K’Toàn” còn là một nghệ sĩ nhiếp ảnh tuy không chuyên nhưng còn hơn cả chuyện nghiệp bởi trong tay ông hiện đang có bộ ảnh trên hai trăm bức nói về đời sống và sinh hoạt của cộng đồng các dân tộc thiểu số Nam Tây Nguyên; trong đó có những bức ảnh mà mới chỉ nhìn qua, tôi cũng thừa biết rằng nó rất quý bởi nội dung của bức ảnh bây giờ chỉ còn là hoài niệm (bởi có lẽ nó không còn diễn ra trong “đời sống hiện đại” của buôn làng ngày nay). Quả thực ông Toàn là “kẻ chơi... đa hệ”, như cách nói của ông. Và quả thực là “hệ” nào của ông cũng tuyệt vời; quý nhất vẫn là cái “hệ” chơi văn hóa vật thể.

Có lẽ ngồi uống nước đã mỏi nên lão dắt tôi ra bên ngoài và chỉ vào cánh cửa có ổ khóa đóng im ỉm: “Của cải của mình ở trong đó!”. Khi cánh cửa mở ra, tôi choáng ngợp trước những chiêng ché, váy khố, trống lớn trống nhỏ, gùi to gùi bé... Lão nói: “Hầu như của đồng bào có cái gì là mình có cái đó. Thiếu chẳng chỉ là chiếc thuyền độc mộc và cái... hò! Vì, hai thứ ấy to quá! Với lại, sưu tầm nó thì hơi kỳ!”. Ông Toàn nhắc tôi: “Cứ đứng bên ngoài đó, mình bê từng cái ra cho mà xem!”. Nói xong, ông khệ nệ bê cả một bọc gùi to và nặng trình trịch. Phải gọi là “một bọc gùi” bởi bên

trong chiếc gùi to là một chiếc gùi úp, trong chiếc gùi úp lại là một chiếc gùi nhỏ, bên trong chiếc gùi nhỏ lại là một chiếc gùi có nắp nhỏ hơn. Và trong cùng, bên trong chiếc gùi nhỏ có nắp ấy là những con dao pír, khèn sừng trâu, đàn môi, lúa giống... Mà, đâu chỉ có mỗi một “bọc gùi” - ông Toàn có những trên chục “bọc” như thế! Rồi nữa: ché - ché lớn ché nhỏ xếp hàng chen chúc nhau đứng nép vào vách. Rồi trống: Trống lớn trống bé chồng lên nhau. Rồi quả bầu thượng - bầu không xếp từng quả mà dồn từng bao từng bao và cũng chất chồng lên nhau. Bên kia là những thùng giấy đựng váy, khổ... Bên này là những hộp gỗ chất đầy tẩu thuốc lá, bàn mài... Lũng lũng trên trần nhà là những chiếc đàn gió dùng để đuổi chim trên rẫy... Từ kho chứa, ông Toàn dắt tôi ra phía sau nhà. Cả hai gian nhà kho khác cũng được ông Toàn dựng đầy những gậy chọc lỗ tra hạt, rồi nào là cung tên, ná nỏ, lao, xà gạt... Tôi hỏi: “Anh có thống kê bao nhiêu món không?”. Ông cười: “Hàng ngàn món thế này thì khó thống kê lắm. Tuy vậy, tôi có chia ra thành bảy nhóm là: đồ dùng gia dụng, dụng cụ săn bắn trên khô, dụng cụ săn bắt dưới nước, dụng cụ phát rừng trồng tía, dụng cụ làm rên, dụng cụ dệt thổ cẩm và nhóm nhạc cụ”. Theo lời ông Toàn thì những thứ này thỉnh thoảng có “trình làng” ở một vài dịp thuận tiện ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng chủ yếu vẫn là... cất trong kho! Bởi vậy, điều ông mong ước hiện nay là có một mặt bằng để “giới thiệu văn hóa của đồng bào với mọi người”.

Quả thực là “cái văn hóa của đồng bào” mà ông Toàn hiện có trong tay ấy không dễ gì bảo tàng nào cũng có được. Bởi, có những vật dụng ông phải đăng đăng đeo đeo 20 năm trời mới thuyết phục được chủ nhân của nó “chia” lại cho ông. Không phải vì nó có giá trị kinh tế quá cao mà đơn giản chỉ tại nó đã là kỷ vật thiêng liêng của họ như vòng lục lạc, đôi ngà cẳng tai, chiếc cối giã gạo bằng gỗ cổ... Trở lại bàn trà, tôi có một phút lảng lỏng để chợt nghĩ: Ông Toàn mặc dầu không có kiến thức sâu về dân tộc học, nhưng với kinh nghiệm và lòng đam mê, ông đã có trong tay một bộ sưu tập văn hóa

vật chất của cộng đồng các dân tộc Nam Tây Nguyên vô giá. Nhưng, sao cứ bắt ông “nhốt” chúng mãi ở trong kho như thế này? Rồi nữa, phải gọi lão là gì nhỉ? Là diễn viên điện ảnh? Là nghệ nhân? Là nhà sưu tập? Hay là cái lão thích nhặt nhạnh những thứ “quỷ quái” như vợ lão gọi? Không! Tất cả đều không đúng! Bởi thế, tôi muốn gọi lão là “Người giữ hồn của rừng”!.

"Gã dở hơi"

Lão có làm thơ, viết truyện ngắn. Hơn nữa, thơ và truyện của lão được xuất hiện khá sớm ở miền Nam trước giải phóng và được giới văn nghệ trong cả nước biết đến khá nhiều. Nhưng cái sự gần gũi, ươn ngạnh, “thêm thù bớt bạn”, lên núi sống một mình của lão làm tôi tò mò. Hỏi mấy anh em trong Hội Văn nghệ Lâm Đồng về lão, không ít người đã phải phẩy tay: “Ồi dào! Cái gã dở hơi ấy mà!”. Gã dở hơi ấy tên thật là Nguyễn Đức Sơn, tự gọi là “Sơn Núi”, người đời cũng gọi lão là “Sơn Núi”, hiện đang “tọa sơn” trên một ngọn núi ở Đại Lào, Bảo Lộc, Lâm Đồng có tên là Phương Bối Am.

Khi còn là Trưởng Văn phòng đại diện báo Lao Động tại miền Trung, trong một chuyến lên Đà Lạt, anh Nguyễn Đắc Xuân có hỏi tôi về chỗ ở của Sơn Núi (anh Xuân là người quen biết với Sơn Núi từ lâu). Tôi thú thật: “Nghe rằng ông ấy đang sống, đang “tu” (?) trên một ngọn núi cao ở Bảo Lộc, cách biệt với thế giới bên ngoài. Còn cụ thể ở ngọn núi nào thì em đành chịu”. Nghe thế, anh Xuân nói như không cho riêng ai cả: “Cái lão này, thật đúng là...”. Tôi như cảm thấy mình là người có lỗi với anh Xuân, nhưng biết làm sao được khi mà dò la hỏi nhiều anh em văn nghệ sỹ ở Lâm Đồng, tôi cũng chỉ nhận được những câu đại khái như “Hình như...”, “Có lẽ...” hoặc chỉ là những cái phẩy tay như ngụ ý rằng “Hãy bỏ qua chuyện ấy đi!”.

Nhớ lại mới đây, một người bạn của tôi là Lê Quang Kết (hiện là giáo viên của một trung học ở Bảo Lộc) có viết bài và nhắc đến nhân vật Sơn Núi. Tôi phân cho Kết và được anh nhận lời

ngay: “Được rồi! Ngày mai ông cứ xuống, mình sẽ liên lạc trước với Sơn Núi. Chỉ sợ là lão ấy nổi điên tổng khứ chúng ta xuống núi thì công toi mà thôi!”. Hôm sau, đúng hẹn, 5 giờ chiều tôi và một số bạn bè đến Bảo Lộc.

Chập choạng tối, Lê Quang Kết dẫn đường, chúng tôi đến cầu Đại Lào rồi rẽ phải. Đường lên núi là đây. Con đường lên Phương Bối Am – nơi “tu hành” của nhà thơ Nguyễn Đức Sơn – là đây. Con đường hẹp, đá cục đá hòn lổm chổm. Hai bên đường là rừng thông. Trăng nhú lên trên đỉnh núi như một cái bát úp. Trăng yếu ớt hắt ánh sáng vàng vọt xuống rừng thông. Trên đường đi, Lê Quang Kết nói với tôi: “Mình quen với anh ấy (Sơn Núi) đã lâu. Nhưng quả thực là không tài nào hiểu được tâm tánh của “gã dở hơi này!”. Nói tóm lại, đó là một con người cực kỳ khó hiểu!”. Con đường lên núi tìm Sơn càng đi càng dốc. Gió rừng lạnh buốt, gió như cắt da cắt thịt. Con trăng như chơi trò trốn tìm trong rừng thông với chúng tôi. Một anh bạn đồng nghiệp của tôi thử dốc rồi bảo: “Ai đời lại tìm đến chốn này để mà sống!”. Nghe thế, Lê Quang Kết bảo: “Thế mới gọi là Sơn Núi chứ!”. Chúng tôi dừng lại ở một ngôi nhà. Tôi lên tiếng: “Đến rồi hả?”. Kết bảo: “Không, còn đi nữa. Nhưng đây là nhà của “Sơn con”. Người con trai này là Nguyễn Đức Vân. Vân cũng đã mặc áo cà sa từ nhỏ và đã “ra riêng” bằng ngôi nhà lụp xụp này”. Vào nhà. Sau khi nghe Kết giới thiệu, Vân bảo: “Cháu sẵn lòng giúp các chú đến nơi ở của ba cháu. Nhưng cháu chỉ đưa các chú đến “cổng” thôi!”. Chúng tôi lại đi. Con đường lúc này đã ít dốc hơn vì đã lên đến đỉnh. Đi chừng hai mươi phút nữa thì Vân bảo: “Đó, nhà ba cháu đó. Mấy chú vào đi!”. Nói rồi Vân quay gót. Chúng tôi bước qua một cánh cửa rộng không cài then. Ngôi nhà của Nguyễn Đức Sơn là đây ư? Không điện, không cả đèn dầu. Ngôi nhà thấp lè tè, được che tạm bợ bằng cây rừng, mái lá. Mấy đứa con của anh đã đi ngủ. Sơn Núi bảo: “Nhà hết dầu hỏa. Ta ra rừng đốt lửa vậy!”. Lá rừng có sẵn. Củi khô có sẵn. Chẳng mấy chốc ánh lửa đã tỏa sáng cả một khu rừng hoang vắng. Lửa vẽ lên khuôn mặt khắc khổ và tự tin của Nguyễn Đức Sơn. Nếp nhăn thời gian chảy dài nơi khóe mắt,

nơi cánh mũi, trên đôi gò má... của ông. Tôi phát hiện ra một điều: Trên khuôn mặt ấy có quá nhiều đường nét chảy xuôi! Bất chợt tôi hỏi: “Ông là người hay là ma?”. Tưởng câu hỏi sẽ làm Sơn Núi lồng lên. Nhưng không, ông vẫn bình tĩnh: “Người hay là ma có gì là ghê gớm. Tôi là tôi! Thế thôi! Tôi là tôi, là tôi của mọi người không ưa gì. Thế thôi!”. Tôi lại hỏi: “Tại sao Đức Vân, con trai của anh, vừa đến cổng là vội quay gót?”. Sơn Núi trả lời như sắp sẵn: “Vì hắn là kẻ trên cả lưu manh trong đám con lưu manh của tôi!”. Cuộc nói chuyện của chúng tôi và Sơn Núi không mấy thú vị bởi đôi bên không thực sự hiểu nhau, mặc dầu chuyện thơ phú – sở trường của Nguyễn Đức Sơn – đã được đưa ra để “làm môi”! Do vậy, cuộc chia tay đã diễn ra sớm hơn dự định.

Thú thật là trước khi đi Bảo Lộc, tôi đã tìm đọc một vài tư liệu nói về gã dở hơi này. Cuốn đầu tiên mà tôi tiếp cận được đó là “Văn học miền Nam 1954 – 1973”. Trong phần giới thiệu về Nguyễn Đức Sơn, cuốn sách viết: “Tên thật là Nguyễn Đức Sơn, sinh ngày 18 tháng 11 năm 1937 tại làng Dư Khánh (Thanh Hải), tỉnh Ninh Thuận (Phan Rang), chánh quán tỉnh Thừa Thiên, ăn chay trường không phải vì đạo ... gì hết mà chính là do chút lòng công bình tự nhiên đối với trời đất... đã từng cộng tác với mấy tạp chí có giá trị và uy tín ở Sài Gòn, nhưng đến nay, vì thái độ và giọng điệu kiêu kỳ, gây hấn dẫn dả tạp chí nào cũng tự động gạt bỏ tên...”. Còn trong cuốn “Thi ca Việt Nam hiện đại”, cùng đứng chung với những tên tuổi “cây đa cây đề” như Xuân Diệu, Huy Cận, Bùi Giáng... là Nguyễn Đức Sơn. Trong cuốn này, lời giới thiệu về Nguyễn Đức Sơn cũng khá ấn tượng: “Nhà thơ Nguyễn Đức Sơn còn có biệt hiệu là Sao Trên Rừng... Thơ anh mang tính chất siêu hình với niềm cô đơn, lạnh buốt. Anh đã từng cười mỉa trên sự khốn nạn của chính anh, với những kẻ cùng chung một kiếp lặn đạn bên trời... Thơ anh đăng rất nhiều trên các báo văn học nghệ thuật như *Thế Kỷ Hai Mươi*, *Văn Nghệ*, *Bách Khoa*, *Mai* ... Anh đã xuất bản hai tập thơ. Chủ trương một tạp chí. Và từ bấy lâu chúng tôi không tìm gặp anh ở đâu để tìm những tập thơ mới này, chúng tôi đành phải trích những bài thơ

đăng báo cũ”. Trong sáu bài thơ của Sơn Núi được chọn đăng trong tập sách này, tôi đọc khá kỹ tác phẩm “Một mình Một mình”: “Tôi sẽ về đây/một sớm thu bay/túp lều hoang đảo/Ngày thưa giắc đây/ Bao la trời nước/một là thuyền cô/ Kiếp nào sau trước/Còn mây trên đồi/ Một mình một mình/quên linh hồn nhỏ/Nằm yên rêu cỏ/quên ngày tân sinh”. Tôi không muốn nêu nhận xét của mình về thơ của Nguyễn Đức Sơn hay hay dở mà chỉ muốn nói rằng thơ của anh không phải là không có “vấn đề”, thậm chí “vấn đề” còn nghiêm trọng nữa là khác. Ví dụ như Sơn Núi viết trong bài “Vô đề”: “Nói/Ồi”; hoặc: “Mộ/Một năm/Vú/Hai núm” (Mộ và vú)... Nhưng cũng có một bài làm tôi cảm động: “Bài thơ làm trên đường đưa đám đưa con trai chết đói đến nơi ngàn thu an nghỉ”. Anh viết: “Bao năm/Thui thủi/Cuộc đất/Quên mất/Trời xanh/Ném nhanh/Sách vở/Người ở/Cùng đá/Vui quá/Nhà cây/Tối đây/Thiên đường/Hý trường/Đâu phải/Sao cãi/Lời cha/Bỏ ra/Gò mả”.

Đêm ấy, nơi chúng tôi ngồi đốt lửa là cạnh ngôi mộ của người con trai Sơn Núi. Sơn Núi nổi tiếng bởi sự hà khắc vợ con. Anh sinh con khá nhiều. Những đứa con ấy tôi có hỏi nhưng không tài nào nhớ nổi hết tên. Tất cả đều không được cho đi học. Và thay vào đó là những trận đòn roi...

Ngôi mộ nhỏ trên đồi là nơi “ngàn thu an nghỉ” đứa con trai của Nguyễn Đức Sơn. Tuy là đêm nhưng chúng tôi vẫn ghé lại nơi ấy. Cỏ mọc xanh rì. Quanh mộ, Sơn Núi trồng những cây tùng xanh um. Đi quanh mộ, bên ngọn đuốc, gương mặt của Sơn Núi vẫn lăm lỳ với những đường nét chảy dài. Kết nói với tôi: “Thảo – con trai của Sơn Núi – chết vì đói, vì đói nên tìm lá rừng để ăn. Không ngờ ấy là lá độc!”. Nghe Kết nói, tôi nhìn kỹ hơn gương mặt của Sơn Núi. Tịnh, không thấy gương mặt ấy gọi lên điều gì! Trước giải phóng, Sơn đã có một cách sống gây khó chịu cho rất nhiều người. Sau giải phóng, ông bỏ lên núi ở và tự dày dạn (?) bản thân và gia đình. Đứa con trai lớn là Thạch vì chịu không nổi đã phải bỏ đi. Đứa kế vì đói nên đã ăn nhầm phải lá độc và bỏ mạng. Còn đứa tiếp theo (Nguyễn Đức Văn) phải vào chùa vì không thể chịu nổi tính khí của cha mình. “Để

làm gì với kiểu sống như vậy?” – Tôi hỏi. Vẫn cái giọng ... ngang tàng, ương bướng: “Không là gì cả, nhưng mà là tất cả!”.

Chia tay Sơn Núi, chúng tôi trở lại nhà của Nguyễn Đức Vân, đưa con trai của anh. Vân đãi chúng tôi những chiếc bánh ngọt và những củ khoai lang. Vân bảo: “Mẹ và chúng cháu không thể chịu nổi cách sống của ba cháu. Kể cũng lạ! Ông ấy có cái gì đấy như rất đổi gần gũi nhưng cũng thật khó hiểu. Tuy nhiên, riêng chuyện không cho chúng cháu đến trường thì đến cả mẹ và tất cả chúng cháu đều phản đối...”. Rồi Vân kể... Vân theo cha lên Phương Bối Am này từ năm cậu ta lên 3 tuổi. Nơi đây hoàn toàn cách biệt với thế giới bên ngoài. Cậu ta không hề được đi học. Những người anh và em của Vân cũng thế. Vân không hiểu lý do vì sao. Cha cậu bảo: “Cứ ở nhà. Không học hành chi hết!”. Lũ con khép nép run rẩy. Cậu răm rắp làm theo lệnh cha. Nhưng càng lớn, nhất là từ khi người anh đầu (Thạch) bỏ đi, mẹ bị đánh đập, người anh kế bị trúng lá độc, trong con người của Vân như có một cái gì đó khó tả lắm. Và thế là Vân bỏ vào chùa. Cái chữ đến với Vân từ đó. Vân học chữ và cũng rất yêu thơ văn (lạ chưa!). Gần đây, Vân cũng có làm thơ và thơ của Vân cũng đã được đăng. Vân còn kể cho tôi nghe nhiều chi tiết về sự “kinh hoàng” của bố mình, nhưng thôi...

Mấy hôm sau, lên Đà Lạt, tôi nhận được thư của Vân: “Hôm trước chú về đây chơi mà gấp rút quá, với lại đi vào ban đêm thì ít thấy được vẻ đẹp của Phương Bối. Con mong một ngày nào chú trở lại Phương Bối vào ban ngày sẽ cảm nhận được nhiều hơn. Con có món cơm gừng rất tuyệt. Món này của người Tây Tạng, mẹ con học được từ một người bác tu cũng lâu rồi... Hẹn một ngày thật đẹp, con sẽ nấu món này đãi chú... Con chép tặng chú mấy dòng thơ con mới làm, chú đọc cho vui nhé: “Em hãy nâng niu sống hết lòng/Để anh ca hát với mệnh mông/Để nắng lên hoài trong mắt ngọc/Ta về thanh thảo dưới rừng thông”. Không biết Nguyễn Đức Vân với bố của mình giống nhau và khác nhau những điểm gì. Nhưng, khi chia tay Phương Bối Am, tôi nhận ra rằng kiểu phản ứng của những bạn bè văn nghệ ở Lâm Đồng bằng cách gọi Nguyễn Đức Sơn – Sơn Núi là “Gã

dở hơi” không phải là không có lý! Cũng có nghĩa là tôi cảm thấy không hề có lỗi với người đàn anh rất quý mến của tôi là Nguyễn Đắc Xuân nữa! Vì, ít nhất là lúc chia tay, tôi thấy chuông điện thoại di động của “kẻ cách ly hoàn toàn với thế giới bên ngoài” ấy bỗng réo vang. Và Sơn Núi phải móc túi và “A lô...!”. Một dấu hỏi! Vâng, một dấu hỏi!

Một "góc khuất" tỏa sáng

Người ta thường biết đến HTX mỹ nghệ Hữu Hạnh ở thành phố hoa Đà Lạt (Lâm Đồng) với những tác phẩm tranh thêu tay nổi tiếng, nhưng có lẽ không nhiều người nghe nói về người phụ nữ có đôi bàn tay vàng chủ cơ sở này với những việc làm mang ý nghĩa lớn về mặt xã hội: Dạy nghề và tạo việc làm cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Có người đã xem việc làm đó của Hữu Hạnh như là "góc khuất". Và tôi muốn nói thêm: Đó là một "góc khuất" tỏa sáng.

Đến lúc này, sau hơn mười năm chính thức được thành lập và đi vào hoạt động, HTX mỹ nghệ Hữu Hạnh đã khá nổi tiếng với các tác phẩm tranh thêu tay đạt đến trình độ cao về phương diện mỹ thuật. "Tranh thêu của Hữu Hạnh vừa nhận giải Sao Vàng đất Việt năm 2003 – ông Phạm Văn Vượng, Chủ tịch LĐLĐ Lâm Đồng (hiện là Bí thư Huyện Lạc Dương), cho biết. Còn trước đó, sản phẩm của người phụ nữ này đã từng được trao huy chương vàng liên tục trong nhiều năm từ 1997 – 2001 và danh hiệu bàn tay vàng trong hai năm 1997 và 2003". Chủ tịch LĐLĐ Lâm Đồng Phạm Văn Vượng còn nhấn mạnh: "Nhìn ở góc độ xã hội, Hữu Hạnh còn là một cơ sở giải quyết tốt vấn đề lao động và việc làm, đặc biệt là việc làm cho người khuyết tật và người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn".

Từ lời giới thiệu của Chủ tịch LĐLĐ Lâm Đồng, tôi tìm đến cơ sở tranh thêu Hữu Hạnh ở số 1 trên đường Trương Công Định, TP Đà Lạt. Đó là một địa chỉ khá quen thuộc của du khách trong và ngoài nước trong nhiều năm qua nhờ sản phẩm tranh thêu

tay mang đậm hồn Việt và tên tuổi của người phụ nữ chủ cơ sở: Hữu Hạnh. “Để cái tên ấy được nhiều người biết đến, chị Hạnh của chúng tôi cùng với cả tập thể này đã phấn đấu không ngừng” – chị Lê Thị Thu Thủy, nhân viên làm ở bộ phận thiết kế mẫu, đã nói.

Quả thật là như thế! Lúc này, nhìn vào cơ sở bề thế của Hữu Hạnh nằm ngay góc phố chính trên thành phố hoa Đà Lạt và hàng chục cơ sở vệ tinh ở nhiều thành phố lớn trong cả nước, ít ai ngờ rằng người phụ nữ nhỏ nhắn đang ngồi trước mặt tôi đây đã từng đi làm thuê bằng nghề thuê áo dài để kiếm sống trên đất Sài Gòn gần 20 năm về trước. Chị Hạnh kể lại: “Trong những ngày kiếm sống bằng nghề thuê áo dài, Hữu Hạnh bất chợt nghĩ ra một điều khi nhìn thấy những bức tranh vẽ được bày bán trên đường Đồng Khởi: Tại sao không thể tạo ra những bức tranh trên vải bằng đường kim mũi chỉ?”. Và chị đã thử nghiệm. Bức tranh thêu đầu tiên của chị được ra đời là bức tranh về chúa Giêsu. Với tác phẩm chúa Giêsu đầu tay, cũng có thể hiểu đó chính là khởi nghiệp của cuộc đời gắn thân trong “vòng xoáy” tranh thêu của nghệ nhân Hữu Hạnh (hiện chị là hội viên Hội Mỹ thuật TP HCM). Sau đó, khi gia đình trở về Đà Lạt sinh sống (gia đình Hữu Hạnh trước đó từ Đà Lạt chuyển xuống TP HCM), lần lượt những tác phẩm của Hữu Hạnh ra đời, song cũng chỉ để trưng bày trong nhà cho ... vui mà thôi. Đến 1994, cơ sở tranh thêu Hữu Hạnh chính thức được thành lập sau một triển lãm sản phẩm thủ công mỹ nghệ được tổ chức tại Hà Nội (ở triển lãm này, Đà Lạt đã mang tranh của Hữu Hạnh – sản phẩm không đại diện cho bất kỳ cái gì của thành phố hoa Đà Lạt – đi tham dự và đã gây được sự chú ý của nhiều người). Mười năm sau khi thành lập, đến lúc này, ký hiệu “HH” ghi ở góc tranh đã trở thành một thương hiệu được nhiều người trong nước và cả nước ngoài biết đến. Chị Hạnh “khoe” với tôi: “Tranh thêu của Hữu Hạnh trong năm 2004 được đưa sang triển lãm tại Pháp, cụ thể là ở Trung tâm Sinh hoạt cộng đồng thành phố Milpitas, vào đầu tháng 8 đến đầu tháng 9, phòng triển lãm mang tên The Phantom Art Gallery”. Nói xong, chị Hạnh cho tôi xem mấy bài báo

ở nước ngoài viết về chị và phòng tranh. Tôi đọc được: “The Phantom Art Gallery của thành phố này đã mời vào lịch sử sinh hoạt một nghệ nhân Việt Nam: Nguyễn Thị Hữu Hạnh...”.

Chị Hữu Hạnh tâm sự: “Cuộc đời tôi cũng cay cực lắm. Nhà tôi ở Trại Hầm (phường 10, Đà Lạt hiện nay). Mẹ tôi sinh tôi trong một ca sinh khó, gia đình lại hết sức khó khăn. Mẹ kể lại, năm ấy (1958), nếu không có một bác sỹ giỏi người Pháp thì tôi khó mà có mặt trên cõi đời này (sau này tôi may mắn gặp lại vị ân nhân đó – bác sỹ Adoiphe Sohier). Thế rồi lớn lên, tôi đã phải đi làm thuê... Bởi vậy, nhìn thấy những cảnh đời...”. Và thế là chị đã đến với họ, đến bằng cả tấm lòng.

Rời cơ sở trưng bày sản phẩm trên đường Trương Công Định, tôi tìm đến xưởng sản xuất (và dạy nghề) của Hữu Hạnh nằm khuất trên một con dốc cao của đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Chị Phan Thị Nhân, Phó Chủ nhiệm HTX và là Xưởng trưởng Xưởng sản xuất, cho biết: “Trong số 60 nghệ nhân hiện đang làm việc tại xưởng trung tâm Đà Lạt này có một số người từng là học viên của các lớp dạy nghề đặc biệt trước đây của Hữu Hạnh”. Vừa nói, chị Nhân vừa đưa tay chỉ về phía cuối phòng: “Kia là Ka Thiêng, còn kia nữa là Cill Ira, người dân tộc Cơho ở Măng Ling (phường 7, Đà Lạt). Còn đây là Hoàng Anh, nhà ở đường Nguyễn Siêu, Đà Lạt...”. Không phải ngẫu nhiên mà chị Nhân lại chỉ ra cho tôi những người thợ này trong số 60 người thợ đang ngồi thêu tranh tại xưởng. Tôi nhìn kỹ: Hoàng Anh chỉ dùng một tay để luồn cây kim và sợi chỉ màu lên xuống tấm vải đặt trong khung thêu. Hóa ra, bàn tay trái của cô gái 19 tuổi ấy bị tê liệt hoàn toàn. Còn Cill Ira thì bị bệnh thiếu năng và Ka Thiêng bị dị tật cả hai chân. Cô giáo dạy thêu Lê Thị Thu Hương nhớ lại: “Hồi đó, việc mở lớp dạy nghề cho đối tượng này không phải dễ dàng gì đâu. Bởi lẽ, chính bản thân các em luôn tự ti, mặc cảm nên việc vận động các em đến lớp là cả một vấn đề”. Hóa ra để hình thành nên lớp học miễn phí dành cho đối tượng kém may mắn này, các cô giáo dạy nghề và đích thân chị Hạnh phải đến từng nhà để vận động! Cô gái người Cơho bị dị tật hai chân Ka Thiêng bên lén trả lời tôi: “Cháu bị tật nên bố mẹ buồn lắm. Bố mẹ bắt

ở nhà thôi. Mấy tháng trước mấy cô vô làng nói với bố mẹ cho cháu ra ngoài này học nghề thêu. Giờ thì quen rồi, vui rồi...”. Chị Hạnh kể: “Cách đây mấy năm, một hôm tôi đi chợ và tình cờ bắt gặp một bé gái rất xinh đang lang thang kiếm sống, tôi hỏi thăm gia cảnh rồi đưa cháu về nhà và dạy nghề cho cháu. Từ đó, tôi đã nghĩ đến chuyện dạy nghề thêu cho những đứa bé kém may mắn như thế...”.

Thông qua hai “kênh” Liên đoàn lao động và Sở Lao động – thương binh xã hội tỉnh Lâm Đồng, tôi được biết: Trong 5 năm, HTX mỹ nghệ Hữu Hạnh đã mở 10 lớp dạy nghề miễn phí cho các đối tượng đặc biệt. Khởi đầu là 2 lớp dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn tại thôn Măng Li (Đà Lạt) và Định An (huyện Đức Trọng) với tổng số trên 60 học viên. “Mỗi khóa học như thế kéo dài 6 tháng – chị Nhân cho biết. Và mỗi ngày học, ngoài việc được đài thọ toàn bộ nguyên liệu (chỉ, vải, kim, khung...), mỗi học viên còn được nhận 5.000 đồng tiền... bồi dưỡng. Tính quy tròn, mỗi tháng cơ sở chịu phí tổn 300.000 đồng cho một học viên”. Tôi nhẩm tính: Mỗi tháng Hữu Hạnh chi cho học viên 300.000 đồng, trong 5 năm đã có 10 lớp được mở theo dạng này và mỗi lớp trung bình có 30 học viên theo học, vị chi...sẽ là một con số không nhỏ. “Cái được của chúng tôi là đã đào tạo được một cái nghề cho một bộ phận người lao động của địa phương” – cô giáo dạy nghề Lê Thị Thu Hương nói thêm vào. Tất nhiên không phải tất cả các học viên sau khi ra nghề đều là công nhân của HTX mà đa số trong số đó là những “vệ tinh” nhận hàng của cơ sở về làm trong thời gian rảnh ở nhà để kiếm thêm thu nhập. Riêng số được chính thức nhận làm thành viên của HTX tuy không nhiều nhưng điều đáng nói là: Những con người vốn tật nguyên này bằng chính sức lao động của mình đã nuôi được ít nhất bản thân mình; những mặc cảm, tự ti trước đây về bản thân đã được xóa bỏ; và họ có quyền tự hào rằng mình vẫn là một con người hoàn toàn có ích cho xã hội. Cũng trong buổi tiếp xúc này, tôi khá bất ngờ trước một thông tin: Trong số những học viên tật nguyên (điếc, câm) được Hữu Hạnh dạy nghề và sau đó nhận làm công nhân, có một cặp

anh chị vừa làm đám cưới cách nay chưa lâu. Đôi uyên ương vừa trở thành vợ chồng ấy là Nguyễn Xuân Lương và Nguyễn Thị Duyên. “Sau đám cưới, đôi vợ chồng son Lương – Duyên ngày ngày đèo nhau trên chiếc xe máy đến đây làm việc, trông họ... xinh lắm!” – chị Nhân lên tiếng với nụ cười rất tươi. Còn vợ chồng Lương và Duyên thì đưa tay làm những ký hiệu gì gì đó mà chúng tôi không tài nào hiểu được, chỉ đoán mò rằng họ đang nói lời cảm ơn cơ sở Hữu Hạnh này. Bất ngờ tôi đặt câu hỏi: “Thế từ trước tới giờ có học viên nào sau khi lành nghề quay trở lại làm “đối thủ” cạnh tranh với Hữu Hạnh không?”. Tuy bị hỏi bất ngờ nhưng chị Nhân không tỏ ra lúng túng. Một thoáng nhúm mày, chị không giấu giếm, và như thể trả lời thay cho “bà chủ” Hữu Hạnh: “Có chứ. Đó cũng là quy luật của thị trường mà. Nhưng không sao, cái được lớn nhất là xã hội có thêm một lực lượng lao động một phần nhờ cơ sở Hữu Hạnh này”.

Có lần gặp nhau ở một cuộc triển lãm cách nay vài năm, chị Hạnh đã nói với tôi: “Rồi sẽ có một ngày tôi tạm gác mọi chuyện kinh doanh để chú tâm vào việc sáng tác những tác phẩm nghệ thuật đặc biệt có giá trị. Ở đó, tôi gửi gắm tất cả hồn mình...”. Nhớ lại, tôi hỏi Hữu Hạnh: “Chị vẫn còn giữ nguyên ý kiến “Rồi sẽ có một ngày... “gác kiếm” chứ?”. Chị nở nụ cười tươi và trả lời dứt khoát: “Tất nhiên là vẫn giữ! Rồi sẽ có một ngày...”. Tôi tin ngày đó sẽ đến và người phụ nữ này sẽ thực hiện được ước mơ của mình. Và đến ngày ấy, chắc hẳn Hữu Hạnh sẽ không quên đưa ý tưởng về một “góc khuất” tỏa sáng hôm nay vào một tác phẩm tranh thêu nghệ thuật nào đó!

Tìm về quá khứ xứ sương mù

Bộ sưu tập đồ cổ của anh có đến vài nghìn món. Trong đó có rất nhiều món rất quý; đặc biệt là những hiện vật duy nhất hoặc độc đáo nhất hiện còn sót lại như máy hát đĩa hiệu Pathé lớn nhất Việt Nam, máy tính tiền xưa nhất thế giới, máy đan len đầu tiên của Đà Lạt... Hầu hết những hiện vật này đều gắn với quá trình hình thành và phát triển của xứ sở sương mù Đà Lạt – Lâm Đồng. Chủ nhân của bộ sưu tập cổ vật này là Nguyễn Văn Tuấn, nhà ở 157/2 Phan Đình Phùng, Đà Lạt.

Người ta bảo rằng Nguyễn Văn Tuấn là dân “tay ngang” chơi đồ cổ. Nhưng riêng tôi thì không nghĩ thế. Ngay như việc chọn đúng thời điểm thành phố sương mù Đà Lạt diễn ra sự kiện quan trọng Festival hoa 2005 (từ 10 – 18.12.2005) để lần đầu tiên công bố trước công chúng bộ sưu tập này của Tuấn đủ để chứng tỏ anh không hề “tay ngang” chút nào cả.

Vài đêm trước khi khai mạc phòng trưng bày, tôi “ghé chơi” và xem anh bày biện như thế nào. Thì ra, cũng những cổ vật ấy, khi chất đống trong căn phòng mười sáu mét vuông ở nhà anh (Phan Đình Phùng) thì trông ... chẳng ra gì, nhưng khi được đặt trong lồng kính hoặc treo trên tường ở phòng trưng bày (Phù Đổng Thiên Vương) theo những chủ đề thì lại “rất ra gì”, thậm chí là còn trên cả tuyệt vời nữa là khác.

Nhìn vào cách bài trí, không quá khó khăn để nhận ra ý đồ của chủ nhân: Hiện vật được chia thành hai mảng chủ đề lớn: hiện vật của những chủ nhân bản địa Đà Lạt, Lâm Đồng; và

hiện vật của người Việt và người Pháp sống ở Đà Lạt gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của xứ sở sương mù. Vài đêm lang thang nhìn ngắm cổ vật trong phòng trưng bày của Nguyễn Văn Tuấn, tôi như lạc ngược về quá khứ xứ sương mù Đà Lạt với nhiều cung bậc lịch sử – văn hóa khác nhau của một vùng đất. Đến lúc này thì Đà Lạt đã có hơn trăm năm hình thành và phát triển. Lịch sử – văn hóa của một vùng đất qua từng ấy năm quả là không dài nhưng so với đời người thì thời gian cũng đủ để làm thành một lớp bụi vô tình che khuất quá khứ không xa. Ấy vậy mà, “cư dân muộn” là tôi khi lang thang cùng những cung bậc cổ vật được trưng bày theo từng nhóm, từng cụm chủ đề của chủ nhân, tôi như được lang thang cùng quá khứ của Đà Lạt, như đã từng sống trên trăm năm nay để tìm về quá khứ của chính mình (cảm giác này, tin chắc không chỉ riêng tôi). Thì đúng vậy: Xưa, trong những buôn làng xa xôi heo hút, các cư dân bản địa Mạ, Cồho, Churu Nam Tây Nguyên thường hay uống rượu cần trong những chiếc ché cổ như thế này đây. Còn đây là ngọn giáo của một chàng trai nào đó (đã thành người thiên cổ) cùng với đám thanh niên mặc khố vào rừng tìm kiếm thức ăn cho cả buôn làng. Còn kia, treo trên tường là vòng đá trang sức của một sơn nữ tay trần ngực trần nào đó có khi là đẹp nhất làng. Khi người Việt và người Pháp đặt chân lên cao nguyên Langbian (tên một ngọn núi nằm cách trung tâm Đà Lạt chưa đến hai mươi cây số), dấu vết về đời sống xã hội Đà Lạt trong quá khứ cũng được hiện ra qua những cổ vật vừa quý vừa lạ như hệ thống các máy trắc địa dùng trong đo đạc để quy hoạch thành phố Đà Lạt, hệ thống đèn dầu, máy chiếu phim quay tay, cân phóng xạ, lò sưởi cổ...

Một mình tôi dạo quanh phòng trưng bày trước khi nó được mở cửa kể ra cũng có cái thú vị riêng, ít nhất là không chịu những áp lực về thời gian của một du khách tham quan cổ vật. Tuy vậy, tuy nhận ra chủ đề của từng nhóm cổ vật nhưng để hiểu từng món đồ hiếm, quý và lạ như thế nào thì tôi cần thêm vài mươi phút ngồi lại với chủ nhân. Tuấn không kịp rót nước mời khách với đôi tay nhọ nhem vì suốt mấy đêm rồi anh cùng nhóm thợ

mãi cửa đóng, đục đẽo tủ bàn để kịp giờ khai mạc phòng trưng bày. Tôi lên tiếng trước: “Có thể gọi anh là người lưu giữ quá khứ Đà Lạt được không?”. Tuấn giật nảy mình: “Ồ, không thể! Tôi chỉ là một cá nhân đơn lẻ, việc sưu tầm cũng rất tùy hứng. Làm việc này, tôi không chịu bất kỳ áp lực nào. Thích là làm, thế thôi. Nhưng điều mà tôi đam mê đó là sưu tầm, lưu giữ tất cả những hiện vật nào liên quan đến con người Đà Lạt; và phạm vi sưu tầm của tôi khuôn trong địa bàn Đà Lạt là chính”. Ấy là anh nói thế. Chỉ nói riêng bộ sưu tập tiền (có cả tiền xu) của Tuấn cũng đáng nể lắm rồi: Tất cả những đồng tiền từng lưu hành ở Đà Lạt từ thời phong kiến, thời Pháp thuộc đến nay đều có mặt ở đây. Trong bộ sưu tập này, ngoài những tờ tiền Đông Dương, tiền Bảo Đại, tiền Việt Nam cộng hòa..., tôi còn nhìn thấy cả một xấp tiền có ghi dòng chữ “Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam”. Chỉ tay vào một tủ kính, Tuấn nói: “Đây là giàn máy hát đĩa quay dây thiều của dân Đà Lạt từ thuở Đà Lạt sơ khai. Ngày đó Đà Lạt chưa có điện. Loại máy nhãn hiệu Colombia này vừa quay dây thiều vừa bỏ đĩa mới nghe được”. Bên cạnh đó cũng là máy hát đĩa quay dây thiều nhưng độc đáo ở chỗ, cho tới lúc này, ở Việt Nam chưa ai sưu tầm được chiếc máy tương tự lớn hơn chiếc máy hiệu Pathé (của Pháp) của Tuấn. “Máy còn dùng được!” – vừa nói, Tuấn vừa bỏ đĩa vào và lên dây thiều. Trong đĩa vọng lại lời giảng của một cha đạo. “Còn đây là chiếc lò sưởi gang tráng men được người Pháp đưa sang từ những ngày đầu. Chiếc lò sưởi ấy dùng để cắt rốn trẻ sơ sinh trong bệnh viện, khi lần đầu tiên Đà Lạt có bệnh viện. Còn đây là cái máy tính tiền rất xưa cũ, có thể là xưa nhất thế giới, cũng được người Pháp đưa sang sử dụng ở Đà Lạt. Đặc biệt hơn, đây là bếp lò duy nhất chỉ có ở Đà Lạt: bếp do người Pháp đặt làm riêng cho họ mang qua đây dùng ở xứ lạnh sương mù có dòng chữ Pallansand Dalat”. Rồi nào là chiếc cúp bóng đá năm 1942 có dấu ấn tài trợ của hoàng thân Xihanúc, vua Bảo Đại và toàn quyền Đông Dương Đờ-cu; cúp đua xe đạp Vô địch Đông Dương năm 1947, cúp bóng đá giải ngoại hạng Anh từ những năm xưa lắc xưa lơ, cúp đua ngựa thời Pháp... Còn

nhieu, rất nhiều hiện vật, trong đó có không ít món hiếm, quý và lạ. Nhưng có lẽ quý nhất là ở chỗ, hầu hết những hiện vật đó đều gắn liền với lịch sử Đà Lạt. Và, lịch sử – văn hóa của vùng đất quanh năm sương mù này với những “cung bậc”, “tiết tấu” khác nhau còn được tôn lên thêm bởi những món đồ cổ vừa quý, vừa hiếm và vừa lạ như thế!

Như trên đã nói, người ta bảo Tuấn là dân chơi đồ cổ “tay ngang”, nhưng tôi không nghĩ thế. Từ một sinh viên ngành sử, cậu trở thành một nhà sưu tầm cổ vật hần gian truân lắm. Bởi vậy, tôi không cho rằng anh là nhà sưu tầm cổ vật nhưng trên đường “rong ruổi” với cuộc đam mê sưu tầm “tất cả những gì thuộc về Đà Lạt” (như lời anh nói) mười mấy năm trời vừa qua, kiến thức thuộc lĩnh vực sử học ắt giúp ích cho anh không ít; và vì thế, không thể gọi Tuấn là dân chơi đồ cổ “tay ngang” được. Cũng bởi thế khi nghe khoản tiền nợ khổng lồ của Tuấn, tôi vẫn không nghĩ rằng anh là kẻ đánh cược đời mình trên chiếu bạc đỏ đen cổ vật.

“Lần ra mót đầu tiên này, tôi chỉ trưng bày những gì mình sưu tầm được từ mười mấy năm qua mà thôi chứ không phải triển lãm hay mua bán gì cả. Đơn giản là tôi muốn mọi người khi đến đây, đặc biệt là người dân Đà Lạt, đều nhận được những thông điệp từ quá khứ của Đà Lạt” – Nguyễn Văn Tuấn nói khi tôi chuẩn bị rời khỏi phòng trưng bày “quá khứ Đà Lạt” của anh.

Người đàn ông mù làm nghề giữ trẻ

Bỗng dưng đôi mắt của anh cứ yếu dần, mờ dần. Rồi buổi sáng nọ, anh mở mắt: Cả một bầu trời đen kịt vây lấy anh. Hoảng hốt, anh gọi vợ: “Mấy giờ rồi em?”. “Trời sáng bánh rồi anh ạ”. Anh ngồi thụp xuống sàn nhà và ôm mặt: Trời ơi! Tôi mù rồi! Mù hẳn rồi!”.

Tên anh là Nguyễn Hữu Trực, 44 tuổi, hiện đang ngụ tại thôn 3 khu phố 1, phường 12, Thái Phiên, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Câu chuyện về Nguyễn Hữu Trực bị mù cả hai mắt nhưng vẫn nhận nuôi trẻ tại gia và chơi nhạc trong đội nhạc cổ truyền của thôn làm tôi tò mò. Và tôi đã có khoảng hai tiếng đồng hồ ngồi đối diện với anh.

Thấy có khách, chị Dung (vợ anh Trực) bê khay nước từ nhà dưới lên đặt giữa bàn. Trực với tay rót trà mời khách. Tôi ngần lại. Anh bảo: “Có gì đâu, chuyện lật vật trong nhà mình quen quá rồi mà!”. Và anh rót nước mời khách thành thực như người mắt sáng. Nhấp ngụm trà, anh mở đầu câu chuyện: “Để làm được việc như vậy, mình đã rất cố gắng. Lúc đầu thật khó chịu, nhưng về sau thì quen dần”. Quả thực là như vậy! Hồi đó, khoảng tháng 8/1988, bỗng dưng đôi mắt của chàng trai trẻ Nguyễn Hữu Trực tuổi chỉ mới 30 ấy bỗng yếu dần. Lúc này, Trực đã có vợ và 3 con nhỏ. Gia đình chỉ có vốn vụn 4 sào đất. Ban đầu, tưởng mình bị một căn bệnh gì đó đơn giản, Trực vẫn vừa làm vườn

vừa uống thuốc theo chỉ định. Nhưng không ngờ, bệnh càng ngày càng nặng. Thương anh, chị Dung bàn rằng hãy cắt bớt sào đất để bán. Vẫn không khỏi bệnh. Lại cắt thêm một sào nữa. Mọi thứ trong gia đình đều cứ thế lần lượt “đội nón ra đi”. Và rồi, buổi sáng định mệnh ấy đã đến! Trắc trở thành người mù hắc. Các bác sỹ bảo anh bị bệnh “đục dịch kính”. “Lúc đầu, tôi bị sốc thực sự, anh ạ - Anh Trắc tâm sự - Anh cứ tưởng tượng: Đang là một con người khỏe mạnh bình thường, bỗng dưng tất cả tối sầm. Mọi thứ đều phải mò mẫm trong bóng đêm...”.

Lúc bị mù, gia đình quá khó khăn, chị Dung lo chạy ăn từng bữa, còn anh phải ru rú ngồi trông mấy đứa con nhỏ dại. Nhưng dần dần anh bắt đầu quen dần cuộc sống trong bóng tối. Anh tâm sự: “Tôi bắt đầu quen với mọi ngõ ngách trong nhà, cảm nhận được cảm xúc của từng đứa con, thuộc từng giọng nói của từng người quen... Dần dần, âm thanh và mùi vị đã thay thế đôi mắt của tôi”. Trong xóm, thấy anh thường xuyên ở nhà và có tài giữ trẻ, một vài người đưa con đến gửi. Lúc đầu chỉ chăm ba cháu. Sau nhiều thêm lên. Thấy có “hường đi”, anh bàn với vợ: “Hay là mình đăng ký mở lớp dạy trẻ tại nhà?”. Chị Dung thoát một chút á ngại nhìn Trắc, nhưng cuối cùng cũng đồng ý: “Em sẽ lo dọn dẹp lại căn nhà giữa để bọn trẻ có chỗ chơi”. Ngay hôm sau, chị dắt anh lên Trường mẫu giáo Thái Phiên để đăng ký và làm thủ tục. Biết anh có biệt tài dỗ trẻ nên lãnh đạo trường đồng ý cho anh làm ngay các thủ tục. Bây giờ, trong nhà anh có đến hai mươi cháu nhỏ. Có cháu chỉ mới chưa đầy một năm tuổi. Chị Dung nói với tôi: “Giữ trẻ có khác chi nuôi con mọn. Khổ lắm anh ạ. Nhưng hết thấy mọi đứa trẻ, đâu có “bướng” đến đâu, qua tay anh Trắc đều trở nên ngoan hiền!”. Nghe anh nói và nhìn cách bế một cháu nhỏ vào lòng cất tiếng ru hời, tôi nghĩ: Trắc còn có cả tấm lòng bao la của một người mẹ! Một người hàng xóm nói: “Gửi con cho anh Trắc, tôi thực sự yên tâm đi làm. Không những chăm lo cho việc ăn ngủ, anh Trắc còn dạy cho chúng nhiều thứ lắm!”. Còn đối với Trường mẫu giáo Thái Phiên, mỗi lần kiểm tra cơ sở nhà trẻ của anh Trắc, lãnh đạo trường và đoàn kiểm tra thường ra về với nụ cười mãn nguyện.

Anh Trực nói: “Tôi mở nhà trẻ tất nhiên là để có thêm thu nhập. Nhưng cao hơn đó là niềm vui sống của tôi. Có bọn trẻ, tôi như không còn là kẻ mù lòa!”.

Mấy năm gần đây, cơ sở tại gia của Nguyễn Hữu Trực đã đông lên. Bởi vậy, ngoài việc đồng áng và chạy chợ, chị Dung cũng phải “ghé vai” vào cùng anh. “Đạo này tôi thường xuyên vắng nhà vì phải đi chơi nhạc cho những gia đình có “đám”, anh Trực tiết lộ. Nói xong, anh thoăn thoắt vào phòng trong và lôi ra mấy thứ nhạc cụ. Nào là kèn, sáo, nào là nhị, kim... Tôi hỏi anh về việc chơi nhạc, anh nói: “Sau những giờ giữ trẻ, tôi tìm đến mấy ông thầy chơi nhạc cổ truyền. Người sáng mắt thì dễ, còn tôi phải mò từng nốt từng thế bấm vì không thể ghi chép được bài bản. Nhưng cái quan trọng nhất là khả năng thẩm âm”. Vừa kể chuyện, thỉnh thoảng anh vừa “diễn” cho tôi nghe một vài làn điệu. Nhìn những ngón tay điêu luyện lướt trên hai dây đàn nhị hoặc nhẩy múa trên mấy lỗ thoát âm của chiếc sáo, tôi không dám nghĩ đó là một người mù. Anh bây giờ đã là thành viên chính thức của ban nhạc cổ truyền Thái Phiên. Anh biết không, ban nhạc của chúng tôi không chỉ phục vụ bà con trong vùng mà còn đi xuống tận Phan Rang hoặc ra tận Nha Trang”, giọng Nguyễn Hữu Trực không giấu nổi sự tự hào.

Tôi hỏi: “Vậy, thu nhập từ giữ trẻ và chơi nhạc của anh có khá không?”, Nguyễn Hữu Trực nói ngay: “Làm sao hơn người sáng mắt được anh, nhưng điều quan trọng là mình biết tạo ra niềm vui sống để được sống và cống hiến cho đời!”. Tôi tin điều ấy, bởi trước khi đến đây, tôi đã được nghe chính quyền và các đoàn thể ở địa phương nói về anh Trực: “Tuy thuộc diện người tàn tật cần giúp đỡ về vật chất nhưng anh đã nhường lại suất cứu trợ ấy cho người tàn tật khổ hơn mình!”.

Inrasara - Đi là để trở về

Trên thi đàn, cái tên INRASARA (hay SARA như anh thường tự gọi) đã trở nên quá quen thuộc, đặc biệt là sau sự kiện hồi cuối tháng 10.2005, Inrasara đã bay sang Thái Lan để nhận giải thưởng văn học khu vực Đông Nam Á với tập thơ “Lễ tẩy trần tháng tư”. “Sự kiện” là bởi: Inrasara là nhà thơ người dân tộc thiểu số đầu tiên của Việt Nam được trao giải thưởng văn học khu vực Đông Nam Á.

“Lễ tẩy trần tháng tư” được in bằng hai thứ tiếng Việt và Anh. Cuốn sách khá trang nhã. Tôi lần giở những trang đầu cuốn sách anh ký tặng: “Tôi./đứa con của ngọn gió lang thang cánh đồng miền Trung nhỏ hẹp/đứa con của nắng lửa bốn mùa cát trắng hanh hao/đứa con của biển khơi trùng trùng bão thét/và của đôi mắt thấp Chàm mắt ngủ xanh xao” (Đứa con của đất). Hay nói rõ hơn, “đứa con của đất” ấy đã được sinh ra ở miền nắng gió Phan Rang thuộc tỉnh Ninh Thuận (làng Chăm Chakleng – Mỹ Nghiệp, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước).

Inrasara làm thơ từ năm 15 tuổi (nhưng không gửi đăng ở bất kỳ tờ báo nào), mãi đến 30 năm sau mới cho ra mắt tập thơ đầu tay: “Tháp nắng”. Và ngay lập tức, tác phẩm “Tháp nắng” của Inrasara được Hội Nhà văn Việt Nam trao giải thưởng (1997). Rồi sau đó, liên tiếp những tập thơ của anh ra đời: “Sinh nhật cây xương rồng” (1997), “Hành hương em” (1999) .. đến “Thơ Inrasara” (2003). Ở lĩnh vực nghiên cứu văn hóa Chăm, chỉ từ 1995 đến 2003, Inrasara đã có 3 công trình tầm cỡ: “Văn học Chăm – khái luận, văn tuyển” (3 tập, 1995), “Văn hóa – xã hội

Chăm, nghiên cứu và đối thoại” (2003), và “Tự học tiếng Chăm” (2003). Đó là chưa kể các công trình đã ra đời trong thời gian gần đây hoặc sắp ra đời (đã cơ bản hoàn thành bản thảo) như “Tagalau” (chủ biên, sáng tác – lý luận – phê bình; trung bình mỗi năm 1 số), “Văn học Chăm” (10 tập, khoảng 6.000 trang, sắp xuất bản)... Ấy thế mà khi nói về con đường học hành của mình, Inrasara chỉ khái quát cho tôi chỉ vài dòng ngắn gọn: “Văn hóa 12/12. Năm 1977, sinh viên Đại học sư phạm TP HCM, nghỉ giữa chừng. Từ 1982 – 1986 làm việc tại Ban Biên soạn sách chữ Chăm tỉnh Ninh Thuận. Từ 1992 – 1998 làm công tác nghiên cứu tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn thành phố Hồ Chí Minh”.

Mấy câu mở đầu tập thơ của Inrasara thay cho lời bạt giống như một tuyên ngôn: “...Buổi sáng – rất sáng khoái, tôi ra sông Lu/gánh theo đầu kia 41 inư Cham KCT,/đầu này nhúm chữ cái Latinh ABC/nhận đầu chúng xuống nước bắt tằm gọi từng đũa một/và tôi vui về tằm với chúng”. Anh kể: “Bố tôi là một người yêu văn chương Chăm cổ. Nhờ thế, khi còn rất nhỏ, tôi đã thuộc nằm lòng hàng trăm câu ariya nhờ những đêm trăng bố tôi thường ngồi trước nhà ngâm ngợi. Rồi bắt đầu tập ngâm ngợi Pauh Catwai, Glang Anak... - những bài thơ cổ, những điệu hát cổ của người Chăm...”. Cái chữ người Chăm, văn hóa Chăm, văn chương Chăm, ngôn ngữ Chăm quyện trong Inrasara từ lúc còn trong bụng mẹ. Và anh yêu. Và để có một “Buổi sáng – rất sáng khoái...” như thế, từ rất sớm, anh đã đến với thơ: “Câu thơ đầu đời tôi kẻ bằng que diêm lên vòm cát/cây xương rồng nói với tôi nỗi vô thường của dấu chân qua/nói với tôi về ký ức xanh đưa con đánh mất nơi phương xa/về vết cắt sâu đang làm mừng mủ/nói với tôi về một thời không quên dù không gọi nhớ” (Sinh nhật cây xương rồng). Và cứ thế, thơ anh cất lên những ngọn nguồn Chăm: Đó là những “Tháp nắng”, “Tháp hoang”, “Tháp Chăm muôn mặt”, “Apsara – vũ nữ Chăm”, “Ngụ ngôn của Đột”, “Đêm Chăm”, “Dấu chân trầm”, “Tiếng trống Ginăng”, “Ân ngữ Pauh Catwai”... Chỉ riêng những cung bậc “tháp” trong thơ của Inrasara cũng đã nói lên rất nhiều điều: “Biết mấy trăm

năm rồi tháp đứng/Biển bên kia và cát bên này/Biển mấy vạn
đồi rồi tháp nắng/Trên đồi hoang/như dấu lặn/phơi bày” (Tháp
nắng); “Tháp hoang/như thành linh mọc lên từ đất/lông lá – âm
u – dọa nạt.../Tháp hoang/người bỏ rơi – lịch sử bỏ quên/bước
chân thời gian thì nhớ...” (Tháp hoang); hoặc như: “...Người không
có học thấy tháp là tháp/người có học thấy tháp vẫn là tháp/thi
sĩ thấy tháp là chim/Đôi khi tháp nhớ nàng apsara/tháp mong
thần Shiva thăm hỏi/họ phố cả rồi/tháp thì ở lại” (Tháp Chàm
muôn mặt)... Trong những bài thơ khác, giai điệu “tháp” của
Inrasara cũng rất lạ lẫm và đẹp u huyền: “Tôi đốt lên hàng đồng
chữ/dưới tàn tro/bưởi lấy vài lời.../Ồi tháp!?hai mươi năm tha
hương/bề sau trang thơ tôi vẫn còn lãnh đăng/số phận người...”
(Những ý tưởng không mùa). Hoặc như: “Những kẻ vất kiệt mình
cho vang vang đời tháp/ra đi mang theo niềm bí mật buồn.../
Những kẻ không lời ra đi còn ngoái lại trông/gió thổi vào khoảng
không họ bỏ lại.../Gió cứ thổi vào khoảng vô danh u tối/thổi vào
miền lặng im ám cái nhìn ngoái lại/chưa một lần chớp tự nghìn
năm qua...” (Cái nhìn ngoái lại)...

Và đến trường ca “Lễ tẩy trần tháng tư”, Inrasara như mọc
lên từ đất của “Xứ sở” để ngợi ca Xứ sở bằng đôi cánh của chữ
nghĩa: “...bên kia, về phía bên kia nơi bờ sông quê hương/tháng
Tư đang lễ tẩy trần/làm sao em song hành cùng tôi về đứng bờ
sông đêm nay?/trong đau hoan lạc/hát vang bài tụng ca của nước/
chảy đi/chảy đi/chảy trôi đi/chảy trôi tất cả đi.../giở một vòm trời
khác.../Trong đối thoại bị chối từ/Một ban mai mắc kẹt/Trước
bàn tiệc ngút trời/Chúng ta vỡ chai không vút xó/Trong loạn nhịp
vũ khúc cổ/Không còn ai níu được sợi tóc định mệnh mình/Anh/
Vịn vào lạng câm/Đứng...”. Cũng ở trong trường ca này, Inrasara
như đang đếm lòng mình: “...Bởi không thể sống mà không tạ
ơn/tạ ơn trang giấy trắng, tạ ơn dòng thơ cuối cùng chưa viết/
Giang Anak trăm câu – luận hai trăm năm chưa hết/vẫn còn đưa
con Chăm chăm sóc ngôn ngữ Chăm/lá vàng biết rụng đi cho
cây dậy mầm xanh/tạ ơn không gian vô cùng, thời gian bất tuyệt/
dấu không là cái đỉnh gì cả-tôi vẫn cần thiết có mặt/Vậy nhé –
tôi xin tạ ơn TÔI”. Và đọc đến “Lễ tẩy trần tháng Tư” (tên bài

thơ cũng là tên trường ca và tên của cả tập thơ), tôi nhận ra rằng “đứa con của đất” bên dòng sông Lu – Inrasara – đã có vài chục năm rời bỏ ngôi làng của mình vì cuộc mưu sinh thì vẫn luôn chôn chặt đời mình bên bến nước xưa: “Nắng đã khởi động trên đôi thánh Tư/khởi động sớm hơn nhiều thế kỷ trước/khi biển còn chưa thức giấc/sớm hơn cả ký ức thấy chủ lễ già/.../dựng lên kajang cuộc lễ/nắng vồ chụp cả khăn mũtham bà vũ nữ/bay qua 365 ngày tắm nhiễm nổi trần gian/.../Lửa đã đỏ/đỏ hoa lựu mua ngoài chợ hôm qua đỏ hoa phượng vừa hái/đỏ nắng hạ/đỏ màu áo Ông đỏ/lửa đã đỏ vào mọi ngõ ngách mọi tâm hồn chờ đợi/nén được đốt lên nhiều ngọn nên cháy lên giữa trưa ngày/trước cửa kajang kia – lửa đã đỏ..”. Đó là một sự trở về – trở về trong lễ tẩy trần sau “365 ngày tắm nhiễm nổi trần gian” để được nhìn “Nắng đã khởi động trên đôi thánh Tư” và để được tinh tươm “cháy lên giữa trưa ngày/trước cửa kajang kia – lửa đã đỏ”.

Và rồi mới đây, từ thành phố Hồ Chí Minh, Inrasara gửi tặng tôi cùng lúc 3 ấn phẩm: “Chuyện 40 năm mới kể và 18 bài thơ tân hình thức”, “Ariya cam – trường ca Chấm” và Tagalau số 8. Trong 3 cuốn này, tôi muốn nói riêng về Tagalau...

Tagalau là tuyển tập sáng tác – sâu tầm – nghiên cứu Chấm đã ra được số thứ 8 trong vòng 7 năm qua và được dư luận đánh giá khá cao. Trong “7 năm – 8 tập” ấy, Tagalau đã huy động được 130 cây viết ở khắp mọi miền đất nước. Bên cạnh một số trí thức Chấm như Inrasara, Nguyễn Văn Tỷ, Thành Phú Bá, Lâm Gia Tiến, Hứa Phăng, Phutra Noroya, Văn Món..., Tagalau còn có sự góp mặt của của nhiều tên tuổi sáng giá như Nông Quốc Chấn, Lò Ngân Sủn, Bùi Khánh Thế, Phan Đăng Nhật, Nguyễn Phạm Hùng, Linh Nga Niê Kdam...

Về tên gọi, Tagalau là cây bằng lăng, mọc nhiều ở miền núi căn cõi Ninh Thuận và Bình Thuận. Nhà thơ Inrasara – chủ biên Tagalau – cho biết: “Sở dĩ chúng tôi chọn tên này là vì tagalau là biểu trưng cho tính dân dã, sức chịu đựng, sự khiêm tốn và nhất là tinh thần cống hiến của nó: nỗ lực nở hoa dù phải mọc trên mảnh đất nghèo căn”. Số đầu tiên của Tagalau ra mắt vào dịp Katê năm 2000; và đến nay (2007), Tagalau là tuyển tập

sáng tác – sưu tầm – nghiên cứu dân tộc thiểu số duy nhất ở Việt Nam ra mắt bạn đọc được số thứ 8. Chủ trương của BBT là “nửa phần dành cho sáng tác và nửa còn lại là sưu tầm và nghiên cứu”. Ở mảng sáng tác, có đến 4/5 tác phẩm được sáng tác bằng tiếng phổ thông (bởi đa số người đọc tiếp nhận Tagalau qua tiếng Việt). Ở mảng sưu tầm, điểm nổi bật là mỗi số, Tagalau giới thiệu tới người đọc một ariya Chăm hoặc một chùm ca dao nguyên tác và bản tiếng Việt, và bên cạnh đó là một bài nhận định. Về nghiên cứu, mỗi số có một đến hai bài về vấn đề văn chương hay vấn đề xã hội Chăm.

Theo chủ biên Tagalau – nhà thơ Inrasara – thì ở Tagalau, các nét tiêu biểu của văn hóa dân tộc, cả truyền thống lẫn hiện đại, đều được giới thiệu. Ví dụ, qua 8 số, Tagalau đã giới thiệu được nhiều tác phẩm có giá trị (bản tiếng Việt và nguyên tác tiếng Chăm) như các tác phẩm ariya Bini-Cam, Xah Pakei, Nau Ikak... cùng với những bài viết mang tính nghiên cứu như “Để hiểu văn chương Chăm” (Iarasara), “Bài học đầu tiên – cảm nhận về Muk Thruh Palei” (Guga)... Bên cạnh đó là những tác phẩm mang tính lý luận có giá trị như “Nhập môn triết học Chăm”, “Dấu ấn thiên và sự khải ngộ trong thi ca Chăm” của tác giả Guga, “Làm thế nào để nói tiếng Chăm?” (Inrasara), “Giáo dục – đào tạo và sự phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội vùng dân tộc Chăm” (Nguyễn Văn Tỷ), “Chăm Panduranga ở TP Hồ Chí Minh” (Inrasara), “Thực trạng xã hội Chăm – một số giải pháp chính” (Nguyễn Văn Tỷ)... Ở tuyển tập mới nhất (tuyển tập số 8), chúng ta bắt gặp những gương mặt thơ Trà Vigia qua các tác phẩm “Khoảng cách”, “Tháp lặng”, “Tri bỉ”; Trần Ngọc Lan với những “Kính cầu của người loạn trí”, “Khúc thiên di”; Jalau Anưk qua “Tiên tri”, “Cổ tích em”, “Trên đường đi”... cùng với những truyện ngắn “Ăn chữ” của Trà Vigia, “Về bên kia núi” của Niê Thanh Mai... Đặc biệt, cũng trong số này, Tagalau dành đăng một số bài viết mang tính lý luận đáng chú ý như: “Văn chương ngoại vi/trung tâm, từ một góc nhìn” (Inrasara), “Lạm bàn về văn hóa” (Châu Văn Đỉnh), “Những nét đặc trưng của bản sắc văn hóa dân tộc Chăm” (Nguyễn Văn

Tỷ), “Tiếng Chấm trên sóng điện và các vấn đề ngôn ngữ học” (Bùi Khánh Thế)...

Sau 8 số, Tagalau đã tạo được sân chơi cho các thể hệ cầm bút và thực sự là chiếc cầu nối dành cho vòng tay bè bạn bốn phương. Đồng thời, cùng với việc phác thảo chân dung văn hóa dân tộc Chấm, Tagalau cũng đã phát hiện được nhiều gương mặt mới của văn chương Chấm với kỳ vọng những gương mặt ấy sẽ được bổ sung cho văn học Việt Nam trong tương lai.

Về con người khá đặc biệt này, hẳn còn nhiều cái để nói, để viết. Nhưng “chốt” lại vấn đề, có thể nói như Inrasara nói về chính bản thân mình: “Con là Chấm ngay ban đầu vỡ tiếng khóc/(Và còn hơn thế: Chín tháng mười ngày trước khi vỡ tiếng khóc)/Khi con cắm rễ nơi đây/Hay khi con lang bạt đến tận cùng trời/Con cứ là Chấm, cả lúc con cháy lên cùng ngọn lửa cuối đời” (Ngụ ngôn mới). Và như thế, Inrasara “đi” để mà “trở về”. Đúng như anh tự hứa và thực hiện: “Ra đi từ sâu của mây, từ lạc của lòng/từ bạc của lời, từ im tiếng khóc/từ lặng câm của đêm đông trọc/Ra đi từ nỗi khát khao của đông rơm hoang/từ nỗi trâu già nhớ đất xâm canh/Ôm hoài vọng của đuôi sao chổi/giấu chút nắng quê hương vào túi/làm hành trang mai một tìm về!” (Những bước chân xa).

Giữ ấm bếp hồng

Dêm đông rất nhẹ. Đỉnh Langbian mờ ảo trong sương. Núi rừng tĩnh phắc. “Hãy nổi lửa lên!” – Krajăn Plin, trưởng nhóm “Những người bạn Langbian”, phát lệnh. Lửa rực hồng. Rượu cần tuôn chảy. Mùi thịt nướng ngậy chân răng. Và công chiêng. Tiếng công trầm ngân rung dội vào vách đá. Tiếng chiêng vút cao bay lên tận đỉnh núi mẹ Langbian.

Từ Đà Lạt (Lâm Đồng), tôi nhận được cú phôn của Krajăn Plin: “Mình vừa đi dự liên hoan dân ca ở thành phố Hồ Chí Minh về. Hơi mệt nhưng đêm nay nhóm của mình vẫn phục vụ mấy đoàn khách du lịch đi chơi lễ. Có rảnh thì xuống đây cho vui?”. Tôi đồng ý và vội khoác thêm chiếc áo ngoài cho đỡ rét. Từ Đà Lạt đến trung tâm xã Lát (huyện Lạc Dương, Lâm Đồng) chỉ trên mười cây số nên chẳng bao lâu sau là tôi đã có mặt ở nhà Krajăn Plin. Những bạn bè trong nhóm nhạc “Những người bạn Langbian” cũng đã tề tựu đông đủ.

Những du khách ngồi quanh đống lửa. Lửa làm ấm lòng người giữa đêm rừng Tây Nguyên buốt giá. Mùi thịt nướng quyến rũ. Hai ché rượu cần được khui ra. Krajăn Plin đứng lên tiến hành nghi thức đón khách. Già làng đọc lời cầu khẩn thần linh phù trợ cho buôn làng và mọi người. Giọng ông ngân dài: “Bo krong... Chau go! Cau lec mur... lec mac... hat mong, dhau yô, chau joh...!” – “Hỡi thần linh! Đến uống đi! Đến uống nào! Hãy đến vui cùng buôn làng chúng tôi! Đến uống rượu cần làm từ hạt lúa mẹ, từ

dòng suối nguồn ngọt ngào! Hãy đến và phù trợ cho mùa màng tươi tốt, cho người người ấm no và cầm tay nhau vây quanh bếp hồng!...”. Tiếng chiêng nổi lên: “Tiếng chiêng chào mừng khách quý”, “Tiếng chiêng Proh gọi bày”, “Tiếng chiêng Dênh gọi mưa”, “Tiếng chiêng mừng ngày hội”... Đó cũng là những tiết mục mở đầu cho một “sô” diễn của nhóm Những người bạn Langbian. Đêm càng vào sâu, tiếng chiêng càng thốn thức, ngân rung. Rượu cần nghiêng ngả đêm rừng. Giữa vòng lửa, tôi không còn phân biệt đâu là chủ và đâu là khách khi Krajăn Plin lên tiếng: “Mời các bạn vào vòng cùng múa hát với những chàng trai và những cô gái của núi rừng chúng tôi!”. Những Tuấn, Thanh, Hùng, Thiện, Hồng, Linh... đang “vào vòng” cùng với những Cill Sra, Dagout Gli, Cill Dalin, Krajăn Pheny, Krajăn Sick, Păngting Pling, Krajăn Doal... Nhịp chân xoay tròn. Vòng tay xoay tròn. Dòng người xoay tròn quanh đống lửa. Và Krajăn Plin cất lên tiếng hát: “Dầu có bão giông tác lũ thét gào/Ta hãy cùng nhau giữ ấm bếp hồng/Dầu nắng chói chang đốt cháy đôi vai trần/Ta hãy cùng nhau giữ ấm bếp hồng...”.

Đó là lời của ca khúc “Ban tam cah is” (Giữ ấm bếp hồng) do chính Krajăn Plin viết và trình bày. Cùng với “Ban tam cah is”, cũng trong đêm lửa rừng của “Những người bạn Langbian”, tôi và nhóm du khách còn được nghe “Đi tìm lời ru mặt trời” của Yphôn Ksor, “Nhịp sống Cao nguyên” của Krajăn Dick, “Kuê rơi” (Gọi bạn) của Krajăn Plin, “Jôh Yàng kuê” (Mừng lúa mới) của Păngting Tư... Đêm càng vào sâu, núi rừng càng buốt nhưng lửa càng nồng, nhịp múa càng dẻo và giọng hát càng vang. Những khuôn mặt đỏ bừng vì men rừng, đỏ bừng vì lửa thiêng. Tôi nhìn về phía đỉnh Langbian và thầm nghĩ: Có lẽ chàng Lang và nàng Bian trong kho tàng cổ tích người lạch cũng thức trong đêm nay và cũng đang chung vui với những đứa con trai, con gái của núi rừng quanh bếp hồng này! Một du khách đến từ làng góm Sông Bé nói: “Thật tuyệt vời! Đây là lần đầu tiên tôi đi Đà Lạt. Ngày hôm qua, cả đoàn đến thăm một số thắng cảnh. Cả ngày hôm nay chúng tôi leo núi Langbian. Và tối nay... Với tôi, những ngày vào dịp cuối tháng 4 đầu tháng 5 này thật

tuyệt vời...”. Nhân lời nhận xét của vị du khách, tôi ... trộm nghĩ: Còn trên cả tuyệt vời! Bởi lẽ, qua nhiều năm “đánh bạn” với những chàng trai, cô gái vai trần chân đất dưới núi Langbian, tôi còn nhận ra đêm nay là đêm rừng thiêng như lời gửi gắm của Krajăn Plin trong ca khúc “Ban tam cah is” mang âm hưởng của núi rừng, rằng: “Dầu có bão giông thác lũ thét gào/Ta hãy cùng nhau giữ ấm bếp hồng/Dầu nắng chói chang đốt cháy đôi vai trần/Ta hãy cùng nhau giữ ấm bếp hồng...”.

Họ là những đứa con trai, con gái của núi mẹ Langbian – biểu tượng từ ngàn đời nay của bộ tộc Lạch ở Lâm Đồng. Điểm chung nhất giữa họ là yêu âm nhạc, với mong muốn là giữ gìn và phát huy những tinh túy vốn văn hóa truyền thống dân tộc Lạch, một trong những bộ tộc chủ nhân cao nguyên Langbian – Đà Lạt. “Những người bạn Langbian” ra đời từ đó, với vị “thủ lĩnh” là Krajăn Plin. Krajăn Plin vốn là một y tá, nguyên là cán bộ của Điện lực Lâm Đồng và là một tài xế taxi. Nhưng xem ra, sự ra đời của nhóm “Những người bạn Langbian” lại chẳng có mối quan hệ gì với những thứ nghề như y tá, thợ điện hay tài xế tắc xi của “thủ lĩnh” Plin. Còn các thành viên trong nhóm thì gồm những người là vợ con hoặc bà con hàng xóm của Plin với đúng nghĩa những chàng trai cô gái vai trần chân đất ban ngày lên nương rẫy, tối về nhà “làm văn nghệ”.

Vốn có nhiều năm đi về vùng đất dân tộc Lạch dưới chân núi Langbian nên ít nhiều tôi cũng hiểu về sự ra đời của nhóm “Những người bạn Langbian” của Krajăn Plin: Khởi nguồn của nhóm bắt đầu từ ngôi nhà bố vợ Plin với giàn nhạc điện tử khá hiện đại được trang bị từ trước 1995. Điều đáng nói là ngay từ lúc đó, nhóm nhạc “nhà vườn” hoàn toàn tự phát này cũng đã ý thức được vấn đề văn hóa dân tộc, nhất là âm nhạc dân tộc thiểu số Tây nguyên, đặc biệt là dân tộc Lạch. Cụ thể, dưới “ngọn cờ” Krajăn Plin, nhóm “Những người bạn Langbian” đã đưa những bài bản có âm hưởng núi rừng vào chương trình để tập dợt với mục đích duy nhất là “góp vui” cho các đám cưới trong làng. Vì đây là đám cưới của người dân tộc thiểu số – người Lạch – nên những bài bản mang âm hưởng núi rừng ấy xem ra khá

“ăn khách”. Chính điều này đã gợi ý cho nhạc sỹ Krajăn Dick, người hoạt động chuyên nghiệp trên lĩnh vực nghệ thuật (hiện anh là Phó đoàn Ca múa nhạc dân tộc Lâm Đồng) và là người bà con của Krajăn Plin đã phải “vào cuộc”. Dưới sự dẫn dắt của Krajăn Dick, nhóm nhạc “nhà vườn” của Plin được tổ chức lại và chính thức ra đời vào năm 1995 với tên gọi “Những người bạn Langbian” (tên gọi này do một nhà báo “tặng” cho nhóm). Ngay từ khi ra đời, “Những người bạn Langbian” đã gây được ấn tượng mạnh mẽ nhờ cái hồn dân tộc của nó. Chương trình cứng của nhóm được định hình: Công chiêng đón khách (bài bản xưa), giới thiệu các điệu chiêng khác (người Lạch có đến 36 điệu chiêng, “Đón khách” là 1 trong 36 bài bản đó), độc tấu khèn bầu (kơr buốt), hát đối đáp dềh kô, dềh lờng, dềh reng... Về phương tiện biểu diễn, ngoài một vài trang thiết bị điện tử, nhóm cũng đã tự trang bị cho mình những nhạc cụ truyền thống của người thiểu số Nam Tây Nguyên như ching droòng, kơr buốt, rơ kèl, pơnưng, sớgơr, kơwào... Đặc biệt là những sáng tác mới dựa trên âm hưởng núi rừng của Krajăn Dick, Krajăn Plin, Yphôn Ksor... được đưa vào chương trình và trở thành một “điểm nhấn” có vai trò đặc biệt quan trọng. Đó là những ca khúc Langbian sning (Tự sự Langbian), Mhiu (Mưa), Ban tam cah is (Giữa ẩm bếp hồng), Mang kabi (Đêm nhớ)... của Krajăn Plin; là những Drôh pnu (Những chàng trai, cô gái), Sim Kring (Chim Kring), Da mat khê (Giọt lệ trắng), Ngac lă yơ kơh bơnm (Tạm biệt suối nguồn)... của Krajăn Dick và cả Jôh Yàng kuê (Mừng lúa mới) của Păng ting Tứ. Tôi may mắn được nghe Plin hát khi anh vừa viết xong: “Mệnh mang với đây/Khúc hát xưa vọng về...” – giai điệu như lời tự sự của một khúc yal yau, một thể loại dân ca phổ biến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh miền núi Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng). Còn đây là một phần lời trong một bài dân ca dân tộc Lạch: “Tih dà hộp mi bông an bông...” (bài Drôh pnu) đã được Krajăn Dick phát triển thành: “Dà hộp mi bông an bông/Dà krông mi re an re/... - Dòng suối mát lấp lánh vì sao/Vầng trăng lên sáng buồn làng ta/Lời anh hát vang khắp rừng xanh/Cùng em múa dưới ánh trăng vàng/

Tiếng công chiêng ngân vang núi đồi/Nồng chén thơm cho buôn làng vui”. Phó đoàn Ca múa nhạc dân tộc Lâm Đồng Krajăn Dick, “linh hồn” của nhóm “Những người bạn Langbian” từng tâm sự với tôi rằng: “Sự thâm nhập đến thái quá của các loại hình văn hóa bên ngoài đã làm cho thanh niên người Lạch đường như “vô tư” với vốn văn hóa cổ truyền của dân tộc để chạy theo mode tân thời. Bởi vậy, khi tổ chức lại nhóm “Những người bạn langbian”, tôi muốn làm một cái gì đó như lời tự sự của Krajăn Plin: “Dầu có bão giông thác lũ thét gào/Ta hãy cùng nhau giữ ấm bếp hồng/Dầu nắng chói chang đốt cháy đôi vai trần/Ta hãy cùng nhau giữ ấm bếp hồng”. Việc làm đó chắc chắn là không sai!

Khi mới đến, trong lúc vừa chuẩn bị các nhạc cụ, Krajăn Plin vừa khoe với tôi: “Hồi cái năm cũng lâu rồi đi Hà Nội diễn vui ơi là vui. Hôm cuối tháng tư năm 2005 xuống thành phố Hồ Chí Minh diễn cũng vui lắm. Nhóm của mình là một trong những nhóm gây được ấn tượng tại những lễ hội đó (được tổ chức tại Hà Nội hồi năm 2002 và TP HCM cuối tháng 4.2005). Với chuyến diễn ở Hà Nội, đó là lần đầu tiên cả nhóm về với Thủ đô nên ai cũng diễn hết mình. Với đợt diễn ở thành phố Hồ Chí Minh, cũng để lại được tiếng thơm. Mà, cái vốn quý về văn hóa cổ truyền của dân tộc Lạch mình ở dưới chân núi Langbian từ bấy đến giờ đâu có nhiều người biết đến. Bởi vậy, đó là những dịp để “Những người bạn Langbian” giới thiệu nó ra với bên ngoài, nhất là đợt đi diễn ở Hà Nội năm ấy”. Krajăn Doal, một trong những thành viên của nhóm được đi diễn ở Hà Nội dạo nọ kể: “Mấy ngày diễn ở đó, thấy bọn em còn trẻ mà ai cũng cùng một lúc chơi được nhiều nhạc cụ của dân tộc mình nên nhiều người thích lắm. Có một bác lãnh đạo đến hỏi em rằng “Học chơi nhạc ở đâu?”, em trả lời “Dạ, cháu học ở buôn làng cháu dưới chân núi Langbian”. Bác ấy lại nói: “Buôn làng dưới chân núi Langbian nổi tiếng thì bác có nghe nói đến, nhưng chơi một lúc được nhiều nhạc cụ dân tộc và đồng thời hát lại rất hay như các cháu thì đây là lần đầu tiên bác biết!”. Nói xong, bác ấy lại bên cạnh đoàn để chụp ảnh lưu niệm. Không biết bây giờ bức

đó ở đâu vì hôm ấy có quá nhiều nhà báo!”. Quả thật là ngay như những người thường xuyên tiếp xúc với nhóm dân thiểu số Lạch như chúng tôi cũng tỏ ra rất ngạc nhiên khi biết rằng vùng đất ấy tại sao cùng lúc sinh ra lắm người tài: Họ không những đàn giỏi mà còn hát rất hay! Mấy năm gần đây ở Lâm Đồng, khi tỉnh hoặc huyện (Lạc Dương) “có chuyện” cũng đề gọi nhóm “Những người bạn Langbian” đến phục vụ. Kể cũng ... lạ lắm thay: Cả ngày những con người vai trần chân đất ấy cầm mặt lên nướng lên rẫy, chỉ có tối về mới có dịp tụ nhau lại để đàn hát mà lại đàn hát rất hay! “Mà, đến bây giờ ở xã Lát dưới chân núi Langbian này đâu chỉ có riêng một mình nhóm của mình” – Krajăn Plin vừa thử lại mấy chiếc chiêng và vừa nói. Qua câu chuyện với Plin, tôi mới “giật mình” bởi trong hiện tại, chỉ với vùng đất cồn con bé tẻo tẹo dưới chân núi Langbian này nhưng đã có đến trên mười nhóm nhạc như nhóm “Những người bạn Langbian” của Plin. Lý do đơn giản là: Langbian đã trở thành điểm du lịch dã ngoại lý thú. Ban ngày, du khách tha hồ leo núi và ngắm cảnh. Tối, xuống ngay chân núi để trước hết là hưởng thụ văn hóa ẩm thực, đặc biệt là rượu cần. Có ché rượu cần đặt giữa sàn nhà thì bắt buộc phải có bếp lửa và những nàng sơn nữ múa quanh trong nhịp chiêng, tiếng công! Còn đối với người thiểu số thì đó là dịp để họ giới thiệu nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc mình với du khách. Nói rằng như vậy có nghĩa là những nhóm nhạc dưới chân núi Langbian làm du lịch hẳn không sai. Nhưng hãy hiểu về nó như lời bộc bạch của Păngting Muốt – trưởng nhóm một nhóm nhạc khác, người từng một thời là cán bộ Phòng Văn hóa thông tin huyện Lạc Dương – rằng: “Bà con mình không lấy chuyện du lịch làm trọng đâu. Chủ yếu là vui thôi. Nhưng cái cốt lõi là sự bảo vệ, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc mình!”.

Đêm đã rất khuya. Lửa bắt đầu tàn nhưng Sara, cô vợ của Krajăn Plin, vẫn tiếp tục chất thêm củi vào lò. Lửa lại bùng lên soi rõ mặt người. Lại thịt rừng. Lại núi rừng nghiêng ngả trong chênh choáng men rừng. Con trăng cuối mùa treo lơ lửng giữa trời. Tôi lần nữa bất giác nhìn lên đỉnh Langbian: Ở đó, hình như chàng Lang và nàng Bian vẫn đang còn thức! Và nơi đây, bếp lửa người Lạch không bao giờ tắt!

Tuổi trẻ và khoa học

Năm 26 tuổi (1993), chàng cử nhân Dương Tấn Nhựt gây được sự chú ý của giới nghiên cứu khoa học bởi một báo cáo tham luận có nội dung về việc nhân nhanh các giống cây trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô được trình bày trong một hội nghị khoa học tổ chức tại TP HCM. Năm 35 tuổi (2002), anh lấy bằng tiến sỹ ở nước ngoài (Nhật Bản), là một trong những tiến sỹ còn rất trẻ của Việt Nam. TS Dương Tấn Nhựt hiện là Phó phân viện trưởng Phân viện Sinh học Đà Lạt, thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia.

Một buổi chiều, tôi đến tìm anh tại nơi làm việc – Phân viện Sinh học Đà Lạt (Lâm Đồng) – và được anh thông báo: “Phương pháp nuôi cấy tế bào thông đỏ đã cơ bản thành công”. Nghe thế, tôi liền nghĩ ngay đến chất taxol chiết xuất từ taxus có trong cây thông đỏ, một loại cây rừng quý hiếm. Và, đây là thành công mới nhất trong hàng loạt thành công về công nghệ nuôi cấy mô của vị tiến sỹ tuổi còn rất trẻ này.

Câu chuyện của tôi và TS Dương Tấn Nhựt lúc đầu xoay quanh đề tài về nuôi cấy tế bào thông đỏ. TS Nhựt nói: “Việc chiết tách taxol từ cây thông đỏ được tiến hành từ lâu trên thế giới. Phương pháp nuôi cấy tế bào thực vật thực ra cũng không mới. Nhưng với Việt Nam, đây là lần đầu tiên nuôi cấy tế bào thông đỏ thành công, tất nhiên là chỉ mới là thành công cơ bản thôi”. Hai năm trước, nhờ mối quan hệ quen biết (chúng tôi cùng

học một trường đại học), nên tôi được anh tiết lộ rằng nhóm các nhà khoa học các anh, hầu hết là còn rất trẻ, đang cố gắng tìm cách tạo nguồn taxus bằng phương pháp nuôi cấy tế bào thông đỏ để phục vụ cho y học, đặc biệt là chữa trị ung thư. TS Dương Tấn Nhựt nêu ra một vài thông số: “Để có 1kg taxol, phải cần đến 7.000kg vỏ thông đỏ. Có nghĩa là, muốn có 1 liều thuốc chữa trị bệnh ung thư, chúng ta phải đốn 6 cây thông đỏ trưởng thành”. Theo tài liệu của Trung tâm Nghiên cứu lâm sinh Lâm Đồng: Ở Việt Nam nói riêng và cả thế giới nói chung, loài cây quý hiếm thông đỏ đang có nguy cơ giảm số lượng và mất khu phân bố. Mặt khác, do đặc tính tái sinh hẹp, đòi hỏi điều kiện khắc khe, nên trong điều kiện môi trường cực đoan, dạng cây nhỡ (thế hệ trung gian kế tiếp) hầu như không có, hoặc có cũng rất ít. Đây là mối đe dọa lớn trong thời gian tới đối với cây thông đỏ – loài cây đặc hữu sống chủ yếu ở vùng rừng Lâm Đồng. Bởi thế, việc nghiên cứu thành công về nuôi cấy tế bào thông đỏ có một ý nghĩa cực kỳ đặc biệt. TS Dương Tấn Nhựt cho biết: “Phương pháp nuôi cấy tế bào thông đỏ bước đầu đã mang lại kết quả khả quan, đã thu nhận được những tế bào từ công nghệ nuôi cấy mô, đã chứng minh sự nhân nhanh loại tế bào này bằng hệ thống nuôi cấy lắc trong môi trường lỏng...”. “Nghĩa là thay vì đốn cả rừng thông đỏ thì chúng ta chỉ cần lấy tế bào từ thân hoặc lá để nuôi cấy, để nhân nhanh thành nguồn nguyên liệu trong công nghệ chiết xuất taxol dùng trong y học?” – tôi hỏi. TS Dương Tấn Nhựt cười vui: “Có thể hiểu một cách đơn giản là như thế!”.

Năm 2005, cùng với thành công về nuôi cấy tế bào thông đỏ, TS Dương Tấn Nhựt còn công bố với giới khoa học trong cả nước và thế giới về phương pháp đánh thức chồi ngủ sau khi kéo dài thân đối với lan hài. “Tôi theo đuổi đề tài nhân giống vô tính đối với lan hài từ nhiều năm nay – anh nói. Và nay đã thành công”. Trong thời gian gần đây, người ta thường nhắc đến loài hoa này trong các hội thảo khoa học và cả trên các phương tiện thông tin đại chúng. Qua đó, lan hài đã được biết đến như là một giống hoa đặc hữu của VN, được thế giới đưa vào danh mục những thực vật quý hiếm cần được bảo vệ. Trong rất nhiều năm

qua, các nhà khoa học trên thế giới đã bỏ khá nhiều công sức và trí tuệ để nhân giống lan hài nhưng kết quả không mấy khả quan, trong khi loài hoa này đang đứng trước nguy cơ đất sống bị thu hẹp đến mức báo động. Cách nay vài năm, TS Dương Tấn Nhựt đã thử nghiệm phương pháp gây vết thương kết hợp với nuôi cấy mô trên môi trường lỏng bổ sung nồng độ thích hợp chất điều hòa tăng trưởng trong việc nhân giống lan hài và đã thu được kết quả bước đầu. Có thể gọi đây là cách nhân giống vô tính lan hài bằng phương pháp “đánh thức chồi ngủ trên thân”. Trên cơ sở “đánh thức chồi ngủ trên thân” đó, vị TS trẻ tuổi này tiếp tục một cách làm hoàn toàn mới: Dùng môi trường ánh sáng yếu, kéo dài thân cây để gây đốt và từ đốt “đánh thức chồi ngủ”. Anh giải thích: “Lan hài là loài cây không phân thân, không có đốt. Vì thế, chúng tôi đã nghĩ đến việc dùng ánh sáng có cường độ yếu để kéo dài thân”. Như vậy, qua một thời gian dài lao động miệt mài, tập thể cán bộ Phân viện Sinh học Đà Lạt và một số sinh viên Trường ĐH Khoa học tự nhiên thành phố Hồ Chí Minh dưới sự chủ trì của TS Dương Tấn Nhựt đã đóng góp cho thế giới một phương pháp nhân giống vô tính hoàn toàn mới đối với lan hài – một đối tượng thực vật quý hiếm đang đứng trước nguy cơ diệt vong. “Còn đối với loài hoa mất biếc nở trong ống nghiệm?” – tôi thăm dò. TS Dương Tấn Nhựt nói gọn: “Phương pháp cho hoa nở trong ống nghiệm đối với “mất biếc” (gọi tên theo dân gian, còn tên khoa học của nó là *treonia*) đang mở ra một triển vọng mới cho thị trường du lịch VN. Vì tôi tin rằng nếu được tổ chức sản xuất đại trà, hoa mất biếc nở trong ống nghiệm sẽ là món quà lưu niệm được du khách rất quan tâm khi đến với TP du lịch Đà Lạt”.

Tôi nhớ lại và hỏi: “Năm 2002, khi mới 35 tuổi, anh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ở nước ngoài với đề tài “Ảnh hưởng về sinh lý và sinh trưởng của cây trồng nuôi cấy trong ống nghiệm dưới hệ thống chiếu sáng bằng các đi-ốt điện cực xanh và đỏ”. Đó là cơ sở ban đầu của những thành công gần đây của anh (và các cộng sự) như nghiên cứu nhân giống cắt đốt đối với lan hài, trồng và cho nở hoa trong ống nghiệm đối với hoa *treonia*

(mất biếc)... như trên vừa kể. Hình như trong nghiên cứu khoa học, anh khá ... nhất quán?”. TS Dương Tấn Nhựt trả lời: “Đề tài của tôi do giáo sư người Nhật tên là Michio Tanaka hướng dẫn và được đánh giá cao tại Đại học Ehime Nhật Bản. Còn trước đó, trước khi làm luận án tiến sỹ, tôi được hai nhà khoa học nổi tiếng của Việt Nam và Hoa kỳ là Nguyễn Văn Uyển và Oluf Gamborg giới thiệu sang Nhật thực tập nghiên cứu và lấy bằng thạc sỹ về công nghệ sinh học trong nhân giống cây trồng. Bởi thế, nói rằng đó là nền tảng của những thành công sau này của tôi là không có gì sai...”.

Có thể nói, từ khi còn là sinh viên đến giờ này, Dương Tấn Nhựt đã chọn một con đường trong nghiên cứu khoa học: Công nghệ nuôi cấy mô thực vật – một ngành khoa học còn rất non trẻ ở VN. Năm 1991, sau khi lấy bằng cử nhân sinh học Đại học Đà Lạt, Dương Tấn Nhựt được nhận vào làm việc tại Phân viện Sinh học Đà Lạt. Và “cái mốc” của cuộc đời làm khoa học của anh đã được lưu lại vào năm 1993: Như trên tôi đã nói, tại hội nghị quốc tế về “Nhân nhanh các giống cây trồng kinh tế nhiệt đới” được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, Dương Tấn Nhựt không những được mời với tư cách là một nhà khoa học trẻ của Lâm Đồng, của Việt Nam mà anh còn gây được sự chú ý đặc biệt cho các nhà khoa học đầu ngành trên thế giới về nuôi cấy mô bằng chính tham luận khoa học với nhiều ý tưởng mới lạ và độc đáo của mình, trong đó có GS TS Oluf Gamborg người Mỹ – một chuyên gia đầu ngành về nuôi cấy mô thực vật của thế giới. Tôi hỏi anh một cách dong dài: “Có người cho rằng Nhựt đã biết chọn đúng người để đỡ đầu mình. Ví dụ như ông Oluf Gamborg – một GS TS, từng là Trưởng phòng Sinh học phân tử và tế bào Trường ĐH California (Hoa Kỳ), là chủ bút tạp chí khoa học quốc tế Plant Cell Reports. Người đỡ đầu khác còn là bà Nguyễn Thanh Vân, một TS về nuôi cấy mô ở Pháp (bà Vân từng mời Nhựt từ Nhật Bản sang Pháp làm việc cả tháng trời tại phòng thí nghiệm của bà). Rồi nữa, đó còn là GS người Nhật Michio Tanaka, một nhà khoa học nổi tiếng, hướng dẫn luận án TS của Nhựt. Nhựt nghĩ sao về điều này?”. Anh nhún mày và

trả lời bằng một ... câu hỏi: “Xin được hỏi lại anh: Nếu tôi với tư cách là một người làm khoa học trẻ nhưng không làm được việc gì cả thì liệu họ có chú ý và nhận đỡ đầu hay không? Với họ, điều trước tiên tôi muốn nói, đó là những nhà khoa học làm việc một cách thực sự nghiêm túc; và họ thực sự quan tâm đến những nhà khoa học trẻ có triển vọng; và rồi nữa, với riêng đất nước Việt Nam, họ rất yêu mến nên họ đã thực sự lưu tâm đến các nhà khoa học trẻ, trong đó tôi là một trong những người may mắn”.

Với Việt Nam, công nghệ sinh học nuôi cấy mô là một ngành khoa học còn khá non trẻ. Với Dương Tấn Nhựt, ngay từ thời còn ngồi trên ghế trường Đại học Đà Lạt, anh đã chọn con đường này để đi, và luôn trung thành với nó. Ra trường (1991), được đi làm, nhưng Phân viện Sinh học Đà Lạt lúc đó chưa có phòng công nghệ thực vật nên anh đã cùng với mọi người “xấn tay áo” để hai năm sau, phòng nuôi cấy mô tế bào thực vật của Phân viện Sinh học Đà Lạt ra đời. Từ đây, một số đề tài của Nhựt và các cộng sự được tiến hành ngay tại Phòng Nuôi cấy mô tế bào thực vật đã được giới khoa học biết đến. Đó là những công trình, đề tài về nhân nhanh giống cây trồng bằng phương pháp in vitro (nuôi cấy mô), bảo quản nguồn gen nhiều loại cây trồng như dâu tây, sâm Ngọc Linh, lan rừng (và mới đây nhất là thông đỏ)... TS Dương Tấn Nhựt nhớ lại: “Sau hội nghị khoa học quốc tế được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1993, tôi có dịp được làm quen với nhiều nhà khoa học và được họ chỉ bảo nhiều điều. Kể từ đây, tôi được họ cung cấp thường xuyên những tài liệu mới nhất về nuôi cấy mô. Tháng 10.1996, tôi được Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp Á nhiệt đới tại Okinawa (Nhật Bản) mời qua nghiên cứu và làm việc tại đó trong thời gian một năm. Cùng lúc này, tôi nhận được học bổng của Khoa Nông nghiệp ĐH Kagawa (Nhật) để làm luận án TS sinh học. Sau 6 năm ở nước ngoài, đến 2002, tôi trở về Việt Nam, trở về với Phân viện Sinh học Đà Lạt –nơi tôi đã ra đi”.

Một trong những vinh dự của Nhựt là trong thời gian ở Nhật, anh đã được mời viết chung nhiều cuốn sách với các nhà khoa

học khác về lĩnh vực công nghệ sinh học nuôi cấy mô. Bên cạnh đó là 25 công trình khoa học của cá nhân anh được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới và 15 chương sách viết cho các nhà xuất bản khoa học nước ngoài. Có thể kể ra đây một vài tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới đã công bố công trình khoa học của TS Dương Tấn Nhựt như *Plant Cell Reports*, *Plant Growth Regulation* (Mỹ), *C.R.Acad.Sci.Paris* (Pháp)... Đặc biệt là vào năm 2002, Nhà xuất bản Kluwer Academic Publication, một địa chỉ nổi tiếng là khó tính trong việc chọn in các công trình khoa học, đã mời anh làm chủ biên cuốn “*Plant thin cell lager culture system: Regeneration and tranformation application*” (Hệ thống nuôi cấy lớp mỏng tế bào thực vật: Sự tái sinh và ứng dụng trong việc chuyển gen thực vật). Rồi nữa, trong những năm gần đây, bằng uy tín của mình, TS Dương Tấn Nhựt đã giới thiệu cho một số nghiên cứu sinh trẻ tuổi người Việt sang Nhật học tập và nghiên cứu.

Tôi ... bộc bạch với Nhựt: “Lúc còn ở nước ngoài, Nhựt có viết thư cho một người quen ở VN nói về nỗi lòng xa quê, xa Đà Lạt của mình rằng (sau đó người ấy công bố lá thư này trên báo chí): “... Làm sao cháu quên được những ngày khó khăn, đồng lương ít ỏi, đôi khi phải nhờ cha mẹ, anh em ủng hộ mới đủ đóng tiền học phí mấy khóa tiếng Anh. Rồi những ngày mưa lạnh, người bị cảm, vẫn đạp xe ra phố đi học, tối lại quay về; mà cơ quan thì ở tít trên đỉnh cao xa phố xá. Bây giờ ở xa, được sống trong tình thương yêu giúp đỡ của các anh chị trong ban lãnh đạo, các bạn đồng nghiệp, lòng lại thấy buồn ngủi...”. Khi đọc được những dòng thư này công bố trên báo chí, người ta càng khâm phục ý chí vươn lên của một nhà khoa học trẻ là anh, và họ đã đặt hy vọng rất nhiều vào anh, vào những thành công trên lĩnh vực khoa học công nghệ nuôi cấy mô thực vật – một lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Anh nghĩ sao?”. TS Dương Tấn Nhựt tỏ ra khá xúc động nhưng anh lại cố tình nói sang chuyện chuyên môn: “Vấn đề là ở chỗ chúng ta phải đưa công nghệ sinh học ứng dụng vào sản xuất như thế nào một cách hiệu quả. Trong những năm gần đây, tôi và một số nhà khoa học trẻ

của Phân viện Sinh học Đà Lạt đã có những thành công nhất định trong việc ứng dụng công nghệ sinh học trên các loại cây trồng như rau hoa, cây ăn quả, cây rừng, cây dược liệu... Nhưng chúng ta không thể dừng lại ở đó. Bởi lẽ, để có những giống cây trồng đạt hiệu quả cao thì việc ứng dụng công nghệ sinh học vào quy trình sản xuất là điều không thể thiếu. Do đó, tôi đã ấp ủ ý nguyện “biến” Phòng Công nghệ thực vật thuộc Phân viện Sinh học Đà Lạt thành một trung tâm bảo vệ nguồn gen và nhân giống thực vật tầm cỡ quốc gia. Có thể thì chúng ta mới giải quyết được nhiều vấn đề như lưu trữ nguồn giống cây trồng quý hiếm, giống có giá trị kinh tế cao, cung cấp giống cho người sản xuất (giống chất lượng cao, sạch bệnh, giống mới...); là nơi để các nhà khoa học làm việc một cách hiệu quả nhất...”.

Hồn Bordeaux quyện trong dáng Việt

Bây giờ nhiều người đã trở nên quá quen với cách nói hình ảnh về Giám đốc Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng – anh Nguyễn Văn Việt, rằng: Đó là con người đã tạo nên hồn Bordeaux (tên của một vùng đất ở Pháp đã trở thành tên một loại rượu) trong dáng Việt bằng sản phẩm các loại rượu vang Đà Lạt khá nổi tiếng. Phần mình, anh Việt khiêm nhường: “Công của cả tập thể đấy chứ!”. Tất nhiên là như thế. Và còn hơn thế, không chỉ với sản phẩm rượu vang mà còn với cả nhân điều xuất khẩu. Tuy nhiên, cũng phải công nhận rằng với những thành công của cả tập thể làm ra hai loại sản phẩm rượu vang và hạt điều ấy, vai trò của vị giám đốc này là không nhỏ.

Bởi khá quen nhau nên tôi không hện trước để làm việc. Cũng bởi lẽ, tôi đến gặp anh bất ngờ để hy vọng tìm được điều ... bất ngờ từ con người này. Và đúng là như thế: Vừa gặp, vị giám đốc trông bề ngoài có vẻ khắc khổ, lo âu này đã “trút” ngay tâm sự của mình: “Cả hai thứ sản phẩm rượu và điều của chúng tôi đều đang phải đứng trước những cạnh tranh khốc liệt. Nhất là sản phẩm điều. Năm nay năng hạn khiếp quá. Năng làm cho năng suất và chất lượng hạt điều nguyên liệu “có vấn đề”. Thế nhưng chúng tôi vẫn cứ phải đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động. Trong những tình cảnh như thế này,

đơn vị đảm bảo được điều ấy mới là “chuyện nghĩa tình” của lãnh đạo với người lao động”.

Ở Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng, số phận của trên dưới 1.000 lao động đã gắn liền với hai thứ sản phẩm chính của đơn vị là rượu bia và hạt điều. “Năm nay mặc dù gặp không ít khó khăn nhưng chúng tôi hạ quyết tâm chế biến khoảng 6.000 tấn nguyên liệu hạt điều, cao hơn 1.000 tấn so với năm 2004” – anh Việt cho tôi biết một số liệu khá quan trọng ấy. Anh nói tiếp: “Hiện ở hai nhà máy chế biến hạt điều Đa Huoai và Đa Lây (Đạ Tẻh) của chúng tôi có khoảng 850 lao động. Trong năm 2005, khi mở rộng sản xuất, chúng tôi có khoảng 1.100 lao động làm việc tại 2 nhà máy này. Đó là chưa kể không dưới 800 hộ gia đình nhận gia công hạt điều cho nhà máy. Thu nhập của người lao động bình quân 1,2 triệu đồng mỗi người là “chỉ tiêu” mà chúng tôi phải vượt qua trong năm 2005. Thế đấy, cứ 30 ngày trôi qua cái vèo là phải chi cả tỷ bạc tiền lương. Không cố gắng, không nỗ lực thì lấy đâu ra...”. Như vậy, nguyên liệu cho hai nhà máy điều hoạt động đã tăng từ 2.500 tấn năm 2001 lên 5.000 tấn năm 2004 và là 6.000 tấn trong năm 2005. Tương tự, số lao động cũng đã tăng từ vài trăm trước đây lên trên dưới 1.000 hiện nay và sẽ còn cao hơn trong vài tháng tới. “Hơn thế, Ban GD chúng tôi đã cùng với tổ chức Công đoàn Công ty hạ quyết tâm nâng cao thu nhập bình quân của người lao động tăng mỗi năm khoảng 10% (hiện đã là 1,2 triệu đồng/người/tháng)” – anh Việt tiết lộ. Cũng cần nói thêm, từ 2001 đến cuối năm 2004, Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã mạnh dạn đầu tư trên 1,2 tỷ đồng để xây dựng nhà xưởng và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. “Người lao động có môi trường làm việc tốt thì hiệu quả lao động mới cao. Và như vậy, lợi nhuận của đơn vị cũng sẽ tăng và thu nhập của người lao động ngày thêm ổn định” – anh Việt đã phát biểu một cách ... sách vở như thế.

Còn với sản phẩm rượu vang, nói như lời tâm sự của vị giám đốc này là “phải mất ăn mất ngủ, dồn cả trí lực của cả tập thể vào mới làm ra được cái thứ thức uống vô cùng hấp dẫn ấy đấy!”. Thật vậy, nói đến anh Nguyễn Văn Việt – Giám đốc Công ty

cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng – là nói đến “rượu vang”, rượu vang Đà Lạt. Anh Việt kể: “Mình là người học ngành cơ khí (Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh). Nhưng sau khi tốt nghiệp, mình trở về Lâm Đồng (Nguyễn Văn Việt vốn là dân Bình Định nhưng đồng thời cũng là “dân gốc” Đà Lạt), tôi vào ngay với cái ngành sản xuất bia rượu và gắn bó với nghề này suốt hơn 25 năm qua. Anh Việt cho biết: “Lúc đầu, khi mới sáp nhập hai đơn vị Xí nghiệp rượu Đà Lạt và Xí nghiệp Thực phẩm Lâm Đồng (năm 1990), chúng tôi chủ yếu sản xuất một vài thứ rượu thủ công nên chỉ có thể đáp ứng được thị hiếu của khách hàng bình dân. Nhưng đời sống xã hội ngày một khá hơn, nhu cầu đòi hỏi của khách hàng ngày một khác, ngày một khắt khe hơn. Và vì thế...”. Và vì thế, năm 1999 như là một cái mốc quan trọng trong “hành trình rượu” của Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (trước đây là Công ty Thực phẩm) với sự ra đời của sản phẩm rượu mang nhãn hiệu “Vang Đà Lạt”. Anh Việt nói: “Nhưng để có được thứ rượu này, tôi cùng cả tập thể anh em lãnh đạo và các cán bộ kỹ thuật đã phải thức trắng nhiều đêm. Mọi trí lực đã được huy động. Một năm trời dốc vào nghiên cứu, thử nghiệm. Và vào một đêm mùa đông năm 1999...”. Đêm ấy, cả mấy anh em trong đội ngũ lãnh đạo và cán bộ kỹ thuật của Công ty hình như ai cũng đã khóc vì vui sướng: sản phẩm rượu vang đã thành công! “Đến như tôi là người không biết uống rượu nhưng đêm ấy cũng đã uống cho đến ... túy lúy vì hạnh phúc!” – anh Việt nhớ lại. Cũng bắt đầu từ năm 1999 ấy, sản phẩm rượu vang Đà Lạt của Công ty chính thức được tung ra thị trường và nhanh chóng chinh phục được khách hàng, kể cả những khách hàng khó tính nhất của Hà Nội, Sài Gòn và khách nước ngoài. Và rồi đến năm 2001, một dấu ấn đặc biệt của sản phẩm đặc trưng của Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được ghi nhận: Cùng với cà phê Trung Nguyên, sản phẩm vang Đà Lạt đã được bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao! Tiếp theo đó, sản phẩm vang Đà Lạt đã được tung ra thị trường nước ngoài và cũng nhanh chóng chinh phục các khách hàng khó tính nhất ở chính xứ sở sản xuất rượu vang. Cùng với việc được bình chọn là hàng

Việt Nam chất lượng cao nhiều năm liền và cùng với giải thưởng “Sao vàng đất Việt”, sản phẩm rượu vang Đà Lạt của Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (và là của Lâm Đồng, của Việt Nam) cũng đã nhận được giải khuyến khích tại cuộc thi rượu vang quốc tế năm 2001 và Cúp vàng Hội chợ hội nhập cũng vào năm 2001. Anh Việt nói thêm: “Với sản phẩm rượu vang, trong thời gian gần đây, chúng tôi đã không ngừng cải tiến dây chuyền công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu khắt khe của thị trường rượu hiện nay ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Đặc biệt, trong những tháng đầu năm 2005, Công ty chúng tôi đã cho ra đời thêm nhiều loại sản phẩm rượu vang mới như vang dâu tây, Vine-Cooler và nâng cấp rượu vang đỏ...”. Đề cập đến tình hình sản xuất rượu và người lao động cũng như đầu tư trang thiết bị nhà xưởng của Nhà máy rượu, báo cáo mới nhất của đơn vị này đã ghi lại những con số: Công suất chế biến được nâng từ 400.000 lít rượu mỗi năm trước đây tăng lên 9670.000 lít vào năm 2003 (41%); từ 40 lao động năm 2001 tăng lên 97 lao động đầu năm 2004; đầu tư xây dựng nhà xưởng 800 triệu đồng, máy móc thiết bị 2,7 tỷ đồng; đảm bảo thu nhập của người lao động mỗi tháng từ 800.000 đồng trước đây lên 1,3 triệu đồng hiện nay. Rồi nữa, câu chuyện về rượu giữa vị đứng đầu “hãng” rượu vang Đà Lạt này với tôi thì thoảng xen vào một vài chi tiết vui vui. Một trong những chi tiết vừa vui vui vừa có một ý nghĩa nhất định qua lời kể của anh Việt đó là: Vài năm trước đây, thông qua sự quen biết của mình và nhờ một vài mối quan hệ khác, anh Việt đã tìm cách tiếp cận với một nhân vật quan trọng là ông Chủ tịch Công ty Vận tải và thương mại Thành Hưng ở Hà Nội có tên là Nguyễn Phúc Thành. Tưởng có thể chỉ nhờ ông Thành một vài chuyện nhỏ nhưng ngay sau khi nghe đặt vấn đề, vị chủ tịch của công ty này đã đồng ý ngay tắp lự với “cam kết” vượt quá sự mong đợi của anh Việt cũng như của Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng. Ông Thành đã bỏ ra khoảng 700 triệu đồng để xây dựng mạng lưới bán lẻ rượu vang Đà Lạt tại Hà Nội và các tỉnh phía Bắc. Và, lời giới thiệu khá ngắn gọn của ông Thành về vang Đà Lạt lúc

này đã trở thành câu nói cửa miệng của không ít người: “Vang Đà Lạt – hồn Bordeaux quện trong dáng Việt!”.

Trở lại với hiện tại, anh Việt tiếp lời: “Đúng là năm nay năng hạn đã làm cho hai nhà máy điều cam go nhưng chúng tôi quyết tâm không để người lao động thiếu việc làm vì thiếu nguyên liệu trong tỉnh. Dự kiến nguyên liệu của tỉnh sẽ đáp ứng được khoảng 40% công suất chế biến của hai nhà máy chế biến điều Đà Huoi và Đà Lây. 60% trong tổng số 6.000 tấn nguyên liệu còn lại dự kiến sẽ được thu mua ở tỉnh ngoài và kể cả việc nhập khẩu từ nước ngoài về. Còn với khâu chế biến rượu, mặc dầu có sự cạnh tranh quyết liệt giữa sản phẩm của Công ty với các sản phẩm cùng loại, nhưng hy vọng với những cải tiến nâng cao chất lượng rượu đã có cùng với việc cho ra đời thêm một số mặt hàng mới, đơn vị chúng tôi sẽ vượt qua được những thách thức, người lao động vẫn có việc làm và thu nhập ổn định...”. Nghe anh Việt nói chắc như đinh đóng cột, tôi nghĩ: Với vị giám đốc này không cần phải ghi thêm ra đây những tấm bằng khen, giấy khen... Bởi lẽ, khi nhắc đến vị giám đốc “trùm” về rượu vang ở Đà Lạt, người ta đã khẳng định tên tuổi của anh bằng cách nói ngụ ý rằng: Đó là người đã tạo nên hồn Bordeaux trong dáng Việt. Và nếu có thể, tôi chỉ xin được nói thêm: Và còn hơn thế!

Người gấn hoạt động sản xuất kinh doanh với môi trường xanh

Trong nhiều năm (từ 1996 đến nay) giữ cương vị Giám đốc Công ty Cấp nước Lâm Đồng, kỹ sư Trần Đình Lĩnh luôn vững “tay lái” để đưa “con tàu nước” vững chãi “lướt sóng” đến bến bờ thành công. Ngoài việc mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất – kinh doanh, người giám đốc này còn được biết đến như là một “nhà môi trường”. Trong đó, việc cho xây dựng “Thung lũng vàng” với cây xanh, đá cảnh, thác hồ... nằm ngay trong khuôn viên Nhà máy nước Suối Vàng (thuộc Công ty Cấp nước Lâm Đồng) vừa được đưa vào khai thác du lịch là một minh chứng khá thuyết phục.

Một buổi sáng, tôi tìm đến nơi làm việc của anh ở văn phòng Công ty Cấp nước Lâm Đồng tọa lạc trên đường Đinh Tiên Hoàng, Đà Lạt. Anh Lĩnh ... than phiền ngay: “Đúng là trời hại. Trời cứ mãi hạn thế này thì lấy nước đâu ra mà cung cấp cho người tiêu dùng. Cả hai hồ nước nguồn của chúng tôi đều đang có vấn đề. Hồ Chiến Thắng đã xuống đến mực nước chết. Còn hồ Suối Vàng thì đang ở mức báo động. Gay thật...”. Trong giọng nói và cách nói ấy của vị giám đốc “con tàu nước”, tôi nghe như

có gì đó như thể là sự trách cứ bằng quơ. Mà, không thể bằng quơ được, anh trách có lý: Con người ta một khi đối đãi tệ bạc với thiên nhiên thì thiên nhiên có lúc cũng phải nổi giận. Tôi cũng ngầm hiểu, vị giám đốc này kinh doanh “lấy nước từ trời” (một cách nói vui) nên ý thức rất rõ rằng cần phải bù đắp lại cho tự nhiên những gì nó cần. Và vì thế cho nên trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của đơn vị, anh rất chú trọng đến việc hoàn trả cho thiên nhiên màu xanh vốn dĩ của nó.

“Vấn đề môi trường xanh là một vấn đề rất rộng. Với đơn vị của mình, trước hết là tôi chú trọng đến yếu tố con người. Con người ấy phải vững về chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra; nhưng đồng thời cũng phải biết yêu thiên nhiên, biết bù đắp cho thiên nhiên những gì mà nó đã “rút ruột” nuôi ta...”. Tôi lên tiếng: “Trước hết, tôi muốn tìm hiểu về tình hình hoạt động chung của đơn vị, và sau đó là cá nhân anh...?”. Anh Lãnh trả lời: “Công ty chúng tôi là một doanh nghiệp có hoạt động công ích; với các chức năng chính là sản xuất cấp nước, tư vấn xây dựng và thi công lắp ráp chuyên ngành cấp thoát nước...”. Còn về cá nhân vị giám đốc này như thế nào? Quả thật là nói về mình rất khó, đặc biệt là nói với người đang lăm lăm cây bút trong tay như tôi, nhưng không tiện từ chối trả lời nên anh Lãnh đã “mẹo mực” đưa cho tôi một tài liệu hơn hai trang giấy để tôi đọc rồi ghi chép vào cuốn sổ tay: Kỹ sư Trần Đình Lãnh được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty Cấp nước theo Quyết định số 552/QĐ/UB/TC ngày 31.5.1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Tài liệu ấy nói thay lời anh Lãnh: “Tôi đã biết cải tiến liên tục về máy móc thiết bị cho phù hợp trong dây chuyền công nghệ xử lý để đạt được mục tiêu về chất lượng nước sạch và hạ giá thành sản phẩm. Tôi đã có những đóng góp nhất định trong việc xây dựng các đoàn thể vững mạnh, gắn kết tính tự chủ của doanh nghiệp với phát huy quyền làm chủ của người lao động, xây dựng quy chế dân chủ, đảm bảo quyền lợi vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên chức trong toàn Công ty...”. Một vài số liệu khá cơ bản và mang tính thuyết phục cao mà anh Lãnh đã cung cấp cho tôi là: Đơn vị hằng năm đều hoàn thành và hoàn

thành vượt mức chỉ tiêu về tổng doanh thu, tăng dần tỷ suất lợi nhuận, hoàn thành về nghĩa vụ nộp ngân sách... Đặc biệt, đối với cá nhân anh là Giám đốc, đã thực hiện tốt việc chỉ đạo làm giảm tỷ lệ thất thoát nước hằng năm. Cụ thể, tỷ lệ thất thoát nước đã giảm dần khá rõ nét ở khu vực Đà Lạt: năm 1996, tỷ lệ thất thoát nước đưa vào giá là 28%, năm 1998: 26%, năm 2000: 24%, đến năm 2005: 22%... Thành tích này đã được Bộ Xây dựng đánh giá cao trong phạm vi cả nước. Riêng nói về công tác quản lý nước ở Đà Lạt, khi nhắc đến vị giám đốc này, không thể không đề cập đến dự án cải tạo hệ thống cấp nước Đà Lạt do chính phủ Đan Mạch tài trợ. “Suy cho cùng, vấn đề này cũng vì môi trường sống, trong đó có môi trường xanh” – anh Lãnh nói. Rõ ràng là như thế. Và nếu xét ở góc độ kinh tế, vị giám đốc này đã có một phần công lao đáng kể khi biết rằng, ở dự án đó, việc thực hiện tỷ lệ góp vốn đối ứng nhỏ hơn quy định gần 4 tỷ đồng nhờ biết phối hợp phân chia các gói thầu của phần góp vốn một cách hợp lý. Rồi nữa, dự án này đã cho phép mở rộng phạm vi cấp nước để tăng lượng khách hàng: 8.000 hộ, đạt tỷ lệ 80% người dân Đà Lạt được cấp nước.

Tôi quay trở lại với “thung lũng vàng” của đơn vị vừa mới xây dựng xong tại khu vực Nhà máy nước Suối Vàng. Anh Lãnh nêu lý do: “Nói gì thì nói, chúng ta vẫn phải thừa nhận rằng tốc độ đô thị hóa đã làm cho Đà Lạt mất dần mảng cây xanh, đặc biệt là những cây thuộc loại quý hiếm và nhiều tuổi. Dĩ nhiên đây không phải là tâm tư của riêng mình tôi. Nhiều người nghĩ đến điều đó và mỗi người có một cách làm khác nhau để bù đắp cho thiên nhiên Đà Lạt. Với tôi, tôi muốn làm theo cách của riêng mình. Đó là việc cho xây dựng một vườn cây cảnh ngay trong khuôn viên Nhà máy nước Suối Vàng. Vì nó nằm cạnh hồ Suối Vàng và còn vì một số lý do khác nên tôi và anh em trong đơn vị đã thống nhất đặt tên cho vườn cây cảnh này là “Thung lũng Vàng”. Đấy, anh đã vào đó vài lần rồi nên khắc biết...”. Vâng, quả thật là tôi đã có không ít lần vào thăm vườn cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nước Suối Vàng nhưng chỉ có thể thốt lên mỗi một thán từ “Đẹp!” chứ quả thực là không hiểu lắm

về nó. Mãi đến lúc anh Lãnh giảng giải tôi mới vỡ ra đôi điều về vườn cây xanh của anh. Đó là một khu vườn bao gồm hệ thống cây xanh, bonsai, đá cảnh, suối nhân tạo, thác hồ nhân tạo... Bất cứ ai đã một lần vào nơi đây khắc rõ thiện ý của người xây dựng nó trước thiên nhiên. “Nhìn thấy đơn giản thế thôi chứ công phu lắm đấy!” – anh Lãnh nói. Thật vậy, ở Thung lũng Vàng này, ngoài những cây cổ thụ có tuổi trên trăm năm còn có cả giống cây từ nước ngoài mang về như cây phong nguồn gốc Canada. Rồi cơ man là đá: “Tôi có ý định xây dựng ở đây một bộ sưu tập các loại đá đặc trưng của vùng đất Nam Tây Nguyên. Hiện đã sưu tầm được trên 10 chủng loại với trọng lượng lên đến cả trăm tấn...” – lời anh Lãnh. Hơn thế, trong “cuộc chơi trả nợ thiên nhiên” này còn chứa đầy triết lý phương Đông và mang tính Kinh Dịch. Ví dụ, ngay trên lối đi lại trong vườn, những viên đá được sắp xếp theo nghĩa “Thiên – hỏa: đồng nhân; Hỏa – thiên: đại hữu” (đến và giao hòa trở thành bạn hữu). Rồi nào là hồ Lưỡng Nghi, hồ Lão Âm được xây dựng theo triết lý “âm – dương hòa hợp”. Vị “giám đốc nước” bộc bạch suy nghĩ của mình: “Anh em chúng tôi có một bộ phận làm việc xa nhà (ý anh nói đến đội ngũ công nhân viên chức của Nhà máy nước). Chắc chắn cuộc sống và sinh hoạt của họ ở “vùng sâu vùng xa” (cách trung tâm Đà Lạt trên 20km) rất thiếu thốn. Và như thế, sau những giờ làm việc căng thẳng, anh em rất cần những phút giây thư giãn lắm chứ? Do đó, tôi hy vọng vườn cây xanh này giúp ích cho họ được phần nào. Có nghĩa là, cuối cùng chúng tôi cũng vì con người cả đấy!”.

Tôi rời văn phòng Công ty Cấp nước Lâm Đồng lúc mặt trời vừa chạm đỉnh đầu. Nhưng sau cuộc chuyện trò, lúc mặt trời vừa chạm đỉnh đầu này đây, dường như nắng không còn gay gắt như thường lệ của buổi trưa trời hạn. Và tôi nhận ra bên trong màu nắng vàng tờ là những hạt mưa vàng chực rơi xuống tưới tẩm cho màu xanh xứ sở Nam Tây Nguyên vốn dĩ rất xanh này.

Kẻ "ăn nằm" với rừng

Xưa, ông là lính, từng được rừng núi và “những người ăn rừng” cứu mang, chở che, bao bọc. Nay, tuy về sống giữa phố giữa phường nhưng lòng ông thì vẫn cứ đau đáu nỗi niềm nơi rừng xanh núi đỏ, nơi có những đôi chân trần in dấu. Và, có một điều không giống như nhiều người là người cựu binh già ấy đến với rừng và đến với bà con dân tộc thiểu số bằng con đường kinh doanh du lịch. Ông là Nguyễn Đức Phúc, chủ doanh nghiệp tư nhân du lịch rừng Phương Nam ở Đà Lạt. Ông Nguyễn Đức Phúc sinh năm 1943, quê ở Hoài Nhơn, Bình Định. Năm 1961, ông “nhảy núi” – lên rừng theo cách mạng, công tác ở Trường Quân chính Quân khu 5, và sau đó là Tỉnh đội Quảng Nam. Tiếp đến, năm 1969, ông Phúc được đưa ra miền Bắc học tập, huấn luyện. Năm 1972, ông nhận nhiệm vụ vào Nam chiến đấu (Đoàn 429 thuộc R – Bộ Tư lệnh Miền). Lâm Đồng là một trong những chiến trường từng in dấu chân ông Phúc năm xưa. Sau 1975, ông công tác ở Tỉnh đội Lâm Đồng; và sau đó làm chuyên viên nội chính Tỉnh ủy Lâm Đồng.

Đêm, giữa thình không, trên ngọn cây cổ thụ trong một khu rừng già, tôi nằm và lắng nghe tiếng thì thầm của đại ngàn như vọng lên từ lòng đất. Rừng như một gã khổng lồ hiền lành chở che, bao bọc những sinh linh bé mọn. Tôi nghe người lính già Nguyễn Đức Phúc nói: “Ông biết không, cái cảm giác giữa rừng đêm như thế này thật là dễ chịu. Mình “ăn nằm” với rừng không biết chán là nhờ thế!”. Ấy là chuyện của một đêm mười năm về trước. Còn bây giờ, mười năm sau, tôi tìm đến văn phòng của

công ty ông nằm trên đường Hồ Tùng Mậu, Đà Lạt. Nhờ hện trước nên ngồi chưa nóng chỗ, tôi đã nhìn thấy ông từ ngoài ào vào như một cơn lốc. Ông bảo: “Tôi vừa ở rừng về!”. Câu chuyện giữa tôi và ông lại xoay quanh cái “trục” rừng rú – “người ăn rừng” – rừng để ra tiền!

“Hồi đó, bán cả chiếc xe máy, trong túi tôi cũng chỉ mới có 6 triệu đồng – không đủ vốn pháp định cho một dự án du lịch rừng! Thế mà vẫn làm được, vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Nhưng điều quan trọng là mình làm như thế nào, vì làm du lịch rừng không đơn thuần chỉ vì lợi nhuận. Điều quan trọng là môi trường sinh thái, là đời sống vật chất và tinh thần bà con dân tộc thiểu số, và cả vấn đề văn hóa truyền thống nữa” – ông Phúc nói. Chuyện “làm rừng” của ông Phúc có thể gói gọn: Hiện ông là chủ nhân của mười ngàn hecta rừng ở núi Voi, cách trung tâm Đà Lạt chỉ vài cây số, giáp với huyện Đức Trọng. Không những giữ rừng khá đạt, ông Phúc còn là người rất thành công trong việc tổ chức đời sống cho bà con dân tộc thiểu số sinh sống ngay trong rừng. Nói lý thuyết về chuyện gom bà con dân tộc thiểu số về một chỗ, ổn định định canh định cư cho họ bằng sản xuất nông – lâm, thoát nghe tưởng đơn giản, nhưng đó lại là cả một vấn đề lớn đòi hỏi trách nhiệm cao của cả cộng đồng xã hội, và không phải lúc nào cứ hễ “xắn tay áo” lên là thu lại kết quả như mong đợi. Bởi thế, tôi nghĩ rằng, riêng việc tổ chức lại sản xuất và tổ chức đời sống tinh thần cho 250 đôi chân trần dưới tán rừng của ông Phúc cũng đã là chuyện đáng nể. Ngày mới nhận rừng, dưới tán rừng núi Voi có cả chục hộ dân tộc thiểu số “ăn rừng” nay đây mai đó. Cùng với nhận đất nhận rừng, việc đầu tiên ông nghĩ đến và làm ngay là gom số dân này lại dưới chân núi Voi để tổ chức sản xuất cho bà con. Lúc mới lập làng dưới chân núi Voi – làng Đarahoa, chỉ có 10 hộ dân cả thầy; về sau tăng dần lên, và lúc này có tất cả là 45 hộ – 250 khẩu. Có dân làng sống ngay trong rừng, ngoài khai hoang một diện tích nhất định để lấy cái ăn, ông Phúc còn thu hút bà con vào nghề rừng: tuần tra bảo vệ, trồng rừng, phòng chống cháy; cùng đó là chăn nuôi heo, bò, gà; làm nhà nguyện, lập trường... Có cái

ăn cái mặc vẫn chưa đủ, phải tính đến đời sống tinh thần cho bà con. Với bà con, sinh hoạt văn hóa văn nghệ cũng tự nhiên như cơm ăn, nước uống vậy. Nhưng có điều là trong những năm gần đây, sự du nhập của những dòng văn hóa bên ngoài đã làm cho một bộ phận của cộng đồng này tách rời vốn văn hóa cổ truyền độc đáo của mình. Ở làng Đarahoa cũng thế. Thế là ông Phúc lại “xắn tay áo” chạy nhiều nơi để mời cho bằng được các nghệ nhân có kinh nghiệm về làng Đarahoa dạy múa, dạy hát, dạy đánh công chiêng cho bà con. Ông Phúc kể thật như cái bụng đồng bào rằng: “Tôi lội nhiều nơi để tìm bằng được những nghệ nhân kinh nghiệm như Ha Gruyn, K’Bia ... về dạy cho bà con. Rồi nào là bỏ tiền ra mua hai bộ chiêng về để cho họ có cái chơi. Từ “phong trào” này, tôi chọn ra những hạt nhân xuất sắc để lập nên đội văn nghệ “cây nhà lá vườn” phục vụ du khách. Nói rằng làm văn hóa du lịch là như thế đấy!”. Đến lúc này, làng Đarahoa đã có một đội văn nghệ “cứng” cùng với ông Phúc bắt du lịch “để” ra tiền.

Còn một điều này nữa mà tôi nghĩ cũng cần nói ra đây: cách làm du lịch của người cựu chiến binh này xem ra khá ... lạ! Lạ là vì, du khách nếu là đối tượng chính sách xã hội (như thương binh chẳng hạn) thì ông sẵn sàng “trải chiếu hoa” mời họ vào và không lấy đồng bạc nào. Bởi thế, có người bảo ông Phúc là ông kinh doanh du lịch – từ thiện. Còn với du khách là người nước ngoài, cách kinh doanh của ông xem ra cũng khá độc đáo. Độc đáo đến mức không những các vị khách Tây khách Tàu ấy luôn nở nụ cười hài lòng khi trả tiền mà chính họ còn ngợi ca ông bằng những mỹ từ hơi ... thái quá như gọi ông là “nhà sinh thái học”, “nhà khoa học môi trường”... Tôi xin kể một câu chuyện để chứng minh về tài kinh doanh của “nhà sinh thái học” này như sau: Thường thì khách Tây đến với núi Voi, họ tỏ ra vô cùng thú vị trong những chuyến “đi săn”. Chiều lại, cùng lúc với việc lo chuẩn bị cho du khách sinh hoạt cộng đồng nhảy lửa, múa hát, đánh công chiêng... thì đích thân ông Phúc dắt mấy ông khách Tây đi vào rừng để “săn thú”. Cũng chuẩn bị đầy đủ những súng săn, áo mũ, giày ủng, đèn pha ... và chờ đến tối là lên đường.

Cũng có những tiếng súng nổ, cũng hồi hộp nghe tiếng chân “thú rừng” chạy trốn... Sau hơn một tiếng đồng hồ “tìm cảm giác”, đoàn du khách – “thợ săn” trở về làng với những con thỏ, con heo “chiến lợi phẩm”. Ở làng Đarahoa lúc này, lửa đã được đốt sẵn, rượu cần đã được bê ra. Và thế là cuộc vui bắt đầu, có khi đến tận đêm suốt sáng. “Thú vị quá đi chứ nhỉ! Nhưng mà – ông Phúc nói, đó là những con thú do tôi nuôi thả rông trong rừng, được vây bằng lưới B40 với diện tích rộng. Cảm giác đi săn cứ y như là thật vậy đấy. Tây họ thích “kiểu chơi” này lắm. Bởi thế, cứ “qua đêm” ở rừng núi Voi, du khách Tây trả cho tôi khoảng từ 120 – 150USD một người cũng không có gì là quá ghê gớm đối với họ. Và dĩ nhiên, khoản tiền ấy được tôi bù lại cho rừng, trang trải một phần cái ăn cái mặc cho bà con dân làng”.

Câu chuyện dường như chưa muốn dứt nhưng ông Phúc đã sai nhân viên lo chuẩn bị những vật dụng cần thiết để lại “vào rừng”. Động tác đứng bật dậy khỏi ghế và bắt tay tôi của ông cũng thật dứt khoát. Ông hẹn: “Đêm nào đó ta lại cùng nhau vào núi Voi “ăn nằm” với rừng lần nữa nhé?”. Tất nhiên là tôi không từ chối. Vì thú thật là khi nghe ông ngỏ lời, trong tôi lại trào dâng cái cảm giác êm ái giữa rừng đêm nằm lắng nghe tiếng thì thầm của đại ngàn như vọng lên từ trong lòng đất của mười năm về trước.

Đình Tiên với những dấu ấn khó phai

Dình Tiên là một trong những giám đốc trẻ của ngành du lịch Lâm Đồng, hiện là GD Công ty Du lịch Lâm Đồng. Trong chặng đường làm du lịch suốt nhiều năm qua, đặc biệt là trong những năm ngành du lịch Lâm Đồng trên đà bức phá để phát triển, người giám đốc trẻ này (tuổi khai sinh: 1962) đã được biết đến như một “nhà du lịch” của sự khám phá, dẫn thân, sẵn sàng lao vào thử thách.

Dấu ấn mà Đình Tiên lưu lại trên những công trình du lịch trong những năm gần đây vẫn còn nguyên giá trị. Đó là sự lột xác của khu du lịch Prenn, thế đứng sừng sững của công trình cáp treo, nét hoàn hảo của bộ mặt Dinh Bảo Đại (Dinh III) ... và mới đây là công trình máng trượt đưa khách xuống thác Datanla, hình thành điểm du lịch lịch sử – văn hóa khu Núi Voi...

Nhưng trước hết, khi nói đến Đình Tiên, người ta không thể không nhắc đến cái sự học của anh. “Tôi học như ... điên – Đình Tiên nói. Công tác ở ngành du lịch từ nhiều năm qua, tôi đã trải qua khá nhiều cương vị, nào là cán bộ thanh tra, rồi trợ lý giám đốc, đến phó giám đốc các khách sạn, nhà hàng, và rồi Giám đốc khu du lịch Prenn, Giám đốc Công ty Dịch vụ du lịch Xuân Hương và bây giờ là Giám đốc Công ty Du lịch Lâm Đồng ... Dù ở cương vị nào tôi cũng đều lao vào chuyện học – học về quản trị nhà hàng, khách sạn, học khóa marketing, rồi đại học quản

trị kinh doanh... Tôi đã học như thể chạy đua với thời gian vậy”. Thật thế, những năm tháng qua, người giám đốc trẻ này đã lao vào chuyện học như để bù lại 6 năm trời tham gia lực lượng bộ đội biên phòng kể từ khi chiến tranh biên giới nổ ra (1979). “Thời gian mặc áo lính đã giúp tôi rèn luyện ý chí luôn vươn lên để đủ khả năng đương đầu với thử thách. Bởi thế, 6 năm quân ngũ còn là trường đời để tôi hun đúc khí chất của con người miền Trung trong tôi...” – Giám đốc Công ty Du lịch Lâm Đồng Đinh Tiên bộc bạch.

Lúc này, gánh nặng trên vai Giám đốc Đinh Tiên càng nặng khi hai đơn vị của ngành du lịch là Công ty Du lịch Lâm Đồng và Công ty Dịch vụ du lịch Xuân Hương được sáp nhập thành Công ty Du lịch Lâm Đồng vào tháng 8.2004. Gặp tôi, Đinh Tiên nói ngay những dự tính của mình về tương lai của hai khu du lịch thác Prenn và hồ Tuyền Lâm do mình quản lý. Theo anh, khi sáp nhập hai đơn vị du lịch, anh đã rất “tâm tư” với hai khu du lịch cũ mà mới đó là thác Datanla và hồ Tuyền Lâm. Anh Tiên kể chuyện: “Với Datanla, tôi đã trực tiếp gặp gỡ không ít du khách để tìm hiểu về lý do họ ít đến nơi này. Thì ra, hầu hết du khách đều than phiền: Thác thì đẹp nhưng đường xuống thác quá ... khủng khiếp: dốc đứng, dài; bên dưới thác cũng không có nhiều thứ để giải trí. Tôi nghĩ, trò giải trí ở phía dưới chân thác không khó, vấn đề quan trọng là làm thế nào để du khách “chịu” xuống dưới đó. Tôi đưa vấn đề này ra tập thể để bàn bạc. Cuối cùng, một quyết định được đưa ra: Xây dựng hệ thống máng trượt đưa du khách xuống dưới chân thác. Hệ thống máng trượt này hiện ở Việt Nam chỉ có Tây Ninh là có, nhưng công nghệ đã cũ. Sau khi nghiên cứu, đặc biệt là tham khảo tài liệu nước ngoài, tôi đề xuất ý kiến sử dụng công nghệ tiên tiến của Đức. Năm 2005, chúng tôi đã cơ bản viết xong dự án và trình Ủy ban nhân dân tỉnh”. Và đầu năm 2006, công trình máng trượt thác Datanla ở lưng chừng đèo Prenn Đà Lạt đã hoàn thành và đưa vào khai thác. Và thác Datanla trở thành một trong những điểm thu hút phần lớn du khách khi đến Đà Lạt”. Còn với điểm du lịch hồ Tuyền Lâm – Núi Voi, cái khó đó là cùng trên một địa bàn nhưng

có quá nhiều đơn vị khai thác kinh doanh du lịch. Mà, điểm du lịch nào ở đây cũng có những dịch vụ na ná nhau cả. Vậy, làm thế nào để khu du lịch của Công ty Du lịch Lâm Đồng ở hồ Tuyên Lâm – Núi Voi có cái khác lạ? Lại suy nghĩ, lại trăn trở. Đinh Tiên đã không ít lần bỏ công sức vào tận trong rừng sâu để khảo sát thực địa ngõ hầu tìm ra một “cánh cửa mở” cho khu du lịch Tuyên Lâm – Núi Voi của Công ty. Qua các chuyến đi, Giám đốc Đinh Tiên phát hiện ra ở cách khu trung tâm du lịch Tuyên Lâm một cánh rừng già nguyên sinh rộng trên 1ha. Vấn đề là ở chỗ khai thác gì ở khu rừng nguyên sinh ấy để phục vụ du lịch? Nhiều đêm trăn trở nghĩ suy, cuối cùng, anh đưa ra sáng kiến: Xây dựng nơi đây một mô hình trạm giao bưu thông tin trong kháng chiến. Và ý tưởng ấy của anh nhanh chóng được nhiều người chấp nhận.

Nói đến Đinh Tiên với những “dấu ấn”, thiết nghĩ cũng nên nhắc lại hai công trình gây nhiều “tranh cãi” trong vài năm gần đây, đặc biệt là đối với công trình cáp treo được đưa vào sử dụng nhân dịp sinh nhật Đà Lạt lần thứ 110 (năm 2003). “Hồi đó, tôi đã lội đi khắp nơi trong nước để tìm hiểu về vấn đề làm cáp treo, kinh doanh cáp treo – Giám đốc Đinh Tiên nhớ lại. Cáp treo Đà Lạt thuộc loại sinh sau đẻ muộn nên lúc ấy có không ít lời bàn ra tán vào. Ý kiến của những người phản đối thì rõ rồi, ngay cả những người ủng hộ tôi làm cáp treo cũng tỏ ra lo ngại vì họ sợ thất bại. Thế cho nên phải tính từng đường đi nước bước như thế nào cho phù hợp...”. Quả thật là với dự án cáp treo, đã có rất nhiều người tỏ ra băn khoăn, lo lắng, không ít người phản đối. Nhưng cuối cùng, Giám đốc Đinh Tiên (lúc ấy là Giám đốc Công ty Dịch vụ du lịch Xuân Hương) đã quyết định thực hiện “giấc mộng cáp treo” của mình với sự ủng hộ nhiệt tình của các cộng sự. Anh nói: “Tất cả vốn để xây dựng công trình đều là vốn vay ngân hàng. Lúc đầu, dự kiến công trình có tổng vốn khoảng 60 tỷ đồng; về sau qua đấu thầu rút xuống còn trên 50 tỷ đồng. Tết năm 2003, cáp treo Đà Lạt được đưa vào khai thác. Đến tháng 3.2005, sau hơn hai năm khai thác, chúng tôi đã trả được khoảng trên 10 tỷ đồng cho ngân hàng. Dự kiến đến năm 2010 chúng

tôi sẽ trả xong nợ”. Ngoài việc để lại dấu ấn sâu đậm ở công trình cáp treo Đà Lạt, cái tên Đinh Tiên cũng được nhắc nhiều ở hai công trình thác Prenn và Dinh III Bảo Đại. Đó là vào năm 1994, khi được bổ nhiệm làm Giám đốc Khu du lịch thác Prenn, Đinh Tiên đã nhanh chóng cùng các cộng sự tiến hành công tác quy hoạch điểm du lịch nổi tiếng (nhưng lúc đó khá bệ rạc) này với những vườn hoa, cây cảnh, hệ thống nhà hàng, hồ bơi thuyền, đập cao su, điểm nuôi dưỡng thú, hồ cá sấu... nên đã nhanh chóng thu hút sự quan tâm đặc biệt của du khách đến với điểm du lịch này. Rồi nữa, dấu ấn để lại khi anh tiếp nhận Dinh III Bảo Đại là nhanh chóng lập lại trật tự kỷ cương nơi này, đưa điểm di tích này vào kinh doanh có quy củ. Gần đây, anh cũng đã cho tiến hành việc mở ra một dịch vụ mới nhằm thu hút du khách tại điểm tham quan Dinh III là dịch vụ “làm vua 15 phút”.

Anh Nguyễn Sinh Nhật – Chủ tịch Công đoàn cơ sở Công ty Du lịch Lâm Đồng – phát biểu: “Trên vị là một giám đốc doanh nghiệp làm kinh tế, anh Tiên đã quan tâm đến đời sống của cán bộ công nhân viên chức một cách đặc biệt. Hiện toàn Công ty có khoảng 350 lao động; do điều kiện mới sáp nhập nên vẫn còn có những khó khăn nhất định, nhưng thu nhập bình quân đầu người của người lao động ở đây luôn luôn năm sau cao hơn năm trước: từ trên dưới 1 triệu đồng trước đây tăng lên 1,7 triệu đồng/tháng trong năm 2004 và cao hơn thế từ năm 2005 đến nay”. Tôi muốn nói thêm: “Mang tiếng” là giám đốc làm kinh tế, nhất là kinh tế trong ngành du lịch, nhưng Đinh Tiên chẳng khác nào một người lính luôn xông vào trận nào nóng bỏng nhất, cam go nhất; và ở “mặt trận” nào anh cũng đều để lại những dấu ấn khó phai.

Lên non phá đá trồng rừng

Một cán bộ của ngành lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng nói với tôi một cách bóng bẩy rằng: Bỗng chốc cả một vùng đồi núi hoang vu và khô cằn ấy trở nên xanh ngắt trông đến mát mắt. Bỗng chốc cả một vùng đồi núi chỉ có đá hòn và đá tảng ấy mọc lên cả một rừng thông sum suê tỏa bóng. Bỗng chốc anh trở thành người “nổi tiếng” ở ... thôn Cần Reo (ít nhất là “cấp thôn” như thế) thuộc xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Cái tên của người đàn ông ấy bây giờ đã trở nên dễ nhớ đối với nhiều người dân địa phương: Nguyễn Thành Lợi!

Theo thông tin của ngành lâm nghiệp, biết có một người đàn ông từ bỏ mọi thú vui của phố phường để lên rừng lật đá trồng thông, tôi quyết định tìm đến tận nơi nhưng là phải đi vào một buổi chiều muộn với hy vọng được sống trọn đêm giữa rừng cùng ông.

Đoạn đường từ ngã ba giáp quốc lộ 27 (Lâm Đồng – Đắc Lắc) rẽ vào thôn Cần Reo, xã Liên Hiệp (Đức Trọng, Lâm Đồng) khá dễ đi. Nhưng chỉ qua khỏi buôn làng của người dân tộc thiểu số thôn Cần Reo thì trở nên kinh khủng. Hỏi thăm một người đàn bà mang gùi trên đường đi làm về, chị ta ngoái đầu lại chỉ: “Qua hết ngọn đồi trước mặt. Rồi đi tiếp qua hai ngọn đồi nữa. Nhìn xuống thung lũng chân núi Voi, thấy một cái nhà màu xanh, rẽ phải xuống dốc là nhà ông Lợi trồng rừng!”. Nghe thế, tôi tiến thoái lưỡng nan bởi trời sắp tối. Nhưng, sau một phút đắn đo, tôi tiếp tục cho “con ngựa sắt” của mình thẳng tiến! Thì ra,

không chỉ băng qua ba quả đồi mà tôi còn phải lội qua ba con suối. Đến con suối cuối cùng trước khi rẽ sang “cái nhà màu xanh”, chiếc cầu bắc ngang qua đã bị cuốn trôi. Thì ra, mới tối qua, một cơn lũ cục bộ đã “nhanh chân” hơn tôi. Lại thêm một lần tiến thoái lưỡng nan nhưng cuối cùng tôi quyết định bỏ xe máy và lội bộ qua suối.

Thấy người lạ, đàn chó có đến vài mươi con nhào ra sân sủa tới tấp. Một cô gái từ suối bước lên xua lũ chó và mời khách vào nhà. “Em tên là Hà, Nguyễn Thị Hà, là một trong những người làm công cho ông Lợi. Bác Lợi hiện đang vắng nhà. Anh ngồi chơi, đợi chút!”. Cầm ly nước trên tay, qua khung cửa sổ, tôi tranh thủ quan sát: Phía trên cao kia là cả một rừng thông ngút ngát. Không cần phải giới thiệu, tôi cũng thừa khả năng để đoán ra rằng đó là thông của ông Lợi trồng. Những cây thông mọc lên từ đá! Thông nối tiếp thông thành hàng, thành dãy, thành rừng. Thông bốn tuổi có, thông ba tuổi cũng có. Cứ thế, thông lán đá lán sỏi và vươn thẳng lên trời thành rừng xanh mướt mướt. Trong khuôn viên khoảng hai hecta quanh nhà, nào là bắp, là rau, là sầu riêng, xoài, nhãn... Nông lâm kết hợp là vậy! Chưa hết, gần với khuôn viên nhà ở là cả một trang trại chăn nuôi nào là bò, là thỏ, là gà thả vườn và cả ... chó nữa! “Quanh năm lấy ngắn nuôi dài mà anh!” – Hà nói với tôi như vậy. Ngồi chuyện vãn với cô gái trẻ nhưng rần rở này chẳng mấy chốc là tôi chợt nhận ra mặt trời đã khuất sau dãy núi phía xa. Và, sau đó, ngồi trước mặt tôi là chủ nhân của trang trại “Nghĩa Thành Lợi” – anh Nguyễn Thành Lợi! Với tôi, đó là một buổi chiều khá êm ả giữa chốn núi rừng tĩnh lặng!

Người đàn ông ấy có khuôn mặt vuông vức hơi quá mức như thể không giấu nổi được nét phong trần nắng gió chốn sơn lâm. Nhìn người đàn ông đang ở tuổi 53 này, tôi nhận ra ở khuôn mặt ấy một chút phiêu lưu mạo hiểm cùng với một sự quyết tâm cao độ như không thể có gì lay chuyển nổi. Thật vậy, như anh Lợi nói với tôi: “Ngày xưa, cả vùng đất này là đồi hoang sỏi đá khô cằn. Nghe bảo cũng đã có một vài hộ dân tộc thiểu số đến đây khai hoang trồng lúa nhưng họ phải chào thua vì sự khắc nghiệt

của đất. Và thế là tôi đến. Và thế là...”.

Câu chuyện của anh Lợi giúp tôi hình dung: Vào cuối những năm 90, một người đàn ông có một cuộc sống gia đình khá ổn định ở TP HCM bỗng dưng nổi máu ... phiêu lưu nên đã lần đến chốn này để khai sơn phá thạch. Bước chân của ông lợi qua khá nhiều vùng rừng núi Nam Tây Nguyên nhưng khó có thể tìm cho mình “bến đậu” vì nơi nào cũng “có chủ”. “Ở những vùng rừng có đất đai màu mỡ thì người ta đã nhận hết rồi – anh Lợi nói. Bởi vậy, thôi thì đành chấp nhận “trâu chậm uống nước đục” vậy!”. Ừ, gọi là “nước đục” cũng phải. Bởi nói như vậy ông cán bộ lâm nghiệp mà sau này tôi có dịp tiếp cận để “xin ý kiến” về mảnh đất mà ông Lợi đã nhận trồng rừng là: “Đó là nơi chó ăn đá gà ăn sỏi”. Nhưng, được cái là, tuy là nơi “chó ăn đá gà ăn sỏi” nhưng về diện tích thì cứ tha hồ! Bởi thế, người ta cũng không mấy ngần ngại khi vào tháng 5.1999 giao cho ông Lợi một diện tích đất trống đồi trọc lớn đến những 61ha. Tôi hỏi: “Gọi là đất rừng nhưng chỉ toàn là cây bụi và đá sỏi, lại nhận một lúc cả mấy chục héc-ta, anh không “ớn” sao?”. Anh Lợi cười nụ cười rất hiền: “Khi giao đất trống, nói thực là người ta không mấy tin rằng mình sẽ làm được “một cái gì đó”. Ừ, mà ngay cả bản thân mình cũng “run” lắm chứ. Nhưng, hồi những năm cuối 90, ở Lâm Đồng này lấy đâu ra một diện tích lớn đến như vậy. Mình tự nhủ: Cứ làm! Không thành công thì cũng ... thành nhân!”. Ấy là anh Lợi nói thế thôi. Chữ thực ra, cách làm của anh khá bài bản! Ngay sau khi nhận đất, việc đầu tiên của anh là lấy mẫu đất đưa về TP HCM nhờ các nhà chuyên môn của một trường đại học phân tích, xác định để cho “người đàn ông liễu lĩnh” này một lời khuyên. Kết quả: Chất đất rất hợp với việc trồng thông và nhiều loại cây ăn quả khác như sầu riêng, nhãn, xoài... Yên tâm! Vấn đề nan giải tiếp theo là làm sao cải tạo được cả vùng núi đá này thành đất trồng cây, cả cây rừng lẫn cây ăn quả. “Nhìn vậy thôi chứ đất này cứ bẫy hết lớp đá sỏi phía trên thì cả một “gia tài” nằm ở phía dưới đó” – anh Lợi quả quyết. Nhưng, chỉ bẫy hết lớp đá phía trên để xếp thành “băng” trồng rừng cũng đã tiêu tốn của ông chủ “liều lĩnh” này

những 1.600 công lao động chứ đâu ít. Cứ thế, hết ngày này qua ngày khác, người đàn ông đó cùng với một vài lao động khác lật từng hòn đá rồi xếp thành hàng, thành lối. Hết bẫy đá lại phát đốt cỏ tranh, cây bụi. Kế đến là đào hố, chôn tro, xuống giống! Năm đầu tiên – 1999, ông Lợi trồng được 10ha thông cùng một vài sào cây nông nghiệp. Năm tiếp theo, lại thêm từng đó diện tích. Và cứ thế! Cho đến lúc này, trong số 61ha đất trống đồi trọc ban đầu, “kẻ phiêu lưu vĩ đại” (như cách gọi đùa của người dân vùng này) Nguyễn Thành Lợi đã phủ kín trên 40ha thông và 10ha keo tai tượng, bạch đàn.

Khi tôi đến thăm cơ sở Nghĩa Thành Lợi thì phần lớn rừng thông ở đây đã cao quá đầu người và hứa hẹn một tương lai khá sáng sủa. “Nhưng, hồi mới trồng thì lo lắm!” – anh Lợi nói chân tình. Thậ vậy, không lo sao được: Dẫu có lời “phán” của các chuyên gia về điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng nhưng với cả một vùng đất chỉ toàn sỏi đá đến cả loài cây dại cũng không mọc nổi thì không lo sao được khi ngay từ đầu không những bỏ vào đây hàng ngàn công lao động mà còn có cả một đồng vốn để trồng rừng. “Những ngày đầu bỏ giống thông xuống đất, mình cứ phấp phồng lo âu. Ngày cạy đá, lẩn đá đến tay phải tóe máu. Đêm đến lại cứ phải thức thỏm ra vào, có khi còn đốt đèn ra vườn xem nó ... lớn ra sao”. Và, đất đã không phụ lòng người: Với kỹ thuật chăm sóc khá bài bản (ông Lợi còn dùng cả các loại phân để bón lót cho thông), rừng thông của ông càng lớn càng mơn mớn. Qua kiểm tra của cơ quan hữu trách, một đánh giá được đưa ra làm cho “ông chủ rừng” này hoàn toàn yên tâm là chất lượng trồng rừng của ông đạt rất cao, cao ngoài dự kiến của các nhà chuyên môn.

Đến lúc anh Lợi có thể tạm thời yên tâm về chất lượng cây trồng thì một nỗi lo khác ập đến: Vốn cho việc trồng rừng tự bỏ ra bấy lâu nay đến đây đã cạn kiệt! Tôi nhẩm tính: Hằng ngày anh Lợi phải nuôi thường xuyên gần mười lao động tại chỗ. Lúc vào mùa, số lao động ở đây có khi lên đến bốn chục người. Lại còn bỏ một khoản tiền chắc chắn là không nhỏ để lập trại nuôi gà (vài trăm con), nuôi bò (hai mươi con), nuôi thỏ (hàng trăm

con) ... Riêng số vốn bỏ ra để trồng 50ha rừng trong hơn bốn năm nay quả là không nhỏ. Tôi hỏi: “Anh có thể nêu một con số ước lượng về khoản tiền mà anh đã bỏ ra từ trước tới nay không?”. Có lẽ vì không tiện nên anh Lợi chỉ trả lời chung chung: “Lớn lắm anh à! Nhưng, điều quan trọng nhất của tôi trong lúc này là phải “xoay” để tiếp tục theo đuổi sự nghiệp trồng rừng mà thành quả đang mở ra trước mắt!”.

Nói đến chuyện vốn, tôi “chào thua” vì không biết gì để góp ý. Nhưng tôi tin vào sự quyết tâm của người đàn ông “liều lĩnh” lên rừng lật đá trồng thông Nguyễn Thành Lợi!

Nuôi thỏ giữa rừng

Anh vào tận trong rừng Đạ Sar (Lạc Dương, Lâm Đồng) để nuôi thỏ. Giống thỏ mà anh đang gây dựng được nhập ngoại và đang mở ra một viễn cảnh tốt đẹp trong tương lai gần. Một buổi chiều gần tối, sau 30 phút đi xe máy từ trung tâm Đà Lạt vào rừng Đạ Sar, tôi có mặt tại “trại trại” thỏ của người đàn ông trung niên ấy. Anh là Nguyễn Bình Minh – người Đà Lạt, có nhà trên đường Đinh Tiên Hoàng, là người đã ... bỏ phố vào rừng, vào thôn 1, xã Đạ Sar (huyện Lạc Dương) lập trại thỏ.

Từ Đà Lạt vào đến trung tâm xã Đạ Sar, nơi có trại thỏ đầu tiên của anh Nguyễn Bình Minh, chỉ chưa đến 20km nhưng phải qua rất nhiều cánh rừng thông ken dày. Chỉ cách nhau vài mươi phút xe máy nhưng phố ra phố, rừng ra rừng. Đặc biệt hơn, Đạ Sar là nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống là chủ yếu. Họ, những người thiểu số ấy chưa từng biết đến chuyện nuôi thỏ kinh tế. Bởi thế, trại thỏ giống duy nhất của Nguyễn Bình Minh mọc lên giữa rừng Đạ Sar càng có ý nghĩa – quả thực là tôi đang nhìn thấy điều này theo cảm nhận chủ quan của mình. “Khoảng mười năm trước tôi bắt đầu nuôi thỏ. Và sau đó là nuôi đủ thứ con. Đến giờ này, lại trở về với thỏ” – Nguyễn Bình Minh tâm sự.

Đưa tôi đi khắp mấy dãy chuồng thỏ, anh Minh nói tiếp: “Thỏ mà tôi đang nuôi ở đây là hai giống thỏ ngoại nhập: Chicago và Newzilan”. Sau một hồi ngắm nhìn và chụp ảnh, tôi hỏi: “Nhìn chúng trắng toát cả như thế này, thật khó phân biệt...?”. Cùng

lúc bế cả hai chú thỏ trên tay, anh Minh trả lời: “Để phân biệt thỏ mà: Cả hai giống thỏ ngoại này đều lông trắng. Nhưng giống Chicago thì tai đen và mũi đen. Còn giống Newzilan thì trắng từ đầu đến tai và mũi cũng trắng, nhưng trên cổ có chùm lông bờm”. Và bắt đầu từ đây, câu chuyện giữa tôi với anh xoay quanh về hai giống thỏ mới tai đen (Chicago) và tai trắng (Newzilan).

Anh Minh kể: “Nhà tôi nằm trên đường Đinh Tiên Hoàng (Đà Lạt). Trước đây tôi là giáo viên dạy toán, nhưng môn sinh vật vẫn là “nghề ruột”. Trong nhà, tôi nuôi khá nhiều con vật. Riêng về thỏ, năm 1994, tôi đã “tiếp cận” với chúng; và vừa nuôi, vừa tìm tài liệu kỹ thuật để tra cứu nhằm hoàn thiện kiến thức của mình”. Quả thực chuyện nuôi thỏ trong những năm gần đây với người dân Đà Lạt nói riêng và Lâm Đồng nói chung không có gì là lạ, là ... ghê gớm cả. Đặc biệt là đối với Bảo Lộc và Di Linh, hai địa phương này đã từng nổi tiếng với nghề nuôi thỏ trang trại, nuôi thỏ kinh tế. Thế nhưng, từ 3 năm trở lại đây, không ít “chúa thỏ” xứ Blao và cao nguyên D’rông (Bảo Lộc và Di Linh) đã phải ngậm ngùi bái biệt cái nghề hốt bạc này bởi đàn thỏ của họ cứ dùng dùng lẫn ra ộc máu mũi máu mồm rồi chết không kịp ngáp sau khoảng hai tiếng đồng hồ kể từ lúc bắt đầu phát bệnh. Theo nhiều người am hiểu vấn đề thì hiện tượng cả đàn thỏ đồng loạt lẫn ra chết như thế là do chúng bị đồng huyết. Bệnh đồng huyết bắt đầu từ giống. Và thế là suốt nhiều năm, cả tỉnh Lâm Đồng không còn nhiều người dám cả gan nuôi thỏ với quy mô lớn.

Lời anh Minh: “Đàn thỏ nhà tôi (trên đường Đinh Tiên Hoàng – Đà Lạt) cách nay chưa lâu cũng bị như thế. Thỏ bị bệnh đồng huyết thì chỉ có hủy cả đàn. Nói cách khác: Các giống thỏ nuôi ở tỉnh miền núi Lâm Đồng này xưa nay hầu hết là giống của Việt Nam nên đồng huyết là chuyện không có gì khó hiểu. Chẳng nhẽ bắt lực nhìn đàn thỏ cứ thế dùng dùng lẫn ra chết không kịp ngáp? Và thế là tôi nghĩ đến việc đưa giống thỏ từ nước ngoài về. Rồi nữa, ngay như chuyện chọn vùng rừng núi Đa Sar này để lập trại giống cũng là một sự chọn lựa theo ý đồ của tôi: Đây là một vùng đất sạch, ít mầm bệnh...”. “Thỏ đi máy bay” là một

câu chuyện dài của người đàn ông tuổi trên dưới bốn lăm và có đến hơn mười năm bỏ nghề “gỗ đầu trẻ” để “nuôi dạy thỏ” này. Anh Minh tâm sự: “Tôi không có nhiều tiền để can đảm “đánh bạc” với cái giống thỏ ngoại này bằng cách nhập chúng về hàng loạt; mặc dầu trước khi nhập về, tôi đã nghiên cứu rất kỹ các tài liệu chuyên môn nói về hai giống thỏ tai đen và tai trắng Chicago và Newzilan. Nói để anh rõ thêm, đàn thỏ chỉ 100 con cái và 40 con đực hiện có trong chuồng của tôi được chia thành nhiều đợt để “vượt trùng dương” về với núi rừng Đạ Sar. Vừa nhập về một cách từ từ, vừa nuôi thử nghiệm...”.

Và đến lúc này, sau nửa năm “ngụ cư”, hai giống thỏ nhập ngoại của “nhà chăn nuôi” Nguyễn Bình Minh (anh Minh nuôi từ chim chóc, cá mú đến heo gà và bây giờ là thỏ) đã bắt đầu chứng tỏ giá trị kinh tế của nó. “Tôi dám cam đoan rằng ít nhất là ở Đà Lạt này chưa nơi nào có giống thỏ tai đen và tai trắng ngoại nhập như giống thỏ của tôi – anh Minh chắc nịch tuyên bố. Bởi thế, về kinh tế, tôi đặt rất nhiều kỳ vọng vào đàn thỏ giống của mình. Nó mang lại kinh tế cho gia đình tôi là điều tất nhiên rồi; bên cạnh đó, tôi hy vọng cũng sẽ có nhiều gia đình trong tương lai gần sẽ tìm được nguồn thu nhập không nhỏ từ những con thỏ giống ban đầu do tôi cung cấp. Hiện tại có khá nhiều người đến đặt mua thỏ con nhưng nói thật là tôi đều từ chối vì chưa có để cung cấp. Tuy nhiên, tôi cũng đã hứa với họ là vài tháng nữa...”. Để tôi dễ hình dung, anh Minh đã phác thảo một bài toán kinh tế về thỏ: Thỏ cái sau 6 tháng kể từ khi được sinh ra thì bắt đầu đẻ. Thời gian mang thai từ 28 – 30 ngày. Sau khi sinh được 3 ngày, thỏ cái có khả năng thụ thai trở lại (tuy nhiên, để đảm bảo sức khỏe đàn con cũng như thỏ mẹ, người nuôi không nên quá lạm dụng khả năng sinh sản của nó mà nên để sau trên dưới một tháng mới cho chúng nhảy đực trở lại thì mới có thể đảm bảo đàn con và thai nhi). Sau 1 tháng, thỏ con có thể tách khỏi mẹ. Người nuôi thỏ thịt từ 3,5 đến 4 tháng là có thể xuất chuồng. Mỗi lần “nằm ổ”, thỏ cái sinh trung bình 6 con. Mỗi con khi xuất chuồng có thể đạt đến trọng lượng bình quân trên 5,5kg (thỏ tai trắng) hoặc 5kg (thỏ tai đen) (trong khi thỏ

bình thường hiện nay chỉ đạt trên dưới 3kg). Nếu tính với giá hiện nay là 25.000 đồng một kg thịt thỏ thì bài toán kinh tế này quả là hấp dẫn đối với nhiều người.

Anh Minh khoe với tôi: “Sau gần 6 tháng nhập hai giống mới này về, hiện đàn thỏ 100 con cái của tôi đã có 30 con làm chức năng thiên định. Sắp đến, sẽ có thêm 40 mẹ thỏ khác sinh nở. Một điều khá hấp dẫn khi biết rằng: Mỗi con thỏ giống hiện nay trên dưới 100.000 đồng! Hiện tại, tôi chưa có thể kinh doanh thỏ thịt, vì còn phải tập trung cho việc phát triển đàn giống...”. Tìm hiểu thêm, tôi được biết: Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Đạ Sar hiện nay có khoảng 20 hộ đã đăng ký với các đoàn thể địa phương đề nghị anh Minh cung cấp thỏ giống cho bà con chăn nuôi. Rất có thể đây là một cách làm nhằm giúp bà con dân tộc thiểu số của xã này vực dậy nền kinh tế trong tương lai gần. Anh Minh nói vui: “Các vị lãnh đạo xã này “dọa” tôi rằng: “Về mọi điều kiện, xã không tiếc gì với anh. Ngược lại, nếu anh phụ lòng bà con thì ... chết đấy nhá!”. Ấy là các anh lãnh đạo địa phương nói thế thôi chứ kỳ thực thì trong thời gian đến, tôi cũng rất cần bà con làm “vệ tinh” cho trang trại của mình mà”. Minh còn nói về dự định của mình: Trước hết, trại thỏ của anh sẽ là nơi cung cấp thỏ giống cho người dân quanh vùng, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp theo, làm trung tâm thu mua thỏ thịt để tiêu thụ cho các đầu mối tiêu thụ thịt thỏ ở Đà Lạt và nhiều địa phương khác trong cả tỉnh và cả nước. Tiếp nữa: Là nơi thí nghiệm, ứng dụng, nghiên cứu khoa học các giống thỏ mới! Minh tiết lộ: “Trước lúc giao thỏ giống mới ra ngoài, anh phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng mở lớp tập huấn để chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi đến bà con quanh vùng”. Anh ... mơ mộng: “Vùng rừng Đạ Sar này trong tương lai không xa sẽ là “trung tâm thỏ” của Lâm Đồng; trước hết là đối với hai giống thỏ ngoại nhập là thỏ tai đen và thỏ tai trắng!”.

Tôi quay trở ra Đà Lạt khi đêm đã vào khuya. Con trăng tròn tháng giêng âm lịch lặng lẽ bên một góc rừng già. Tất cả, từ trắng đến thỏ, như đang còn e ấp, khiêm nhường, rè rụt...

Địa chỉ liên hệ: **Võ Khắc Dũng**
1B/1 Hoàng Hoa Thám, Đà Lạt, Lâm Đồng
Tel: 0918.313608
Email: vokhacdungdl@vnn.vn;
khacdungbld@gmail.com

Mục lục

Người chiến sỹ sông Mao.....	9
Người lính đặc công quả cảm.....	17
Tám năm cầm súng.....	26
Huyền thoại nữ chúa rừng xanh.....	35
Đánh địch ngay trong lòng địch.....	42
Người dám tự mổ bụng mình.....	49
“Tôi mang ơn cách mạng suốt đời”.....	57
Gót chân không mỏi.....	64
Từ “Hùm xám” đến “Chúa sơn lâm”.....	70
Trở lại sau ba mươi năm.....	75
Chuyện của một “sỹ quan Fulro”.....	80
“Sốc núi rừng già”.....	85
Người không chịu “trở về”.....	89
Nuôi con người đứng.....	93
Nhà sư làm trang trại.....	98
Người chơi lan hài.....	103
Người giữ hồn rừng.....	106
“Gã dở hơi”.....	111
Một “góc khuất” tỏa sáng.....	117
Tìm về quá khứ sương mù.....	122
Người đàn ông mù làm nghề giữ trẻ.....	126
Ínrasara – Đi là để trở về.....	129
Giữ ấm bếp hồng.....	135
Tuổi trẻ và khoa học.....	141

Hồn Bordeaux quyện trong dáng Việt.....	148
Người gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với môi trường xanh.....	153
Kẻ “ăn nằm” với rừng.....	157
Đình Tiên với những dấu ấn khó phai.....	161
Lên non phá đá trồng rừng.....	165
Nuôi thả giữa rừng.....	170

Những nhân vật của tôi

Võ Khắc Dũng

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ

179 Lý Chiến Thắng, Quận 3, TP.HCM

ĐT: (08) 9316435 - 5260124 - 8249528

Fax: (08) 9316435

Email: nxbvannghe@vnn.vn

Website: nxbvannghe.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Biên tập: THANH PHƯƠNG

Sửa bản in: AN PHÁT

Trình bày: HOÀNG ANH

Bìa: HOÀNG ANH

Liên kết xuất bản: TÁC GIẢ

In lần thứ: nhất

Số lượng: 500 cuốn

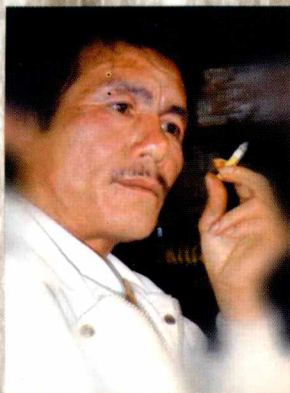
Khổ: 14,5cm x 20,5cm

Tại: Công ty CP In - Phát hành sách Lâm Đồng

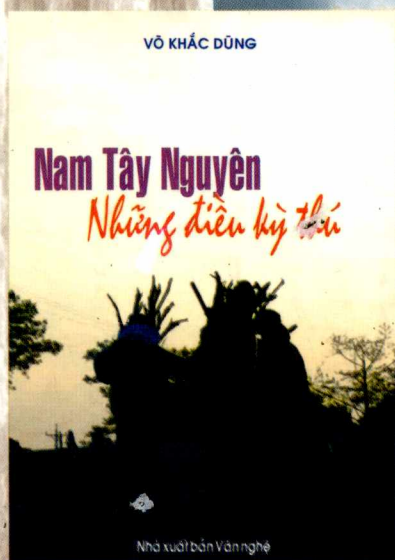
Số đăng ký KHSB: 602 - 2007/CXB/10 - 32/VNTPHCM

QĐXB số: 318/QĐ.in.XBVN ngày 3/8/2007

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2007



Tác giả: Võ Khắc Dũng



Những nhân vật của tôi

Giá: 35.000 ngàn đồng